



TỔNG CỤC THỐNG KÊ - GENERAL STATISTICS OFFICE
CỤC THỐNG KÊ TP. HÀ NỘI - HANOI STATISTICS OFFICE

NIÊN GIÁM THỐNG KÊ THÀNH PHỐ HÀ NỘI Hanoi Statistical Yearbook

2016



NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ - 2017
STATISTICAL PUBLISHING HOUSE - 2017

Chịu trách nhiệm nội dung:

ĐỖ NGỌC KHẢI

Cục trưởng Cục Thống kê Thành phố

Chịu trách nhiệm bản thảo:

CÁC CHUYÊN VIÊN PHÒNG THỐNG KÊ TỔNG HỢP

CỤC THỐNG KÊ THÀNH PHỐ HÀ NỘI

LỜI NÓI ĐẦU

*Để đáp ứng các yêu cầu nghiên cứu về tình hình kinh tế - xã hội của Thủ đô Hà Nội, Cục Thống kê Thành phố Hà Nội biên soạn cuốn “**Niên giám thống kê TP. Hà Nội 2016**”, với nội dung bao gồm số liệu chính thức các năm 2010, 2011, 2014, 2015 và số liệu ước tính năm 2016.*

Do không tách được số liệu quận Nam Từ Liêm và Bắc Từ Liêm nên số liệu của quận Nam Từ Liêm từ năm 2011 trở về trước là số liệu của huyện Từ Liêm cũ.

Số liệu GRDP, giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản, ngành công nghiệp, xây dựng, thương mại, dịch vụ, tổng mức bán lẻ, vốn đầu tư... có thay đổi so với các Niên giám thống kê trước đây do thay đổi cách tính từ giá sản xuất sang giá cơ bản và phạm vi tính áp dụng triệt để nguyên tắc thường trú để loại trừ việc tính trùng, bỏ sót kết quả sản xuất kinh doanh của các đơn vị kinh tế đóng trên địa bàn. Trường hợp số liệu có sự thay đổi so với Niên giám Thống kê trước, đề nghị khi nghiên cứu thống nhất sử dụng số liệu trong Niên giám Thống kê này.

** Các ký hiệu nghiệp vụ cần lưu ý:*

- Không có hiện tượng phát sinh.

... Có phát sinh nhưng không thu thập được.

Cục Thống kê TP. Hà Nội chân thành cảm ơn ý kiến đóng góp và sự giúp đỡ của các cơ quan, đơn vị về nội dung cũng như hình thức đối với ấn phẩm này. Chúng tôi mong tiếp tục nhận được nhiều ý kiến góp ý để Niên giám Thống kê ngày càng hoàn thiện và đáp ứng tốt hơn yêu cầu của các đối tượng sử dụng thông tin thống kê.

CỤC THỐNG KÊ TP HÀ NỘI

FOREWORDS

*In order to meet the requirement for from researches on socio - economic situation of Hanoi capital, Hanoi Statistics Office has compiled and published the “**Hanoi Statistical Yearbook 2016**”. Its content consists of the official data for 2010, 2011, 2014, 2015 and preliminary figures for 2016.*

Because data of Nam Tu Liem and Bac Tu Liem districts was not separable, figures of the Nam Tu Liem in 2011 backward was those of former Tu Liem district.

GRDP data, Gross outputs of agriculture, forestry and fisheries, industry, construction, trade, services, total retail, investment capital ... have been changed compared to those in the previous statistical yearbooks, this is due to the change from the production price to the base price and the scope of calculation with an complete application of the principle of permanent residence to eliminate the duplication and omissions of production and business results of local economic units. In cases where the data changes compared to the previous statistical yearbook, it is recommended that readers should use the data in this statistical yearbook.

** Some technical terms should be noted:*

- No phenomenon arose.

... Existence of phenomenon but information could not be collected.

Hanoi Statistics Office sincerely thanks for all the comments and assistance of agencies and units both on the content as well as the form for this publication. We hope to continue receiving many comments to make statistical yearbook more complete and better meet the requirements of statistical informations users.

HANOI STATISTICAL OFFICE

MỤC LỤC - CONTENTS

	Trang Page
LỜI NÓI ĐẦU FOREWORD	3 4
ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, ĐẤT ĐAI VÀ KHÍ HẬU ADMINISTRATIVE UNIT, LAND AND CLIMATE	7
DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG POPULATION AND LABOUR	27
TÀI KHOẢN QUỐC GIA VÀ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NATIONAL ACCOUNTS AND STATE BUDGET	59
ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG INVESTMENT AND CONSTRUCTION	101
DOANH NGHIỆP VÀ CƠ SỞ KINH TẾ CÁ THỂ ENTERPRISE AND INDIVIDUAL ESTABLISHMENT	137
CÔNG NGHIỆP INDUSTRY	269
THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH TRADE AND TOURISM	329
CHỈ SỐ GIÁ PRICE INDEX	361
VẬN TẢI, BƯU CHÍNH VÀ VIỄN THÔNG TRANSPORT, POSTAL SERVICES AND TELECOMMUNICATIONS	371
NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THUỶ SẢN AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING	383
GIÁO DỤC EDUCATION	439
Y TẾ, VĂN HOÁ VÀ THỂ THAO HEALTH, CULTURE AND SPORT	469

ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, ĐẤT ĐAI VÀ KHÍ HẬU

ADMINISTRATIVE UNIT, LAND AND CLIMATE

Biểu Table	Trang Page
1 Số đơn vị hành chính có đến 31/12/2016 phân theo đơn vị hành chính <i>Number of administrative units as of 31/12/2016 by district</i>	9
2 Hiện trạng sử dụng đất đến 31/12/2016 <i>Current use of land as of 31/12/2016</i>	11
3 Hiện trạng sử dụng đất tính đến 31/12/2016 phân theo loại đất và phân theo đơn vị hành chính <i>Land use by province as of 31/12/2016 by types of land and by district</i>	13
4 Cơ cấu đất sử dụng tính đến 31/12/2016 phân theo loại đất và phân theo đơn vị hành chính <i>Structure of used land as of 31/12/2016 by types of land and by district</i>	15
5 Nhiệt độ không khí trung bình tại trạm quan trắc (Trạm Sơn Tây) <i>Mean air temperature at stations (Son Tay station)</i>	17
6 Nhiệt độ không khí trung bình tại trạm quan trắc (Trạm Láng) <i>Mean air temperature at stations (Lang station)</i>	18
7 Số giờ nắng tại trạm quan trắc (Trạm Sơn Tây) <i>Monthly sunshine duration at stations (Son Tay station)</i>	19
8 Số giờ nắng tại trạm quan trắc (Trạm Láng) <i>Monthly sunshine duration at stations (Lang station)</i>	20
9 Lượng mưa tại trạm quan trắc (Trạm Sơn Tây) <i>Monthly rainfall at stations (Son Tay station)</i>	21
10 Lượng mưa tại trạm quan trắc (Trạm Láng) <i>Monthly rainfall at stations (Lang station)</i>	22
11 Độ ẩm không khí trung bình tại trạm quan trắc (Trạm Sơn Tây) <i>Monthly mean humidity at stations (Son Tay station)</i>	23

Biểu Table		Trang Page
12	Độ ẩm không khí trung bình tại trạm quan trắc (<i>Trạm Láng</i>) <i>Monthly mean humidity at stations (Lang station)</i>	24
13	Mức nước và lưu lượng một số sông chính tại trạm quan trắc <i>Water level and flow of some main rivers at the stations</i>	25

1 Số đơn vị hành chính có đến 31/12/2016
phân theo đơn vị hành chính
Number of administrative units as of 31/12/2016 by district

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Phường <i>Wards</i>	Thị trấn <i>Town under district</i>	Xã <i>Communes</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	584	177	21	386
Ba Đình	14	14	-	-
Hoàn Kiếm	18	18	-	-
Tây Hồ	8	8	-	-
Long Biên	14	14	-	-
Cầu Giấy	8	8	-	-
Đống Đa	21	21	-	-
Hai Bà Trưng	20	20	-	-
Hoàng Mai	14	14	-	-
Thanh Xuân	11	11	-	-
Sóc Sơn	26	-	1	25
Đông Anh	24	-	1	23
Gia Lâm	22	-	2	20
Nam Từ Liêm	10	10	-	-
Thanh Trì	16	-	1	15
Bắc Từ Liêm	13	13	-	-
Mê Linh	18	-	2	16
Hà Đông	17	17	-	-
Sơn Tây	15	9	-	6
Ba Vì	31	-	1	30
Phúc Thọ	23	-	1	22
Đan Phượng	16	-	1	15
Hoài Đức	20	-	1	19

1 (Tiếp theo) **Số đơn vị hành chính có đến 31/12/2016**
phân theo đơn vị hành chính
(Cont. Number of administrative units as of 31/12/2016 by district)

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Phường <i>Wards</i>	Thị trấn <i>Town under district</i>	Xã <i>Communes</i>
Quốc Oai	21	-	1	20
Thạch Thất	23	-	1	22
Chương Mỹ	32	-	2	30
Thanh Oai	21	-	1	20
Thường Tín	29	-	1	28
Phú Xuyên	28	-	2	26
Ứng Hoà	29	-	1	28
Mỹ Đức	22	-	1	21

2 Hiện trạng sử dụng đất đến 31/12/2016

Current use of land as of 31/12/2016

	Tổng số <i>Total</i> (Ha)	Cơ cấu <i>Structure</i> (%)
TỔNG SỐ - TOTAL	335892,0	100,0
Đất nông nghiệp - Agricultural land	197795,4	58,9
Đất sản xuất nông nghiệp - <i>Agricultural production land</i>	157050,3	46,8
Đất trồng cây hàng năm - <i>Annual crop land</i>	136853,2	40,7
Đất trồng lúa - <i>Paddy land</i>	111267,5	33,1
Đất cỏ dùng vào chăn nuôi <i>Weed land for animal raising</i>	-	-
Đất trồng cây hàng năm khác <i>Other annual crop land</i>	25585,7	7,6
Đất trồng cây lâu năm - <i>Perennial crop land</i>	20197,1	6,1
Đất lâm nghiệp có rừng - <i>Forestry land covered by trees</i>	22280,2	6,6
Rừng sản xuất - <i>Productive forest</i>	7284,5	2,2
Rừng phòng hộ - <i>Protective forest</i>	4706,5	1,4
Rừng đặc dụng - <i>Specially used forest</i>	10289,2	3,0
Đất nuôi trồng thủy sản - <i>Water surface land for fishing</i>	13614,3	4,1
Đất nông nghiệp khác - <i>Others</i>	4850,6	1,4
Đất phi nông nghiệp - Non-agricultural land	131831,7	39,2
Đất ở - <i>Homestead land</i>	40078,1	11,9
Đất ở đô thị - <i>Urban</i>	10858,8	3,2
Đất ở nông thôn - <i>Rural</i>	29219,3	8,7
Đất chuyên dùng - <i>Specially used land</i>	62760,2	18,6
Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp <i>Land used by offices and non-profit agencies</i>	7373,0	2,2
Đất quốc phòng, an ninh - <i>Security and defence land</i>	7452,7	2,2
Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp <i>Land for Non-agricultural production and business</i>	9824,7	2,9
Đất có mục đích công cộng - <i>Public land</i>	38109,8	11,3

2 (Tiếp theo) **Hiện trạng sử dụng đất đến 31/12/2016**
(Cont.) *Current use of land as of 31/12/2016*

	Tổng số <i>Total</i> (Ha)	Cơ cấu <i>Structure</i> (%)
Đất tôn giáo, tín ngưỡng - <i>Religious land</i>	1204,1	0,4
Đất nghĩa trang, nghĩa địa - <i>Cemetery</i>	3061,1	0,9
Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng <i>Rivers and specialized water surfaces</i>	24477,2	7,3
Đất phi nông nghiệp khác - <i>Others</i>	251,0	0,1
Đất chưa sử dụng - <i>Unused land</i>	6264,9	1,9
Đất bằng chưa sử dụng - <i>Unused flat land</i>	4360,3	1,3
Đất đồi núi chưa sử dụng - <i>Unused mountainous land</i>	292,0	0,1
Núi đá không có rừng cây - <i>Non tree rocky mountain</i>	1612,6	0,5

3 Hiện trạng sử dụng đất tính đến 31/12/2016 phân theo loại đất và phân theo đơn vị hành chính

Land use by province as of 31/12/2016 by types of land and by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	Tổng diện tích <i>Total area</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
		Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agricultural production land</i>	Đất lâm nghiệp <i>Forestry land</i>	Đất chuyên dùng <i>Specially used land</i>	Đất ở <i>Homestead land</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	335892,0	157050,3	22280,2	62760,2	40078,1
Ba Đình	920,8	2,2	-	501,4	317,4
Hoàn Kiếm	528,8	15,8	-	256,3	158,7
Tây Hồ	2439,0	177,5	-	439,5	576,9
Long Biên	5982,0	1761,1	-	1780,9	1362,8
Cầu Giấy	1231,7	16,4	-	633,2	466,8
Đống Đa	994,7	-	-	500,1	436,4
Hai Bà Trưng	1025,8	5,7	-	472,5	363,6
Hoàng Mai	4032,3	587,0	-	1374,0	1117,0
Thanh Xuân	909,0	14,6	-	464,0	370,3
Sóc Sơn	30476,0	14368,1	3984,5	4490,4	5276,7
Đông Anh	18561,7	9872,5	-	3523,7	2514,0
Gia Lâm	11671,1	5934,3	29,9	2233,6	1454,8
Nam Từ Liêm	3219,3	910,3	-	1377,2	661,6
Thanh Trì	6349,1	2409,6	-	1450,8	984,7
Bắc Từ Liêm	4531,9	1420,2	-	1245,2	812,0
Mê Linh	14246,1	8094,0	8,7	2388,4	1772,9
Hà Đông	4963,8	1199,0	-	1529,9	1173,9
Sơn Tây	11742,8	4807,5	513,8	3564,1	960,0
Ba Vì	42300,5	17838,0	10207,3	4726,0	1732,7
Phúc Thọ	11863,2	5834,3	-	1467,2	1606,8

3 (Tiếp theo) **Hiện trạng sử dụng đất tính đến 31/12/2016**
phân theo loại đất và phân theo đơn vị hành chính
 (Cont.) *Land use by province as of 31/12/2016 by types of land*
and by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	Tổng diện tích <i>Total area</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
		Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agricultural production land</i>	Đất lâm nghiệp <i>Forestry land</i>	Đất chuyên dùng <i>Specially used land</i>	Đất ở <i>Homestead land</i>
Đan Phượng	7800,4	3416,2	-	1159,9	1057,6
Hoài Đức	8493,2	4457,8	-	1541,8	2015,2
Quốc Oai	15112,8	7993,9	1112,4	2721,1	1897,5
Thạch Thất	18744,2	7601,7	2595,1	5384,6	1893,1
Chương Mỹ	23738,0	14122,0	300,9	3990,6	1634,3
Thanh Oai	12386,7	7849,9	-	2158,6	1007,0
Thường Tín	13040,9	6565,2	-	2486,2	1524,1
Phú Xuyên	17143,0	8982,8	-	3054,9	1468,8
Ứng Hoà	18818,1	11353,0	-	2871,5	1615,2
Mỹ Đức	22625,1	9439,7	3527,6	2972,6	1845,3

4 Cơ cấu đất sử dụng tính đến 31/12/2016 phân theo loại đất và phân theo đơn vị hành chính

*Structure of used land as of 31/12/2016 by types of land
and by district*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng diện tích <i>Total area</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
		Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agricultural production land</i>	Đất lâm nghiệp <i>Forestry land</i>	Đất chuyên dùng <i>Specially used land</i>	Đất ở <i>Homestead land</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	46,8	6,6	18,6	11,9
Ba Đình	100,0	0,2	-	54,5	34,5
Hoàn Kiếm	100,0	3,0	-	48,5	30,0
Tây Hồ	100,0	7,3	-	18,0	23,7
Long Biên	100,0	29,4	-	29,8	22,8
Cầu Giấy	100,0	1,3	-	51,4	37,9
Đống Đa	100,0	-	-	50,3	43,9
Hai Bà Trưng	100,0	0,6	-	46,1	35,4
Hoàng Mai	100,0	14,6	-	34,1	27,7
Thanh Xuân	100,0	1,6	-	51,0	40,7
Sóc Sơn	100,0	47,1	13,1	14,7	17,3
Đông Anh	100,0	53,2	-	19,0	13,5
Gia Lâm	100,0	50,8	0,3	19,1	12,5
Nam Từ Liêm	100,0	28,3	-	42,8	20,6
Thanh Trì	100,0	38,0	-	22,9	15,5
Bắc Từ Liêm	100,0	31,3	-	27,5	17,9
Mê Linh	100,0	56,8	0,1	16,8	12,4
Hà Đông	100,0	24,2	-	30,8	23,6
Sơn Tây	100,0	40,9	4,4	30,4	8,2
Ba Vì	100,0	42,2	24,1	11,2	4,1
Phúc Thọ	100,0	49,2	-	12,4	13,5

4 (Tiếp theo) **Cơ cấu đất sử dụng tính đến 31/12/2016**
phân theo loại đất và phân theo đơn vị hành chính
 (Cont.) *Structure of used land as of 31/12/2016 by types of land*
and by district

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng diện tích <i>Total area</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
		Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agricultural production land</i>	Đất lâm nghiệp <i>Forestry land</i>	Đất chuyên dùng <i>Specially used land</i>	Đất ở <i>Homestead land</i>
Đan Phượng	100,0	43,8	-	14,9	13,6
Hoài Đức	100,0	52,5	-	18,2	23,7
Quốc Oai	100,0	52,9	7,4	18,0	12,6
Thạch Thất	100,0	40,6	13,8	28,7	10,1
Chương Mỹ	100,0	59,5	1,3	16,8	6,9
Thanh Oai	100,0	63,4	-	17,4	8,1
Thường Tín	100,0	50,3	-	19,1	11,7
Phú Xuyên	100,0	52,4	-	17,8	8,6
Ứng Hoà	100,0	60,3	-	15,3	8,6
Mỹ Đức	100,0	41,7	15,6	13,1	8,2

5 Nhiệt độ không khí trung bình tại trạm quan trắc (Trạm Sơn Tây)

Mean air temperature at stations (Son Tay station)

	Đơn vị tính - Unit: °C				
	2010	2011	2014	2015	2016
Bình quân năm - Average	24,4	22,9	24,0	24,9	24,6
Tháng 1 - Jan.	18,0	12,4	16,8	17,5	16,9
Tháng 2 - Feb.	20,8	17,5	17,1	19,0	16,3
Tháng 3 - Mar.	21,9	16,9	19,8	21,5	20,0
Tháng 4 - Apr.	23,2	23,5	25,0	24,8	25,3
Tháng 5 - May	28,2	26,3	28,4	29,8	28,1
Tháng 6 - Jun.	30,2	28,8	29,5	30,1	30,8
Tháng 7 - Jul.	30,0	29,6	29,1	29,7	29,7
Tháng 8 - Aug.	28,0	28,4	28,4	29,4	28,9
Tháng 9 - Sep.	27,9	27,2	28,5	28,0	28,6
Tháng 10 - Oct.	24,8	24,3	26,1	26,3	27,3
Tháng 11 - Nov.	21,0	23,2	22,4	24,0	22,4
Tháng 12 - Dec.	18,8	17,0	16,8	18,2	20,3

6 Nhiệt độ không khí trung bình tại trạm quan trắc (Trạm Láng)

Mean air temperature at stations (Lang station)

Đơn vị tính - Unit: °C

	2010	2011	2014	2015	2016
Bình quân năm - Average	24,9	23,4	24,6	25,4	25,2
Tháng 1 - Jan.	18,1	12,8	17,8	18,1	17,1
Tháng 2 - Feb.	20,9	17,7	17,2	19,2	16,9
Tháng 3 - Mar.	21,9	17,1	19,9	21,6	20,3
Tháng 4 - Apr.	23,5	23,8	25,3	25,4	25,6
Tháng 5 - May	28,7	27,2	29,3	30,6	28,8
Tháng 6 - Jun.	30,9	29,5	30,1	30,9	31,5
Tháng 7 - Jul.	30,7	29,9	29,5	30,4	30,7
Tháng 8 - Aug.	28,6	28,9	29,0	30,1	29,6
Tháng 9 - Sep.	28,7	27,6	29,2	28,5	29,4
Tháng 10 - Oct.	25,7	24,5	27,0	27,2	28,1
Tháng 11 - Nov.	22,1	23,8	22,9	24,6	23,3
Tháng 12 - Dec.	19,4	17,4	17,6	18,6	21,3

7 Số giờ nắng tại trạm quan trắc (Trạm Sơn Tây)

Monthly sunshine duration at stations (Son Tay station)

Đơn vị tính: Giờ - Unit: Hr

	2010	2011	2014	2015	2016
CẢ NĂM - ALL YEAR	1270,9	1084,6	1250,9	1632,5	1612,3
Tháng 1 - Jan.	27,4	1,7	107,7	110,3	62,0
Tháng 2 - Feb.	88,5	34,9	39,3	65,4	100,5
Tháng 3 - Mar.	39,6	8,9	8,0	48,8	23,8
Tháng 4 - Apr.	54,7	55,9	23,1	135,3	75,1
Tháng 5 - May	124,0	136,3	192,7	241,2	152,0
Tháng 6 - Jun.	145,5	129,4	136,0	209,8	237,6
Tháng 7 - Jul.	205,3	162,1	160,1	148,1	187,5
Tháng 8 - Aug.	136,2	172,2	120,3	209,2	169,3
Tháng 9 - Sep.	150,1	111,4	156,0	131,4	157,8
Tháng 10 - Oct.	122,5	80,5	139,2	177,6	169,0
Tháng 11 - Nov.	102,2	111,4	84,1	104,5	128,6
Tháng 12 - Dec.	74,9	79,9	84,4	50,9	149,1

8 Số giờ nắng tại trạm quan trắc (Trạm Láng)

Monthly sunshine duration at stations (Lang station)

Đơn vị tính: Giờ - Unit: Hr

	2010	2011	2014	2015	2016
CẢ NĂM - ALL YEAR	1245,3	1055,3	1175,3	1314,8	1330,2
Tháng 1 - Jan.	32,8	3,7	118,4	99,3	39,7
Tháng 2 - Feb.	93,6	38,5	32,1	43,5	90,1
Tháng 3 - Mar.	50,7	15,2	14,0	21,2	22,4
Tháng 4 - Apr.	48,3	56,0	11,4	113,7	62,2
Tháng 5 - May	130,8	141,2	179,6	205,1	142,5
Tháng 6 - Jun.	159,2	126,1	120,1	176,8	192,2
Tháng 7 - Jul.	180,1	149,9	133,2	126,7	150,8
Tháng 8 - Aug.	120,8	150,1	107,5	163,7	129,9
Tháng 9 - Sep.	145,0	102,4	135,0	99,7	119,1
Tháng 10 - Oct.	102,3	72,6	150,1	138,6	144,2
Tháng 11 - Nov.	103,1	104,6	86,4	82,5	102,5
Tháng 12 - Dec.	78,6	95,0	87,5	44,0	134,6

9 Lượng mưa tại trạm quan trắc (Trạm Sơn Tây)

Monthly rainfall at stations (Son Tay station)

	Đơn vị tính - Unit: Mm				
	2010	2011	2014	2015	2016
CẢ NĂM - ALL YEAR	1504,6	1781,6	1470,4	1607,7	1758,7
Tháng 1 - Jan.	51,8	14,6	3,7	46,2	109,1
Tháng 2 - Feb.	3,9	19,6	10,3	23,1	14,2
Tháng 3 - Mar.	5,7	97,5	70,6	53,7	36,4
Tháng 4 - Apr.	79,5	67,8	133,0	33,9	132,3
Tháng 5 - May	77,4	207,0	104,8	157,2	175,4
Tháng 6 - Jun.	276,1	378,7	202,5	337,8	86,9
Tháng 7 - Jul.	313,1	176,1	142,3	133,1	273,7
Tháng 8 - Aug.	329,2	373,0	372,4	207,2	713,9
Tháng 9 - Sep.	209,6	230,9	210,8	281,5	126,3
Tháng 10 - Oct.	131,9	143,5	168,2	53,7	49,2
Tháng 11 - Nov.	4,3	11,4	35,0	218,4	35,2
Tháng 12 - Dec.	22,1	61,5	16,8	61,9	6,1

10 Lượng mưa tại trạm quan trắc (Trạm Láng)

Monthly rainfall at stations (Lang station)

Đơn vị tính - Unit: Mm

	2010	2011	2014	2015	2016
CẢ NĂM - ALL YEAR	1239,2	1788,7	1660,2	1520,2	1630,2
Tháng 1 - Jan.	80,9	9,3	0,7	25,6	96,1
Tháng 2 - Feb.	8,1	17,5	16,1	12,6	4,2
Tháng 3 - Mar.	5,8	105,9	68,6	59,5	24,6
Tháng 4 - Apr.	55,6	42,0	170,4	21,6	104,5
Tháng 5 - May	149,7	149,0	105,5	74,2	249,0
Tháng 6 - Jun.	175,4	388,3	221,7	241,1	95,1
Tháng 7 - Jul.	280,4	255,3	357,3	96,8	280,4
Tháng 8 - Aug.	274,4	313,2	314,7	354,3	534,5
Tháng 9 - Sep.	171,8	247,3	237,3	345,4	178,5
Tháng 10 - Oct.	24,9	177,6	119,4	99,6	45,0
Tháng 11 - Nov.	0,6	31,8	36,6	158,0	9,3
Tháng 12 - Dec.	11,6	51,5	11,9	31,5	9,0

11 Độ ẩm không khí trung bình tại trạm quan trắc (Trạm Sơn Tây)

Monthly mean humidity at stations (Son Tay station)

Đơn vị tính - Unit: %

	2010	2011	2014	2015	2016
Bình quân năm - Average	84	84	84	83	82
Tháng 1 - Jan.	84	83	79	83	87
Tháng 2 - Feb.	83	86	85	87	78
Tháng 3 - Mar.	81	86	92	91	83
Tháng 4 - Apr.	87	85	91	82	87
Tháng 5 - May	85	83	83	81	82
Tháng 6 - Jun.	81	86	83	80	76
Tháng 7 - Jul.	83	82	84	78	83
Tháng 8 - Aug.	89	86	86	81	85
Tháng 9 - Sep.	87	85	84	86	83
Tháng 10 - Oct.	81	84	81	80	79
Tháng 11 - Nov.	80	84	84	86	83
Tháng 12 - Dec.	84	77	77	84	76

12 Độ ẩm không khí trung bình tại trạm quan trắc (Trạm Láng)

Monthly mean humidity at stations (Lang station)

Đơn vị tính - Unit: %

	2010	2011	2014	2015	2016
Bình quân năm - Average	78	78	79	78	75
Tháng 1 - Jan.	81	71	74	78	82
Tháng 2 - Feb.	80	83	79	82	67
Tháng 3 - Mar.	78	81	87	88	83
Tháng 4 - Apr.	85	80	88	78	83
Tháng 5 - May	81	76	77	76	77
Tháng 6 - Jun.	74	80	80	75	71
Tháng 7 - Jul.	74	78	82	72	74
Tháng 8 - Aug.	82	81	82	76	78
Tháng 9 - Sep.	79	81	78	83	75
Tháng 10 - Oct.	70	79	73	72	70
Tháng 11 - Nov.	71	77	79	80	71
Tháng 12 - Dec.	77	68	67	76	64

13 **Mức nước và lưu lượng một số sông chính tại trạm quan trắc** *Water level and flow of some main rivers at the stations*

	Đơn vị tính Unit	2010	2011	2014	2015	2016
1. Mức nước sông Hồng <i>Water level of Red River</i>						
- Trạm Sơn Tây - Son Tay station						
Cao nhất - Deepest	Cm	958	829	984	917	1024
Thấp nhất - Most shallow	"	225	232	207	179	182
- Trạm Hà Nội - Hanoi station						
Cao nhất - Deepest	Cm	646	476	632	576	685
Thấp nhất - Most shallow	"	10	22	24	24	24
2. Mức nước sông Đuống <i>Water level of Duong River</i>						
Trạm Thượng Cát <i>Thuong Cat station</i>						
Cao nhất - Deepest	Cm	572	428	548	528	610
Thấp nhất - Most shallow	"	14	20	11	10	8
3. Lưu lượng sông Hồng <i>Flow of Red River</i>						
Trạm Sơn Tây <i>Son Tay station</i>						
Cao nhất - Greastest	M ³ /s	9220	6500	6810	7190	9610
Thấp nhất - Smallest	"	485	545	640	557	667
Trạm Hà Nội - Hanoi station						
Cao nhất - Greastest	M ³ /s	5450	4100	6370	5730	7290
Thấp nhất - Smallest	"	118	134	58	132	145
4. Lưu lượng sông Đuống <i>Flow of Duong River</i>						
Trạm Thượng Cát <i>Thuong Cat station</i>						
Cao nhất - Greastest	M ³ /s	2900	2430	3330	2760	3160
Thấp nhất - Smallest	"	311	223	168	154	124

DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG POPULATION AND LABOUR

Biểu Table	Trang Page
14 Diện tích, dân số, mật độ dân số và đơn vị hành chính có đến 31/12/2016 phân theo đơn vị hành chính <i>Area, population, population density and administrative units as of 31 December 2016 by district</i>	29
15 Dân số trung bình phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn <i>Average population by sex and by residence</i>	31
16 Dân số trung bình phân theo đơn vị hành chính <i>Average population by district</i>	32
17 Dân số trung bình nam phân theo đơn vị hành chính <i>Average male population by district</i>	34
18 Dân số trung bình nữ phân theo đơn vị hành chính <i>Average female population by district</i>	36
19 Dân số trung bình thành thị phân theo đơn vị hành chính <i>Average urban population by district</i>	38
20 Dân số trung bình nông thôn phân theo đơn vị hành chính <i>Average rural population by district</i>	40
21 Số trẻ em sinh ra phân theo đơn vị hành chính <i>Number of newborn babies by district</i>	41
22 Số người chết phân theo đơn vị hành chính <i>Number of deaths per annum by district</i>	43
23 Tỷ số giới tính, tỷ suất sinh thô, tỷ suất chết thô và tỷ lệ tăng tự nhiên của dân số <i>Sex ratio of population, crude birth rate, crude death rate and natural increase rate of population</i>	45
24 Tỷ suất sinh thô phân theo đơn vị hành chính <i>Crude birth rate by district</i>	46
25 Tỷ suất chết thô phân theo đơn vị hành chính <i>Crude death rate by district</i>	48

Biểu Table		Trang Page
26	Tỷ lệ tăng tự nhiên phân theo đơn vị hành chính <i>Natural increase rate by district</i>	50
27	Tỷ lệ phụ nữ sinh con thứ 3 trở lên phân theo đơn vị hành chính <i>Percentage of mothers having third birth order or higher by district</i>	52
28	Lao động đang làm việc trong khu vực nhà nước trên địa bàn phân theo ngành kinh tế <i>Labour in state sector in Hanoi by economic activities</i>	54
29	Lao động nữ đang làm việc trong khu vực nhà nước trên địa bàn phân theo ngành kinh tế <i>Female labour in state sector in Hanoi by economic activities</i>	56
30	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc tại thời điểm 1/7 hàng năm phân theo loại hình kinh tế <i>Employed population aged 15 and over as of annual 1 July by types of ownership</i>	58

14 Diện tích, dân số, mật độ dân số và đơn vị hành chính có đến 31/12/2016 phân theo đơn vị hành chính

*Area, population, population density and administrative units
as of 31 December 2016 by district*

	Diện tích Area (Km ²)	Dân số (1000 ng) Population (Thous. pers.)	Mật độ dân số (Người/km ²) Population density (Person/km ²)	Đơn vị hành chính (Administrative units)	
				Phường/Xã Precincts, communes	Thị trấn Town under district
TỔNG SỐ - TOTAL	3358,92	7582,3	2257	563	21
Ba Đình	9,21	246,1	26721	14	-
Hoàn Kiếm	5,29	160,5	30340	18	-
Tây Hồ	24,39	164,1	6728	8	-
Long Biên	59,82	287,8	4811	14	-
Cầu Giấy	12,32	266,3	21615	8	-
Đống Đa	9,95	417,8	41990	21	-
Hai Bà Trưng	10,26	317,2	30916	20	-
Hoàng Mai	40,32	385,0	9549	14	-
Thanh Xuân	9,09	282,0	31023	11	-
Sóc Sơn	304,76	334,2	1097	25	1
Đông Anh	185,62	380,8	2052	23	1
Gia Lâm	116,71	270,7	2319	20	2
Nam Từ Liêm	32,19	230,7	7167	10	-
Thanh Trì	63,49	234,4	3692	15	1
Bắc Từ Liêm	45,32	328,6	7251	13	-
Mê Linh	142,46	222,6	1563	16	2
Hà Đông	49,64	312,3	6291	17	-
Sơn Tây	117,43	147,8	1259	15	-
Ba Vì	423,00	279,0	660	30	1

14 (Tiếp theo) **Diện tích, dân số, mật độ dân số và đơn vị hành chính có đến 31/12/2016 phân theo đơn vị hành chính**
(Cont.) *Area, population, population density and administrative units as of 31 December 2016 by district*

	Diện tích Area (Km ²)	Dân số (1000 ng) Population (Thous. pers.)	Mật độ dân số (Người/km ²) Population density (Person/km ²)	Đơn vị hành chính (Administrative units)	
				Phường/Xã Precincts, communes	Thị trấn Town under district
Phúc Thọ	118,63	180,1	1518	22	1
Đan Phượng	78,00	160,1	2053	15	1
Hoài Đức	84,93	224,4	2642	19	1
Quốc Oai	151,13	184,1	1218	20	1
Thạch Thất	187,44	203,0	1083	22	1
Chương Mỹ	237,38	326,5	1375	30	2
Thanh Oai	123,87	195,3	1577	20	1
Thường Tín	130,41	244,0	1871	28	1
Phú Xuyên	171,43	204,7	1194	26	2
Ứng Hoà	188,18	201,7	1072	28	1
Mỹ Đức	226,25	190,5	842	21	1

15 Dân số trung bình phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn

Average population by sex and by residence

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
Nghìn người - <i>Thous. persons</i>					
2010	6617,9	3218,8	3399,1	2816,5	3801,4
2011	6779,3	3318,4	3460,9	2880,6	3898,7
2012	6957,3	3407,9	3549,4	2958,1	3999,2
2013	7128,3	3490,6	3637,7	3024,6	4103,7
2014	7265,6	3562,2	3703,4	3573,7	3691,9
2015	7390,9	3618,1	3772,8	3629,5	3761,4
2016	7522,6	3688,2	3834,4	3699,5	3823,1
Tỷ lệ tăng - <i>Growth rate (%)</i>					
2010	2,2	0,9	3,4	2,9	1,7
2011	2,4	3,1	1,8	2,3	2,6
2012	2,6	2,7	2,6	2,7	2,6
2013	2,5	2,4	2,5	2,2	2,6
2014	1,9	2,1	1,8	18,2	-10,0
2015	1,7	1,6	1,9	1,6	1,9
2016	1,8	1,9	1,6	1,9	1,6
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>					
2010	100,0	48,6	51,4	42,6	57,4
2011	100,0	48,9	51,1	42,5	57,5
2012	100,0	49,0	51,0	42,5	57,5
2013	100,0	49,0	51,0	42,4	57,6
2014	100,0	49,0	51,0	49,2	50,8
2015	100,0	49,0	51,0	49,1	50,9
2016	100,0	49,0	51,0	49,2	50,8

16 Dân số trung bình phân theo đơn vị hành chính

Average population by district

Đơn vị tính: Nghìn người - Unit: Thous. pers.

	2010	2011	2014	2015	2016
TỔNG SỐ - TOTAL	6617,9	6779,3	7265,6	7390,9	7522,6
Ba Đình	227,5	233,8	243,2	244,9	246,2
Hoàn Kiếm	148,5	150,0	156,8	158,5	159,9
Tây Hồ	136,3	141,2	154,7	158,5	162,2
Long Biên	233,5	245,4	271,7	276,1	283,5
Cầu Giấy	236,6	240,6	254,0	259,1	264,1
Đống Đa	376,5	383,9	404,7	411,0	416,1
Hai Bà Trưng	303,3	308,6	314,1	314,3	316,7
Hoàng Mai	344,1	349,8	364,0	368,5	379,5
Thanh Xuân	232,6	244,1	268,5	273,0	278,5
Sóc Sơn	290,6	296,4	319,9	326,8	332,3
Đông Anh	343,6	355,0	377,0	382,0	382,8
Gia Lâm	236,8	241,6	255,8	264,4	270,9
Nam Từ Liêm	419,5	446,3	213,2	220,1	227,0
Thanh Trì	202,1	208,2	226,7	234,2	235,6
Bắc Từ Liêm	-	-	316,1	320,6	325,7
Mê Linh	196,5	200,0	212,7	216,8	220,7
Hà Đông	238,8	247,4	288,6	296,8	306,6

16 (Tiếp theo) Dân số trung bình phân theo đơn vị hành chính (Cont.) Average population by district

Đơn vị tính: Nghìn người - Unit: Thous. pers.

	2010	2011	2014	2015	2016
Sơn Tây	127,9	130,0	137,7	140,0	144,6
Ba Vì	250,2	254,4	269,3	273,6	277,4
Phúc Thọ	162,0	164,3	173,9	176,7	179,1
Đan Phượng	143,8	145,4	154,6	156,3	158,9
Hoài Đức	196,7	199,8	213,9	217,3	221,6
Quốc Oai	163,8	166,4	175,8	179,1	182,4
Thạch Thất	180,8	183,6	195,8	199,3	202,1
Chương Mỹ	293,6	297,5	312,6	318,4	323,9
Thanh Oai	170,0	174,3	186,7	190,1	193,7
Thường Tín	223,8	227,0	238,0	241,5	243,7
Phú Xuyên	182,6	183,6	187,6	188,9	197,1
Ứng Hoà	182,9	185,1	192,9	195,6	199,4
Mỹ Đức	173,0	175,6	185,1	188,5	190,4

17 Dân số trung bình nam phân theo đơn vị hành chính

Average male population by district

Đơn vị tính: Nghìn người - Unit: Thous. pers.

	2010	2011	2014	2015	2016
TỔNG SỐ - TOTAL	3218,8	3318,4	3562,2	3618,1	3688,2
Ba Đình	108,7	111,7	116,0	116,7	117,4
Hoàn Kiếm	72,1	72,7	75,6	76,5	77,2
Tây Hồ	67,6	69,0	76,6	79,0	81,3
Long Biên	113,3	120,2	133,8	135,5	139,0
Cầu Giấy	109,6	118,2	124,9	127,5	130,6
Đống Đa	180,8	184,1	193,2	195,8	198,2
Hai Bà Trưng	146,2	148,8	151,5	151,3	152,5
Hoàng Mai	171,1	173,7	179,0	179,6	185,2
Thanh Xuân	116,6	123,2	133,4	135,2	138,0
Sóc Sơn	145,6	149,4	159,1	162,3	165,4
Đông Anh	158,9	166,8	180,9	183,7	185,6
Gia Lâm	115,9	118,4	126,1	130,7	134,6
Nam Từ Liêm	213,5	228,7	109,8	112,8	116,1
Thanh Trì	99,8	103,3	112,2	115,3	115,8
Bắc Từ Liêm	-	-	161,4	163,2	165,4
Mê Linh	96,7	98,6	105,5	107,5	109,6
Hà Đông	115,9	120,9	138,8	142,9	147,4

17 (Tiếp theo) Dân số trung bình nam phân theo đơn vị hành chính (Cont.) Average male population by district

Đơn vị tính: Nghìn người - Unit: Thous. pers.

	2010	2011	2014	2015	2016
Sơn Tây	61,4	66,2	70,9	72,0	75,4
Ba Vì	120,6	122,6	131,4	133,9	136,0
Phúc Thọ	76,3	81,8	85,6	88,6	89,8
Đan Phượng	67,5	68,8	76,4	73,2	74,7
Hoài Đức	94,1	94,8	102,2	103,3	105,6
Quốc Oai	79,6	80,9	85,7	87,3	88,9
Thạch Thất	90,0	90,7	95,3	97,1	98,7
Chương Mỹ	139,6	144,4	152,9	156,3	158,8
Thanh Oai	85,8	84,2	91,3	92,9	94,7
Thường Tín	109,4	111,2	116,5	118,1	119,3
Phú Xuyên	89,0	89,5	91,8	92,4	96,7
Ứng Hoà	88,0	89,1	93,2	94,7	96,8
Mỹ Đức	85,2	86,5	91,2	92,8	93,5

18 Dân số trung bình nữ phân theo đơn vị hành chính

Average female population by district

Đơn vị tính: Nghìn người - Unit: Thous. pers.

	2010	2011	2014	2015	2016
TỔNG SỐ - TOTAL	3399,1	3460,9	3703,4	3772,8	3834,4
Ba Đình	118,8	122,1	127,2	128,2	128,8
Hoàn Kiếm	76,4	77,3	81,2	82,0	82,7
Tây Hồ	68,7	72,2	78,1	79,5	80,9
Long Biên	120,2	125,2	137,9	140,6	144,5
Cầu Giấy	127,0	122,4	129,1	131,6	133,5
Đống Đa	195,7	199,8	211,5	215,2	217,9
Hai Bà Trưng	157,1	159,8	162,6	163,0	164,2
Hoàng Mai	173,0	176,1	185,0	188,9	194,3
Thanh Xuân	116,0	120,9	135,1	137,8	140,5
Sóc Sơn	145,0	147,0	160,8	164,5	166,9
Đông Anh	184,7	188,2	196,1	198,3	197,2
Gia Lâm	120,9	123,2	129,7	133,7	136,3
Nam Từ Liêm	206,0	217,6	103,4	107,3	110,9
Thanh Trì	102,3	104,9	114,5	118,9	119,8
Bắc Từ Liêm	-	-	154,7	157,4	160,3
Mê Linh	99,8	101,4	107,2	109,3	111,1
Hà Đông	122,9	126,5	149,8	153,9	159,2

18 (Tiếp theo) Dân số trung bình nữ phân theo đơn vị hành chính (Cont.) Average female population by district

Đơn vị tính: Nghìn người - Unit: Thous. pers.

	2010	2011	2014	2015	2016
Sơn Tây	66,5	63,8	66,8	68,0	69,2
Ba Vì	129,6	131,8	137,9	139,7	141,4
Phúc Thọ	85,7	82,5	88,3	88,1	89,3
Đan Phượng	76,3	76,6	78,2	83,1	84,2
Hoài Đức	102,6	105,0	111,7	114,0	116,0
Quốc Oai	84,2	85,5	90,1	91,8	93,5
Thạch Thất	90,8	92,9	100,5	102,2	103,4
Chương Mỹ	154,0	153,1	159,7	162,1	165,1
Thanh Oai	84,2	90,1	95,4	97,2	99,0
Thường Tín	114,4	115,8	121,5	123,4	124,4
Phú Xuyên	93,6	94,1	95,8	96,5	100,4
Ứng Hoà	94,9	96,0	99,7	100,9	102,6
Mỹ Đức	87,8	89,1	93,9	95,7	96,9

19 Dân số trung bình thành thị phân theo đơn vị hành chính

Average urban population by district

Đơn vị tính: Nghìn người - Unit: Thous. pers.

	2010	2011	2014	2015	2016
TỔNG SỐ - TOTAL	2816,5	2880,6	3573,7	3629,5	3699,5
Ba Đình	227,5	233,8	243,2	244,9	246,2
Hoàn Kiếm	148,5	150,0	156,8	158,5	159,9
Tây Hồ	136,3	141,2	154,7	158,5	162,2
Long Biên	233,5	245,4	271,7	276,1	283,5
Cầu Giấy	236,6	240,6	254,0	259,1	264,1
Đống Đa	376,5	383,9	404,7	411,0	416,1
Hai Bà Trưng	303,3	308,6	314,1	314,3	316,7
Hoàng Mai	344,1	349,8	364,0	368,5	379,5
Thanh Xuân	232,6	244,1	268,5	273,0	278,5
Sóc Sơn	4,2	4,3	5,0	5,1	5,2
Đông Anh	27,5	27,6	28,8	29,2	29,8
Gia Lâm	34,6	35,1	36,3	36,8	37,2
Nam Từ Liêm	27,5	28,2	213,2	220,1	227,0
Thanh Trì	16,8	16,8	17,5	16,9	16,2
Bắc Từ Liêm	-	-	316,1	320,6	325,7
Mê Linh	20,0	20,6	21,9	22,3	22,8
Hà Đông	238,8	247,4	288,6	296,8	306,6

19 (Tiếp theo) **Dân số trung bình thành thị phân theo đơn vị hành chính**
(Cont.) *Average urban population by district*

Đơn vị tính: Nghìn người - Unit: Thous. pers.

	2010	2011	2014	2015	2016
Sơn Tây	71,5	63,8	67,8	69,0	71,9
Ba Vì	14,4	14,6	15,3	15,5	15,6
Phúc Thọ	7,6	7,8	8,3	8,4	8,5
Đan Phượng	9,0	9,1	9,9	10,2	10,4
Hoài Đức	5,6	5,7	6,3	6,4	6,2
Quốc Oai	12,5	12,7	13,2	13,3	13,5
Thạch Thất	5,7	5,8	6,0	6,1	6,2
Chương Mỹ	35,6	36,2	38,1	38,5	38,9
Thanh Oai	5,4	6,2	6,7	7,0	7,2
Thường Tín	6,7	6,8	7,1	7,2	7,3
Phú Xuyên	14,7	14,8	15,1	15,2	15,3
Ứng Hoà	12,9	13,0	13,6	13,7	13,9
Mỹ Đức	6,6	6,7	7,2	7,3	7,4

20 Dân số trung bình nông thôn phân theo đơn vị hành chính

Average rural population by district

Đơn vị tính: Nghìn người - Unit: Thous. pers.

	2010	2011	2014	2015	2016
TỔNG SỐ - TOTAL	3801,4	3898,7	3691,9	3761,4	3823,1
Sóc Sơn	286,4	292,1	314,9	321,7	327,1
Đông Anh	316,1	327,4	348,2	352,8	353,0
Gia Lâm	202,2	206,5	219,5	227,6	233,7
Nam Từ Liêm	392,0	418,1	-	-	-
Thanh Trì	185,3	191,4	209,2	217,3	219,4
Mê Linh	176,5	179,4	190,8	194,5	197,9
Sơn Tây	56,4	66,2	69,9	71,0	72,7
Ba Vì	235,8	239,8	254,0	258,1	261,8
Phúc Thọ	154,4	156,5	165,6	168,3	170,6
Đan Phượng	134,8	136,3	144,7	146,1	148,5
Hoài Đức	191,1	194,1	207,6	210,9	215,4
Quốc Oai	151,3	153,7	162,6	165,8	168,9
Thạch Thất	175,1	177,8	189,8	193,2	195,9
Chương Mỹ	258,0	261,3	274,5	279,9	285,0
Thanh Oai	164,6	168,1	180,0	183,1	186,5
Thường Tín	217,1	220,2	230,9	234,3	236,4
Phú Xuyên	167,9	168,8	172,5	173,7	181,8
Ứng Hoà	170,0	172,1	179,3	181,9	185,5
Mỹ Đức	166,4	168,9	177,9	181,2	183,0

21 Số trẻ em sinh ra phân theo đơn vị hành chính

Number of newborn babies by district

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

	2010	2011	2014	2015	2016
TỔNG SỐ - TOTAL	111187	116174	126948	119352	119264
Ba Đình	3899	4377	4245	3622	3598
Hoàn Kiếm	2793	3146	3283	3281	3275
Tây Hồ	2325	2365	2511	2556	2372
Long Biên	4121	4306	4682	4669	4746
Cầu Giấy	3581	3623	3791	3837	3905
Đống Đa	6058	7004	6776	6431	5906
Hai Bà Trưng	4376	5040	4415	3752	3403
Hoàng Mai	4898	5288	5747	5405	5450
Thanh Xuân	3535	3641	3948	3925	3964
Sóc Sơn	5168	5607	6856	6450	6292
Đông Anh	6061	6565	7335	6887	6471
Gia Lâm	4225	4263	4316	4390	4520
Nam Từ Liêm	5655	6114	3442	3438	3552
Thanh Trì	3376	3565	4312	3587	4697
Bắc Từ Liêm	-	-	4069	4157	4205
Mê Linh	3923	4274	4581	4894	4169
Hà Đông	4321	3141	4529	3662	4525

21 (Tiếp theo) **Số trẻ em sinh ra phân theo đơn vị hành chính** (Cont.) *Number of newborn babies by district*

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

	2010	2011	2014	2015	2016
Sơn Tây	1866	1937	2060	1906	1907
Ba Vì	4093	4438	4997	4831	4527
Phúc Thọ	2861	3045	3021	2834	2956
Đan Phượng	2690	2993	3022	2880	2449
Hoài Đức	3641	3497	4029	3837	3698
Quốc Oai	3186	3091	3519	3084	2951
Thạch Thất	3079	3093	3346	3194	3157
Chương Mỹ	4782	4910	5754	5581	5578
Thanh Oai	3053	3582	3589	3178	3193
Thường Tín	3990	4175	4088	3894	3850
Phú Xuyên	2844	3069	3590	3362	3585
Ứng Hoà	3005	3039	3128	3051	2922
Mỹ Đức	3782	2986	3967	2777	3441

22 Số người chết phân theo đơn vị hành chính

Number of deaths per annum by district

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

	2010	2011	2014	2015	2016
TỔNG SỐ - TOTAL	29867	31513	32860	32392	33417
Ba Đình	1174	1234	1007	957	974
Hoàn Kiếm	1240	1192	1329	1251	1248
Tây Hồ	611	664	620	675	691
Long Biên	802	826	971	938	947
Cầu Giấy	913	925	796	817	786
Đống Đa	1821	2032	2181	2175	2088
Hai Bà Trưng	1730	1911	1883	1864	1759
Hoàng Mai	929	1183	1260	1260	1412
Thanh Xuân	1057	1067	1128	1098	1040
Sóc Sơn	1028	1217	1107	1135	1290
Đông Anh	1359	1371	1518	1514	1513
Gia Lâm	889	1091	1033	1061	1050
Nam Từ Liêm	1486	1535	472	490	493
Thanh Trì	889	847	831	970	972
Bắc Từ Liêm	-	-	701	725	743
Mê Linh	855	864	954	1024	997
Hà Đông	874	702	902	909	1004

22 (Tiếp theo) **Số người chết phân theo đơn vị hành chính** (Cont.) *Number of deaths per annum by district*

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

	2010	2011	2014	2015	2016
Sơn Tây	405	572	492	538	447
Ba Vì	1239	1231	1361	1378	1409
Phúc Thọ	790	898	1028	929	919
Đan Phượng	738	751	745	746	756
Hoài Đức	825	929	980	922	996
Quốc Oai	805	855	808	810	841
Thạch Thất	921	941	1005	874	1144
Chương Mỹ	1243	1456	1839	1707	2013
Thanh Oai	897	942	1166	1113	1022
Thường Tín	1126	1151	1200	1130	1311
Phú Xuyên	993	1064	1080	1106	1297
Ứng Hoà	1195	1139	1308	1184	1234
Mỹ Đức	1033	923	1155	1092	1021

23 Tỷ số giới tính, tỷ suất sinh thô, tỷ suất chết thô và tỷ lệ tăng tự nhiên của dân số

Sex ratio of population, crude birth rate, crude death rate and natural increase rate of population

	Tỷ số giới tính <i>Sex ratio of population (%)</i>	Tỷ suất sinh thô <i>Crude birth rate (‰)</i>	Tỷ suất chết thô <i>Crude death rate (‰)</i>	Tỷ lệ tăng tự nhiên <i>Natural increase rate (‰)</i>
2010	94,70	16,80	4,51	12,29
2011	95,88	17,14	4,65	12,49
2012	96,01	19,97	4,61	15,36
2013	95,70	17,72	4,44	13,28
2014	96,18	17,47	4,52	12,95
2015	95,90	16,15	4,38	11,77
2016	96,19	15,85	4,44	11,41

24 Tỷ suất sinh thô phân theo đơn vị hành chính

Crude birth rate by district

	Đơn vị tính - Unit: ‰				
	2010	2011	2014	2015	2016
TỔNG SỐ - TOTAL	16,80	17,14	17,47	16,15	15,85
Ba Đình	17,14	18,72	17,45	14,79	14,61
Hoàn Kiếm	18,81	20,97	20,94	20,70	20,48
Tây Hồ	17,06	16,75	16,23	16,13	14,62
Long Biên	17,65	17,55	17,23	16,91	16,74
Cầu Giấy	15,14	15,06	14,93	14,81	14,79
Đống Đa	16,09	18,24	16,74	15,65	14,19
Hai Bà Trưng	14,43	16,33	14,06	11,94	10,75
Hoàng Mai	14,23	15,12	15,79	14,67	14,36
Thanh Xuân	15,20	14,92	14,70	14,38	14,23
Sóc Sơn	17,78	18,92	21,43	19,74	18,93
Đông Anh	17,64	18,49	19,46	18,03	16,90
Gia Lâm	17,84	17,64	16,87	16,60	16,69
Nam Từ Liêm	13,48	13,70	16,14	15,62	15,65
Thanh Trì	16,70	17,12	19,02	15,32	19,94
Bắc Từ Liêm	-	-	12,87	12,97	12,91
Mê Linh	19,96	21,37	21,54	22,57	18,89
Hà Đông	18,09	12,70	15,69	12,34	14,76

24 (Tiếp theo) **Tỷ suất sinh thô phân theo đơn vị hành chính** (Cont.) *Crude birth rate by district*

	Đơn vị tính - Unit: ‰				
	2010	2011	2014	2015	2016
Sơn Tây	14,59	14,90	14,96	13,61	13,19
Ba Vì	16,36	17,44	18,56	17,66	16,32
Phúc Thọ	17,66	18,53	17,37	16,04	16,50
Đan Phượng	18,71	20,58	19,55	18,43	15,41
Hoài Đức	18,51	17,50	18,84	17,66	16,69
Quốc Oai	19,45	18,58	20,02	17,22	16,18
Thạch Thất	17,03	16,85	17,09	16,03	15,62
Chương Mỹ	16,29	16,50	18,41	17,53	17,22
Thanh Oai	17,96	20,55	19,22	16,72	16,48
Thường Tín	17,83	18,39	17,18	16,12	15,80
Phú Xuyên	15,58	16,72	19,14	17,80	18,19
Ứng Hoà	16,43	16,42	16,22	15,60	14,65
Mỹ Đức	21,86	17,00	21,43	14,73	18,07

25 Tỷ suất chết thô phân theo đơn vị hành chính

Crude death rate by district

	Đơn vị tính - Unit: ‰				
	2010	2011	2014	2015	2016
TỔNG SỐ - TOTAL	4,51	4,65	4,52	4,38	4,44
Ba Đình	5,16	5,28	4,14	3,91	3,96
Hoàn Kiếm	8,35	7,95	8,48	7,89	7,80
Tây Hồ	4,48	4,70	4,01	4,26	4,26
Long Biên	3,43	3,37	3,57	3,40	3,34
Cầu Giấy	3,86	3,84	3,13	3,15	2,98
Đống Đa	4,84	5,29	5,39	5,29	5,02
Hai Bà Trưng	5,70	6,19	5,99	5,93	5,55
Hoàng Mai	2,70	3,38	3,46	3,42	3,72
Thanh Xuân	4,54	4,37	4,20	4,02	3,73
Sóc Sơn	3,54	4,11	3,46	3,47	3,88
Đông Anh	3,96	3,86	4,03	3,96	3,95
Gia Lâm	3,75	4,52	4,04	4,01	3,88
Nam Từ Liêm	3,54	3,44	2,21	2,23	2,17
Thanh Trì	4,40	4,07	3,67	4,14	4,13
Bắc Từ Liêm	-	-	2,22	2,26	2,28
Mê Linh	4,35	4,32	4,49	4,72	4,52
Hà Đông	3,66	2,84	3,13	3,06	3,27

25 (Tiếp theo) **Tỷ suất chết thô phân theo đơn vị hành chính** (Cont.) *Crude death rate by district*

	Đơn vị tính - Unit: ‰				
	2010	2011	2014	2015	2016
Sơn Tây	3,17	4,40	3,57	3,84	3,09
Ba Vì	4,95	4,84	5,05	5,04	5,08
Phúc Thọ	4,88	5,47	5,91	5,26	5,13
Đan Phượng	5,13	5,17	4,82	4,77	4,76
Hoài Đức	4,19	4,65	4,58	4,24	4,49
Quốc Oai	4,91	5,14	4,60	4,52	4,61
Thạch Thất	5,09	5,13	5,13	4,39	5,66
Chương Mỹ	4,23	4,89	5,88	5,36	6,21
Thanh Oai	5,28	5,40	6,25	5,85	5,28
Thường Tín	5,03	5,07	5,04	4,68	5,38
Phú Xuyên	5,44	5,80	5,76	5,85	6,58
Ứng Hoà	6,53	6,15	6,78	6,05	6,19
Mỹ Đức	5,97	5,26	6,24	5,79	5,36

26 Tỷ lệ tăng tự nhiên phân theo đơn vị hành chính

Natural increase rate by district

	Đơn vị tính - Unit: %				
	2010	2011	2014	2015	2016
TỔNG SỐ - TOTAL	12,29	12,49	12,95	11,77	11,41
Ba Đình	11,98	13,44	13,31	10,88	10,65
Hoàn Kiếm	10,46	13,03	12,46	12,81	12,68
Tây Hồ	12,58	12,05	12,22	11,87	10,36
Long Biên	14,22	14,18	13,66	13,51	13,40
Cầu Giấy	11,28	11,22	11,80	11,66	11,81
Đống Đa	11,25	12,95	11,35	10,36	9,17
Hai Bà Trưng	8,73	10,14	8,07	6,01	5,20
Hoàng Mai	11,53	11,74	12,33	11,25	10,64
Thanh Xuân	10,66	10,55	10,50	10,36	10,50
Sóc Sơn	14,24	14,81	17,97	16,27	15,05
Đông Anh	13,68	14,63	15,43	14,07	12,95
Gia Lâm	14,09	13,12	12,83	12,59	12,81
Nam Từ Liêm	9,94	10,26	13,93	13,39	13,48
Thanh Trì	12,30	13,05	15,35	11,18	15,81
Bắc Từ Liêm	-	-	10,65	10,71	10,63
Mê Linh	15,61	17,05	17,05	17,85	14,37
Hà Đông	14,43	9,86	12,56	9,28	11,49

26 (Tiếp theo) Tỷ lệ tăng tự nhiên phân theo đơn vị hành chính (Cont.) Natural increase rate by district

	Đơn vị tính - Unit: %				
	2010	2011	2014	2015	2016
Sơn Tây	11,42	10,50	11,39	9,77	10,10
Ba Vì	11,41	12,60	13,51	12,62	11,24
Phúc Thọ	12,78	13,06	11,46	10,78	11,37
Đan Phượng	13,58	15,41	14,73	13,66	10,65
Hoài Đức	14,32	12,85	14,26	13,42	12,20
Quốc Oai	14,54	13,44	15,42	12,70	11,57
Thạch Thất	11,94	11,72	11,96	11,64	9,96
Chương Mỹ	12,06	11,61	12,53	12,17	11,01
Thanh Oai	12,68	15,15	12,97	10,87	11,20
Thường Tín	12,80	13,32	12,14	11,44	10,42
Phú Xuyên	10,14	10,92	13,38	11,95	11,61
Ứng Hoà	9,90	10,27	9,44	9,55	8,46
Mỹ Đức	15,89	11,74	15,19	8,94	12,71

27 Tỷ lệ phụ nữ sinh con thứ 3 trở lên
phân theo đơn vị hành chính
Percentage of mothers having third birth order or higher by district

Đơn vị tính - Unit: %

	2010	2011	2014	2015	2016
TỔNG SỐ - TOTAL	7,40	7,34	7,14	7,13	6,53
Ba Đình	1,44	1,20	0,90	1,41	1,28
Hoàn Kiếm	2,08	1,61	1,64	1,62	1,59
Tây Hồ	1,59	1,43	1,00	0,94	0,93
Long Biên	2,67	2,55	3,27	3,19	2,74
Cầu Giấy	1,76	1,62	1,35	1,30	1,25
Đống Đa	1,45	1,16	0,47	0,20	0,17
Hai Bà Trưng	0,78	0,55	0,18	0,19	0,18
Hoàng Mai	2,29	2,18	1,83	1,79	1,45
Thanh Xuân	1,30	1,11	1,01	0,97	0,93
Sóc Sơn	8,55	8,08	10,15	9,88	9,54
Đông Anh	9,39	9,64	9,07	8,60	8,31
Gia Lâm	6,01	5,68	7,18	7,13	6,35
Nam Từ Liêm	4,35	4,12	3,52	3,40	3,35
Thanh Trì	5,51	6,15	5,84	6,86	5,19
Bắc Từ Liêm	-	-	3,86	3,70	3,66
Mê Linh	11,14	11,04	8,19	8,83	7,46
Hà Đông	6,06	7,00	6,16	7,10	5,02

27 (Tiếp theo) **Tỷ lệ phụ nữ sinh con thứ 3 trở lên**
phân theo đơn vị hành chính
 (Cont.) *Percentage of mothers having third birth order or higher*
by district

	Đơn vị tính - Unit: %				
	2010	2011	2014	2015	2016
Sơn Tây	8,47	8,47	10,24	10,02	9,60
Ba Vì	9,02	9,56	11,61	11,30	10,89
Phúc Thọ	15,76	14,84	14,00	12,95	11,94
Đan Phượng	13,53	12,78	12,38	12,05	12,37
Hoài Đức	15,16	14,47	15,59	15,95	15,31
Quốc Oai	13,53	14,74	13,55	14,23	12,50
Thạch Thất	14,78	16,72	14,29	13,90	13,15
Chương Mỹ	13,00	12,87	10,25	10,05	9,56
Thanh Oai	11,63	10,91	8,97	9,13	8,14
Thường Tín	11,28	11,63	10,64	10,45	10,05
Phú Xuyên	9,53	10,24	11,70	11,48	10,35
Ứng Hoà	13,11	13,67	12,63	12,12	11,64
Mỹ Đức	9,49	12,30	9,53	11,60	8,75

28 Lao động đang làm việc trong khu vực nhà nước trên địa bàn phân theo ngành kinh tế

Labour in state sector in Hanoi by economic activities

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

	2010	2011	2014	2015	2016
TỔNG SỐ - TOTAL	583303	543480	553059	560089	560674
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishery</i>	5473	5528	5678	5403	5291
B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	5266	1350	2537	2459	545
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing industry</i>	67000	45510	43334	37613	38176
D. SX và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	5452	5873	8022	8046	8256
E. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	9875	9976	11634	12398	12292
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	101910	84140	60820	53613	52525
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	39312	36101	28016	37928	38230
H. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	28085	30370	30683	39422	41400
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	3808	3642	3049	3119	3170
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	34442	33704	32761	32876	32998

28 (Tiếp theo) **Lao động đang làm việc trong khu vực nhà nước**
trên địa bàn phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Labour in state sector in Hanoi by economic activities

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

	2010	2011	2014	2015	2016
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	11395	11417	10451	10379	10395
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	3808	4216	3480	4035	4070
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	38950	39519	40863	41060	41143
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	1743	2227	1933	1461	1480
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức CT-XH, Quản lý NN và an ninh QP, đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Communist party, socio-political organizations activities; public administration and defense; compulsory social security</i>	67700	69525	84119	84259	84392
P. Giáo dục - đào tạo <i>Education and training</i>	122830	123745	142893	143015	143127
Q. Y tế và HĐ trợ giúp xã hội <i>Health and social work</i>	30459	30828	36705	36973	37102
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Art, entertainment and recreation</i>	3028	3003	3151	3045	3070
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	2767	2806	2930	2985	3012

29 Lao động nữ đang làm việc trong khu vực nhà nước trên địa bàn phân theo ngành kinh tế

Female labour in state sector in Hanoi by economic activities

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

	2010	2011	2014	2015	2016
TỔNG SỐ - TOTAL	248987	247822	274852	277489	278434
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishery</i>	2511	2713	2282	1963	2080
B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	1890	702	512	507	125
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing industry</i>	33120	33063	16104	14138	14111
D. SX và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	1950	1996	2911	2741	2802
E. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	4184	4226	4683	5521	5517
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	15148	14820	9853	7868	7931
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	14727	14743	11124	14599	14695
H. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	6602	6568	8070	10753	11300
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	1979	1981	1645	1717	1750
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	12389	11935	11436	11458	11530

29 (Tiếp theo) **Lao động nữ đang làm việc trong khu vực nhà nước**
trên địa bàn phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Female labour in state sector in Hanoi by economic activities*

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

	2010	2011	2014	2015	2016
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	5694	6281	5873	5832	5840
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	1189	1187	1299	1515	1530
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	11995	12064	12286	12304	12351
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	846	1070	877	715	720
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức CT-XH, Quản lý NN và an ninh QP, đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Communist party, socio-political organizations activities; public administration and defense; compulsory social security</i>	23778	23936	48560	48621	48754
P. Giáo dục - đào tạo <i>Education and training</i>	88519	88647	107515	107419	107481
Q. Y tế và HĐ trợ giúp xã hội <i>Health and social work</i>	19184	19234	26656	26713	26782
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Art, entertainment and recreation</i>	2048	1424	1831	1775	1790
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	1234	1232	1335	1330	1345

30 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc tại thời điểm 1/7 hàng năm phân theo loại hình kinh tế

Employed population aged 15 and over as of annual 1 July by types of ownership

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Nhà nước <i>State</i>	Ngoài nhà nước <i>Non-state</i>	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>
Ngìn người - <i>Thous. persons</i>				
2010	3546	597	2774	175
2011	3544	583	2751	210
2012	3631	569	2848	214
2013	3681	578	2881	222
2014	3702	577	2897	228
2015	3747	551	2967	229
2016	3749	557	2961	231
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>				
2010	100,0	16,9	78,2	4,9
2011	100,0	16,5	77,6	5,9
2012	100,0	15,7	78,4	5,9
2013	100,0	15,7	78,3	6,0
2014	100,0	15,6	78,3	6,1
2015	100,0	14,7	79,2	6,1
2016	100,0	14,8	79,0	6,2

TÀI KHOẢN QUỐC GIA VÀ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

NATIONAL ACCOUNTS AND STATE BUDGET

Biểu Table	Trang Page
31 Một số chỉ tiêu chủ yếu cả nước và một số thành phố năm 2016 <i>Major indicators of Vietnam and other cities in the year 2016</i>	61
32 Một số chỉ tiêu chủ yếu bình quân đầu người <i>Some main indicators per capita</i>	63
33 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo khu vực kinh tế <i>Gross regional domestic product at current prices by economic sector</i>	65
34 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo khu vực kinh tế <i>Gross regional domestic product at constant 2010 prices by economic sector</i>	66
35 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế <i>Gross regional domestic product at current prices by ownership and by kinds of economic activity</i>	67
36 Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế <i>Structure of gross regional domestic product at current prices by ownership and by kinds of economic activity</i>	70
37 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế <i>Gross regional domestic product at constant 2010 prices by ownership and by kinds of economic activity</i>	73
38 Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế (năm trước = 100%) <i>Index of gross regional domestic product at constant 2010 prices by ownership and by kinds of economic activity (previous year = 100)</i>	76
39 Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn <i>State budget revenue in area</i>	79

Biểu Table		Trang Page
40	Cơ cấu thu ngân sách nhà nước trên địa bàn <i>Structure of state budget revenue in area</i>	80
41	Thu ngân sách quận, huyện, thị xã <i>State budget revenue in districts, towns</i>	81
42	Cơ cấu thu ngân sách quận, huyện, thị xã <i>Structure of state budget revenue in districts, towns</i>	83
43	Chi ngân sách địa phương <i>Local budget expenditure</i>	85
44	Cơ cấu chi ngân sách địa phương <i>Structure of local budget expenditure</i>	87
45	Chi ngân sách quận, huyện, thị xã <i>Budget expenditure in districts, towns</i>	89
46	Cơ cấu chi ngân sách quận, huyện, thị xã <i>Structure of budget expenditure in districts, towns</i>	91
47	Doanh số cho vay tín dụng của ngân hàng phân theo ngành kinh tế <i>Turnover of bank credit by Vietnam standard industrial classification</i>	93
48	Dư nợ tín dụng của ngân hàng phân theo ngành kinh tế <i>Bank deposit by Vietnam standard industrial classification</i>	96
49	Doanh số cho vay tín dụng của ngân hàng phân theo loại hình kinh tế <i>Turnover of bank credit by ownership</i>	99
50	Dư nợ tín dụng của ngân hàng phân theo loại hình kinh tế <i>Bank deposit by ownership</i>	100

31 Một số chỉ tiêu chủ yếu cả nước và một số thành phố năm 2016

Major indicators of Vietnam and other cities in the year 2016

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Toàn quốc <i>Whole country</i>	Hà Nội	TP. Hồ Chí Minh	Hải Phòng	Đà Nẵng	Cần Thơ
- Dân số trung bình <i>Average population</i>	1000 người <i>Thous. pers.</i>	92701	7523	8431	1981	1046	1263
- Tổng sản phẩm nội địa (giá hiện hành) <i>Gross domestic product (at current price)</i>	Tỷ đồng <i>Bill.dongs</i>	4502733	599178	1028443	132088	69795	81102
- Tổng sản phẩm nội địa (giá so sánh 2010) <i>Gross domestic product (at constant 2010 prices)</i>	"	3054470	478964	790383	104059	53897	61398
- Tốc độ tăng tổng sản phẩm nội địa <i>GDP growth rate</i>	%	6,2	8,2	8,1	11,0	9,0	7,6
- Tổng thu ngân sách Nhà nước <i>Total revenue of state budget</i>	Tỷ đồng <i>Bill.dongs</i>	943300	252626	390706	61731	27272	18954
- Giá trị SX công nghiệp trên địa bàn (giá so sánh 2010) <i>Gross output of industry (at constant 2010 prices)</i>	"	...	434730	775771	165011	46186	88672
- Vốn đầu tư (giá hiện hành) <i>Investment outlay (at current price)</i>	"	1485100	277950	310521	56383	34378	44881
- Tổng mức bán lẻ hàng hóa (giá hiện hành) <i>Retail sale of general trade (at current price)</i>	"	3527366	256510	772738	68085	65783	72813

31 (Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu chủ yếu cả nước và một số thành phố năm 2016**
(Cont.) *Major indicators of Vietnam and other cities in the year 2016*

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Toàn quốc <i>Whole country</i>	Hà Nội	TP, Hồ Chí Minh	Hải Phòng	Đà Nẵng	Cần Thơ
- Tổng trị giá xuất khẩu trên địa bàn <i>Total value of export</i>	Triệu USD <i>Mill.USD</i>	175942	10683	31682	5161	1237	1203
- Giá trị SX nông, lâm, thủy sản (giá so sánh 2010) <i>Gross output of agriculture (at constant 2010 prices)</i>	Tỷ đồng <i>Bill.dongs</i>	870743	34334	12865	14050	2098	12483
- Sản lượng lương thực có hạt <i>Production of food crops</i>	1000 tấn <i>1000 tons</i>	48834	1207	87	471	35	1404
- Số học sinh phổ thông <i>Average grade pupils</i>	1000 HS <i>1000 Pupil</i>	15514	1237	1184	313	169	190

32 Một số chỉ tiêu chủ yếu bình quân đầu người

Some main indicators per capita

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2010	2011	2014	2015	2016
- Tổng sản phẩm nội địa (Giá hiện hành) <i>Gross domestic product (at current price)</i>	Tr.đồng <i>Mill.dongs</i>	46,9	53,9	69,2	73,8	79,7
- Tổng trị giá xuất khẩu trên địa bàn <i>Total value of exports in Hanoi</i>	USD	1225,3	1442,9	1523,5	1417,3	1420,1
Trong đó: XK địa phương <i>Of which: Local exports</i>	"	800,3	928,4	1083,9	1085,5	1164,8
- Tổng trị giá nhập khẩu địa phương <i>Total value of local imports</i>	"	1330,2	1495,4	1444,1	1495,9	1487,3
- Giá trị SX công nghiệp (Giá hiện hành) <i>Gross output of industry (at current price)</i>	Tr.đồng <i>Mill.dongs</i>	40,4	50,9	60,4	65,2	69,7
- Điện thương phẩm <i>Commercial electricity</i>	Kwh	1346,2	1403,5	1706,9	1740,8	1832,9
- Nước máy ghi thu <i>Commercial water</i>	m ³	26,3	28,0	28,1	28,4	28,2
- GTSX nông, lâm nghiệp, thuỷ sản (giá HH) <i>Gross output of agriculture (at current price)</i>	Tr.đồng <i>Mill.dongs</i>	4,2	5,8	5,4	5,5	5,7
- Sản lượng lương thực có hạt chuyển đổi lúa <i>Production of food crops converted paddy</i>	Kg	187,0	196,5	175,3	172,1	160,4

32 (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu chủ yếu bình quân đầu người (Cont.) Some main indicators per capita

	Đơn vị tính Unit	2010	2011	2014	2015	2016
- Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng - <i>Production of released pig for slaughter</i>	Kg	46,6	46,0	40,9	41,6	42,7
- Vốn đầu tư xã hội (giá hiện hành) <i>Social investment (at current price)</i>	Tr. đồng Mill.dongs	22,4	25,2	31,7	34,2	36,9
- Vốn đầu tư XD cơ bản <i>Local investment outlay</i>	"	11,2	12,1	16,9	18,4	20,3
- Số học sinh phổ thông/vạn dân <i>Number of pupils per 10000 persons</i>	Người Person	1518	1512	1567	1592	1644

33 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo khu vực kinh tế

*Gross regional domestic product at current prices
by economic sector*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>				Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes less subsidies on production</i>
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	Công nghiệp và XD <i>Industry and construction</i>		Dịch vụ <i>Service</i>	
			Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Công nghiệp <i>Of which: Industry</i>		
Tỷ đồng - <i>Bill. dong</i>s						
2010	310703	12387	90144	61245	176424	31748
2011	365239	17029	106726	72996	206933	34551
2012	407803	16676	124324	87024	232521	34282
2013	454411	16760	135578	96972	259524	42549
2014	502967	17940	148675	107585	288801	47551
2015	545241	18492	161234	117020	312080	53435
2016	599178	19280	177919	125697	343193	58786
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>						
2010	100,0	4,0	29,0	19,7	56,8	10,2
2011	100,0	4,7	29,2	20,0	56,6	9,5
2012	100,0	4,1	30,5	21,3	57,0	8,4
2013	100,0	3,7	29,8	21,3	57,1	9,4
2014	100,0	3,6	29,6	21,4	57,3	9,5
2015	100,0	3,4	29,6	21,4	57,2	9,8
2016	100,0	3,2	29,7	21,0	57,3	9,8

34 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo khu vực kinh tế

*Gross regional domestic product at constant 2010 prices
by economic sector*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>				Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes less subsidies on production</i>
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	Công nghiệp và XD <i>Industry and construction</i>		Dịch vụ <i>Service</i>	
			Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Công nghiệp <i>Of which: Industry</i>		
Tỷ đồng - <i>Bill. dong</i>s						
2010	310703	12387	90144	61245	176424	31748
2011	332495	13241	98151	67467	189726	31377
2012	355560	13643	110732	78285	201106	30079
2013	381598	14208	117560	84587	214674	35156
2014	410316	14497	126064	91697	230806	38949
2015	442668	14825	135334	98651	249304	43205
2016	478964	15152	147509	105755	269997	46306
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>						
2011	107,0	106,9	108,9	110,2	107,5	98,8
2012	106,9	103,0	112,8	116,0	106,0	95,9
2013	107,3	104,1	106,2	108,1	106,7	116,9
2014	107,5	102,0	107,2	108,4	107,5	110,8
2015	107,9	102,3	107,4	107,6	108,0	110,9
2016	108,2	102,2	109,0	107,2	108,3	107,2

35 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế

*Gross regional domestic product at current prices by ownership
and by kinds of economic activity*

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2010	2011	2014	2015	2016
TỔNG SỐ - TOTAL	310703	365239	502967	545241	599178
Phân theo loại hình kinh tế <i>By ownership</i>					
Nhà nước - State	122410	143518	193666	205929	221451
Ngoài Nhà nước - Non-State	109908	132275	186607	204478	228629
Tập thể - Collective	2579	2645	3748	3891	4317
Tư nhân - Private	61339	74244	103695	113323	126467
Cá thể - Household	45990	55386	79164	87264	97845
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>	46637	54895	75143	81399	90312
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes less subsidies on production</i>	31748	34551	47551	53435	58786
Phân theo ngành kinh tế <i>By kinds of economic activity</i>					
- Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishery</i>	12387	17029	17940	18492	19280
- Khai khoáng - Mining and quarrying	785	832	713	683	405
- Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing industry</i>	57320	68202	98921	107613	115763
- Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	1552	2022	4849	5232	5517
- Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	1588	1940	3101	3492	4012

35 (Tiếp theo) **Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành**
phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Gross regional domestic product at current prices*
by ownership and by kinds of economic activity

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2010	2011	2014	2015	2016
- Xây dựng - <i>Construction</i>	28899	33730	41091	44214	52222
- Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	49145	61045	85692	92894	103557
- Vận tải, kho bãi - <i>Transport, storage</i>	19865	23826	37671	38415	39417
- Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	7635	9413	14469	15809	17515
- Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	29871	32426	40736	44610	48525
- Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	24837	27230	34714	38194	41868
- HĐ kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	13186	14934	14995	15052	16096
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	5970	7806	10869	11643	12688
- Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	3300	3827	5380	5799	6342
- Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức CT-XH, quản lý NN và an ninh QP, đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Communist party, socio-political organizations activities; public administration and defense; compulsory social security</i>	5248	6163	8705	9676	10685

35 (Tiếp theo) **Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành**
phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Gross regional domestic product at current prices*
by ownership and by kinds of economic activity

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2010	2011	2014	2015	2016
- Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	10562	12210	20522	22844	26477
- Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Health and social work</i>	3325	3880	8827	10315	12527
- Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Art, entertainment and recreation</i>	1738	2094	3112	3492	3824
- Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	1454	1710	2508	2675	2940
- Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, SX SP vật chất và DV tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers, undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	288	369	601	662	732
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes less subsidies on production</i>	31748	34551	47551	53435	58786

36 Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế

*Structure of gross regional domestic product at current prices
by ownership and by kinds of economic activity*

Đơn vị tính - Unit: %

	2010	2011	2014	2015	2016
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Phân theo loại hình kinh tế <i>By ownership</i>					
Nhà nước - State	39,4	39,3	38,5	37,8	37,4
Ngoài Nhà nước - Non-State	35,4	36,2	37,1	37,5	37,8
Tập thể - <i>Collective</i>	0,8	0,7	0,7	0,7	0,7
Tư nhân - <i>Private</i>	19,8	20,3	20,7	20,8	21,1
Cá thể - <i>Household</i>	14,8	15,2	15,7	16,0	16,0
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>	15,0	15,0	14,9	14,9	15,0
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes less subsidies on production</i>	10,2	9,5	9,5	9,8	9,8
Phân theo ngành kinh tế <i>By kinds of economic activity</i>					
- Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishery</i>	4,0	4,7	3,6	3,4	3,2
- Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	0,3	0,2	0,1	0,1	0,1
- Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing industry</i>	18,4	18,7	19,7	19,7	19,3
- Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	0,5	0,6	1,0	1,0	0,9
- Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	0,5	0,5	0,6	0,6	0,7
- Xây dựng - <i>Construction</i>	9,3	9,2	8,2	8,1	8,7

36 (Tiếp theo) **Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) *Structure of gross regional domestic product at current prices by ownership and by kinds of economic activity*

Đơn vị tính - Unit: %

	2010	2011	2014	2015	2016
- Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	15,7	16,6	16,8	17,1	17,3
- Vận tải, kho bãi - <i>Transport, storage</i>	6,4	6,5	7,5	7,0	6,6
- Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	2,5	2,6	2,9	2,9	2,9
- Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	9,6	8,9	8,1	8,2	8,1
- Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	8,0	7,5	6,9	7,0	7,0
- HĐ kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	4,2	4,1	3,0	2,8	2,7
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	1,9	2,1	2,2	2,1	2,1
- Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support service activities</i>	1,1	1,0	1,1	1,1	1,1
- Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức CT-XH, quản lý NN và an ninh QP, đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Communist party, socio-political organizations activities; public administration and defense; compulsory social security</i>	1,7	1,7	1,7	1,8	1,8

36 (Tiếp theo) Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Structure of gross regional domestic product at current prices by ownership and by kinds of economic activity

Đơn vị tính - Unit: %

	2010	2011	2014	2015	2016
- Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	3,4	3,3	4,1	4,2	4,4
- Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Health and social work</i>	1,1	1,1	1,8	1,9	2,1
- Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Art, entertainment and recreation</i>	0,6	0,6	0,6	0,6	0,6
- Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5
- Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, SX SP vật chất và DV tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers, undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes less subsidies on production</i>	10,2	9,5	9,5	9,8	9,8

37 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế

*Gross regional domestic product at constant 2010 prices
by ownership and by kinds of economic activity*

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2010	2011	2014	2015	2016
TỔNG SỐ - TOTAL	310703	332495	410316	442668	478964
Phân theo loại hình kinh tế <i>By ownership</i>					
Nhà nước - State	122410	132936	163393	175108	188495
Ngoài Nhà nước - Non-State	109908	118216	147521	158980	172490
Tập thể - Collective	2579	2681	3181	3324	3460
Tư nhân - Private	61339	66184	82747	89442	97315
Cá thể - Household	45990	49351	61593	66214	71715
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>	46637	49966	60453	65375	71673
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes less subsidies on production</i>	31748	31377	38949	43205	46306
Phân theo ngành kinh tế <i>By kinds of economic activity</i>					
- Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishery</i>	12387	13241	14497	14825	15152
- Khai khoáng - Mining and quarrying	785	672	427	426	272
- Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing industry</i>	57320	63164	84781	91419	98429
- Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	1552	1836	4024	4130	4245
- Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	1588	1795	2465	2676	2809

37 (Tiếp theo) **Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010**
phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Gross regional domestic product at constant 2010 prices*
by ownership and by kinds of economic activity

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2010	2011	2014	2015	2016
- Xây dựng - <i>Construction</i>	28899	30684	34367	36683	41754
- Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	49145	52808	65505	70338	77103
- Vận tải, kho bãi - <i>Transport, storage</i>	19865	20871	24994	26876	29196
- Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	7635	8014	10216	10742	11536
- Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	29871	32629	40145	43926	47493
- Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	24837	25997	30943	33163	35474
- HĐ kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	13186	14043	14522	15586	16600
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	5970	7230	8992	9631	10420
- Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support service activities</i>	3300	3404	4230	4556	4918
- Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức CT-XH, quản lý NN và an ninh QP, đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Communist party, socio-political organizations activities; public administration and defense; compulsory social security</i>	5248	5766	7319	8036	8678

37 (Tiếp theo) **Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010**
phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Gross regional domestic product at constant 2010 prices*
by ownership and by kinds of economic activity

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2010	2011	2014	2015	2016
- Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	10562	11442	14549	15888	17229
- Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Health and social work</i>	3325	3669	4653	5415	5811
- Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Art, entertainment and recreation</i>	1738	1934	2487	2737	2948
- Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	1454	1613	1859	1980	2125
- Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, SX SP vật chất và DV tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers, undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	288	306	392	430	466
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes less subsidies on production</i>	31748	31377	38949	43205	46306

38 Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn
theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế
và phân theo ngành kinh tế (năm trước = 100%)
*Index of gross regional domestic product at constant 2010 prices
by ownership and by kinds of economic activity (previous year = 100)*

Đơn vị tính - Unit: %

	2011	2014	2015	2016
TỔNG SỐ - TOTAL	107,0	107,5	107,9	108,2
Phân theo loại hình kinh tế <i>By ownership</i>				
Nhà nước - State	108,6	106,8	107,2	107,6
Ngoài Nhà nước - Non-State	107,6	107,6	107,8	108,5
Tập thể - Collective	104,0	105,0	104,5	104,1
Tư nhân - Private	107,9	107,9	108,1	108,8
Cá thể - Household	107,3	107,2	107,5	108,3
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>	107,1	107,2	108,1	109,6
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes less subsidies on production</i>	98,8	110,8	110,9	107,2
Phân theo ngành kinh tế <i>By kinds of economic activity</i>				
- Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishery</i>	106,9	102,0	102,3	102,2
- Khai khoáng - Mining and quarrying	85,6	96,4	99,8	63,8
- Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing industry</i>	110,2	108,6	107,8	107,7
- Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	118,3	104,5	102,6	102,8
- Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	113,0	111,1	108,6	105,0

38 (Tiếp theo) **Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế (năm trước = 100%)**
 (Cont.) *Index of gross regional domestic product at constant 2010 prices by ownership and by kinds of economic activity (previous year = 100)*

Đơn vị tính - Unit: %

	2011	2014	2015	2016
- Xây dựng - <i>Construction</i>	106,2	104,2	106,7	113,8
- Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	107,5	108,2	107,4	109,6
- Vận tải, kho bãi - <i>Transport, storage</i>	105,1	107,4	107,5	108,6
- Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	105,0	108,3	105,1	107,4
- Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	109,2	109,0	109,4	108,1
- Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	104,7	106,8	107,2	107,0
- HĐ kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	106,5	101,3	107,3	106,5
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	121,1	106,6	107,1	108,2
- Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support service activities</i>	103,2	107,2	107,7	107,9
- Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức CT-XH, quản lý NN và an ninh QP, đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Communist party, socio-political organizations activities; public administration and defense; compulsory social security</i>	109,9	108,9	109,8	108,0

38 (Tiếp theo) **Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế (năm trước = 100%)**
 (Cont.) *Index of Gross regional domestic product at constant 2010 prices by ownership and by kinds of economic activity (previous year = 100)*

	Đơn vị tính - Unit: %			
	2011	2014	2015	2016
- Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	108,3	108,1	109,2	108,4
- Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Health and social work</i>	110,3	108,2	116,4	107,3
- Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Art, entertainment and recreation</i>	111,3	109,0	110,1	107,7
- Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	110,9	105,1	106,5	107,3
- Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, SX SP vật chất và DV tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers, undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	106,3	108,6	109,7	108,4
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes less subsidies on production</i>	98,8	110,8	110,9	107,2

39 Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn

State budget revenue in area

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2010	2011	2014	2015	2016
TỔNG THU - TOTAL REVENUE	108301	121919	165403	225528	177837
I. Thu nội địa - Domestic revenue	94422	105179	109323	145129	158643
1. Thu từ doanh nghiệp nhà nước <i>Revenue form state owned enterprises</i>	43920	44253	38691	46565	44151
2. Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài - <i>Revenue form foreign invested enterprises</i>	11315	13619	16404	17614	18962
3. Thu từ khu vực công, thương nghiệp, dịch vụ ngoài nhà nước <i>Revenue form non state sector</i>	11308	14104	18855	22756	27915
4. Lệ phí trước bạ - <i>Registration fee</i>	3787	4839	3861	5450	6387
5. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp <i>Non-agricultural land use tax</i>	103	218	358	369	386
6. Thuế thu nhập cá nhân <i>Personal income tax</i>	5873	8707	10630	12624	14428
7. Thuế môi trường - <i>Environmental tax</i>	1352	1288	1436	3297	5172
8. Thu phí, lệ phí - <i>Charge, fee</i>	3040	3430	4068	10360	5906
9. Tiền sử dụng đất - <i>Land use fee</i>	10530	9224	8358	13731	25824
10. Các khoản thu khác - <i>Other revenue</i>	3194	5497	6662	12363	9512
II. Thu từ dầu thô <i>Revenue from crude oil</i>	3317	5742	8563	3750	1938
III. Thu từ hải quan - Customs revenue	10562	10998	12690	15681	16945
Thuế XNK, thuế TTĐB hàng nhập khẩu - <i>Excise tax on imports</i>	2901	3416	3850	5702	5526
Thuế VAT hàng nhập khẩu <i>VAT on imports</i>	7661	7582	8840	9872	11302
Các khoản thu khác <i>Other revenue</i>	-	-	-	107	117
IV. Thu từ cổ tức và lợi nhuận còn lại <i>Revenues from dividends and profit remaining</i>	-	-	34827	60968	311

40 Cơ cấu thu ngân sách nhà nước trên địa bàn

Structure of state budget revenue in area

Đơn vị tính - Unit: %

	2010	2011	2014	2015	2016
TỔNG THU - TOTAL REVENUE	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
I. Thu nội địa - Domestic revenue	87,2	86,3	66,1	64,3	89,2
1. Thu từ doanh nghiệp nhà nước Revenue from state owned enterprises	40,6	36,3	23,4	20,6	24,8
2. Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài - Revenue from foreign invested enterprises	10,5	11,2	9,9	7,8	10,7
3. Thu từ khu vực công, thương nghiệp, dịch vụ ngoài nhà nước Revenue from non state sector	10,4	11,6	11,4	10,1	15,7
4. Lệ phí trước bạ - Registration fee	3,5	4,0	2,3	2,4	3,6
5. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp Non-agricultural land use tax	0,1	0,2	0,2	0,2	0,2
6. Thuế thu nhập cá nhân Personal income tax	5,4	7,1	6,4	5,6	8,1
7. Thuế môi trường - Environmental tax	1,2	1,1	0,9	1,4	2,9
8. Thu phí, lệ phí - Charge, fee	2,8	2,8	2,5	4,6	3,3
9. Tiền sử dụng đất - Land use fee	9,7	7,6	5,1	6,1	14,5
10. Các khoản thu khác - Other revenue	3,0	4,4	4,0	5,5	5,4
II. Thu từ dầu thô Revenue from crude oil	3,1	4,7	5,2	1,7	1,1
III. Thu từ hải quan - Customs revenue	9,7	9,0	7,6	7,0	9,5
Thuế XNK, thuế TTĐB hàng nhập khẩu - Excise tax on imports	2,7	2,8	2,3	2,5	3,1
Thuế VAT hàng nhập khẩu VAT on imports	7,0	6,2	5,3	4,4	6,3
Các khoản thu khác Other revenue	-	-	-	0,1	0,1
IV. Thu từ cổ tức và lợi nhuận còn lại Revenues from dividends and profit remaining	-	-	21,1	27,0	0,2

41 Thu ngân sách quận, huyện, thị xã

State budget revenue in districts, towns

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2010	2011	2014	2015	2016
TỔNG SỐ - TOTAL	31156	40900	45815	53889	62159
Ba Đình	1069	1506	1805	2198	3281
Hoàn Kiếm	1086	1384	1509	1704	1978
Tây Hồ	822	978	986	1415	2220
Long Biên	1386	2027	3475	4171	4798
Cầu Giấy	1616	2213	2594	2234	2799
Đống Đa	1113	1747	1800	2021	2792
Hai Bà Trưng	1286	1860	2011	2317	2807
Hoàng Mai	1308	1670	1959	2346	2881
Thanh Xuân	883	1516	1944	2610	3581
Sóc Sơn	967	1493	1632	1861	1949
Đông Anh	1354	2120	1805	2077	2279
Gia Lâm	846	1258	1180	1456	1657
Nam Từ Liêm	1906	2368	1246	2276	3463
Thanh Trì	834	1201	1584	1555	1367
Bắc Từ Liêm	-	-	1307	1857	3439
Mê Linh	771	941	1075	1238	1143
Hà Đông	2817	2930	2407	2389	2564
Sơn Tây	593	838	972	1119	1181

41

(Tiếp theo) **Thu ngân sách quận, huyện, thị xã**
(Cont.) *State budget revenue in districts, towns*

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2010	2011	2014	2015	2016
Ba Vì	920	1310	1602	2221	1956
Phúc Thọ	764	820	997	1181	1044
Đan Phượng	851	1041	963	1199	978
Hoài Đức	1638	1756	1204	1251	1355
Quốc Oai	875	979	1076	1385	1470
Thạch Thất	685	820	1017	1260	1335
Chương Mỹ	1070	1272	1465	1668	1491
Thanh Oai	643	846	1015	1188	1162
Thường Tín	738	1016	1342	1372	1288
Phú Xuyên	723	930	1225	1398	1260
Ứng Hòa	696	1041	1229	1398	1260
Mỹ Đức	896	1019	1389	1524	1381

42 Cơ cấu thu ngân sách quận, huyện, thị xã Structure of state budget revenue in districts, towns

Đơn vị tính - Unit: %

	2010	2011	2014	2015	2016
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Ba Đình	3,4	3,7	3,9	4,1	5,3
Hoàn Kiếm	3,5	3,4	3,3	3,2	3,2
Tây Hồ	2,6	2,4	2,2	2,6	3,6
Long Biên	4,5	5,0	7,6	7,7	7,7
Cầu Giấy	5,2	5,4	5,7	4,1	4,5
Đống Đa	3,6	4,3	3,9	3,8	4,5
Hai Bà Trưng	4,1	4,5	4,4	4,3	4,5
Hoàng Mai	4,2	4,1	4,3	4,4	4,6
Thanh Xuân	2,8	3,7	4,2	4,8	5,8
Sóc Sơn	3,1	3,6	3,6	3,5	3,1
Đông Anh	4,3	5,2	3,9	3,9	3,7
Gia Lâm	2,7	3,1	2,6	2,7	2,7
Nam Từ Liêm	6,1	5,8	2,7	4,2	5,6
Thanh Trì	2,7	2,9	3,5	2,9	2,2
Bắc Từ Liêm	-	-	2,9	3,4	5,5
Mê Linh	2,5	2,3	2,3	2,3	1,8
Hà Đông	9,0	7,2	5,3	4,4	4,1

42 (Tiếp theo) **Cơ cấu thu ngân sách quận, huyện, thị xã** (Cont.) *Structure of state budget revenue in districts, towns*

Đơn vị tính - Unit: %

	2010	2011	2014	2015	2016
Sơn Tây	1,9	2,0	2,1	2,1	1,9
Ba Vì	3,0	3,2	3,5	4,1	3,1
Phúc Thọ	2,5	2,0	2,2	2,2	1,7
Đan Phượng	2,7	2,5	2,1	2,2	1,6
Hoài Đức	5,3	4,3	2,6	2,3	2,2
Quốc Oai	2,8	2,4	2,3	2,6	2,4
Thạch Thất	2,2	2,0	2,2	2,3	2,1
Chương Mỹ	3,4	3,1	3,2	3,1	2,4
Thanh Oai	2,1	2,1	2,2	2,2	1,9
Thường Tín	2,4	2,5	2,9	2,5	2,1
Phú Xuyên	2,3	2,3	2,7	2,6	2,0
Ứng Hòa	2,2	2,5	2,7	2,6	2,0
Mỹ Đức	2,9	2,5	3,0	2,8	2,2

43 Chi ngân sách địa phương

Local budget expenditure

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong					
	2010	2011	2014	2015	2016
TỔNG SỐ - TOTAL (A+B)	72622	81689	77131	111678	107844
A. Chi cân đối ngân sách địa phương <i>Balance of budget expenditure</i>	70524	79199	74187	108587	104356
I. Chi đầu tư phát triển <i>Spending for development</i>	21468	23758	25118	26967	29247
Trong đó: Chi đầu tư XDCB <i>Of which: Capital expenditure</i>	20780	22734	20567	26503	29152
II. Chi trả nợ (gốc, lãi) <i>Payment for principal and interest</i>	1249	577	568	746	4439
III. Chi thường xuyên - Current expenditure	18652	22661	31667	35358	35953
1. Chi an ninh, quốc phòng <i>Expenditure on public administration and defense</i>	881	1118	1348	1433	1786
2. Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề <i>Expenditure on education, training and vocational training</i>	4926	6505	9395	9988	10855
3. Chi sự nghiệp y tế, dân số và KHHGD <i>Expenditure on human health, population and family planning</i>	1248	2071	2672	2957	2833
4. Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ <i>Expenditure on science, technology</i>	145	198	174	262	102
5. Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường <i>Environmental protection expenditure</i>	1016	1418	2135	2456	2201
6. Chi sự nghiệp văn hóa thông tin <i>Expenditure on culture, information</i>	559	565	618	812	924
7. Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn <i>Expenditure on broadcasting, television and agency</i>	59	62	73	175	161

43 (Tiếp theo) Chi ngân sách địa phương (Cont.) Local budget expenditure

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong					
	2010	2011	2014	2015	2016
8. Chi sự nghiệp thể dục thể thao <i>Expenditure on sports</i>	341	386	522	515	414
9. Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội <i>Expenditure on social relief</i>	1247	1348	1947	2194	2433
10. Chi sự nghiệp kinh tế <i>Expenditure on economic services</i>	3376	3674	5173	6551	5332
11. Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể <i>Expenditure on general public administration</i>	3336	4181	5820	6244	6958
12. Chi trợ giá mặt hàng chính sách <i>Expenditure on subsidy for policy commodities</i>	1102	992	1174	1123	1089
13. Chi thường xuyên khác <i>Other frequent expenditure</i>	416	143	616	648	865
IV. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính <i>Additional expenditure on financial reserve fund</i>	10	10	10	10	10
V. Chi chuyển nguồn <i>Expenditure on transferring funding</i>	17576	20692	16785	23437	34707
VI. Chi khác ngân sách <i>Other expenditure</i>	11569	11501	39	22069	-
B. Chi từ nguồn thu quản lý qua ngân sách <i>Expenditure from revenue managed by disbursement units through the state budget</i>	2098	2490	2944	3091	3488

44 Cơ cấu chi ngân sách địa phương

Structure of local budget expenditure

	Đơn vị tính - Unit: %				
	2010	2011	2014	2015	2016
TỔNG SỐ - TOTAL (A+B)	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
A. Chi cân đối ngân sách địa phương <i>Balance of budget expenditure</i>	97,1	97,0	96,2	97,2	96,8
I. Chi đầu tư phát triển <i>Spending for development</i>	29,6	29,1	32,6	24,1	27,1
<i>Trong đó: Chi đầu tư XD CB</i> <i>Of which: Capital expenditure</i>	28,6	27,8	26,7	23,7	27,0
II. Chi trả nợ (gốc, lãi) <i>Payment for principal and interest</i>	1,7	0,7	0,7	0,7	4,1
III. Chi thường xuyên - Current expenditure	25,7	27,8	41,0	31,7	33,3
1. Chi an ninh, quốc phòng <i>Expenditure on public administration and defense</i>	1,2	1,4	1,7	1,3	1,7
2. Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề <i>Expenditure on education, training and vocational training</i>	6,8	8,0	12,2	8,9	10,1
3. Chi sự nghiệp y tế, dân số và KHHGĐ <i>Expenditure on human health, population and family planning</i>	1,7	2,5	3,5	2,6	2,6
4. Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ <i>Expenditure on science, technology</i>	0,2	0,2	0,2	0,2	0,1
5. Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường <i>Environmental protection expenditure</i>	1,4	1,7	2,8	2,2	2,0
6. Chi sự nghiệp văn hóa thông tin <i>Expenditure on culture, information</i>	0,8	0,7	0,8	0,7	0,9
7. Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn <i>Expenditure on broadcasting, television and agency</i>	0,1	0,1	0,1	0,2	0,1

44 (Tiếp theo) **Cơ cấu chi ngân sách địa phương** (Cont.) *Structure of local budget expenditure*

	Đơn vị tính - Unit: %				
	2010	2011	2014	2015	2016
8. Chi sự nghiệp thể dục thể thao <i>Expenditure on sports</i>	0,5	0,5	0,7	0,5	0,4
9. Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội <i>Expenditure on social relief</i>	1,7	1,7	2,5	2,0	2,3
10. Chi sự nghiệp kinh tế <i>Expenditure on economic services</i>	4,6	4,5	6,7	5,9	4,9
11. Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể <i>Expenditure on general public administration</i>	4,6	5,1	7,5	5,6	6,5
12. Chi trợ giá mặt hàng chính sách <i>Expenditure on subsidy for policy commodities</i>	1,5	1,2	1,5	1,0	1,0
13. Chi thường xuyên khác <i>Other frequent expenditure</i>	0,6	0,2	0,8	0,6	0,7
IV. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính <i>Additional expenditure on financial reserve fund</i>	...	...	...	...	...
V. Chi chuyển nguồn <i>Expenditure on transferring funding</i>	24,2	25,3	21,8	21,0	32,3
VI. Chi khác ngân sách <i>Other expenditure</i>	15,9	14,1	0,1	19,7	-
B. Chi từ nguồn thu quản lý qua ngân sách <i>Expenditure from revenue managed by disbursement units through the state budget</i>	2,9	3,0	3,8	2,8	3,2

45 Chi ngân sách quận, huyện, thị xã

Budget expenditure in districts, towns

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2010	2011	2014	2015	2016
TỔNG SỐ - TOTAL	24412	32387	41204	43573	47631
Ba Đình	488	759	1223	1345	1524
Hoàn Kiếm	907	1255	1328	1582	1733
Tây Hồ	620	742	827	918	1105
Long Biên	1128	1477	3254	1926	4351
Cầu Giấy	1002	1317	2414	1959	2644
Đống Đa	681	1071	1467	1174	1091
Hai Bà Trưng	986	1500	1923	1954	1961
Hoàng Mai	793	947	1590	1272	1978
Thanh Xuân	633	867	998	1011	1763
Sóc Sơn	825	1352	1592	1797	1694
Đông Anh	1158	1894	1766	1924	1739
Gia Lâm	813	1218	1135	1328	1517
Nam Từ Liêm	1354	1919	1010	1919	2381
Thanh Trì	780	1115	1504	1457	1207
Bắc Từ Liêm	-	-	1046	1524	1718
Mê Linh	712	847	1013	1047	1084
Hà Đông	1367	1452	1920	1985	1898

45 (Tiếp theo) **Chi ngân sách quận, huyện, thị xã** (Cont.) *Budget expenditure in districts, towns*

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2010	2011	2014	2015	2016
Sơn Tây	542	798	925	984	1085
Ba Vì	917	1306	1598	2116	1795
Phúc Thọ	743	787	983	1168	1033
Đan Phượng	832	1004	938	1172	947
Hoài Đức	1116	1189	1182	1222	1312
Quốc Oai	870	974	1075	1308	1453
Thạch Thất	649	773	980	1189	1273
Chương Mỹ	957	1155	1435	1626	1451
Thanh Oai	620	783	999	1176	998
Thường Tín	702	982	1283	1323	1189
Phú Xuyên	713	917	1202	1311	1216
Ứng Hòa	626	983	1211	1336	1116
Mỹ Đức	878	1004	1383	1520	1375

46 Cơ cấu chi ngân sách quận, huyện, thị xã Structure of budget expenditure in districts, towns

Đơn vị tính - Unit: %

	2010	2011	2014	2015	2016
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Ba Đình	2,1	2,4	3,0	3,1	3,2
Hoàn Kiếm	3,8	3,9	3,2	3,6	3,4
Tây Hồ	2,5	2,3	2,0	2,1	2,3
Long Biên	4,6	4,6	7,8	4,5	9,0
Cầu Giấy	4,1	4,1	5,8	4,5	5,6
Đống Đa	2,8	3,3	3,5	2,7	2,3
Hai Bà Trưng	4,0	4,6	4,6	4,5	4,1
Hoàng Mai	3,2	2,9	3,9	2,9	4,2
Thanh Xuân	2,6	2,7	2,4	2,3	3,7
Sóc Sơn	3,4	4,2	3,9	4,1	3,6
Đông Anh	4,7	5,8	4,3	4,4	3,7
Gia Lâm	3,3	3,8	2,8	3,0	3,2
Nam Từ Liêm	5,5	5,9	2,5	4,4	5,0
Thanh Trì	3,2	3,4	3,7	3,3	2,5
Bắc Từ Liêm	-	-	2,5	3,5	3,6
Mê Linh	2,9	2,6	2,5	2,4	2,3
Hà Đông	5,6	4,5	4,7	4,6	4,0

46 (Tiếp theo) **Cơ cấu chi ngân sách quận, huyện, thị xã** (Cont.) *Structure of budget expenditure in districts, towns*

	Đơn vị tính - Unit: %				
	2010	2011	2014	2015	2016
Sơn Tây	2,2	2,5	2,2	2,3	2,3
Ba Vì	3,8	4,0	3,9	4,9	3,8
Phúc Thọ	3,0	2,4	2,4	2,7	2,2
Đan Phượng	3,4	3,1	2,3	2,7	2,0
Hoài Đức	4,6	3,7	2,9	2,8	2,8
Quốc Oai	3,6	3,0	2,6	3,0	3,1
Thạch Thất	2,7	2,4	2,4	2,7	2,7
Chương Mỹ	3,9	3,6	3,5	3,7	3,0
Thanh Oai	2,5	2,4	2,4	2,7	2,1
Thường Tín	2,9	3,0	3,1	3,0	2,5
Phú Xuyên	2,9	2,8	2,9	3,0	2,6
Ứng Hòa	2,6	3,0	2,9	3,1	2,3
Mỹ Đức	3,6	3,1	3,4	3,5	2,9

47 Doanh số cho vay tín dụng của ngân hàng phân theo ngành kinh tế

*Turnover of bank credit by Vietnam standard industrial
classification*

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2010	2011	2014	2015	2016
TỔNG SỐ - TOTAL	1905264	2230900	3401424	4266201	3808430
A. Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishery</i>	147845	334635	521575	638342	609349
B. Khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>	68449	105545	120985	192216	152286
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing industry</i>	275812	223084	360538	446845	399885
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	105127	123095	186469	222166	198327
E. Cung cấp nước, hoạt động quản lý, xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	26346	33464	58419	60667	54158
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	215992	176451	342564	354064	316072
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	297483	402462	602701	776719	647433
H. Vận tải, kho bãi <i>Transport, storage</i>	81457	111545	208885	215300	171379
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	36081	55772	67928	102879	95211

47 (Tiếp theo) **Doanh số cho vay tín dụng của ngân hàng phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Turnover of bank credit by Vietnam standard industrial classification*

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2010	2011	2014	2015	2016
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	86235	100974	86290	176461	194992
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking, insurance activities</i>	142856	133854	144396	236415	247548
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	103881	66927	134588	131313	117223
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	45001	64582	112852	125007	111594
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support service activities</i>	909	1064	1791	2254	2012
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức CT-XH, quản lý NN và an ninh QP, đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Communist party, socio-political organizations activities; public administration and defense; compulsory social security</i>	1152	1349	2801	2422	2162
P. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	10218	29002	39482	57236	51094
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Health and social work</i>	34872	40832	49194	81424	72687
R. Nghệ thuật, vui chơi, giải trí <i>Art, entertainment and recreation</i>	4894	5730	6463	11424	10198

47 (Tiếp theo) **Doanh số cho vay tín dụng của ngân hàng phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Turnover of bank credit by Vietnam standard industrial classification*

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2010	2011	2014	2015	2016
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	165356	156163	246766	308614	275498
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, SX SP vật chất và DV tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers, undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	44241	51802	82928	99555	57113
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	11057	12568	23809	24878	22209

48 Dư nợ tín dụng của ngân hàng phân theo ngành kinh tế

Bank deposit by Vietnam standard industrial classification

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2010	2011	2014	2015	2016
TỔNG SỐ - TOTAL	509951	586121	740205	931027	1462801
A. Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishery</i>	21781	34192	27815	71989	118779
B. Khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>	14725	14811	21656	23564	24850
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing industry</i>	73064	74366	107532	113631	168222
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	30114	33956	43258	52683	82773
E. Cung cấp nước, hoạt động quản lý, xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	13968	18211	21718	25790	45234
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	60771	62924	92567	114267	148109
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	89139	122885	129388	160672	294860
H. Vận tải, kho bãi <i>Transport, storage</i>	35682	36142	46548	56886	73140
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	8754	12062	12482	15418	30510

48 (Tiếp theo) **Dư nợ tín dụng của ngân hàng**
phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Bank deposit by Vietnam standard industrial classification*

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2010	2011	2014	2015	2016
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	13542	15565	19656	23948	51198
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking, insurance activities</i>	19785	25306	33001	39846	62605
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	57150	42946	69046	87971	138217
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	3458	3975	5919	6386	10034
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support service activities</i>	278	319	324	520	816
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức CT-XH, quản lý NN và an ninh QP, đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Communist party, socio- political organizations activities; public administration and defense; compulsory social security</i>	479	717	695	908	1740
P. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	2219	2550	2861	3855	6370
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Health and social work</i>	2016	2317	2926	3557	5588
R. Nghệ thuật, vui chơi, giải trí <i>Art, entertainment and recreation</i>	1023	1176	1485	1813	2849

48 (Tiếp theo) **Dư nợ tín dụng của ngân hàng**
phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Bank deposit by Vietnam standard industrial classification*

	Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong				
	2010	2011	2014	2015	2016
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	35781	51562	61748	78721	123686
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, SX SP vật chất và DV tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers, undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	21972	25254	31893	39936	62747
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	4250	4885	7687	8666	10474

49 Doanh số cho vay tín dụng của ngân hàng phân theo loại hình kinh tế

Turnover of bank credit by ownership

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2010	2011	2014	2015	2016
TỔNG SỐ - TOTAL	1905264	2230900	3401424	4266201	3808430
Khu vực kinh tế nhà nước <i>State economy</i>	851775	1115450	1660201	2133101	1885172
Khu vực kinh tế ngoài nhà nước <i>Non-state economy</i>	884967	870051	1321654	1663818	1466246
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign directed invested sector</i>	168522	245399	419569	469282	457012

Cơ cấu - Structure (%)

TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Khu vực kinh tế nhà nước <i>State economy</i>	44,7	50,0	48,8	50,0	49,5
Khu vực kinh tế ngoài nhà nước <i>Non-state economy</i>	46,4	39,0	38,9	39,0	38,5
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign directed invested sector</i>	8,9	11,0	12,3	11,0	12,0

50 Dư nợ tín dụng của ngân hàng phân theo loại hình kinh tế *Bank deposit by ownership*

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2010	2011	2014	2015	2016
TỔNG SỐ - TOTAL	509951	586121	740205	931027	1462801
Khu vực kinh tế nhà nước <i>State economy</i>	231927	298922	365241	470450	721162
Khu vực kinh tế ngoài nhà nước <i>Non-state economy</i>	241878	234448	307052	376687	602674
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign directed invested sector</i>	36146	52751	67912	83890	138965
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Khu vực kinh tế nhà nước <i>State economy</i>	45,5	51,0	49,3	50,5	49,3
Khu vực kinh tế ngoài nhà nước <i>Non-state economy</i>	47,4	40,0	41,5	40,5	41,2
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign directed invested sector</i>	7,1	9,0	9,2	9,0	9,5

ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG

INVESTMENT AND CONSTRUCTION

Biểu Table	Trang Page
51 Vốn đầu tư thực hiện theo giá hiện hành <i>Investment at current prices</i>	103
52 Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện theo giá hiện hành <i>Structure of investment at current prices</i>	105
53 Vốn đầu tư thực hiện theo giá so sánh 2010 <i>Investment at constant 2010 prices</i>	107
54 Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện theo giá so sánh 2010 (Năm trước = 100) <i>Index of investment at constant 2010 prices (Previous year = 100)</i>	109
55 Vốn đầu tư thực hiện theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế <i>Investment at current prices by kinds of economic activity</i>	111
56 Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế <i>Structure of investment at current prices by kinds of economic activity</i>	113
57 Vốn đầu tư thực hiện theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế <i>Investment at current prices by kinds of economic activity</i>	115
58 Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100) <i>Index of investment at constant 2010 prices by kinds of economic activity (Previous year = 100)</i>	117
59 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài <i>Foreign direct investment projects licensed</i>	119
60 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo loại hình (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2016) <i>Foreign direct investment projects licensed by form of investment (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2016)</i>	120

Biểu Table		Trang Page
61	Đầu tư trực tiếp nước ngoài được cấp giấy phép phân theo ngành kinh tế (Lũy kế dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2016) <i>Foreign direct investment projects licensed by kinds of economic activity (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2016)</i>	121
62	Đầu tư trực tiếp nước ngoài năm 2016 phân theo ngành kinh tế <i>Foreign direct investment projects licensed in 2016 by some main counterparts</i>	123
63	Đầu tư trực tiếp của nước ngoài năm 2016 phân theo loại hình <i>Foreign direct investment projects licensed in 2016 by form of investment</i>	125
64	Số cơ sở ngành xây dựng phân theo loại hình kinh tế <i>Number of construction establishment by types of ownership</i>	126
65	Số lao động ngành xây dựng phân theo loại hình kinh tế <i>Number of construction workers by types of ownership</i>	127
66	Giá trị sản xuất ngành xây dựng theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế <i>Construction gross output at current prices by ownership</i>	128
67	Giá trị sản xuất ngành xây dựng theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế <i>Construction gross output at constant 2010 prices by ownership</i>	130
68	Tình hình phát triển cơ sở hạ tầng đô thị <i>Development of urban infrastructure</i>	132
69	Nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư <i>Self-built houses completed in of households</i>	134
70	Diện tích nhà ở xây dựng mới trong năm <i>Newly built area of residential housing in the year</i>	135

51 Vốn đầu tư thực hiện theo giá hiện hành

Investment at current prices

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2010	2011	2014	2015	2016
TỔNG SỐ - TOTAL	148112	170749	230381	252685	277950
Phân theo cấp quản lý <i>By management level</i>					
Trung ương - Central	62793	70042	82001	85018	82480
Địa phương - Local	85319	100707	148380	167667	195470
Phân theo khoản mục đầu tư <i>By investment category</i>					
Vốn đầu tư XD CB <i>Investment outlays</i>	74387	82138	122861	135907	152928
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XD CB <i>Investment in procuring fixed assets without investment outlays</i>	45628	56110	63677	67813	71789
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ <i>Investment in repairing and upgrading fixed assets</i>	10087	11448	17405	18554	20289
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động <i>Supplement for working capital</i>	15850	18549	22496	25960	28240
Vốn đầu tư khác - Others	2160	2504	3942	4451	4704
Phân theo nguồn vốn <i>By investment source</i>					
Vốn khu vực Nhà nước - State	75519	91100	111503	109773	116999
Vốn ngân sách Nhà nước <i>State budget</i>	51468	63684	73628	70096	77027
Vốn vay - Loan	13432	15962	21606	22715	23381
Vốn tự có của các doanh nghiệp Nhà nước <i>Equity of State owned enterprises</i>	8541	9278	14635	15140	14716
Vốn huy động khác - Others	2078	2176	1634	1822	1875

51 (Tiếp theo) **Vốn đầu tư thực hiện theo giá hiện hành** (Cont.) *Investment at current prices*

	Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong				
	2010	2011	2014	2015	2016
Vốn khu vực ngoài Nhà nước <i>Non-state</i>	52265	57891	94165	115967	133360
Vốn của tổ chức doanh nghiệp <i>Capital of enterprises</i>	39920	43936	72877	90166	101533
Vốn của dân cư <i>Capital of households</i>	12345	13955	21288	25801	31827
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	20328	21758	24713	26945	27591

52 Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện theo giá hiện hành

Structure of investment at current prices

Đơn vị tính - Unit: %

	2010	2011	2014	2015	2016
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Phân theo cấp quản lý <i>By management level</i>					
Trung ương - Central	42,4	41,0	35,6	33,6	29,7
Địa phương - Local	57,6	59,0	64,4	66,4	70,3
Phân theo khoản mục đầu tư <i>By investment category</i>					
Vốn đầu tư XD CB <i>Investment outlays</i>	50,2	48,1	53,3	53,8	55,0
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XD CB <i>Investment in procuring fixed assets without investment outlays</i>	30,8	32,9	27,6	26,8	25,8
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ <i>Investment in repairing and upgrading fixed assets</i>	6,8	6,7	7,6	7,3	7,3
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động <i>Supplement for working capital</i>	10,7	10,9	9,8	10,3	10,2
Vốn đầu tư khác - Others	1,5	1,4	1,7	1,8	1,7
Phân theo nguồn vốn <i>By investment source</i>					
Vốn khu vực Nhà nước - State	51,0	53,4	48,4	43,4	42,1
Vốn ngân sách Nhà nước <i>State budget</i>	34,7	37,3	32,0	27,7	27,7
Vốn vay - Loan	9,1	9,4	9,4	9,0	8,4
Vốn tự có của các doanh nghiệp Nhà nước <i>Equity of State owned enterprises</i>	5,8	5,4	6,4	6,0	5,3
Vốn huy động khác - Others	1,4	1,3	0,6	0,7	0,7

52 (Tiếp theo) **Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện theo giá hiện hành** (Cont.) *Structure of investment at current prices*

	Đơn vị tính - Unit: %				
	2010	2011	2014	2015	2016
Vốn khu vực ngoài Nhà nước <i>Non-state</i>	35,3	33,9	40,9	45,9	48,0
Vốn của tổ chức doanh nghiệp <i>Capital of enterprises</i>	27,0	25,7	31,7	35,7	36,5
Vốn của dân cư <i>Capital of households</i>	8,3	8,2	9,2	10,2	11,5
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	13,7	12,7	10,7	10,7	9,9

53 Vốn đầu tư thực hiện theo giá so sánh 2010

Investment at constant 2010 prices

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2010	2011	2014	2015	2016
TỔNG SỐ - TOTAL	148112	154060	192674	208917	233281
Phân theo cấp quản lý <i>By management level</i>					
Trung ương - Central	62793	63594	68580	70293	70238
Địa phương - Local	85319	90466	124094	138624	163043
Phân theo khoản mục đầu tư <i>By investment category</i>					
Vốn đầu tư XD CB <i>Investment outlays</i>	74387	76481	102752	112367	123656
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XD CB <i>Investment in procuring fixed assets without investment outlays</i>	45628	47259	53255	56067	62950
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ <i>Investment in repairing and upgrading fixed assets</i>	10087	11242	14557	15341	19667
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động <i>Supplement for working capital</i>	15850	16623	18814	21464	23152
Vốn đầu tư khác - Others	2160	2455	3296	3678	3856
Phân theo nguồn vốn <i>By investment source</i>					
Vốn khu vực Nhà nước - State	75519	81001	93253	90762	99085
Vốn ngân sách Nhà nước <i>State budget</i>	51468	56309	61578	57956	65814
Vốn vay - Loan	13432	14045	18069	18781	19168
Vốn tự có của các doanh nghiệp Nhà nước <i>Equity of State owned enterprises</i>	8541	8814	12239	12519	12565
Vốn huy động khác - Others	2078	1833	1367	1506	1538

53 (Tiếp theo) **Vốn đầu tư thực hiện theo giá so sánh 2010** (Cont.) *Investment at constant 2010 prices*

	Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong				
	2010	2011	2014	2015	2016
Vốn khu vực ngoài Nhà nước <i>Non-state</i>	52265	53459	78753	95879	111041
Vốn của tổ chức doanh nghiệp <i>Capital of enterprises</i>	39920	40884	60949	74547	84949
Vốn của dân cư <i>Capital of households</i>	12345	12575	17804	21332	26092
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	20328	19600	20668	22276	23155

54 Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện theo giá so sánh 2010 (Năm trước = 100) *Index of investment at constant 2010 prices (Previous year = 100)*

Đơn vị tính - Unit: %

	2010	2011	2014	2015	2016
TỔNG SỐ - TOTAL	109,1	104,0	109,3	108,4	111,7
Phân theo cấp quản lý <i>By management level</i>					
Trung ương - Central	106,3	101,3	102,7	102,5	99,9
Địa phương - Local	111,2	106,0	113,3	111,7	117,6
Phân theo khoản mục đầu tư <i>By investment category</i>					
Vốn đầu tư XD CB					
Investment outlays	106,6	102,8	115,5	109,4	110,0
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XD CB					
Investment in procuring fixed assets without investment outlays	111,8	103,6	100,3	105,3	112,3
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ					
Investment in repairing and upgrading fixed assets	111,2	111,5	107,8	105,4	128,2
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động					
Supplement for working capital	110,3	104,9	106,2	114,1	107,9
Vốn đầu tư khác - Others	124,2	113,7	110,0	111,6	104,8
Phân theo nguồn vốn <i>By investment source</i>					
Vốn khu vực Nhà nước - State	108,1	107,3	101,4	97,3	109,2
Vốn ngân sách Nhà nước - State budget	107,7	109,4	98,8	94,1	113,6
Vốn vay - Loan	110,7	104,6	101,1	103,9	102,1
Vốn tự có của các doanh nghiệp Nhà nước					
Equity of State owned enterprises	108,8	103,2	116,3	102,3	100,4
Vốn huy động khác - Others	98,8	88,2	110,0	110,2	102,1

54 (Tiếp theo) **Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện theo giá so sánh 2010 (Năm trước = 100)**
 (Cont.) *Index of investment at constant 2010 prices*
 (Previous year = 100)

Đơn vị tính - Unit: %

	2010	2011	2014	2015	2016
Vốn khu vực ngoài Nhà nước <i>Non-state</i>	109,4	102,3	122,2	121,7	115,8
Vốn của tổ chức doanh nghiệp <i>Capital of enterprises</i>	110,0	102,4	124,9	122,3	114,0
Vốn của dân cư <i>Capital of households</i>	107,6	101,9	113,6	119,8	122,3
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	112,1	96,4	104,4	107,8	103,9

55 Vốn đầu tư thực hiện theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế

Investment at current prices by kinds of economic activity

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2010	2011	2014	2015	2016
TỔNG SỐ - TOTAL	148112	170749	230381	252685	277950
- Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishery</i>	1260	1587	2901	2575	2569
- Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	2541	824	8001	10899	10321
- Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing industry</i>	19802	20763	24349	28321	32929
- Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	13467	14802	25041	27223	30981
- Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	2538	3221	2827	2941	3379
- Xây dựng - <i>Construction</i>	14229	15946	18844	19078	21751
- Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	26902	29296	28858	29889	35167
- Vận tải, kho bãi - <i>Transport, storage</i>	9929	10775	13151	14226	16319
- Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	2586	4140	3709	3799	3350
- Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	9346	15308	7819	8463	9612
- Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	15612	17270	9520	10557	11867

55 (Tiếp theo) **Vốn đầu tư thực hiện theo giá hiện hành**
phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Investment at current prices by kinds of economic activity*

	Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong\$				
	2010	2011	2014	2015	2016
- Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	12688	14732	32113	33205	35815
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	8357	11900	15393	16661	17362
- Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support service activities</i>	1875	2124	4640	5641	5993
- Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức CT-XH, quản lý NN và an ninh QP, đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Communist party, socio-political organizations activities; public administration and defense; compulsory social security</i>	1604	1916	1230	1579	1653
- Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	2288	2535	4538	5634	6452
- Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Health and social work</i>	1541	1817	1759	1824	2485
- Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Art, entertainment and recreation</i>	1246	1343	3345	3666	3875
- Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	295	446	1166	1456	1464
- Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, SX SP vật chất và DV tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers, undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	6	4	21177	25048	24606

56 Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế

Structure of investment at current prices by kinds of economic activity

Đơn vị tính - Unit: %

	2010	2011	2014	2015	2016
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
- Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishery</i>	0,9	0,9	1,3	1,0	0,9
- Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	1,7	0,5	3,5	4,3	3,7
- Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing industry</i>	13,4	12,2	10,6	11,2	11,8
- Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	9,1	8,7	10,9	10,8	11,1
- Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	1,7	1,9	1,2	1,2	1,2
- Xây dựng - <i>Construction</i>	9,6	9,3	8,2	7,6	7,8
- Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	18,3	17,1	12,5	11,9	12,7
- Vận tải, kho bãi - <i>Transport, storage</i>	6,7	6,3	5,7	5,6	5,9
- Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	1,7	2,4	1,6	1,5	1,2
- Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	6,3	9,0	3,4	3,3	3,5
- Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	10,5	10,1	4,1	4,2	4,3

56 (Tiếp theo) **Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện theo giá hiện hành**
phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Structure of investment at current prices*
by kinds of economic activity

Đơn vị tính - Unit: %

	2010	2011	2014	2015	2016
- Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	8,6	8,6	13,9	13,1	12,9
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	5,6	7,0	6,7	6,6	6,2
- Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support service activities</i>	1,3	1,2	2,0	2,2	2,2
- Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức CT-XH, quản lý NN và an ninh QP, đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Communist party, socio-political organizations activities; public administration and defense; compulsory social security</i>	1,1	1,1	0,5	0,6	0,6
- Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	1,5	1,5	2,0	2,2	2,3
- Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Health and social work</i>	1,0	1,1	0,8	0,7	0,9
- Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Art, entertainment and recreation</i>	0,8	0,8	1,5	1,5	1,4
- Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	0,2	0,3	0,5	0,6	0,5
- Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, SX SP vật chất và DV tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers, undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	...	...	9,1	9,9	8,9

57

Vốn đầu tư thực hiện theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế *Investment at current prices by kinds of economic activity*

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2010	2011	2014	2015	2016
TỔNG SỐ - TOTAL	148112	154060	192674	208917	233281
- Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishery</i>	1260	1432	2426	2129	2156
- Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	2541	738	6692	9011	8662
- Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing industry</i>	19802	19933	20362	23416	27639
- Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	13467	13855	20942	22507	26002
- Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	2538	2906	2364	2432	2836
- Xây dựng - <i>Construction</i>	14229	14687	15760	15773	18256
- Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	26902	27559	24135	24712	29515
- Vận tải, kho bãi - <i>Transport, storage</i>	9929	10122	10998	11762	13696
- Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	2586	2736	3102	3141	2812
- Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	9346	10812	6540	6997	8067
- Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	15612	16682	7962	8729	9959

57 (Tiếp theo) **Vốn đầu tư thực hiện theo giá so sánh 2010**
phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Investment at current prices by kinds of economic activity*

	Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong				
	2010	2011	2014	2015	2016
- Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	12688	13792	26857	27453	30059
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	8357	9416	12874	13775	14571
- Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support service activities</i>	1875	1917	3881	4664	5030
- Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức CT-XH, quản lý NN và an ninh QP, đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Communist party, socio-political organizations activities; public administration and defense; compulsory social security</i>	1604	1729	1029	1305	1388
- Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	2288	2487	3795	4658	5415
- Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Health and social work</i>	1541	1640	1471	1508	2086
- Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Art, entertainment and recreation</i>	1246	1212	2798	3031	3252
- Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	295	402	975	1204	1229
- Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, SX SP vật chất và DV tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers, undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	6	3	17711	20710	20651

58 Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện
phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)
*Index of investment at constant 2010 prices by kinds
of economic activity (Previous year = 100)*

Đơn vị tính - Unit: %

	2010	2011	2014	2015	2016
TỔNG SỐ - TOTAL	109,1	104,0	109,3	108,4	111,7
- Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishery</i>	52,1	113,7	102,8	87,8	101,3
- Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	206,3	29,0	102,9	134,7	96,1
- Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing industry</i>	112,7	100,7	102,5	115,0	118,0
- Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	119,6	102,9	107,1	107,5	115,5
- Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	125,5	114,5	103,5	102,9	116,6
- Xây dựng - <i>Construction</i>	103,6	103,2	103,5	100,1	115,7
- Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	108,2	102,4	93,1	102,4	119,4
- Vận tải, kho bãi - <i>Transport, storage</i>	100,5	101,9	106,4	106,9	116,4
- Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	106,1	105,8	105,5	101,3	89,5
- Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	102,2	115,7	106,1	107,0	115,3
- Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	129,0	106,9	105,3	109,6	114,1

58 (Tiếp theo) **Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện
phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)**
(Cont.) *Index of investment at constant 2010 prices
by kinds of economic activity (Previous year = 100)*

Đơn vị tính - Unit: %

	2010	2011	2014	2015	2016
- Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	104,2	108,7	105,5	102,2	109,5
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	101,7	112,7	127,4	107,0	105,8
- Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support service activities</i>	111,7	102,2	101,1	120,2	107,8
- Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức CT-XH, quản lý NN và an ninh QP, đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Communist party, socio-political organizations activities; public administration and defense; compulsory social security</i>	102,6	107,8	95,4	126,8	106,4
- Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	107,6	108,7	113,2	122,7	116,3
- Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Health and social work</i>	108,8	106,4	105,6	102,5	138,3
- Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Art, entertainment and recreation</i>	72,1	97,3	110,3	108,3	107,3
- Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	155,3	136,3	118,3	123,5	102,1
- Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, SX SP vật chất và DV tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers, undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	50,0	198,0	116,9	99,7

59 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài

Foreign direct investment projects licensed

	Số dự án được cấp phép <i>Number of projects</i>	Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill. USD)</i>	Vốn thực hiện (Triệu đô la Mỹ) <i>Implemented capital (Mill. USD)</i>
2010	288	470	4270
2011	285	1322	1129
2012	211	899	900
2013	257	487	871
2014	313	651	1017
2015	304	845	1091
2016	459	1913	1200

60 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép
phân theo loại hình
(Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2016)
Foreign direct investment projects licensed by form of investment
(Accumulation of projects having effect as of 31/12/2016)

	Số dự án được cấp phép <i>Number of projects</i>	Vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill. USD)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	3511	24298
100% vốn đầu tư nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	2694	13135
Liên doanh <i>Joint venture</i>	794	10505
Hợp tác kinh doanh <i>Business cooperative</i>	23	658

**61 Đầu tư trực tiếp nước ngoài được cấp giấy phép
phân theo ngành kinh tế
(Lũy kế dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2016)**
*Foreign direct investment projects licensed
by kinds of economic activity
(Accumulation of projects having effect as of 31/12/2016)*

	Số dự án được cấp phép <i>Number of projects</i>	Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill. USD)</i>	Vốn thực hiện (Triệu đô la Mỹ) <i>Implemented capital (Mill. USD)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	3511	24298	17105
- Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishery</i>	8	13	5
- Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	2	45	4
- Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing industry</i>	651	5210	3771
- Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	4	30	23
- Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	6	555	246
- Xây dựng - <i>Construction</i>	558	1227	1011
- Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	477	694	481
- Vận tải, kho bãi - <i>Transport, storage</i>	93	122	101
- Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	182	1936	1893
- Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	380	3526	1775

61 (Tiếp theo) **Đầu tư trực tiếp nước ngoài được cấp giấy phép phân theo ngành kinh tế**
(Lũy kế dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2016)
 (Cont.) *Foreign direct investment projects licensed by kinds of economic activity*
 (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2016)

	Số dự án được cấp phép <i>Number of projects</i>	Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill. USD)</i>	Vốn thực hiện (Triệu đô la Mỹ) <i>Implemented capital (Mill. USD)</i>
- Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	35	717	528
- Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	130	6614	4888
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	680	1367	964
- Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	77	141	109
- Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	112	245	247
- Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Health and social work</i>	10	59	57
- Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Art, entertainment and recreation</i>	30	794	424
- Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	56	923	504
- Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	12	67	63
- Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, SX SP vật chất và DV tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers, undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	8	13	11

62 Đầu tư trực tiếp nước ngoài năm 2016 phân theo ngành kinh tế

*Foreign direct investment projects licensed in 2016
by some main counterparts*

	Số dự án được cấp phép <i>Number of projects</i>	Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill. USD)</i>	Vốn thực hiện (Triệu đô la Mỹ)* <i>Implemented capital (Mill. USD)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	459	1913	1200
- Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing industry</i>	25	79	40
- Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	1	224	100
- Xây dựng - <i>Construction</i>	68	88	50
- Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	131	69	40
- Vận tải, kho bãi - <i>Transport, storage</i>	21	7	5
- Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	36	12	6
- Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	51	21	10
- Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	4	436	280
- Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	8	409	300
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	62	332	210

62 (Tiếp theo) **Đầu tư trực tiếp nước ngoài năm 2016**
phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Foreign direct investment projects licensed in 2016*
by some main counterparts

	Số dự án được cấp phép <i>Number of projects</i>	Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill. USD)</i>	Vốn thực hiện (Triệu đô la Mỹ)* <i>Implemented capital (Mill. USD)</i>
- Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	17	4	2
- Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	31	20	10
- Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Art, entertainment and recreation</i>	1	210	145
- Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	2	1	1
- Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, SX SP vật chất và DV tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers, undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	1	1	1

(*) Là vốn thực hiện trong năm 2016, bao gồm cả các dự án đã đăng ký trước năm 2016.
Being conducted in 2016, including projects registered before 2016.

63 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài năm 2016 phân theo loại hình

*Foreign direct investment projects licensed in 2016
by form of investment*

	Số dự án được cấp phép <i>Number of projects</i>	Vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill. USD)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	459	1913
- 100% vốn đầu tư nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	373	1380
- Liên doanh - <i>Joint venture</i>	84	280
- Hợp đồng BOT, BT, BTO <i>BOT, BT, BTO contracts</i>	1	43
- Hợp đồng hợp tác kinh doanh <i>Business Cooperation Contract</i>	1	210

64 Số cơ sở ngành xây dựng phân theo loại hình kinh tế

Number of construction establishment by types of ownership

	2010	2011	2014	2015	2016
	Cơ sở - Establishment				
TỔNG SỐ - TOTAL	8921	7996	12746	14871	17025
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Kinh tế Nhà nước - <i>State</i>	147	136	103	97	95
Trung ương - <i>Central</i>	119	110	88	88	86
Địa phương - <i>Local</i>	28	26	15	9	9
Kinh tế ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i> ^(*)	8661	7610	12364	14465	16600
Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	113	250	279	309	330
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Kinh tế Nhà nước - <i>State</i>	1,6	1,7	0,8	0,6	0,6
Trung ương - <i>Central</i>	1,3	1,4	0,7	0,5	0,5
Địa phương - <i>Local</i>	0,3	0,3	0,1	0,1	0,1
Kinh tế ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i> ^(*)	97,1	95,2	97,0	97,3	97,5
Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	1,3	3,1	2,2	2,1	1,9

^(*) Kinh tế ngoài nhà nước không có hộ cá thể.

^(*) *Non-state doesn't include household production.*

65 Số lao động ngành xây dựng phân theo loại hình kinh tế

Number of construction workers by types of ownership

	2010	2011	2014	2015	2016
Người - Person					
TỔNG SỐ - TOTAL	376249	457809	452306	485431	513345
Phân theo loại hình kinh tế					
<i>By types of ownership</i>					
Kinh tế Nhà nước - State	101910	84140	60820	53613	52525
Trung ương - Central	86804	70586	53504	48544	47480
Địa phương - Local	15106	13554	7316	5069	5045
Kinh tế ngoài Nhà nước Non-state ^(*)	270201	366850	381669	420005	448200
Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	4138	6819	9817	11813	12620
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Phân theo loại hình kinh tế					
<i>By types of ownership</i>					
Kinh tế Nhà nước - State	27,1	18,4	13,4	11,0	10,2
Trung ương - Central	23,1	15,4	11,8	10,0	9,2
Địa phương - Local	4,0	3,0	1,6	1,0	1,0
Kinh tế ngoài Nhà nước Non-state ^(*)	71,8	80,1	84,4	86,5	87,3
Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	1,1	1,5	2,2	2,5	2,5

^(*) Kinh tế ngoài nhà nước không có hộ cá thể.

^(*) Non-state doesn't include household production.

66 Giá trị sản xuất ngành xây dựng theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế

Construction gross output at current prices by ownership

	2010	2011	2014	2015	2016
Tỷ đồng - Bill. dong					
TỔNG SỐ - TOTAL	121688	124364	142792	174517	198917
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	42280	34431	28719	26678	26247
Ngoài Nhà nước - Non-state	76551	85835	104566	133476	158433
Trong đó: Khu vực hộ dân cư <i>Of which: Households</i>	21883	22250	26119	27190	29850
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>	2857	4098	9507	14363	14237
Phân theo loại công trình <i>By types of work</i>					
Công trình nhà để ở <i>House for living</i>	39144	29847	37199	41010	45751
Công trình nhà không để ở <i>House not for living</i>	16903	18779	19899	27764	31827
Công trình kỹ thuật dân dụng <i>Civil technical building</i>	42045	58575	57209	73522	83448
Công trình xây dựng chuyên dụng <i>Specialized building</i>	23596	17163	28485	32221	37891

66 (Tiếp theo) **Giá trị sản xuất ngành xây dựng theo giá hiện hành**
phân theo loại hình kinh tế
 (Cont.) *Construction gross output at current prices by ownership*

	2010	2011	2014	2015	2016
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Kinh tế Nhà nước - State	34,7	27,7	20,1	15,3	13,2
Kinh tế ngoài Nhà nước <i>Non-state</i>	62,9	69,0	73,2	76,5	79,6
Trong đó: Khu vực hộ dân cư <i>Of which: Households</i>	18,0	17,9	18,3	15,6	15,0
Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	2,4	3,3	6,7	8,2	7,2
Phân theo loại công trình <i>By types of work</i>					
Công trình nhà để ở <i>House for living</i>	32,2	24,0	26,1	23,5	23,0
Công trình nhà không để ở <i>House not for living</i>	13,9	15,1	13,9	15,9	16,0
Công trình kỹ thuật dân dụng <i>Civil technical building</i>	34,5	47,1	40,0	42,1	42,0
Công trình xây dựng chuyên dụng <i>Specialized building</i>	19,4	13,8	20,0	18,5	19,0

67 Giá trị sản xuất ngành xây dựng theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế

Construction gross output at constant 2010 prices by ownership

	2010	2011	2014	2015	2016
	Tỷ đồng - Bill. dongs				
TỔNG SỐ - TOTAL	121688	113131	119422	144288	163073
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	42280	31321	24019	22057	21517
Ngoài Nhà nước - Non-state	76551	78082	87452	110356	129884
Trong đó: Khu vực hộ dân cư <i>Of which: Households</i>	21883	20240	21844	22480	24471
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>	2857	3728	7951	11875	11672
Phân theo loại công trình <i>By types of work</i>					
Công trình nhà để ở <i>House for living</i>	39144	27151	31111	33907	37507
Công trình nhà không để ở <i>House not for living</i>	16903	17083	16642	22955	26092
Công trình kỹ thuật dân dụng <i>Civil technical building</i>	42045	53284	47846	60787	68411
Công trình xây dựng chuyên dụng <i>Specialized building</i>	23596	15613	23823	26639	31063

67 (Tiếp theo) **Giá trị sản xuất ngành xây dựng**
theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế
 (Cont.) *Construction gross output at constant 2010 prices*
by ownership

	2010	2011	2014	2015	2016
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
TỔNG SỐ - TOTAL	139,9	93,0	104,4	120,8	113,0
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	108,4	74,1	92,9	91,8	97,6
Ngoài Nhà nước - Non-state	170,9	102,0	107,2	126,2	117,7
Trong đó: Khu vực hộ dân cư <i>Of which: Households</i>	153,3	92,5	105,5	102,9	108,9
Đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	88,6	130,5	113,2	149,4	98,3
Phân theo loại công trình <i>By types of work</i>					
Công trình nhà để ở <i>House for living</i>	139,7	69,4	90,9	109,0	110,6
Công trình nhà không để ở <i>House not for living</i>	139,8	101,1	97,6	137,9	113,7
Công trình kỹ thuật dân dụng <i>Civil technical building</i>	140,1	126,7	121,0	127,1	112,5
Công trình xây dựng chuyên dụng <i>Specialized building</i>	139,8	66,2	100,9	111,8	116,6

68 Tình hình phát triển cơ sở hạ tầng đô thị

Development of urban infrastructure

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2010	2011	2014 ^(**)	2015 ^(**)	2016 ^(**)
1. Cấp nước						
<i>Water supply</i>						
+ Số nhà máy sản xuất nước hiện có <i>Number of available water supply factories</i>	Nhà máy <i>Factory</i>	28	28	28	25	25
+ Trạm nước tăng áp hiện có - <i>Number of reinforced water stations</i>	Trạm <i>Station</i>	162	162	175	175	227
+ Đường ống dẫn nước tăng thêm - <i>Added length of main water pipes</i>	Km	686,5	724,0	106,8	176,8	87,8
+ Tuyến ống phân phối tăng thêm - <i>Added length of distributed water pipes</i>	"	621,5	631,0	207,5	142,0	23,4
+ Sản lượng nước bình quân/ngày - <i>Average output of water per day</i>	1000m ³ /ngày <i>Thous. Cu.m per day</i>	736	750	824	836	880
+ Số giếng hiện có <i>Number of available wells</i>	Giếng <i>Well</i>	293	298	300	297	299
Tr. đó: Xây mới trong năm - <i>Of which: New built wells in the year</i>	"	23	5	-	3	20
2. Thoát nước^(*)						
<i>Drainage system</i>						
Mương - <i>Trench</i>	Km	117,3	117,3	117,3	85,6	87,3
Sông, kênh - <i>River, canal</i>	"	46,4	46,4	51,0	35,0	35,0
Cống rãnh - <i>Sewer</i>	"	781,5	971,5	1171,0	1071,0	1431,0
Ga thu <i>Soakage pit (taking water)</i>	Ga	13420	16500	18000	17823	36420

68 (Tiếp theo) Tình hình phát triển cơ sở hạ tầng đô thị (Cont.) Development of urban infrastructure

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2010	2011	2014 ^(**)	2015 ^(**)	2016 ^(**)
Ga thấm - <i>Soakage pit</i>	Ga	16047	17239	20050	25653	31059
Trạm xử lý nước thải <i>Waste water treatment station</i>	Trạm <i>Station</i>	3	3	3	2	2
Trạm bơm <i>Pumping station</i>	"	21	30	31	29	33
Hồ điều hòa <i>Equable lake</i>	Hồ	59	58	58	69	70

(*) Số liệu do Công ty TNHH MTV thoát nước Hà Nội và Công ty CP môi trường đô thị Hà Đông quản lý.

(*) *Data by MTV drainage Co, JSC Hanoi and Hadong environmental management.*

(**): Phần cấp nước có số liệu của Công ty CP đầu tư xây dựng và KD nước sạch VIWACO (trực thuộc Vinaconex).

(**): *The water level data of JSC construction investment and KD VIWACO water (under Vinaconex).*

69 Nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư

Self - built houses completed in of households

Đơn vị tính: m² - Unit: Sq.m

	2011	2014	2015	2016
TỔNG SỐ - TOTAL	6452683	8200000	8370000	8558700
Nhà riêng lẻ dưới 4 tầng <i>Under-4-storey separated house</i>	5303587	7513000	7564700	7424700
Nhà kiên cố - <i>Permanent</i>	4786865	7052200	7094300	6946500
Nhà bán kiên cố <i>Semi-permanent</i>	419989	396400	424700	434200
Nhà khung gỗ lâu bền <i>Durable wooden frame</i>	20045	10200	10400	9000
Nhà khác - <i>Others</i>	76688	54200	35300	35000
Nhà riêng lẻ từ 4 tầng trở lên <i>Over-4-storey separated house</i>	1099176	675000	792000	1120000
Nhà biệt thự - <i>Villa</i>	49920	12000	13300	14000
Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0
Nhà riêng lẻ dưới 4 tầng <i>Under-4-storey separated house</i>	82,2	91,6	90,4	86,8
Nhà kiên cố - <i>Permanent</i>	74,2	86,0	84,8	81,2
Nhà bán kiên cố <i>Semi-permanent</i>	6,5	4,8	5,1	5,1
Nhà khung gỗ lâu bền <i>Durable wooden frame</i>	0,3	0,1	0,1	0,1
Nhà khác - <i>Others</i>	1,2	0,7	0,4	0,4
Nhà riêng lẻ từ 4 tầng trở lên <i>Over-4-storey separated house</i>	17,0	8,3	9,4	13,1
Nhà biệt thự - <i>Villa</i>	0,8	0,1	0,2	0,1

70 Diện tích nhà ở xây dựng mới trong năm^(*)

Newly built area of residential housing in the year

Đơn vị tính: m² - Unit: Sq.m

	2010	2011	2014	2015	2016
TỔNG SỐ - TOTAL	2500000	3000000	4300000	4000000	4100000
Trung ương xây dựng <i>Central construction</i>	342000	250000	582000	586000	520000
Địa phương xây dựng <i>Local construction</i>	2158000	2750000	3718000	3414000	3580000
Địa phương chia ra: <i>Of which:</i>					
+ Ngân sách địa phương <i>Local budget</i>	38000	31000	25000	-	-
+ Nhân dân tự xây <i>Self-building by people</i>	1700000	1850000	1730000	1800000	2100000
+ Vốn xây nhà để bán và vốn liên doanh huy động <i>Capital for building house for sale and mobilized joint-venture capital</i>	420000	869000	1963000	1614000	1480000

^(*) Chỉ tính phần nhà ở xây dựng khu vực đô thị.

^(*) Only part of the building in urban areas.

DOANH NGHIỆP VÀ CƠ SỞ KINH TẾ CÁ THỂ ENTERPRISE AND INDIVIDUAL ESTABLISHMENT

Biểu Table	Trang Page
71 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of acting enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise</i>	139
72 Số doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế <i>Number of acting enterprises by kinds of economic activity</i>	141
73 Số doanh nghiệp đang hoạt động phân theo đơn vị hành chính <i>Number of acting enterprises by district</i>	149
74 Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise</i>	151
75 Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 phân theo ngành kinh tế <i>Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity</i>	154
76 Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of employees in acting enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise</i>	164
77 Số lao động trong các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế <i>Number of employees in acting enterprises by kinds of economic activity</i>	167
78 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of female employees in acting enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise</i>	177
79 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế <i>Number of female employees in acting enterprises by kinds of economic activity</i>	179
80 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2015 phân theo quy mô lao động và phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2015 by size of employees and by types of enterprise</i>	188

Biểu Table		Trang Page
81	Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2015 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế <i>Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2015 by size of employees and by types of enterprise</i>	192
82	Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2015 phân theo quy mô vốn và phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2015 by size of capital and by types of enterprise</i>	208
83	Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2015 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế <i>Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2015 by size of capital and by types of enterprise</i>	212
84	Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Net turnover from business of acting enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise</i>	232
85	Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế <i>Net turnover from business of acting enterprises by kinds of economic activity</i>	235
86	Thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Employee's income of acting enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise</i>	245
87	Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế <i>Number of non-farm individual business establishments</i>	248
88	Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo đơn vị hành chính <i>Number of non-farm individual business establishments by district</i>	256
89	Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế <i>Number of employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity</i>	258
90	Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo đơn vị hành chính <i>Number of employees in the non-farm individual business establishments by district</i>	266

71 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12
phân theo loại hình doanh nghiệp
Number of acting enterprises as of annual 31 Dec.
by types of enterprise

	2010	2011	2013	2014	2015
TỔNG SỐ - TOTAL	59972	71152	87343	97041	105098
1. Khu vực doanh nghiệp Nhà nước <i>State enterprise sector</i>	694	691	688	637	573
Trung ương - Central State enterprises	149	72	42	30	31
Địa phương - Local State enterprise	43	24	11	14	11
Công ty TNHH Nhà nước <i>State limited liability company</i>	163	224	261	239	212
Công ty CP có vốn Nhà nước >50% <i>Joint stock company with >50% of state capital</i>	339	371	374	354	319
2. Khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non-State Enterprise sector</i>	58054	68835	84807	94419	102424
Tập thể - Collective	1302	1355	1322	1361	1435
Tư nhân - Private enterprise	1376	1400	1151	1170	1195
Công ty hợp danh <i>Collective name company</i>	17	94	367	387	301
Công ty TNHH <i>Private limited liability company</i>	29028	33919	43412	49029	54468
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước ≤ 50% <i>Joint stock company with ≤ 50% of state capital</i>	406	501	415	452	449
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock company without state capital</i>	25925	31566	38140	42020	44576
3. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign directed invested sector</i>	1224	1626	1848	1985	2101
DN 100% vốn nước ngoài <i>Enterprise with 100% of foreign capital</i>	898	1247	1437	1557	1659
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture with foreign enterprise</i>	326	379	411	428	442

71 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 phân theo loại hình doanh nghiệp**
 (Cont.) *Number of acting enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise*

	2010	2011	2013	2014	2015
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
1. Khu vực doanh nghiệp Nhà nước <i>State enterprise sector</i>	1,2	1,0	0,7	0,6	0,5
Trung ương - <i>Central State enterprises</i>	0,2	0,1	...	...	...
Địa phương - <i>Local State enterprise</i>	0,1	0,1	...	...	...
Công ty TNHH Nhà nước <i>State limited liability company</i>	0,3	0,3	0,3	0,2	0,2
Công ty CP có vốn Nhà nước >50% <i>Joint stock company with >50% of state capital</i>	0,6	0,5	0,4	0,4	0,3
2. Khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non-State Enterprise sector</i>	96,8	96,7	97,2	97,3	97,4
Tập thể - <i>Collective</i>	2,2	1,9	1,5	1,4	1,4
Tư nhân - <i>Private enterprise</i>	2,3	2,0	1,3	1,2	1,1
Công ty hợp danh <i>Collective name company</i>	...	0,1	0,4	0,4	0,3
Công ty TNHH <i>Private limited liability company</i>	48,4	47,6	49,8	50,5	51,8
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước ≤ 50% <i>Joint stock company with ≤ 50% of state capital</i>	0,7	0,7	0,5	0,5	0,4
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock company without state capital</i>	43,2	44,4	43,7	43,3	42,4
3. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign directed invested sector</i>	2,0	2,3	2,1	2,1	2,1
DN 100% vốn nước ngoài <i>Enterprise with 100% of foreign capital</i>	1,5	1,8	1,6	1,6	1,6
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture with foreign enterprise</i>	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5

72 Số doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

Number of acting enterprises by kinds of economic activity

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	2010	2011	2013	2014	2015
TỔNG SỐ - TOTAL	59972	71152	87343	97041	105098
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishery</i>	938	970	1023	1125	1200
Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Agriculture and relative services</i>	894	925	970	1040	1083
Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Forestry and relative services</i>	26	33	36	60	82
Khai thác, nuôi trồng thủy sản <i>Fishery, aquaculture</i>	18	12	17	25	35
Khai khoáng - Mining of ores	180	146	214	251	229
Khai thác than cứng và than non <i>Mining of coal and lignite</i>	23	11	22	25	27
Khai thác quặng kim loại <i>Mining of metal ores</i>	33	38	57	63	51
Khai khoáng khác <i>Other Mining of quarrying</i>	117	81	103	116	110
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng <i>Support activities for Mining and Mining of ores</i>	7	16	32	47	41
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	7399	8753	10886	12146	13109
Sản xuất chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	475	507	675	783	878
Sản xuất đồ uống <i>Manufacture of beverage</i>	291	327	370	372	375
Sản xuất thuốc lá - Cigarettes	1	1	1	1	2
Dệt - Textile products	274	298	373	427	442

72 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Number of acting enterprises by kinds of economic activity*

	Đơn vị tính: Doanh nghiệp - <i>Unit: Enterprise</i>				
	2010	2011	2013	2014	2015
Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	429	523	652	732	862
Sản xuất da và các SP có liên quan <i>Manufacture of leather and related products</i>	65	77	91	103	111
Chế biến gỗ và SX sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ...) - <i>Wood, bamboo, neohouzeaua products (excluding beds, cabinets, etc.)</i>	612	684	811	840	862
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Paper, paper products</i>	232	268	297	316	338
In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	980	1051	1339	1470	1555
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế <i>Manufacture of refined petroleum</i>	7	9	13	16	23
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất <i>Manufacture of chemicals and chemicals products</i>	253	310	430	464	545
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medical chemical and botanical products</i>	67	81	93	105	107
Sản xuất sản phẩm từ cao su, plastic <i>Rubber, plastic</i>	391	573	718	811	879
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác <i>Other non-metallic products</i>	350	475	561	625	627
Sản xuất kim loại - <i>Metal</i>	140	122	160	174	185
Sản xuất SP từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - <i>Manufacture of products from precast metal (excluding machine, equipment)</i>	1308	1821	2215	2396	2684

72 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Number of acting enterprises by kinds of economic activity*

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise					
	2010	2011	2013	2014	2015
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và SP quang học <i>Computer, electronic and optical products</i>	166	140	192	243	242
Sản xuất thiết bị điện <i>Manufacture of electric equipment</i>	269	282	339	377	431
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa phân vào đâu <i>Machinery and equipment n.e.c</i>	196	256	289	312	331
Sản xuất xe có động cơ <i>Manufacture of motor vehicles</i>	60	64	72	84	87
Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Other transport equipment</i>	104	107	95	98	104
Sản xuất giường, tủ, bàn ghế <i>Furniture (beds, wardrobes, tables, chairs)</i>	324	422	508	511	618
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	322	193	273	490	391
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc, thiết bị - <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	83	162	319	396	430
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước <i>Electricity, gas and steam supply</i>	77	90	101	137	148
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	77	90	101	137	148
Cung cấp nước, xử lý rác, nước thải <i>Water supply, sewage and waste remediation activities</i>	137	140	209	281	291
Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	22	34	65	87	83

72 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Number of acting enterprises by kinds of economic activity*

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise					
	2010	2011	2013	2014	2015
Thoát nước và xử lý nước thải <i>Sewage and sewer treatment activities</i>	41	38	50	75	90
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu - <i>Waste collection, treatment and disposal activities, materials recovery</i>	69	65	85	107	106
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác - <i>Polluted treatment and other waste management activities</i>	5	3	9	12	12
Xây dựng - Construction	8921	7996	11112	12746	13802
Xây dựng nhà các loại <i>Construction of houses with differents types</i>	3797	3233	5051	5750	6367
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng <i>Construction of civil techical work</i>	3389	2443	2838	3218	3263
Hoạt động xây dựng chuyên dụng <i>Specialized construction activities</i>	1735	2320	3223	3778	4172
Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, xe máy <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicle and motocycles</i>	25044	29843	35315	38144	41082
Bán, sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Sale and repair of motor vehicles and motocycles</i>	2339	2042	2307	2408	2505
Bán buôn (trừ ô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - <i>Wholesale (excluding motor vehicles and motocycles)</i>	20077	24449	29241	31775	34504
Bán lẻ (trừ ô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - <i>Retail (excluding motor vehicles and motocycles)</i>	2628	3352	3767	3961	4073
Vận tải kho bãi - Transport and storage	2247	2925	3641	4110	4686
Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống <i>Transport by railway, road and pipe-line</i>	1614	1834	2221	2480	2870

72 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Number of acting enterprises by kinds of economic activity*

	Đơn vị tính: Doanh nghiệp - <i>Unit: Enterprise</i>				
	2010	2011	2013	2014	2015
Vận tải đường thủy - <i>Transport by waterway</i>	52	54	65	70	70
Vận tải hàng không - <i>Transport by airway</i>	2	2	1	1	1
Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải <i>Storage and support activities for transport</i>	464	874	1173	1373	1548
Bưu chính và chuyển phát - <i>Postal and delivery</i>	115	161	181	186	197
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food services</i>	1124	1718	2090	2367	2599
Dịch vụ lưu trú - <i>Acommodation</i>	549	692	768	868	868
Dịch vụ ăn uống - <i>Food services</i>	575	1026	1322	1499	1731
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	1253	2590	3173	3590	3971
Hoạt động xuất bản - <i>Publishing activity</i>	235	434	320	349	397
Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc <i>Cinema activities, telecast producing, recording and music products</i>	87	193	254	303	319
Hoạt động phát thanh, truyền hình <i>Broadcasting activities</i>	25	37	28	30	33
Viễn thông - <i>Telecommunication</i>	174	356	362	447	487
Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và hoạt động liên quan đến máy tính <i>Computer programming, consulting services and relative activities to computer</i>	661	1352	1888	2093	2334
Hoạt động dịch vụ thông tin - <i>Information services</i>	71	218	321	368	401
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	364	382	508	629	684
Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm XH) - <i>Financial service activities (excluding insurance and social insurance)</i>	227	223	235	265	269

72 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Number of acting enterprises by kinds of economic activity*

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise					
	2010	2011	2013	2014	2015
Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) <i>Insurance, re-insurance and social insurance (excluding compulsory social security)</i>	24	34	34	36	36
Hoạt động tài chính khác <i>Other financial activities</i>	113	125	239	328	379
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	1195	1740	1884	2065	2364
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	1195	1740	1884	2065	2364
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	6620	8930	10319	11105	11833
Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán <i>Law, accounting and auditing activities</i>	388	783	987	1171	1244
Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý - <i>Operation of headquarter office; Activities of management consulting</i>	1026	984	1217	1333	1331
Hoạt động kiến trúc, kiểm tra và phân tích kỹ thuật - <i>Architectural activities; technical checking and analysing</i>	2992	4263	4533	5138	5541
Nghiên cứu khoa học và phát triển <i>Scientific and development research</i>	64	96	146	156	174
Quảng cáo và nghiên cứu thị trường <i>Advertisement and market research</i>	1539	1761	2217	2310	2393
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác - <i>Other professional, scientific and technical activities</i>	609	1039	1212	989	1140
Hoạt động thú y - <i>Veterinary activities</i>	2	4	7	8	10

72 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Number of acting enterprises by kinds of economic activity*

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise					
	2010	2011	2013	2014	2015
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	2662	3270	4453	5233	5667
Cho thuê máy móc thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân, gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính <i>Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of non-financial intangible assets</i>	561	730	810	889	996
Hoạt động dịch vụ và việc làm <i>Labour and employment service activities</i>	161	177	252	253	281
Hoạt động của các đại lý du lịch, KD tua du lịch và các hoạt động hỗ trợ có liên quan <i>Activities of tourism agencies, tourism tours and support services, relative to promoting and organizing tours</i>	793	1021	1471	1673	1807
Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn <i>Security and investigation activities to ensure safety</i>	130	176	243	264	283
Hoạt động dịch vụ liên quan đến khu nhà, công trình và cảnh quan <i>Service activities relative to residential area, work and landscape</i>	183	323	453	536	600
Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác <i>Office administrative, office support and other business activities</i>	834	843	1224	1618	1700
Giáo dục và đào tạo - Education and training	585	665	1297	1651	1986
Giáo dục và đào tạo - Education and training	585	665	1297	1651	1986
Y tế và trợ giúp xã hội - Health and social work	131	147	188	246	292
Hoạt động y tế - Health activities	121	135	171	226	268

72 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Number of acting enterprises by kinds of economic activity*

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise					
	2010	2011	2013	2014	2015
Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung <i>Caring and intensive nursing activities</i>	5	10	12	16	21
Hoạt động trợ giúp XH không tập trung <i>Social work activities without accommodation</i>	5	2	5	4	3
Nghệ thuật, vui chơi giải trí <i>Art, entertainment and recreation</i>	184	229	295	337	345
Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí <i>Composing, art and recreation</i>	79	92	115	119	121
Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác - <i>Activities of library, storage, museum, and other cultural activities</i>	9	9	23	21	22
Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc <i>Lottery, betting and gambling</i>	1	1	2	2	2
Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí <i>Sport, entertainment and recreation</i>	95	127	155	195	200
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	890	610	628	866	802
Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác <i>Activities of other mass and organizations</i>	1	7	4	2	1
Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình - <i>Repair of computer, personal and household appliances</i>	132	199	216	216	209
Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác <i>Activities of other personal services</i>	757	404	408	648	592
Hoạt động làm thuê công việc trong hộ gia đình - Work for hire in households	21	8	7	12	8
Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ gia đình <i>Activities of households as employers</i>	21	8	7	12	8

73 Số doanh nghiệp đang hoạt động phân theo đơn vị hành chính

Number of acting enterprises by district

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	2010	2011	2013	2014	2015
TỔNG SỐ - TOTAL	59972	71152	87343	97041	105098
Ba Đình	5196	6230	7232	7633	7954
Hoàn Kiếm	3611	3955	4616	4876	4879
Tây Hồ	1879	2251	2880	3377	3668
Long Biên	3010	3358	4108	4759	5252
Cầu Giấy	5387	5947	7741	9529	10184
Đống Đa	9270	8150	10556	11169	11571
Hai Bà Trưng	4553	6512	7099	7490	7810
Hoàng Mai	4644	6508	8027	8713	9326
Thanh Xuân	5522	6361	7667	8675	9171
Sóc Sơn	794	929	1038	1206	1388
Đông Anh	1548	1906	2175	2471	2784
Gia Lâm	981	1162	1539	1762	2032
Nam Từ Liêm	3878	5196	3914	4449	5099
Thanh Trì	1464	1831	2498	2889	3353
Bắc Từ Liêm	-	-	3179	3345	3802
Mê Linh	521	749	842	979	1061
Hà Đông	2363	3337	4382	5164	6072

73 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động**
phân theo đơn vị hành chính
(Cont.) Number of acting enterprises by district

	Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise				
	2010	2011	2013	2014	2015
Sơn Tây	364	428	458	558	607
Ba Vì	273	323	397	429	501
Phúc Thọ	220	271	336	375	447
Đan Phượng	451	612	676	801	894
Hoài Đức	599	875	1163	1347	1632
Quốc Oai	270	464	493	534	628
Thạch Thất	717	773	808	905	1017
Chương Mỹ	775	1051	1159	1046	1087
Thanh Oai	301	349	437	498	593
Thường Tín	594	675	868	935	1067
Phú Xuyên	240	293	331	356	407
Ứng Hoà	294	358	406	441	463
Mỹ Đức	253	298	318	330	349

74

**Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động
tại thời điểm 31/12 phân theo loại hình doanh nghiệp**
*Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 31 Dec.
by types of enterprise*

	2010	2011	2013	2014	2015
	Tỷ đồng - Billion dong				
TỔNG SỐ - TOTAL	1042966	1203448	1600944	1736666	2436957
1. Khu vực doanh nghiệp Nhà nước					
<i>State enterprise sector</i>	469455	559079	726755	756404	899499
Trung ương <i>Central State enterprises</i>	217746	171076	164360	165675	214102
Địa phương <i>Local State enterprise</i>	8183	6655	2997	4237	5896
Công ty TNHH Nhà nước <i>State limited liability company</i>	137986	247646	431500	448943	505512
Công ty CP có vốn Nhà nước >50% - <i>Joint stock company with >50% of state capital</i>	105540	133702	127898	137549	173989
2. Khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước					
<i>Non-State Enterprise sector</i>	436248	485260	717975	803095	1355362
Tập thể - <i>Collective</i>	3102	2618	26856	27791	18311
Tư nhân - <i>Private enterprise</i>	3458	2206	3301	4499	6992
Công ty hợp danh <i>Collective name company</i>	18	39	225	247	248
Công ty TNHH <i>Private limited liability company</i>	98407	115007	217679	258381	485610
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước ≤ 50% - <i>Joint stock company with ≤ 50% of state capital</i>	58172	64087	63617	68810	101287
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước - <i>Joint stock company without state capital</i>	273091	301303	406297	443367	742914

74 (Tiếp theo) **Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 phân theo loại hình doanh nghiệp**
 (Cont.) *Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise*

	2010	2011	2013	2014	2015
3. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - Foreign directed invested sector	137263	159109	156214	177167	182096
DN 100% vốn nước ngoài <i>Enterprise with 100% of foreign capital</i>	86363	92237	106051	126209	125408
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture with foreign enterprise</i>	50900	66872	50163	50958	56688
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
1. Khu vực doanh nghiệp Nhà nước					
<i>State enterprise sector</i>	45,0	46,5	45,4	43,5	36,8
Trung ương <i>Central State enterprises</i>	20,9	14,2	10,3	9,5	8,8
Địa phương <i>Local State enterprise</i>	0,8	0,6	0,2	0,2	0,2
Công ty TNHH Nhà nước <i>State limited liability company</i>	13,2	20,6	26,9	25,9	20,7
Công ty CP có vốn Nhà nước >50% <i>Joint stock company with >50% of state capital</i>	10,1	11,1	8,0	7,9	7,1
2. Khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước					
<i>Non-State Enterprise sector</i>	41,8	40,3	44,8	46,2	55,7
Tập thể - <i>Collective</i>	0,3	0,2	1,7	1,5	0,8
Tư nhân - <i>Private enterprise</i>	0,3	0,2	0,2	0,3	0,3

74 (Tiếp theo) **Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 phân theo loại hình doanh nghiệp**
 (Cont.) *Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise*

	2010	2011	2013	2014	2015
Công ty hợp danh <i>Collective name company</i>	...	...	...	...	...
Công ty TNHH <i>Private limited liability company</i>	9,4	9,6	13,6	14,9	19,9
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước ≤ 50% - <i>Joint stock company with ≤ 50% of state capital</i>	5,6	5,3	4,0	4,0	4,2
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước - <i>Joint stock company without state capital</i>	26,2	25,0	25,3	25,5	30,5
3. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - <i>Foreign directed invested sector</i>	13,2	13,2	9,8	10,3	7,5
DN 100% vốn nước ngoài <i>Enterprise with 100% of foreign capital</i>	8,3	7,6	6,7	7,4	5,2
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture with foreign enterprise</i>	4,9	5,6	3,1	2,9	2,3

75 Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 phân theo ngành kinh tế

Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 31 Dec.
by kinds of economic activity

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion dongs

	2010	2011	2013	2014	2015
TỔNG SỐ - TOTAL	1042966	1203448	1600944	1736666	2436957
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishery</i>	2356	3112	6784	6179	8746
Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Agriculture and relative services</i>	2281	3020	6700	6111	8293
Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Forestry and relative services</i>	23	50	36	37	274
Khai thác, nuôi trồng thủy sản <i>Fishery, aquaculture</i>	52	42	48	31	179
Khai khoáng - Mining of ores	60100	64600	118098	151636	156866
Khai thác than cứng và than non <i>Mining of coal and lignite</i>	4091	4575	4402	4115	1753
Khai thác quặng kim loại <i>Mining of metal ores</i>	291	2343	1430	3153	5878
Khai khoáng khác <i>Other Mining of quarrying</i>	924	849	385	396	4243
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng - Support activities for Mining and Mining of ores	54794	56833	111881	143972	144992
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	95041	108799	125004	140689	176399
Sản xuất chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	6000	3494	5944	6712	6892
Sản xuất đồ uống <i>Manufacture of beverage</i>	6695	9378	6353	6864	6247
Sản xuất thuốc lá - Cigarettes	134	165	205	197	301

75 (Tiếp theo) **Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 phân theo ngành kinh tế**
 (Cont.) *Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity*

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion dongs

	2010	2011	2013	2014	2015
Dệt - <i>Textile products</i>	2864	3320	3325	5474	5553
Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	3308	3820	4182	4321	6835
Sản xuất da và các SP có liên quan <i>Manufacture of leather and related products</i>	425	366	497	468	1047
Chế biến gỗ và SX sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ...) <i>Wood, bamboo, neohouzeaua products (excluding beds, cabinets, etc.)</i>	1258	1837	2520	2570	3648
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Paper, paper products</i>	2624	3578	4361	3797	6600
In, sao chép bản ghi các loại - <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	3179	2756	3584	3628	6822
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế <i>Manufacture of refined petroleum</i>	27	29	18	136	153
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất - <i>Manufacture of chemicals and chemicals products</i>	2966	2972	3384	4605	11041
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medical chemical and botanical products</i>	2352	2920	3221	5429	4383
Sản xuất sản phẩm từ cao su, plastic <i>Rubber, plastic</i>	4957	5318	7883	7235	9091
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác - <i>Other non-metallic products</i>	10604	14008	14470	15802	18663
Sản xuất kim loại - <i>Metal</i>	2768	1792	3216	4565	7400

75 (Tiếp theo) **Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity*

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion dongs

	2010	2011	2013	2014	2015
Sản xuất SP từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - <i>Manufacture of products from precast metal (excluding machine, equipment)</i>	8359	10050	11132	11107	14532
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và SP quang học - <i>Computer, electronic and optical products</i>	7738	11137	16748	15795	17071
Sản xuất thiết bị điện - <i>Manufacture of electric equipment</i>	5291	6814	7209	6422	7928
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa phân vào đâu - <i>Machinery and equipment n.e.c</i>	3790	4296	3683	3502	5059
Sản xuất xe có động cơ - <i>Manufacture of motor vehicles</i>	3420	4527	6667	9772	10328
Sản xuất phương tiện vận tải khác - <i>Other transport equipment</i>	10895	10910	10919	10211	15662
Sản xuất giường, tủ, bàn ghế - <i>Furniture (beds, wardrobes, tables, chairs)</i>	1624	1708	2424	7165	7162
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác - <i>Other manufacturing</i>	1309	1608	2714	4499	3473
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc, thiết bị - <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	2454	1996	345	413	508
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước và điều hoà không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	27932	42634	34360	47860	68389
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	27932	42634	34360	47860	68389

75 (Tiếp theo) **Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity*

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion dongs

	2010	2011	2013	2014	2015
Cung cấp nước, xử lý rác, nước thải <i>Water supply, sewage and waste remediation activities</i>	3796	4665	5603	8944	8648
Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	2977	3781	4672	6891	6513
Thoát nước và xử lý nước thải <i>Sewage and sewer treatment activities</i>	121	112	228	491	607
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu <i>Waste collection, treatment and disposal activities, materials recovery</i>	695	771	702	1436	1503
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác - <i>Polluted treatment and other waste management activities</i>	3	1	1	126	25
Xây dựng - Construction	117575	107745	113823	123657	204859
Xây dựng nhà các loại - <i>Construction of houses with differents types</i>	42749	39488	40902	35104	62669
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng <i>Construction of civil techical work</i>	69807	57273	58201	71679	107474
Hoạt động xây dựng chuyên dụng <i>Specialized construction activities</i>	5019	10984	14720	16874	34716
Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, xe máy <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicle and motocycles</i>	134230	184992	239086	233217	335652
Bán, sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Sale and repair of motor vehicles and motocycles</i>	4682	9602	8811	8866	28057

75 (Tiếp theo) **Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity*

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion dongs

	2010	2011	2013	2014	2015
Bán buôn (trừ ô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - <i>Wholesale (excluding motor vehicles and motorcycles)</i>	124321	164707	219484	216880	283030
Bán lẻ (trừ ô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - <i>Retail (excluding motor vehicles and motorcycles)</i>	5227	10683	10791	7471	24565
Vận tải kho bãi <i>Transport and storage</i>	40442	47215	48694	58650	79596
Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống - <i>Transport by railway, road and pipe-line</i>	9643	12968	12495	20722	29749
Vận tải đường thủy <i>Transport by waterway</i>	25713	30032	28403	27040	31354
Vận tải hàng không <i>Transport by airway</i>	3	43	143	152	5297
Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải - <i>Storage and support activities for transport</i>	2281	3868	7364	10347	12836
Bưu chính và chuyển phát <i>Postal and delivery</i>	2802	304	289	389	360
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food services</i>	15876	27189	26450	31302	27685
Dịch vụ lưu trú - <i>Accommodation</i>	13821	22306	21338	22891	21655
Dịch vụ ăn uống - <i>Food services</i>	2055	4883	5112	8411	6030
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	41711	77965	121796	119627	148991
Hoạt động xuất bản <i>Publishing activity</i>	1033	1880	1304	1167	1253

75 (Tiếp theo) **Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 phân theo ngành kinh tế**
 (Cont.) *Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity*

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion dongs

	2010	2011	2013	2014	2015
Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc <i>Cinema activities, telecast producing, recording and music products</i>	351	758	2429	2798	26334
Hoạt động phát thanh, truyền hình <i>Broadcasting activities</i>	246	1125	1799	2230	2431
Viễn thông - Telecommunication	38398	68697	109297	103994	108773
Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và hoạt động liên quan đến máy tính <i>Computer programming, consulting services and relative activities to computer</i>	1198	4717	6087	8541	8924
Hoạt động dịch vụ thông tin <i>Information services</i>	485	788	880	897	1276
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - Financial, banking and insurance activities	374981	320794	367280	347965	499641
Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm XH) <i>Financial service activities (excluding insurance and social insurance)</i>	336759	280715	306194	274202	383285
Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) <i>Insurance, re-insurance and social insurance (excluding compulsory social security)</i>	28064	26546	44097	63192	69841
Hoạt động tài chính khác <i>Other financial activities</i>	10158	13533	16989	10571	46515

75 (Tiếp theo) **Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity*

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion dongs

	2010	2011	2013	2014	2015
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	81272	124510	285824	336717	365302
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	81272	124510	285824	336717	365302
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Professional, scientific and technical activities	37240	69060	88266	104242	161633
Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán - <i>Law, accounting and auditing activities</i>	544	978	825	2768	1625
Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý <i>Operation of headquarter office; Activities of management consulting</i>	10369	26998	22103	20014	42756
Hoạt động kiến trúc, kiểm tra và phân tích kỹ thuật - <i>Architectural activities; technical checking and analysing</i>	24892	38256	61684	77989	93841
Nghiên cứu khoa học và phát triển <i>Scientific and development research</i>	19	148	513	123	866
Quảng cáo và nghiên cứu thị trường <i>Advertisement and market research</i>	1048	1404	2175	965	21187
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác - <i>Other professional, scientific and technical activities</i>	365	1273	947	2348	1247
Hoạt động thú y - <i>Veterinary activities</i>	3	3	19	35	111
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Administrative and support service activities	6452	10268	9205	12985	163523

75 (Tiếp theo) **Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity*

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion dongs

	2010	2011	2013	2014	2015
Cho thuê máy móc thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân, gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính <i>Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of non-financial intangible assets.</i>	2568	5728	4855	5416	150438
Hoạt động dịch vụ và việc làm <i>Labour and employment service activities</i>	687	913	582	997	1797
Hoạt động của các đại lý du lịch, KD tua du lịch và các hoạt động hỗ trợ có liên quan - <i>Activities of tourism agencies, tourism tours and support services, relative to promoting and organizing tours</i>	1856	1825	2210	2017	2119
Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn <i>Security and investigation activities to ensure safety</i>	75	231	176	343	322
Hoạt động dịch vụ liên quan đến khu nhà, công trình và cảnh quan <i>Service activities relative to residential area, work and landscape</i>	97	188	213	296	376
Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác <i>Office administrative, office support and other business activities</i>	1169	1383	1169	3916	8471
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	367	1453	1346	1314	5245
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	367	1453	1346	1314	5245
	161				

75 (Tiếp theo) **Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity*

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion dongs

	2010	2011	2013	2014	2015
Y tế và trợ giúp xã hội <i>Health and social work</i>	441	989	1805	2082	10101
Hoạt động y tế - <i>Health activities</i>	440	981	1564	1914	9640
Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung - <i>Caring and intensive nursing activities</i>	-	8	241	115	362
Hoạt động trợ giúp XH không tập trung - <i>Social work activities without accommodation</i>	1	-	-	53	99
Nghệ thuật, vui chơi giải trí <i>Art, entertainment and recreation</i>	2497	6810	6488	8165	12360
Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí - <i>Composing, art and recreation</i>	32	277	63	9	330
Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác <i>Activities of library, storage, museum, and other cultural activities</i>	50	128	194	152	230
Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc <i>Lottery, betting and gambling</i>	69	62	131	198	111
Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí <i>Sport, entertainment and recreation</i>	2346	6343	6100	7806	11689
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	656	646	1009	1404	3279
Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác - <i>Activities of other mass and organizations</i>	-	6	-	4	-

75 (Tiếp theo) **Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 phân theo ngành kinh tế**
 (Cont.) *Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity*

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion dongs

	2010	2011	2013	2014	2015
Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình <i>Repair of computer, personal and household appliances</i>	11	88	50	7	47
Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác <i>Activities of other personal services</i>	645	552	959	1393	3232
Hoạt động làm thuê công việc trong hộ gia đình <i>Work for hire in households</i>	1	2	23	31	42
Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ gia đình <i>Activities of households as employers</i>	1	2	23	31	42

**76 Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động
tại thời điểm 31/12 phân theo loại hình doanh nghiệp**
*Number of employees in acting enterprises as of annual 31 Dec.
by types of enterprise*

	2010	2011	2013	2014	2015
	Người - Person				
TỔNG SỐ - TOTAL	1537046	1956721	2028119	2125737	2185263
1. Khu vực doanh nghiệp Nhà nước					
<i>State enterprise sector</i>	330464	362941	342875	312298	290969
Trung ương <i>Central State enterprises</i>	88590	50215	39144	31438	31368
Địa phương <i>Local State enterprise</i>	21810	14566	5734	6903	2127
Công ty TNHH Nhà nước <i>State limited liability company</i>	73987	143885	160271	151408	140065
Công ty CP có vốn Nhà nước >50% - <i>Joint stock company with >50% of state capital</i>	146077	154275	137726	122549	117409
2. Khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước					
<i>Non-State Enterprise sector</i>	1031406	1384204	1465053	1580965	1653456
Tập thể - <i>Collective</i>	23305	23554	22248	21973	21291
Tư nhân - <i>Private enterprise</i>	14920	15604	11288	11025	10857
Công ty hợp danh <i>Collective name company</i>	212	845	2359	2385	1641
Công ty TNHH <i>Private limited liability company</i>	390234	507860	560922	611239	636092
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước ≤ 50% <i>Joint stock company with ≤ 50% of state capital</i>	137615	150856	126041	132004	122435
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước - <i>Joint stock company without state capital</i>	465120	685485	742195	802339	861140

76 (Tiếp theo) **Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 phân theo loại hình doanh nghiệp**
 (Cont.) *Number of employees in acting enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise*

	2010	2011	2013	2014	2015
3. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign directed invested sector</i>	175176	209576	220191	232474	240838
DN 100% vốn nước ngoài <i>Enterprise with 100% of foreign capital</i>	116540	153720	166991	177997	184803
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture with foreign enterprise</i>	58636	55856	53200	54477	56035
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
1. Khu vực doanh nghiệp Nhà nước <i>State enterprise sector</i>	21,5	18,6	16,9	14,7	13,3
Trung ương <i>Central State enterprises</i>	5,8	2,6	1,9	1,5	1,4
Địa phương <i>Local State enterprise</i>	1,4	0,7	0,3	0,3	0,1
Công ty TNHH Nhà nước <i>State limited liability company</i>	4,8	7,4	7,9	7,1	6,4
Công ty CP có vốn Nhà nước >50% <i>Joint stock company with >50% of state capital</i>	9,5	7,9	6,8	5,8	5,4
2. Khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non - State Enterprise sector</i>	67,1	70,7	72,2	74,4	75,6
Tập thể - <i>Collective</i>	1,5	1,2	1,1	1,0	1,0
Tư nhân - <i>Private enterprise</i>	1,0	0,8	0,6	0,5	0,5

76 (Tiếp theo) **Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 phân theo loại hình doanh nghiệp**
 (Cont.) *Number of employees in acting enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise*

	2010	2011	2013	2014	2015
Công ty hợp danh <i>Collective name company</i>	...	...	0,1	0,1	0,1
Công ty TNHH <i>Private limited liability company</i>	25,4	26,0	27,6	28,8	29,1
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước ≤ 50% <i>Joint stock company with ≤ 50% of state capital</i>	8,9	7,7	6,2	6,2	5,6
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước - <i>Joint stock company without state capital</i>	30,3	35,0	36,6	37,8	39,3
3. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - <i>Foreign directed invested sector</i>	11,4	10,7	10,9	10,9	11,1
DN 100% vốn nước ngoài <i>Enterprise with 100% of foreign capital</i>	7,6	7,9	8,3	8,4	8,5
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture with foreign enterprise</i>	3,8	2,8	2,6	2,5	2,6

77 Số lao động trong các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

Number of employees in acting enterprises by kinds of economic activity

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

	2010	2011	2013	2014	2015
TỔNG SỐ - TOTAL	1537046	1956721	2028119	2125737	2185263
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishery</i>	22617	19144	17581	17845	19183
Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Agriculture and relative services</i>	22003	17884	16976	16821	18014
Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Forestry and relative services</i>	281	468	342	654	590
Khai thác, nuôi trồng thủy sản <i>Fishery, aquaculture</i>	333	792	263	370	579
Khai khoáng - Mining of ores	8931	15506	14687	15596	7763
Khai thác than cứng và than non <i>Mining of coal and lignite</i>	5581	6035	5914	5317	2554
Khai thác quặng kim loại <i>Mining of metal ores</i>	922	1299	942	1074	673
Khai khoáng khác <i>Other Mining of quarrying</i>	1561	2851	3118	3092	3002
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng <i>Support activities for Mining and Mining of ores</i>	867	5321	4713	6113	1534
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	394348	451334	461890	487371	496729
Sản xuất chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	16101	19078	19255	19643	21071

77 (Tiếp theo) **Số lao động trong các doanh nghiệp
phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Number of employees in acting enterprises by kinds
of economic activity*

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

	2010	2011	2013	2014	2015
Sản xuất đồ uống <i>Manufacture of beverage</i>	7041	6851	5995	5948	5411
Sản xuất thuốc lá - <i>Cigarettes</i>	974	1209	1521	1389	1376
Dệt - <i>Textile products</i>	19759	19203	19979	21919	17876
Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	51933	54989	61073	72009	72808
Sản xuất da và các SP có liên quan <i>Manufacture of leather and related products</i>	8402	8936	10262	11959	10356
Chế biến gỗ và SX sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ...) <i>Wood, bamboo, neohouzeaua products (excluding beds, cabinets, etc.)</i>	11485	13415	12001	11275	11637
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Paper, paper products</i>	9580	12197	13757	13196	14820
In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	14348	17652	18548	19173	18319
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế <i>Manufacture of refined petroleum</i>	203	236	358	439	434
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất <i>Manufacture of chemicals and chemicals products</i>	8039	9616	9606	8530	13382
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu <i>Manufacture of phamaceuticals, medical chemical and botanical products</i>	6300	6603	8267	9537	8808

77 (Tiếp theo) **Số lao động trong các doanh nghiệp**
phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Number of employees in acting enterprises by kinds*
of economic activity

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

	2010	2011	2013	2014	2015
Sản xuất sản phẩm từ cao su, plastic - <i>Rubber, plastic</i>	25952	28346	30665	31289	33397
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác <i>Other non-metallic products</i>	30886	38313	31273	31938	32074
Sản xuất kim loại - <i>Metal</i>	5283	4707	4104	4569	4466
Sản xuất SP từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - <i>Manufacture of products from precast metal (excluding machine, equipment)</i>	42212	49791	52949	54556	57501
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và SP quang học - <i>Computer, electronic and optical products</i>	25711	43165	46502	48840	48716
Sản xuất thiết bị điện <i>Manufacture of electric equipment</i>	32536	28051	29216	29089	25563
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa phân vào đâu <i>Machinery and equipment n.e.c</i>	17475	18144	16169	16771	16127
Sản xuất xe có động cơ <i>Manufacture of motor vehicles</i>	9954	11513	11429	15173	20340
Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Other transport equipment</i>	29361	32367	30687	28380	29525
Sản xuất giường, tủ, bàn ghế <i>Furniture (beds, wardrobes, tables, chairs)</i>	9108	11619	12645	13816	14643
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	9787	12082	12491	14319	13475
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc, thiết bị <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	1918	3251	3138	3614	4604

77 (Tiếp theo) **Số lao động trong các doanh nghiệp
phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Number of employees in acting enterprises by kinds
of economic activity*

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

	2010	2011	2013	2014	2015
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước					
<i>Electricity, gas and steam supply</i>	9791	9488	10787	11657	11796
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	9791	9488	10787	11657	11796
Cung cấp nước, xử lý rác, nước thải - <i>Water supply, sewage and waste remediation activities</i>	14930	15072	18736	20929	17586
Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	3288	3744	3827	4710	5903
Thoát nước và xử lý nước thải <i>Sewage and sewer treatment activities</i>	3970	2374	4645	5102	3563
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu - <i>Waste collection, treatment and disposal activities, materials recovery</i>	7602	8941	10202	10982	8044
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác <i>Polluted treatment and other waste management activities</i>	70	13	62	135	76
Xây dựng - <i>Construction</i>	376249	457809	464294	452306	459141
Xây dựng nhà các loại - <i>Construction of houses with different types</i>	153942	191419	197089	183179	182217
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng - <i>Construction of civil technical work</i>	181116	183728	170428	176948	176208

77 (Tiếp theo) **Số lao động trong các doanh nghiệp**
phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Number of employees in acting enterprises by kinds*
of economic activity

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

	2010	2011	2013	2014	2015
Hoạt động xây dựng chuyên dụng <i>Specialized construction activities</i>	41191	82662	96777	92179	100716
Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, xe máy <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicle and motorcycles</i>	310330	465247	423700	437875	462229
Bán, sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Sale and repair of motor vehicles and motorcycles</i>	23498	25635	26256	26533	28243
Bán buôn (trừ ô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - <i>Wholesale (excluding motor vehicles and motorcycles)</i>	256964	402310	354818	367219	395446
Bán lẻ (trừ ô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - <i>Retail (excluding motor vehicles and motorcycles)</i>	29868	37302	42626	44123	38540
Vận tải kho bãi <i>Transport and storage</i>	82911	98292	101284	118632	122021
Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống - <i>Transport by railway, road and pipe-line</i>	60100	65573	63436	77273	80275
Vận tải đường thủy <i>Transport by waterway</i>	4446	4762	5754	6306	5911
Vận tải hàng không <i>Transport by airway</i>	15	145	468	468	475
Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải - <i>Storage and support activities for transport</i>	13204	20170	24391	27328	29788
Bưu chính và chuyển phát <i>Postal and delivery</i>	5146	7642	7235	7257	5572

77 (Tiếp theo) **Số lao động trong các doanh nghiệp
phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Number of employees in acting enterprises by kinds
of economic activity*

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

	2010	2011	2013	2014	2015
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food services</i>	33473	44771	47282	54229	58633
Dịch vụ lưu trú - Accommodation	15923	18776	18125	18573	19269
Dịch vụ ăn uống - Food services	17550	25995	29157	35656	39364
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	42022	66010	125380	125258	128654
Hoạt động xuất bản <i>Publishing activity</i>	5764	10173	8750	7255	6471
Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc - Cinema <i>activities, telecast producing, recording and music products</i>	2099	4109	4846	5229	7606
Hoạt động phát thanh, truyền hình <i>Broadcasting activities</i>	676	2571	3198	2461	2276
Viễn thông - Telecommunication	16855	24258	70291	66326	63345
Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và hoạt động liên quan đến máy tính - Computer programming, <i>consulting services and relative activities to computer</i>	14636	21762	31867	36404	41258
Hoạt động dịch vụ thông tin <i>Information services</i>	1992	3137	6428	7583	7698
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - Financial, banking and insurance activities	59547	56439	60487	65998	70449
Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm XH) <i>Financial service activities (excluding insurance and social insurance)</i>	43055	42568	45424	49214	52264

77 (Tiếp theo) **Số lao động trong các doanh nghiệp
phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Number of employees in acting enterprises by kinds
of economic activity*

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

	2010	2011	2013	2014	2015
Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) - <i>Insurance, re-insurance and social insurance (excluding compulsory social security)</i>	10488	8687	10019	10149	10966
Hoạt động tài chính khác <i>Other financial activities</i>	6004	5184	5044	6635	7219
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	21745	29944	33465	41020	44667
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	21745	29944	33465	41020	44667
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	92026	130927	137974	142207	139308
Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán - <i>Law, accounting and auditing activities</i>	6312	9432	10857	11943	12820
Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý <i>Operation of headquarter office; activities of management consulting</i>	9032	9290	13350	11911	10282
Hoạt động kiến trúc, kiểm tra và phân tích kỹ thuật <i>Architectural activities; technical checking and analysing</i>	56509	81291	80814	84389	85444
Nghiên cứu khoa học và phát triển <i>Scientific and development research</i>	528	1082	1404	1790	1501

77 (Tiếp theo) **Số lao động trong các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Number of employees in acting enterprises by kinds of economic activity*

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

	2010	2011	2013	2014	2015
Quảng cáo và nghiên cứu thị trường <i>Advertisement and market research</i>	14220	18695	20210	22187	19232
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác <i>Other professional, scientific and technical activities</i>	5401	11105	11283	9903	9970
Hoạt động thú y <i>Veterinary activities</i>	24	32	56	84	59
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Administrative and support service activities	45370	70532	77541	95721	102909
Cho thuê máy móc thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân, gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính <i>Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of non-financial intangible assets</i>	5480	7804	7546	8101	9595
Hoạt động dịch vụ và việc làm <i>Labour and employment service activities</i>	6348	7334	7779	10620	11316
Hoạt động của các đại lý du lịch, KD tua du lịch và các hoạt động hỗ trợ có liên quan - <i>Activities of tourism agencies, tourism tours and support services, relative to promoting and organizing tours</i>	7134	9654	10921	12413	11975
Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn <i>Security and investigation activities to ensure safety</i>	12320	22272	24879	28846	32256

77 (Tiếp theo) **Số lao động trong các doanh nghiệp
phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Number of employees in acting enterprises by kinds
of economic activity*

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

	2010	2011	2013	2014	2015
Hoạt động dịch vụ liên quan đến khu nhà, công trình và cảnh quan <i>Service activities relative to residential area, work and landscape</i>	7754	9876	11588	16665	18766
Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác <i>Office administrative, office support and other business activities</i>	6334	13592	14828	19076	19001
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	6754	9166	13834	16453	20692
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	6754	9166	13834	16453	20692
Y tế và trợ giúp xã hội <i>Health and social work</i>	2320	3273	4660	6550	6807
Hoạt động y tế <i>Health activities</i>	2243	3131	4529	6434	6634
Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung - <i>Caring and intensive nursing activities</i>	30	127	86	75	136
Hoạt động trợ giúp XH không tập trung - <i>Social work activities without accommodation</i>	47	15	45	41	37
Nghệ thuật, vui chơi giải trí <i>Art, entertainment and recreation</i>	7502	8169	8950	8379	10222
Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí <i>Composing, art and recreation</i>	705	730	792	697	746

77 (Tiếp theo) **Số lao động trong các doanh nghiệp
phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Number of employees in acting enterprises by kinds
of economic activity*

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

	2010	2011	2013	2014	2015
Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác - <i>Activities of library, storage, museum, and other cultural activities</i>	1735	1704	1861	1818	1761
Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc <i>Lottery, betting and gambling</i>	485	491	582	587	594
Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí <i>Sport, entertainment and recreation</i>	4577	5244	5715	5277	7121
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	5944	5411	5551	7644	6426
Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác - <i>Activities of other mass and organizations</i>	6	145	39	30	7
Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình <i>Repair of computer, personal and household appliances</i>	932	1629	1709	1714	1586
Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác <i>Activities of other personal services</i>	5006	3637	3803	5900	4833
Hoạt động làm thuê công việc trong hộ gia đình <i>Work for hire in households</i>	236	187	36	67	48
Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ gia đình <i>Activities of households as employers</i>	236	187	36	67	48

78 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 phân theo loại hình doanh nghiệp

*Number of female employees in acting enterprises as of annual
31 Dec. by types of enterprise*

	2010	2011	2013	2014	2015
	Người - Person				
TỔNG SỐ - TOTAL	565923	714773	764321	816839	863958
1. Khu vực doanh nghiệp Nhà nước <i>State enterprise sector</i>	104907	107273	106854	99991	96439
Trung ương - Central State enterprises	28215	16792	15268	13393	15967
Địa phương - Local State enterprise	5526	4322	2385	2660	755
Công ty TNHH Nhà nước <i>State limited liability company</i>	26213	41728	50671	48567	45633
Công ty CP có vốn Nhà nước >50% <i>Joint stock company with >50% of state capital</i>	44953	44431	38530	35371	34084
2. Khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-State Enterprise sector	358883	482909	528956	577013	624559
Tập thể - Collective	6527	6938	7410	7601	7712
Tư nhân - Private enterprise	5799	6009	4504	4377	4727
Công ty hợp danh <i>Collective name company</i>	116	442	1064	1097	881
Công ty TNHH <i>Private limited liability company</i>	149092	195304	215012	235827	258218
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước ≤ 50% <i>Joint stock company with ≤ 50% of state capital</i>	38630	50086	48785	52530	44960
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock company without state capital</i>	158719	224130	252181	275581	308061
3. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign directed invested sector</i>	102133	124591	128511	139835	142960
DN 100% vốn nước ngoài <i>Enterprise with 100% of foreign capital</i>	76367	100450	103747	115552	117053
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture with foreign enterprise</i>	25766	24141	24764	24283	25907

78 (Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 phân theo loại hình doanh nghiệp**
 (Cont.) *Number of female employees in acting enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise*

	2010	2011	2013	2014	2015
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
1. Khu vực doanh nghiệp Nhà nước					
<i>State enterprise sector</i>	18,5	15,0	13,9	12,2	11,1
Trung ương - Central State enterprises	5,0	2,4	2,0	1,7	1,8
Địa phương - Local State enterprise	1,0	0,6	0,3	0,3	0,1
Công ty TNHH Nhà nước <i>State limited liability company</i>	4,6	5,8	6,6	5,9	5,3
Công ty CP có vốn Nhà nước >50% <i>Joint stock company with >50% of state capital</i>	7,9	6,2	5,0	4,3	3,9
2. Khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước					
<i>Non-State Enterprise sector</i>	63,4	67,6	69,3	70,7	72,3
Tập thể - Collective	1,2	1,0	1,0	0,9	0,9
Tư nhân - Private enterprise	1,0	0,8	0,6	0,6	0,5
Công ty hợp danh <i>Collective name company</i>	...	0,1	0,1	0,1	0,1
Công ty TNHH <i>Private limited liability company</i>	26,3	27,3	28,2	28,9	29,9
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước ≤ 50% <i>Joint stock company with ≤ 50% of state capital</i>	6,8	7,0	6,4	6,5	5,2
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock company without state capital</i>	28,1	31,4	33,0	33,7	35,7
3. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài					
<i>Foreign directed invested sector</i>	18,1	17,4	16,8	17,1	16,6
DN 100% vốn nước ngoài <i>Enterprise with 100% of foreign capital</i>	13,5	14,0	13,6	14,1	13,6
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture with foreign enterprise</i>	4,6	3,4	3,2	3,0	3,0

79 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

*Number of female employees in acting enterprises by kinds
of economic activity*

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

	2010	2011	2013	2014	2015
TỔNG SỐ - TOTAL	565923	714773	764321	816839	863958
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishery</i>	6289	5714	5533	5583	5930
Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Agriculture and relative services</i>	6014	4915	5301	5425	5528
Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Forestry and relative services</i>	162	239	160	92	151
Khai thác, nuôi trồng thủy sản <i>Fishery, aquaculture</i>	113	560	72	66	251
Khai khoáng - Mining of ores	2720	3815	3812	4295	2245
Khai thác than cứng và than non <i>Mining of coal and lignite</i>	1771	1825	1657	1500	766
Khai thác quặng kim loại <i>Mining of metal ores</i>	199	253	164	299	178
Khai khoáng khác <i>Other Mining of quarrying</i>	450	574	833	912	738
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng - <i>Support activities for Mining and Mining of ores</i>	300	1163	1158	1584	563
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	199163	234121	241562	260855	263757
Sản xuất chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	8509	10232	10774	10453	11148
Sản xuất đồ uống <i>Manufacture of beverage</i>	3295	2812	2316	2416	2365
Sản xuất thuốc lá - <i>Cigarettes</i>	486	482	446	401	380

79 (Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Number of female employees in acting enterprises by kinds of economic activity*

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

	2010	2011	2013	2014	2015
Dệt - <i>Textile products</i>	13163	13051	12380	13215	10896
Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	41683	43643	49494	57391	58485
Sản xuất da và các SP có liên quan <i>Manufacture of leather and related products</i>	6740	7252	8407	9714	7863
Chế biến gỗ và SX sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ...) <i>Wood, bamboo, neohouzeaua products (excluding beds, cabinets, etc.)</i>	5142	5598	5305	4799	4703
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Paper, paper products</i>	4715	5261	6721	5845	7006
In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	6779	8175	8330	8775	8702
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế <i>Manufacture of refined petroleum</i>	69	75	126	148	121
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất <i>Manufacture of chemicals and chemicals products</i>	2969	3089	3454	3068	4195
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medical chemical and botanical products</i>	3547	3785	4844	5283	5184
Sản xuất sản phẩm từ cao su, plastic <i>Rubber, plastic</i>	13614	13202	13698	14544	15363
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác - <i>Other non-metallic products</i>	9430	11068	10111	9671	9173
Sản xuất kim loại - <i>Metal</i>	1664	1120	1092	1463	1272

79 (Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Number of female employees in acting enterprises by kinds of economic activity*

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

	2010	2011	2013	2014	2015
Sản xuất SP từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - <i>Manufacture of products from precast metal (excluding machine, equipment)</i>	13098	16613	16710	15627	17937
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và SP quang học - <i>Computer, electronic and optical products</i>	20300	33793	33443	39617	39602
Sản xuất thiết bị điện <i>Manufacture of electric equipment</i>	8417	14388	13489	15470	11544
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa phân vào đâu - <i>Machinery and equipment n.e.c</i>	8303	9706	8143	7947	8382
Sản xuất xe có động cơ <i>Manufacture of motor vehicles</i>	4319	4930	5472	7278	10820
Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Other transport equipment</i>	11506	12103	11306	10211	10828
Sản xuất giường, tủ, bàn ghế <i>Furniture (beds, wardrobes, tables, chairs)</i>	4214	4955	5965	7324	7586
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	6661	7908	8854	9505	9170
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc, thiết bị - <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	540	880	682	690	1032
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước <i>Electricity, gas and steam supply</i>	2663	2581	3418	3553	3595
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	2663	2581	3418	3553	3595

79 (Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Number of female employees in acting enterprises by kinds of economic activity*

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

	2010	2011	2013	2014	2015
Cung cấp nước, xử lý rác, nước thải <i>Water supply, sewage and waste remediation activities</i>	6939	7962	8818	9060	8081
Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	1314	1513	1463	1636	2134
Thoát nước và xử lý nước thải <i>Sewage and sewer treatment activities</i>	676	759	1062	883	1146
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu <i>Waste collection, treatment and disposal activities, materials recovery</i>	4920	5684	6275	6499	4773
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác - <i>Polluted treatment and other waste management activities</i>	29	6	18	42	28
Xây dựng - Construction	63027	83719	92724	86570	91873
Xây dựng nhà các loại - <i>Construction of houses with differents types</i>	24754	33842	39884	34706	35754
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng <i>Construction of civil techical work</i>	31247	34209	32917	33868	36149
Hoạt động xây dựng chuyên dụng <i>Specialized construction activities</i>	7026	15668	19923	17996	19970
Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, xe máy <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicle and motocycles</i>	125935	175044	170982	181860	200269
Bán, sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Sale and repair of motor vehicles and motocycles</i>	7174	7759	7662	8273	9485
Bán buôn (trừ ô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - <i>Wholesale (excluding motor vehicles and motocycles)</i>	103999	148812	143076	151193	170235

79 (Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Number of female employees in acting enterprises by kinds of economic activity*

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

	2010	2011	2013	2014	2015
Bán lẻ (trừ ô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - <i>Retail (excluding motor vehicles and motorcycles)</i>	14762	18473	20244	22394	20549
Vận tải kho bãi <i>Transport and storage</i>	18584	21249	25520	30438	32258
Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống - <i>Transport by railway, road and pipe-line</i>	10076	11050	12781	15749	16607
Vận tải đường thủy <i>Transport by waterway</i>	893	916	1242	1504	1414
Vận tải hàng không <i>Transport by airway</i>	4	50	137	135	137
Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải - <i>Storage and support activities for transport</i>	5685	7095	8986	10510	12204
Bưu chính và chuyển phát <i>Postal and delivery</i>	1926	2138	2374	2540	1896
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food services</i>	18146	24363	25642	30049	33512
Dịch vụ lưu trú - <i>Acommodation</i>	8398	9865	9442	9802	10242
Dịch vụ ăn uống - <i>Food services</i>	9748	14498	16200	20247	23270
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	17671	27565	45411	44720	45205
Hoạt động xuất bản - <i>Publishing activity</i>	2376	4084	3525	3029	2961
Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc - <i>Cinema activities, telecast producing, recording and music products</i>	1150	2058	2224	2498	3385

79 (Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Number of female employees in acting enterprises by kinds of economic activity*

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

	2010	2011	2013	2014	2015
Hoạt động phát thanh, truyền hình <i>Broadcasting activities</i>	319	1166	1394	1013	845
Viễn thông - <i>Telecommunication</i>	7313	10506	23554	22024	20008
Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và hoạt động liên quan đến máy tính <i>Computer programming, consulting services and relative activities to computer</i>	5675	8283	11711	13090	14630
Hoạt động dịch vụ thông tin <i>Information services</i>	838	1468	3003	3066	3376
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	32906	31296	32256	35747	38996
Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm XH) - <i>Financial service activities (excluding insurance and social insurance)</i>	24970	24510	24445	27177	29975
Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) <i>Insurance, re-insurance and social insurance (excluding compulsory social security)</i>	4712	3999	5454	5155	5402
Hoạt động tài chính khác <i>Other financial activities</i>	3224	2787	2357	3415	3619
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	9171	11700	13184	15897	18581
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	9171	11700	13184	15897	18581

79 (Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Number of female employees in acting enterprises by kinds of economic activity*

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

	2010	2011	2013	2014	2015
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Professional, scientific and technical activities	31874	44045	47635	49034	51721
Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán <i>Law, accounting and auditing activities</i>	3576	5010	5504	5947	6981
Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý <i>Operation of headquarter office; Activities of management consulting</i>	4672	4226	8030	5875	5239
Hoạt động kiến trúc, kiểm tra và phân tích kỹ thuật - <i>Architectural activities; technical checking and analysing</i>	14899	22213	21307	22982	24962
Nghiên cứu khoa học và phát triển <i>Scientific and development research</i>	166	423	417	598	612
Quảng cáo và nghiên cứu thị trường <i>Advertisement and market research</i>	6596	8208	8081	9027	9304
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác - <i>Other professional, scientific and technical activities</i>	1950	3945	4277	4575	4598
Hoạt động thú y - <i>Veterinary activities</i>	15	20	19	30	25
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Administrative and support service activities	18575	27138	29919	38167	41593
Cho thuê máy móc thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân, gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính - <i>Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of non-financial intangible assets</i>	1731	2317	2264	2250	2619

79 (Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Number of female employees in acting enterprises by kinds of economic activity*

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

	2010	2011	2013	2014	2015
Hoạt động dịch vụ và việc làm <i>Labour and employment service activities</i>	3138	2864	3249	4962	6140
Hoạt động của các đại lý du lịch, KD tua du lịch và các hoạt động hỗ trợ có liên quan - <i>Activities of tourism agencies, tourism tours and support services, relative to promoting and organizing tours</i>	4064	4987	5561	6686	7099
Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn <i>Security and investigation activities to ensure safety</i>	1113	2557	2831	2921	3044
Hoạt động dịch vụ liên quan đến khu nhà, công trình và cảnh quan <i>Service activities relative to residential area, work and landscape</i>	5649	6926	7892	11680	11625
Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác <i>Office administrative, office support and other business activities</i>	2880	7487	8122	9668	11066
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	4077	5332	7555	9714	13943
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	4077	5332	7555	9714	13943
Y tế và trợ giúp xã hội <i>Health and social work</i>	1513	2065	2945	3912	4343
Hoạt động y tế - <i>Health activities</i>	1457	1962	2876	3846	4245
Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung - <i>Caring and intensive nursing activities</i>	23	90	45	43	75
Hoạt động trợ giúp XH không tập trung <i>Social work activities without accommodation</i>	33	13	24	23	23

79 (Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Number of female employees in acting enterprises by kinds of economic activity*

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

	2010	2011	2013	2014	2015
Nghệ thuật, vui chơi giải trí <i>Art, entertainment and recreation</i>	3925	4539	4536	4391	4779
Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí <i>Composing, art and recreation</i>	378	353	305	276	396
Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác <i>Activities of library, storage, museum, and other cultural activities</i>	1139	1059	1118	1138	1104
Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc <i>Lottery, betting and gambling</i>	295	294	319	353	356
Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí <i>Sport, entertainment and recreation</i>	2113	2833	2794	2624	2923
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	2595	2359	2855	2966	3258
Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác <i>Activities of other mass and organizations</i>	3	80	9	12	4
Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình - <i>Repair of computer, personal and household appliances</i>	201	399	468	468	457
Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác <i>Activities of other personal services</i>	2391	1880	2378	2486	2797
Hoạt động làm thuê công việc trong hộ gia đình <i>Work for hire in households</i>	150	166	14	28	19
Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ gia đình <i>Activities of households as employers</i>	150	166	14	28	19

80 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2015
phân theo quy mô lao động và phân theo loại hình doanh nghiệp
Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2015 by size of employees and by types of enterprise

	TỔNG SỐ TOTAL	Phân theo quy mô lao động - By size of employees						
		Dưới 10 người Under 10 people	Từ 10 đến 49 người From 10 to 49 people	Từ 50 đến 199 From 50 to 199 people	Từ 200 đến 299 From 200 to 299 people	Từ 300 đến 499 From 300 to 499 people	Từ 500 đến 999 From 500 to 999 people	Từ 1000 trở lên From 1000 and above
		Doanh nghiệp - Enterprise						
TỔNG SỐ - TOTAL	105098	71095	27810	4859	506	372	270	186
1. Khu vực doanh nghiệp Nhà nước <i>State enterprise sector</i>	573	19	109	217	58	55	57	58
Trung ương - Central State enterprises	31	-	10	9	2	2	3	5
Địa phương - Local State enterprise	11	-	5	3	1	1	1	-
Công ty TNHH Nhà nước <i>State limited liability company</i>	212	12	36	78	19	21	19	27
Công ty CP có vốn Nhà nước >50% <i>Joint stock company with >50% of state capital</i>	319	7	58	127	36	31	34	26
2. Khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non-State Enterprise sector</i>	102424	70213	27016	4327	379	241	164	84
Tập thể - Collective	1435	769	635	27	1	1	-	2
Tư nhân - Private enterprise	1195	895	274	25	1	-	-	-

80 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2015**
phân theo quy mô lao động và phân theo loại hình doanh nghiệp
 (Cont.) *Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2015 by size of employees and by types of enterprise*

	TỔNG SỐ TOTAL	Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>						
		Dưới 10 người <i>Under 10 people</i>	Từ 10 đến 49 người <i>From 10 to 49 people</i>	Từ 50 đến 199 người <i>From 50 to 199 people</i>	Từ 200 đến 299 người <i>From 200 to 299 people</i>	Từ 300 đến 499 người <i>From 300 to 499 people</i>	Từ 500 đến 999 người <i>From 500 to 999 people</i>	Từ 1000 trở lên người <i>From 1000 and above</i>
189 Công ty hợp danh - <i>Collective name company</i>	301	253	47	1	-	-	-	-
Công ty TNHH - <i>Private limited liability company</i>	54468	39665	12987	1596	109	56	37	18
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước ≤ 50% <i>Joint stock company with ≤ 50% of state capital</i>	449	28	119	171	46	32	31	22
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock company without state capital</i>	44576	28603	12954	2507	222	152	96	42
3. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign directed invested sector</i>	2101	863	685	315	69	76	49	44
DN 100% vốn nước ngoài <i>Enterprise with 100% of foreign capital</i>	1659	714	532	235	53	53	37	35
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture with foreign enterprise</i>	442	149	153	80	16	23	12	9

80

190

80 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2015**
phân theo quy mô lao động và phân theo loại hình doanh nghiệp
 (Cont.) *Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2015 by size of employees and by types of enterprise*

	TỔNG SỐ TOTAL	Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>						
		Dưới 10 người <i>Under 10 people</i>	Từ 10 đến 49 người <i>From 10 to 49 people</i>	Từ 50 đến 199 người <i>From 50 to 199 people</i>	Từ 200 đến 299 người <i>From 200 to 299 people</i>	Từ 300 đến 499 người <i>From 300 to 499 people</i>	Từ 500 đến 999 người <i>From 500 to 999 people</i>	Từ 1000 trở lên người <i>From 1000 and above</i>
161 Công ty hợp danh - <i>Collective name company</i>	0,3	0,4	0,2	...	-	-	-	-
Công ty TNHH - <i>Private limited liability company</i>	51,9	55,8	46,7	32,9	21,4	15,1	13,8	9,5
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước ≤ 50% <i>Joint stock company with ≤ 50% of state capital</i>	0,4	0,0	0,4	3,5	9,1	8,6	11,5	11,7
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock company without state capital</i>	42,4	40,2	46,6	51,6	43,9	40,9	35,7	22,3
3. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign directed invested sector</i>	2,0	1,2	2,6	6,4	13,7	20,4	17,8	24,5
DN 100% vốn nước ngoài <i>Enterprise with 100% of foreign capital</i>	1,6	1,0	1,9	4,8	10,5	14,2	13,4	19,7
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture with foreign enterprise</i>	0,4	0,2	0,7	1,6	3,2	6,2	4,4	4,8

81 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2015
phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế
Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2015 by size of employees and by types of enterprise

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	TỔNG SỐ TOTAL	Phân theo quy mô lao động - By size of employees						
		Dưới 10 người Under 10 people	Từ 10 đến 49 người From 10 to 49 people	Từ 50 đến 199 From 50 to 199 people	Từ 200 đến 299 From 200 to 299 people	Từ 300 đến 499 From 300 to 499 people	Từ 500 đến 999 From 500 to 999 people	Từ 1000 trở lên From 1000 and above
TỔNG SỐ - TOTAL	105098	71095	27810	4859	506	372	270	186
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishery</i>	1200	728	440	26	1	-	3	2
Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Agriculture and relative services</i>	1083	638	421	18	1	-	3	2
Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Forestry and relative services</i>	82	66	12	4	-	-	-	-
Khai thác, nuôi trồng thủy sản <i>Fishery, aquaculture</i>	35	24	7	4	-	-	-	-
Khai khoáng <i>Mining of ores</i>	229	139	76	11	1	-	1	1
Khai thác than cứng và than non <i>Mining of coal and lignite</i>	27	17	9	1	-	-	-	-

81 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2015**
phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2015 by size of employees and by types of enterprise*

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	TỔNG SỐ TOTAL	Phân theo quy mô lao động - By size of employees						
		Dưới 10 người Under 10 people	Từ 10 đến 49 người From 10 to 49 people	Từ 50 đến 199 From 50 to 199 people	Từ 200 đến 299 From 200 to 299 people	Từ 300 đến 499 From 300 to 499 people	Từ 500 đến 999 From 500 to 999 people	Từ 1000 trở lên From 1000 and above
Khai thác quặng kim loại - <i>Mining of metal ores</i>	51	34	15	2	-	-	-	-
Khai khoáng khác - <i>Other Mining of quarrying</i>	110	63	40	6	-	-	-	1
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng <i>Support activities for Mining and Mining of ores</i>	41	25	12	2	1	-	1	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	13109	7580	4230	928	131	100	72	68
Sản xuất chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	878	578	235	51	5	2	4	3
Sản xuất đồ uống - <i>Manufacture of beverage</i>	375	296	63	12	1	2	1	-
Sản xuất thuốc lá - <i>Cigarettes</i>	2	1	-	-	-	-	-	1
Dệt - <i>Textile products</i>	442	236	156	34	7	3	3	3
Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	862	446	266	97	16	13	14	10

81 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2015**
phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2015 by size of employees and by types of enterprise*

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	TỔNG SỐ TOTAL	Phân theo quy mô lao động - By size of employees						
		Dưới 10 người Under 10 people	Từ 10 đến 49 người From 10 to 49 people	Từ 50 đến 199 From 50 to 199 people	Từ 200 đến 299 From 200 to 299 people	Từ 300 đến 499 From 300 to 499 people	Từ 500 đến 999 From 500 to 999 people	Từ 1000 trở lên From 1000 and above
Sản xuất da và các SP có liên quan <i>Manufacture of leather and related products</i>	111	58	33	8	4	3	3	2
Chế biến gỗ và SX sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ...) - <i>Wood, bamboo, neohouzeaua products (excluding beds, cabinets, etc.)</i>	862	491	332	39	-	-	-	-
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Paper, paper products</i>	338	162	120	41	9	4	1	1
In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	1555	1142	373	27	6	6	1	-
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế <i>Manufacture of refined petroleum</i>	23	13	8	2	-	-	-	-
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất <i>Manufacture of chemicals and chemicals products</i>	545	337	177	24	4	1	1	1

81 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2015**
phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2015 by size of employees and by types of enterprise*

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	TỔNG SỐ TOTAL	Phân theo quy mô lao động - By size of employees						
		Dưới 10 người Under 10 people	Từ 10 đến 49 người From 10 to 49 people	Từ 50 đến 199 From 50 to 199 people	Từ 200 đến 299 From 200 to 299 people	Từ 300 đến 499 From 300 to 499 people	Từ 500 đến 999 From 500 to 999 people	Từ 1000 trở lên From 1000 and above
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medical chemical and botanical products</i>	107	47	25	22	7	2	2	2
Sản xuất sản phẩm từ cao su, plastic <i>Rubber, plastic</i>	879	430	332	90	8	8	6	5
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác <i>Other non-metallic products</i>	627	240	249	111	10	10	4	3
Sản xuất kim loại - Metal	185	90	68	25	2	-	-	-
Sản xuất SP từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - <i>Manufacture of products from precast metal (excluding machine, equipment)</i>	2684	1547	965	137	15	8	9	3
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và SP quang học - <i>Computer, electronic and optical products</i>	242	128	72	16	4	3	7	12

81 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2015**
phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2015 by size of employees and by types of enterprise*

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	TỔNG SỐ TOTAL	Phân theo quy mô lao động - By size of employees						
		Dưới 10 người Under 10 people	Từ 10 đến 49 người From 10 to 49 people	Từ 50 đến 199 From 50 to 199 people	Từ 200 đến 299 From 200 to 299 people	Từ 300 đến 499 From 300 to 499 people	Từ 500 đến 999 From 500 to 999 people	Từ 1000 trở lên From 1000 and above
Sản xuất thiết bị điện <i>Manufacture of electric equipment</i>	431	204	134	66	11	6	7	3
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa phân vào đâu <i>Machinery and equipment n.e.c</i>	331	150	139	30	6	5	-	1
Sản xuất xe có động cơ <i>Manufacture of motor vehicles</i>	87	26	23	17	7	8	2	4
Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Other transport equipment</i>	104	32	26	16	7	9	5	9
Sản xuất giường, tủ, bàn ghế <i>Furniture (beds, wardrobes, tables, chairs)</i>	618	351	236	28	-	1	-	2
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	391	257	96	26	2	6	1	3
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc, thiết bị <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	430	318	102	9	-	-	1	-

81 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2015**
phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2015 by size of employees and by types of enterprise*

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	TỔNG SỐ TOTAL	Phân theo quy mô lao động - By size of employees						
		Dưới 10 người Under 10 people	Từ 10 đến 49 người From 10 to 49 people	Từ 50 đến 199 From 50 to 199 people	Từ 200 đến 299 From 200 to 299 people	Từ 300 đến 499 From 300 to 499 people	Từ 500 đến 999 From 500 to 999 people	Từ 1000 trở lên From 1000 and above
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước <i>Electricity, gas and steam supply</i>	148	80	53	13	-	-	-	2
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	148	80	53	13	-	-	-	2
Cung cấp nước, xử lý rác, nước thải <i>Water supply, sewage and waste remediation activities</i>	291	176	83	13	5	6	4	4
Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	83	51	25	3	-	1	1	2
Thoát nước và xử lý nước thải <i>Sewage and sewer treatment activities</i>	90	57	30	2	-	-	-	1
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu - <i>Waste collection, treatment and disposal activities, materials recovery</i>	106	58	26	8	5	5	3	1

81 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2015**
phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2015 by size of employees and by types of enterprise*

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	TỔNG SỐ TOTAL	Phân theo quy mô lao động - By size of employees						
		Dưới 10 người Under 10 people	Từ 10 đến 49 người From 10 to 49 people	Từ 50 đến 199 From 50 to 199 people	Từ 200 đến 299 From 200 to 299 people	Từ 300 đến 499 From 300 to 499 people	Từ 500 đến 999 From 500 to 999 people	Từ 1000 trở lên From 1000 and above
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác <i>Polluted treatment and other waste management activities</i>	12	10	2	-	-	-	-	-
Xây dựng - Construction	13802	7689	4304	1406	163	117	87	36
Xây dựng nhà các loại <i>Construction of houses with differents types</i>	6367	3862	1841	526	42	48	35	13
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng <i>Construction of civil techical work</i>	3263	1458	1104	510	79	53	39	20
Hoạt động xây dựng chuyên dụng <i>Specialized construction activities</i>	4172	2369	1359	370	42	16	13	3
Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, xe máy <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicle and motocycles</i>	41082	29975	9958	1009	71	40	16	13
Bán, sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Sale and repair of motor vehicles and motocycles</i>	2505	1853	561	79	9	3	-	-

81 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2015**
phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2015 by size of employees and by types of enterprise*

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	TỔNG SỐ TOTAL	Phân theo quy mô lao động - By size of employees						
		Dưới 10 người Under 10 people	Từ 10 đến 49 người From 10 to 49 people	Từ 50 đến 199 From 50 to 199 people	Từ 200 đến 299 From 200 to 299 people	Từ 300 đến 499 From 300 to 499 people	Từ 500 đến 999 From 500 to 999 people	Từ 1000 trở lên From 1000 and above
Bán buôn (trừ ô tô, xe máy và xe có động cơ khác) <i>Wholesale (excluding motor vehicles and motorcycles)</i>	34504	24775	8748	865	56	36	14	10
Bán lẻ (trừ ô tô, xe máy và xe có động cơ khác) <i>Retail (excluding motor vehicles and motorcycles)</i>	4073	3347	649	65	6	1	2	3
Vận tải kho bãi - Transport and storage	4686	3051	1367	197	17	16	27	11
Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống <i>Transport by railway, road and pipe-line</i>	2870	1772	921	133	14	7	19	4
Vận tải đường thủy - Transport by waterway	70	34	21	8	-	4	2	1
Vận tải hàng không - Transport by airway	1	-	-	-	-	1	-	-
Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải <i>Storage and support activities for transport</i>	1548	1121	363	48	3	3	6	4
Bưu chính và chuyển phát - Postal and delivery	197	124	62	8	-	1	-	2

81 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2015**
phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2015 by size of employees and by types of enterprise*

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	TỔNG SỐ TOTAL	Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>						
		Dưới 10 người <i>Under 10 people</i>	Từ 10 đến 49 người <i>From 10 to 49 people</i>	Từ 50 đến 199 <i>From 50 to 199 people</i>	Từ 200 đến 299 <i>From 200 to 299 people</i>	Từ 300 đến 499 <i>From 300 to 499 people</i>	Từ 500 đến 999 <i>From 500 to 999 people</i>	Từ 1000 trở lên <i>From 1000 and above</i>
Dịch vụ lưu trú và ăn uống								
<i>Accomodation and food services</i>	2599	1622	814	124	12	15	9	3
Dịch vụ lưu trú - <i>Acommodation</i>	868	601	199	47	5	9	7	-
Dịch vụ ăn uống - <i>Food services</i>	1731	1021	615	77	7	6	2	3
Thông tin và truyền thông								
<i>Information and communication</i>	3971	2735	973	203	21	19	9	11
Hoạt động xuất bản - <i>Publishing activity</i>	397	278	89	26	2	2	-	-
Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc <i>Cinema activities, telecast producing, recording and music products</i>	319	211	82	22	1	2	1	-
Hoạt động phát thanh, truyền hình <i>Broadcasting activities</i>	33	21	4	5	1	1	-	1
Viễn thông - <i>Telecommunication</i>	487	332	114	26	3	2	3	7

81 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2015**
phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2015 by size of employees and by types of enterprise*

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	TỔNG SỐ TOTAL	Phân theo quy mô lao động - By size of employees						
		Dưới 10 người Under 10 people	Từ 10 đến 49 người From 10 to 49 people	Từ 50 đến 199 From 50 to 199 people	Từ 200 đến 299 From 200 to 299 people	Từ 300 đến 499 From 300 to 499 people	Từ 500 đến 999 From 500 to 999 people	Từ 1000 trở lên From 1000 and above
Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và hoạt động liên quan đến máy tính - <i>Computer programming, consulting services and relative activities to computer</i>	2334	1615	587	103	12	11	4	2
Hoạt động dịch vụ thông tin - <i>Information services</i>	401	278	97	21	2	1	1	1
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	684	380	207	57	13	4	8	15
Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm XH) - <i>Financial service activities (excluding insurance and social insurance)</i>	269	120	100	26	5	4	3	11
Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) <i>Insurance, re-insurance and social insurance (excluding compulsory social security)</i>	36	8	7	11	2	-	4	4
Hoạt động tài chính khác - <i>Other financial activities</i>	379	252	100	20	6	-	1	-

81 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2015**
phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2015 by size of employees and by types of enterprise*

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	TỔNG SỐ TOTAL	Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>						
		Dưới 10 người <i>Under 10 people</i>	Từ 10 đến 49 người <i>From 10 to 49 people</i>	Từ 50 đến 199 <i>From 50 to 199 people</i>	Từ 200 đến 299 <i>From 200 to 299 people</i>	Từ 300 đến 499 <i>From 300 to 499 people</i>	Từ 500 đến 999 <i>From 500 to 999 people</i>	Từ 1000 trở lên <i>From 1000 and above</i>
Hoạt động kinh doanh bất động sản								
<i>Real estate activities</i>	2364	1568	610	162	7	8	6	3
Hoạt động kinh doanh bất động sản								
<i>Real estate activities</i>	2364	1568	610	162	7	8	6	3
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ								
<i>Professional, scientific and technical activities</i>	11833	8590	2816	373	24	16	11	3
Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán								
<i>Law, accounting and auditing activities</i>	1244	967	244	27	2	1	3	-
Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý - <i>Operation of headquarter office; activities of management consulting</i>	1331	1072	230	29	-	-	-	-
Hoạt động kiến trúc, kiểm tra và phân tích kỹ thuật								
<i>Architectural activities; technical checking and analysing</i>	5541	3668	1572	261	17	12	8	3

81 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2015**
phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2015 by size of employees and by types of enterprise*

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	TỔNG SỐ TOTAL	Phân theo quy mô lao động - By size of employees						
		Dưới 10 người Under 10 people	Từ 10 đến 49 người From 10 to 49 people	Từ 50 đến 199 From 50 to 199 people	Từ 200 đến 299 From 200 to 299 people	Từ 300 đến 499 From 300 to 499 people	Từ 500 đến 999 From 500 to 999 people	Từ 1000 trở lên From 1000 and above
Nghiên cứu khoa học và phát triển <i>Scientific and development research</i>	174	126	43	5	-	-	-	-
Quảng cáo và nghiên cứu thị trường <i>Advertisement and market research</i>	2393	1860	501	28	3	1	-	-
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác <i>Other professional, scientific and technical activities</i>	1140	890	223	23	2	2	-	-
Hoạt động thú y - Veterinary activities	10	7	3	-	-	-	-	-
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	5667	4164	1191	237	31	19	14	11
Cho thuê máy móc thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân, gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính <i>Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of non-financial intangible assets</i>	996	729	243	24	-	-	-	-

81 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2015**
phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2015 by size of employees and by types of enterprise*

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	TỔNG SỐ TOTAL	Phân theo quy mô lao động - By size of employees						
		Dưới 10 người Under 10 people	Từ 10 đến 49 người From 10 to 49 people	Từ 50 đến 199 From 50 to 199 people	Từ 200 đến 299 From 200 to 299 people	Từ 300 đến 499 From 300 to 499 people	Từ 500 đến 999 From 500 to 999 people	Từ 1000 trở lên From 1000 and above
Hoạt động dịch vụ và việc làm <i>Labour and employment service activities</i>	281	170	68	32	4	2	3	2
Hoạt động của các đại lý du lịch, KD tua du lịch và các hoạt động hỗ trợ có liên quan <i>Activities of tourism agencies, tourism tours and support services, relative to promoting and organizing tours</i>	1807	1516	270	21	-	-	-	-
Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn - <i>Security and investigation activities to ensure safety</i>	283	77	76	86	19	11	9	5
Hoạt động dịch vụ liên quan đến khu nhà, công trình và cảnh quan - <i>Service activities relative to residential area, work and landscape</i>	600	354	189	45	6	3	1	2
Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác <i>Office administrative, office support and other business activities</i>	1700	1318	345	29	2	3	1	2

81 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2015**
phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2015 by size of employees and by types of enterprise*

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	TỔNG SỐ TOTAL	Phân theo quy mô lao động - By size of employees						
		Dưới 10 người Under 10 people	Từ 10 đến 49 người From 10 to 49 people	Từ 50 đến 199 From 50 to 199 people	Từ 200 đến 299 From 200 to 299 people	Từ 300 đến 499 From 300 to 499 people	Từ 500 đến 999 From 500 to 999 people	Từ 1000 trở lên From 1000 and above
Giáo dục và đào tạo - Education and training	1986	1539	386	51	4	5	-	1
Giáo dục và đào tạo - Education and training	1986	1539	386	51	4	5	-	1
Y tế và trợ giúp xã hội - Health and social work	292	170	96	20	2	3	1	-
Hoạt động y tế - Health activities	268	150	92	20	2	3	1	-
Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung Caring and intensive nursing activities	21	18	3	-	-	-	-	-
Hoạt động trợ giúp XH không tập trung Social work activities without accommodation	3	2	1	-	-	-	-	-
Nghệ thuật, vui chơi giải trí								
Art, entertainment and recreation	345	252	67	16	2	4	2	2
Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí Composing, art and recreation	121	103	17	1	-	-	-	-

81 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2015**
phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2015 by size of employees and by types of enterprise*

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	TỔNG SỐ TOTAL	Phân theo quy mô lao động - By size of employees						
		Dưới 10 người Under 10 people	Từ 10 đến 49 người From 10 to 49 people	Từ 50 đến 199 From 50 to 199 people	Từ 200 đến 299 From 200 to 299 people	Từ 300 đến 499 From 300 to 499 people	Từ 500 đến 999 From 500 to 999 people	Từ 1000 trở lên From 1000 and above
Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác - <i>Activities of library, storage, museum, and other cultural activities</i>	22	12	7	1	-	1	-	1
Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc <i>Lottery, betting and gambling</i>	2	-	1	-	-	-	1	-
Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí <i>Sport, entertainment and recreation</i>	200	137	42	14	2	3	1	1
Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities	802	650	138	13	1	-	-	-
Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác <i>Activities of other mass and organizations</i>	1	1	-	-	-	-	-	-
Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình <i>Repair of computer, personal and household appliances</i>	209	173	35	-	1	-	-	-

81 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2015**
phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2015 by size of employees and by types of enterprise*

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	TỔNG SỐ TOTAL	Phân theo quy mô lao động - By size of employees						
		Dưới 10 người Under 10 people	Từ 10 đến 49 người From 10 to 49 people	Từ 50 đến 199 From 50 to 199 people	Từ 200 đến 299 From 200 to 299 people	Từ 300 đến 499 From 300 to 499 people	Từ 500 đến 999 From 500 to 999 people	Từ 1000 trở lên From 1000 and above
Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác <i>Activities of other personal services</i>	592	476	103	13	-	-	-	-
Hoạt động làm thuê công việc trong hộ gia đình <i>Work for hire in households</i>	8	7	1	-	-	-	-	-
Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ gia đình <i>Activities of households as employers</i>	8	7	1	-	-	--	-	-

82 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2015
phân theo quy mô vốn và phân theo loại hình doanh nghiệp
Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2015 by size of capital and by types of enterprise

	TỔNG SỐ TOTAL	Phân theo quy mô nguồn vốn - By size of capital							
		Dưới 0,5 tỷ Under 0.5 billion	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ From 0.5 to under 1 billion	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ From 1 billion to under 5 billions	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ From 5 to under 10 billions	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ From 10 to under 50 billions	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ From 50 to under 200 billions	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ From 200 to under 500 billions	Từ 500 tỷ trở lên From 500 billions and above
Doanh nghiệp - Enterprise									
TỔNG SỐ - TOTAL	105098	2524	3599	25500	23798	38408	8754	1535	980
1. Khu vực doanh nghiệp Nhà nước									
State enterprise sector	573	6	1	21	12	99	172	87	175
Trung ương - Central State enterprises	31	2	-	2	-	6	7	2	12
Địa phương - Local State enterprise	11	-	-	-	2	4	1	-	4
Công ty TNHH Nhà nước									
State limited liability company	212	3	-	10	3	31	57	30	78
Công ty CP có vốn Nhà nước >50%									
Joint stock company with >50% of state capital	319	1	1	9	7	58	107	55	81
2. Khu vực doanh nghiệp ngoài									
Nhà nước - Non-State Enterprise sector	102424	2382	3491	24968	23498	37814	8296	1320	655
Tập thể - Collective	1435	362	156	428	161	167	128	29	4
Tư nhân - Private enterprise	1195	102	78	310	281	355	60	7	2

82 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2015**
phân theo quy mô vốn và phân theo loại hình doanh nghiệp
 (Cont.) *Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2015 by size of capital and by types of enterprise*

	TỔNG SỐ TOTAL	Phân theo quy mô nguồn vốn - <i>By size of capital</i>							
		Dưới 0,5 tỷ <i>Under 0.5 billion</i>	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ <i>From 0.5 to under 1 billion</i>	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ <i>From 1 billion to under 5 billions</i>	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ <i>From 5 to under 10 billions</i>	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ <i>From 10 to under 50 billions</i>	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ <i>From 50 to under 200 billions</i>	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ <i>From 200 to under 500 billions</i>	Từ 500 tỷ trở lên <i>From 500 billions and above</i>
Công ty hợp danh <i>Collective name company</i>	301	97	87	59	41	17	-	-	-
Công ty TNHH <i>Private limited liability company</i>	54468	1229	2029	14527	13177	19402	3425	474	205
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước ≤ 50% <i>Joint stock company with ≤ 50% of state capital</i>	449	2	-	11	10	101	167	71	87
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock company without state capital</i>	44576	590	1141	9633	9828	17772	4516	739	357
3. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign directed invested sector</i>	2101	136	107	511	288	495	286	128	150
DN 100% vốn nước ngoài <i>Enterprise with 100% of foreign capital</i>	1659	114	81	411	248	389	224	89	103
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture with foreign enterprise</i>	442	22	26	100	40	106	62	39	47

82 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2015**
phân theo quy mô vốn và phân theo loại hình doanh nghiệp
 (Cont.) *Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2015 by size of capital and by types of enterprise*

	TỔNG SỐ TOTAL	Phân theo quy mô nguồn vốn - <i>By size of capital</i>							
		Dưới 0,5 tỷ <i>Under 0.5 billion</i>	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ <i>From 0.5 to under 1 billion</i>	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ <i>From 1 billion to under 5 billions</i>	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ <i>From 5 to under 10 billions</i>	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ <i>From 10 to under 50 billions</i>	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ <i>From 50 to under 200 billions</i>	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ <i>From 200 to under 500 billions</i>	Từ 500 tỷ trở lên <i>From 500 billions and above</i>
		Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>							
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
1. Khu vực doanh nghiệp Nhà nước									
<i>State enterprise sector</i>	0,5	0,2	...	0,1	0,0	0,3	2,0	5,7	17,9
Trung ương - <i>Central State enterprises</i>	...	0,1	-	...	-	...	0,1	0,1	1,2
Địa phương - <i>Local State enterprise</i>	...	-	-	0,0	-	...	...	-	0,4
Công ty TNHH Nhà nước <i>State limited liability company</i>	0,2	0,1	-	...	...	0,1	0,7	2,0	8,0
Công ty CP có vốn Nhà nước >50% <i>Joint stock company with >50% of state capital</i>	0,3	...	...	0,1	...	0,2	1,2	3,6	8,3
2. Khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước - <i>Non-State Enterprise sector</i>	97,5	94,4	97,0	97,9	98,8	98,4	94,7	86,0	66,8
Tập thể - <i>Collective</i>	1,4	14,3	4,3	1,7	0,7	0,4	1,4	1,9	0,4
Tư nhân - <i>Private enterprise</i>	1,1	4,1	2,2	1,2	1,2	0,9	0,7	0,5	0,2

82 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2015**
phân theo quy mô vốn và phân theo loại hình doanh nghiệp
 (Cont.) *Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2015 by size of capital and by types of enterprise*

	TỔNG SỐ TOTAL	Phân theo quy mô nguồn vốn - <i>By size of capital</i>							
		Dưới 0,5 tỷ <i>Under 0.5 billion</i>	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ <i>From 0.5 to under 1 billion</i>	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ <i>From 1 billion to under 5 billions</i>	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ <i>From 5 to under 10 billions</i>	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ <i>From 10 to under 50 billions</i>	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ <i>From 50 to under 200 billions</i>	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ <i>From 200 to under 500 billions</i>	Từ 500 tỷ trở lên <i>From 500 billions and above</i>
Công ty hợp danh <i>Collective name company</i>	0,3	3,8	2,4	0,2	0,2	-	...	...	...
Công ty TNHH <i>Private limited liability company</i>	51,9	48,7	56,4	57,0	55,4	50,5	39,1	30,9	20,9
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước ≤ 50% <i>Joint stock company with ≤ 50% of state capital</i>	0,4	0,1	-	...	...	0,3	1,9	4,6	8,9
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock company without state capital</i>	42,4	23,4	31,7	37,8	41,3	46,3	51,6	48,1	36,4
3. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign directed invested sector</i>	2,0	5,4	3,0	2,0	1,2	1,3	3,3	8,3	15,3
DN 100% vốn nước ngoài <i>Enterprise with 100% of foreign capital</i>	1,6	4,5	2,3	1,6	1,0	1,0	2,6	5,8	10,5
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture with foreign enterprise</i>	0,4	0,9	0,7	0,4	0,2	0,3	0,7	2,5	4,8

83 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2015
phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế
Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2015 by size of capital and by types of enterprise

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	TỔNG SỐ TOTAL	Phân theo quy mô nguồn vốn - By size of capital							
		Dưới 0,5 tỷ Under 0.5 billion	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ From 0.5 to under 1 billion	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ From 1 billion to under 5 billions	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ From 5 to under 10 billions	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ From 10 to under 50 billions	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ From 50 to under 200 billions	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ From 200 to under 500 billions	Từ 500 tỷ trở lên From 500 billions and above
TỔNG SỐ - TOTAL	105098	2524	3599	25500	23798	38408	8754	1535	980
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishery</i>	1200	432	177	429	71	60	20	3	8
Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Agriculture and relative services</i>	1083	390	171	392	63	44	14	2	7
Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan - <i>Forestry and relative services</i>	82	31	5	27	4	8	5	1	1
Khai thác, nuôi trồng thủy sản <i>Fishery, aquaculture</i>	35	11	1	10	4	8	1	-	-
Khai khoáng - Mining of ores	229	1	1	23	15	71	96	16	6
Khai thác than cứng và than non <i>Mining of coal and lignite</i>	27	-	-	-	2	18	6	-	1

83 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2015**
phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2015 by size of capital and by types*
of enterprise

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	TỔNG SỐ TOTAL	Phân theo quy mô nguồn vốn - By size of capital							
		Dưới 0,5 tỷ Under 0.5 billion	Từ 0,5 đến 1 tỷ From 0.5 to under 1 billion	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ From 1 billion to under 5 billions	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ From 5 to under 10 billions	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ From 10 to under 50 billions	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ From 50 to under 200 billions	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ From 200 to under 500 billions	Từ 500 tỷ trở lên From 500 billions and above
Khai thác quặng kim loại <i>Mining of metal ores</i>	51	-	1	-	-	8	32	9	1
Khai khoáng khác <i>Other Mining of quarrying</i>	110	-	-	22	13	29	38	7	1
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng - <i>Support activities for Mining and Mining of ores</i>	41	1	-	1	-	16	20	-	3
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	13109	261	559	3781	3158	4170	808	223	149
Sản xuất chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	878	46	156	364	68	162	60	17	5
Sản xuất đồ uống <i>Manufacture of beverage</i>	375	1	4	212	111	34	7	1	5

83 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2015**
phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2015 by size of capital and by types*
of enterprise

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	TỔNG SỐ TOTAL	Phân theo quy mô nguồn vốn - By size of capital							
		Dưới 0,5 tỷ Under 0.5 billion	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ From 0.5 to under 1 billion	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ From 1 billion to under 5 billions	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ From 5 to under 10 billions	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ From 10 to under 50 billions	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ From 50 to under 200 billions	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ From 200 to under 500 billions	Từ 500 tỷ trở lên From 500 billions and above
Sản xuất thuốc lá - Cigarettes	2	-	-	-	-	1	-	-	1
Dệt - Textile products	442	-	23	187	54	136	31	4	7
Sản xuất trang phục Manufacture of wearing apparel	862	34	3	226	303	249	35	4	8
Sản xuất da và các SP có liên quan Manufacture of leather and related products	111	5	12	21	13	48	11	1	-
Chế biến gỗ và SX sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ...) Wood, bamboo, neohouzeaua products (excluding beds, cabinets, etc.)	862	1	2	228	297	206	99	27	2
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy Paper, paper products	338	-	15	127	36	99	47	12	2

83 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2015**
phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2015 by size of capital and by types*
of enterprise

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	TỔNG SỐ TOTAL	Phân theo quy mô nguồn vốn - By size of capital							
		Dưới 0,5 tỷ Under 0.5 billion	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ From 0.5 to under 1 billion	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ From 1 billion to under 5 billions	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ From 5 to under 10 billions	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ From 10 to under 50 billions	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ From 50 to under 200 billions	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ From 200 to under 500 billions	Từ 500 tỷ trở lên From 500 billions and above
In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	1555	-	21	554	594	360	20	4	2
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế <i>Manufacture of refined petroleum</i>	23	3	5	5	-	7	3	-	-
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất <i>Manufacture of chemicals and chemicals products</i>	545	16	30	180	107	175	25	2	10
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medical chemical and botanical products</i>	107	1	6	36	13	21	21	6	3
Sản xuất sản phẩm từ cao su, plastic <i>Rubber, plastic</i>	879	5	2	295	245	267	42	11	12

83 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2015**
phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2015 by size of capital and by types*
of enterprise

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	TỔNG SỐ TOTAL	Phân theo quy mô nguồn vốn - <i>By size of capital</i>							
		Dưới 0,5 tỷ <i>Under 0.5 billion</i>	Từ 0,5 đến 1 tỷ <i>From 0.5 to under 1 billion</i>	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ <i>From 1 billion to under 5 billions</i>	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ <i>From 5 to under 10 billions</i>	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ <i>From 10 to under 50 billions</i>	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ <i>From 50 to under 200 billions</i>	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ <i>From 200 to under 500 billions</i>	Từ 500 tỷ trở lên <i>From 500 billions and above</i>
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác - <i>Other non-metallic products</i>	627	46	11	97	107	261	79	14	12
Sản xuất kim loại - <i>Metal</i>	185	-	7	22	2	73	60	17	4
Sản xuất SP từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) <i>Manufacture of products from precast metal (excluding machine, equipment)</i>	2684	2	12	532	735	1261	104	25	13
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và SP quang học - <i>Computer, electronic and optical products</i>	242	7	12	65	39	81	17	8	13
Sản xuất thiết bị điện <i>Manufacture of electric equipment</i>	431	13	28	117	47	128	61	20	17

83 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2015**
phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2015 by size of capital and by types*
of enterprise

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	TỔNG SỐ TOTAL	Phân theo quy mô nguồn vốn - <i>By size of capital</i>							
		Dưới 0,5 tỷ <i>Under 0.5 billion</i>	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ <i>From 0.5 to under 1 billion</i>	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ <i>From 1 billion to under 5 billions</i>	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ <i>From 5 to under 10 billions</i>	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ <i>From 10 to under 50 billions</i>	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ <i>From 50 to under 200 billions</i>	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ <i>From 200 to under 500 billions</i>	Từ 500 tỷ trở lên <i>From 500 billions and above</i>
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa phân vào đầu <i>Machinery and equipment n.e.c</i>	331	1	11	78	67	132	25	14	3
Sản xuất xe có động cơ <i>Manufacture of motor vehicles</i>	87	-	1	13	16	25	15	6	11
Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Other transport equipment</i>	104	1	-	12	23	28	13	16	11
Sản xuất giường, tủ, bàn ghế <i>Furniture (beds, wardrobes, tables, chairs)</i>	618	1	2	105	195	289	15	8	3
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	391	22	67	172	26	78	18	5	3

83 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2015**
phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2015 by size of capital and by types*
 of enterprise

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	TỔNG SỐ TOTAL	Phân theo quy mô nguồn vốn - By size of capital							
		Dưới 0,5 tỷ Under 0.5 billion	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ From 0.5 to under 1 billion	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ From 1 billion to under 5 billions	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ From 5 to under 10 billions	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ From 10 to under 50 billions	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ From 50 to under 200 billions	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ From 200 to under 500 billions	Từ 500 tỷ trở lên From 500 billions and above
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc, thiết bị - <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	430	56	129	133	60	49	-	1	2
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước <i>Electricity, gas and steam supply</i>	148	1	-	22	56	54	3	1	11
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	148	1	-	22	56	54	3	1	11
Cung cấp nước, xử lý rác, nước thải <i>Water supply, sewage and waste remediation activities</i>	291	19	22	84	57	81	20	3	5
Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	83	-	-	32	20	23	4	1	3

83 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2015**
phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2015 by size of capital and by types*
of enterprise

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	TỔNG SỐ TOTAL	Phân theo quy mô nguồn vốn - By size of capital							
		Dưới 0,5 tỷ Under 0.5 billion	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ From 0.5 to under 1 billion	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ From 1 billion to under 5 billions	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ From 5 to under 10 billions	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ From 10 to under 50 billions	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ From 50 to under 200 billions	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ From 200 to under 500 billions	Từ 500 tỷ trở lên From 500 billions and above
Thoát nước và xử lý nước thải <i>Sewage and sewer treatment activities</i>	90	-	-	13	30	42	4	-	1
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu <i>Waste collection, treatment and disposal activities, materials recovery</i>	106	19	22	32	4	14	12	2	1
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác - <i>Polluted treatment and other waste management activities</i>	12	-	-	7	3	2	-	-	-
Xây dựng - Construction	13802	24	112	2147	2945	5609	2622	193	150
Xây dựng nhà các loại - <i>Construction of houses with differents types</i>	6367	13	9	592	1555	3157	946	47	48

83 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2015**
phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2015 by size of capital and by types*
of enterprise

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	TỔNG SỐ TOTAL	Phân theo quy mô nguồn vốn - By size of capital							
		Dưới 0,5 tỷ Under 0.5 billion	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ From 0.5 to under 1 billion	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ From 1 billion to under 5 billions	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ From 5 to under 10 billions	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ From 10 to under 50 billions	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ From 50 to under 200 billions	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ From 200 to under 500 billions	Từ 500 tỷ trở lên From 500 billions and above
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng <i>Construction of civil technical work</i>	3263	5	9	150	389	1365	1148	120	77
Hoạt động xây dựng chuyên dụng <i>Specialized construction activities</i>	4172	6	94	1405	1001	1087	528	26	25
Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, xe máy - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicle and motorcycles	41082	175	461	7896	9568	19321	3201	306	154
Bán, sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Sale and repair of motor vehicles and motorcycles	2505	84	105	520	510	951	282	43	10
Bán buôn (trừ ô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - Wholesale (excluding motor vehicles and motorcycles)	34504	65	97	5367	8062	17730	2846	206	131

83 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2015**
phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2015 by size of capital and by types*
of enterprise

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	TỔNG SỐ TOTAL	Phân theo quy mô nguồn vốn - By size of capital							
		Dưới 0,5 tỷ Under 0.5 billion	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ From 0.5 to under 1 billion	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ From 1 billion to under 5 billions	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ From 5 to under 10 billions	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ From 10 to under 50 billions	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ From 50 to under 200 billions	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ From 200 to under 500 billions	Từ 500 tỷ trở lên From 500 billions and above
Bán lẻ (trừ ô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - Retail (excluding motor vehicles and motorcycles)	4073	26	259	2009	996	640	73	57	13
Vận tải kho bãi - Transport and storage	4686	37	80	1850	1367	1061	229	34	28
Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống Transport by railway, road and pipe-line	2870	5	12	990	942	749	154	12	6
Vận tải đường thủy Transport by waterway	70	7	7	18	1	9	6	8	14
Vận tải hàng không - Transport by airway	1	-	-	-	-	-	-	-	1
Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải - Storage and support activities for transport	1548	24	49	712	389	288	67	13	6

83 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2015**
phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2015 by size of capital and by types*
of enterprise

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	TỔNG SỐ TOTAL	Phân theo quy mô nguồn vốn - <i>By size of capital</i>							
		Dưới 0,5 tỷ Under 0.5 billion	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ From 0.5 to under 1 billion	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ From 1 billion to under 5 billions	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ From 5 to under 10 billions	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ From 10 to under 50 billions	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ From 50 to under 200 billions	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ From 200 to under 500 billions	Từ 500 tỷ trở lên From 500 billions and above
Bưu chính và chuyển phát <i>Postal and delivery</i>	197	1	12	130	35	15	2	1	1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accomodation and food services</i>	2599	201	174	746	747	620	69	22	20
Dịch vụ lưu trú - <i>Acommodation</i>	868	153	139	324	76	94	47	16	19
Dịch vụ ăn uống - <i>Food services</i>	1731	48	35	422	671	526	22	6	1
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	3971	341	428	1707	740	606	83	25	41
Hoạt động xuất bản - <i>Publishing activity</i>	397	16	12	227	103	31	6	1	1
Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc - <i>Cinema activities, telecast producing, recording and music products</i>	319	15	56	75	17	112	22	2	20

83 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2015**
phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2015 by size of capital and by types*
of enterprise

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	TỔNG SỐ TOTAL	Phân theo quy mô nguồn vốn - <i>By size of capital</i>							
		Dưới 0,5 tỷ <i>Under 0.5 billion</i>	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ <i>From 0.5 to under 1 billion</i>	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ <i>From 1 billion to under 5 billions</i>	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ <i>From 5 to under 10 billions</i>	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ <i>From 10 to under 50 billions</i>	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ <i>From 50 to under 200 billions</i>	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ <i>From 200 to under 500 billions</i>	Từ 500 tỷ trở lên <i>From 500 billions and above</i>
Hoạt động phát thanh, truyền hình <i>Broadcasting activities</i>	33	1	-	5	10	11	3	1	2
Viễn thông - <i>Telecommunication</i>	487	-	43	250	94	74	7	10	9
Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và hoạt động liên quan đến máy tính <i>Computer programming, consulting services and relative activities to computer</i>	2334	290	267	988	458	275	40	8	8
Hoạt động dịch vụ thông tin <i>Information services</i>	401	19	50	162	58	103	5	3	1
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	684	13	3	44	26	111	270	101	116

83 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2015**
phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2015 by size of capital and by types*
of enterprise

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	TỔNG SỐ TOTAL	Phân theo quy mô nguồn vốn - By size of capital							
		Dưới 0,5 tỷ Under 0.5 billion	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ From 0.5 to under 1 billion	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ From 1 billion to under 5 billions	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ From 5 to under 10 billions	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ From 10 to under 50 billions	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ From 50 to under 200 billions	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ From 200 to under 500 billions	Từ 500 tỷ trở lên From 500 billions and above
Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm XH) <i>Financial service activities (excluding insurance and social insurance)</i>	269	3	-	13	15	58	109	7	64
Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) <i>Insurance, re-insurance and social insurance (excluding compulsory social security)</i>	36	-	1	10	2	-	1	-	22
Hoạt động tài chính khác <i>Other financial activities</i>	379	10	2	21	9	53	160	94	30
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	2364	7	9	29	126	614	880	547	152
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	2364	7	9	29	126	614	880	547	152

83 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2015**
phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2015 by size of capital and by types of enterprise*

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	TỔNG SỐ TOTAL	Phân theo quy mô nguồn vốn - <i>By size of capital</i>							
		Dưới 0,5 tỷ Under 0.5 billion	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ From 0.5 to under 1 billion	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ From 1 billion to under 5 billions	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ From 5 to under 10 billions	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ From 10 to under 50 billions	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ From 50 to under 200 billions	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ From 200 to under 500 billions	Từ 500 tỷ trở lên From 500 billions and above
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Professional, scientific and technical activities	11833	535	489	2397	3243	4900	204	30	35
Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán <i>Law, accounting and auditing activities</i>	1244	373	320	269	162	104	12	4	-
Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý <i>Operation of headquarter office; activities of management consulting</i>	1331	38	24	243	232	698	65	5	26
Hoạt động kiến trúc, kiểm tra và phân tích kỹ thuật - <i>Architectural activities; technical checking and analysing</i>	5541	9	23	1249	1779	2389	68	17	7

83 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2015**
phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2015 by size of capital and by types*
of enterprise

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	TỔNG SỐ TOTAL	Phân theo quy mô nguồn vốn - <i>By size of capital</i>							
		Dưới 0,5 tỷ <i>Under 0.5 billion</i>	Từ 0,5 đến 1 tỷ <i>From 0.5 to under 1 billion</i>	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ <i>From 1 billion to under 5 billions</i>	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ <i>From 5 to under 10 billions</i>	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ <i>From 10 to under 50 billions</i>	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ <i>From 50 to under 200 billions</i>	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ <i>From 200 to under 500 billions</i>	Từ 500 tỷ trở lên <i>From 500 billions and above</i>
Nghiên cứu khoa học và phát triển <i>Scientific and development research</i>	174	3	-	57	33	77	4	-	-
Quảng cáo và nghiên cứu thị trường <i>Advertisement and market research</i>	2393	6	5	255	667	1404	52	3	1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác - <i>Other professional, scientific and technical activities</i>	1140	106	117	324	367	222	2	1	1
Hoạt động thú y - <i>Veterinary activities</i>	10	-	-	-	3	6	1	-	-
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support service activities</i>	5667	153	350	2862	1369	732	92	15	94

83 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2015**
phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2015 by size of capital and by types of enterprise*

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	TỔNG SỐ TOTAL	Phân theo quy mô nguồn vốn - <i>By size of capital</i>							
		Dưới 0,5 tỷ <i>Under 0.5 billion</i>	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ <i>From 0.5 to under 1 billion</i>	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ <i>From 1 billion to under 5 billions</i>	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ <i>From 5 to under 10 billions</i>	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ <i>From 10 to under 50 billions</i>	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ <i>From 50 to under 200 billions</i>	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ <i>From 200 to under 500 billions</i>	Từ 500 tỷ trở lên <i>From 500 billions and above</i>
Cho thuê máy móc thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân, gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính - <i>Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of non-financial intangible assets</i>	996	1	1	414	251	210	27	9	83
Hoạt động dịch vụ và việc làm <i>Labour and employment service activities</i>	281	2	35	141	20	64	14	3	2
Hoạt động của các đại lý du lịch, KD tua du lịch và các hoạt động hỗ trợ có liên quan - <i>Activities of tourism agencies, tourism tours and support services, relative to promoting and organizing tours</i>	1807	39	188	1101	375	94	8	-	2

83 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2015**
phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2015 by size of capital and by types*
of enterprise

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	TỔNG SỐ TOTAL	Phân theo quy mô nguồn vốn - By size of capital							
		Dưới 0,5 tỷ Under 0.5 billion	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ From 0.5 to under 1 billion	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ From 1 billion to under 5 billions	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ From 5 to under 10 billions	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ From 10 to under 50 billions	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ From 50 to under 200 billions	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ From 200 to under 500 billions	Từ 500 tỷ trở lên From 500 billions and above
Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn <i>Security and investigation activities to ensure safety</i>	283	13	21	134	58	53	4	-	-
Hoạt động dịch vụ liên quan đến khu nhà, công trình và cảnh quan - <i>Service activities relative to residential area, work and landscape</i>	600	65	96	282	107	45	4	1	-
Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác <i>Office administrative, office support and other business activities</i>	1700	33	9	790	558	266	35	2	7
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	1986	127	585	992	145	113	19	3	2
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	1986	127	585	992	145	113	19	3	2

83 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2015**
phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2015 by size of capital and by types*
of enterprise

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	TỔNG SỐ <i>TOTAL</i>	Phân theo quy mô nguồn vốn - <i>By size of capital</i>							
		Dưới 0,5 tỷ <i>Under 0.5 billion</i>	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ <i>From 0.5 to under 1 billion</i>	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ <i>From 1 billion to under 5 billions</i>	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ <i>From 5 to under 10 billions</i>	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ <i>From 10 to under 50 billions</i>	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ <i>From 50 to under 200 billions</i>	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ <i>From 200 to under 500 billions</i>	Từ 500 tỷ trở lên <i>From 500 billions and above</i>
Y tế và trợ giúp xã hội <i>Health and social work</i>	292	-	2	14	23	125	122	5	1
Hoạt động y tế - <i>Health activities</i>	268	-	2	14	20	107	119	5	1
Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung <i>Caring and intensive nursing activities</i>	21	-	-	-	3	16	2	-	-
Hoạt động trợ giúp XH không tập trung <i>Social work activities without accommodation</i>	3	-	-	-	-	2	1	-	-
Nghệ thuật, vui chơi giải trí <i>Art, entertainment and recreation</i>	345	1	37	124	66	95	11	7	4

83 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2015**
phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2015 by size of capital and by types*
of enterprise

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	TỔNG SỐ TOTAL	Phân theo quy mô nguồn vốn - By size of capital							
		Dưới 0,5 tỷ Under 0.5 billion	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ From 0.5 to under 1 billion	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ From 1 billion to under 5 billions	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ From 5 to under 10 billions	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ From 10 to under 50 billions	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ From 50 to under 200 billions	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ From 200 to under 500 billions	Từ 500 tỷ trở lên From 500 billions and above
Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí <i>Composing, art and recreation</i>	121	-	-	68	33	20	-	-	-
Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác <i>Activities of library, storage, museum, and other cultural activities</i>	22	-	-	10	7	3	2	-	-
Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc <i>Lottery, betting and gambling</i>	2	-	-	-	-	-	1	1	-
Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí <i>Sport, entertainment and recreation</i>	200	1	37	46	26	72	8	6	4
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	802	196	110	352	71	64	4	1	4

83 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2015**
phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2015 by size of capital and by types*
of enterprise

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	TỔNG SỐ TOTAL	Phân theo quy mô nguồn vốn - By size of capital							
		Dưới 0,5 tỷ Under 0.5 billion	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ From 0.5 to under 1 billion	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ From 1 billion to under 5 billions	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ From 5 to under 10 billions	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ From 10 to under 50 billions	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ From 50 to under 200 billions	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ From 200 to under 500 billions	Từ 500 tỷ trở lên From 500 billions and above
Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác - <i>Activities of other mass and organizations</i>	1	1	-	-	-	-	-	-	-
Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình - <i>Repair of computer, personal and household appliances</i>	209	90	41	66	9	2	1	-	-
Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác <i>Activities of other personal services</i>	592	105	69	286	62	62	3	1	4
Hoạt động làm thuê công việc trong hộ gia đình <i>Work for hire in households</i>	8	-	-	1	5	1	1	-	-
Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ gia đình <i>Activities of households as employers</i>	8	-	-	1	5	1	1	-	-

**84 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh
của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12
phân theo loại hình doanh nghiệp**
*Net turnover from business of acting enterprises as of annual
31 Dec. by types of enterprise*

	2010	2011	2013	2014	2015
	Tỷ đồng - Billion dong				
TỔNG SỐ - TOTAL	1546115	2095659	2338018	2499640	2767481
1. Khu vực doanh nghiệp Nhà nước					
<i>State enterprise sector</i>	541181	690886	726774	716803	624666
Trung ương <i>Central State enterprises</i>	278183	69373	43460	37876	64522
Địa phương <i>Local State enterprise</i>	10310	8373	6499	6928	6756
Công ty TNHH Nhà nước <i>State limited liability company</i>	112143	230947	348374	341140	276652
Công ty CP có vốn Nhà nước >50% - <i>Joint stock company with >50% of state capital</i>	140545	382193	328441	330859	276736
2. Khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước					
<i>Non-State Enterprise sector</i>	834305	1151593	1311705	1461134	1767612
Tập thể - <i>Collective</i>	5409	5410	8027	8735	7998
Tư nhân - <i>Private enterprise</i>	13105	16965	13802	14370	14652
Công ty hợp danh <i>Collective name company</i>	99	274	504	533	311
Công ty TNHH <i>Private limited liability company</i>	340049	446793	530695	604027	723748
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước ≤ 50% - <i>Joint stock company with ≤ 50% of state capital</i>	100146	150816	117730	128706	135084
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock company without state capital</i>	375497	531335	640947	704763	885819

84 (Tiếp theo) **Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 phân theo loại hình doanh nghiệp**
 (Cont.) *Net turnover from business of acting enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise*

	2010	2011	2013	2014	2015
3. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign directed invested sector</i>	170629	253180	299539	321703	375203
DN 100% vốn nước ngoài <i>Enterprise with 100% of foreign capital</i>	104297	182092	222571	239507	283696
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture with foreign enterprise</i>	66332	71088	76968	82196	91507
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
1. Khu vực doanh nghiệp Nhà nước <i>State enterprise sector</i>	35,1	32,9	31,1	28,7	22,6
Trung ương <i>Central State enterprises</i>	18,0	3,3	1,9	1,5	2,3
Địa phương <i>Local State enterprise</i>	0,7	0,4	0,3	0,3	0,3
Công ty TNHH Nhà nước <i>State limited liability company</i>	7,3	11,0	14,9	13,7	10,0
Công ty CP có vốn Nhà nước >50% <i>Joint stock company with >50% of state capital</i>	9,1	18,2	14,0	13,2	10,0
2. Khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non-State Enterprise sector</i>	53,9	55,0	56,1	58,4	63,8
Tập thể - <i>Collective</i>	0,4	0,3	0,3	0,3	0,3
Tư nhân - <i>Private enterprise</i>	0,9	0,8	0,6	0,6	0,5

84 (Tiếp theo) **Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 phân theo loại hình doanh nghiệp**
 (Cont.) *Net turnover from business of acting enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise*

	2010	2011	2013	2014	2015
Công ty hợp danh <i>Collective name company</i>	...	...	...	...	...
Công ty TNHH <i>Private limited liability company</i>	22,0	21,3	22,7	24,2	26,1
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước ≤ 50% - <i>Joint stock company with ≤ 50% of state capital</i>	6,5	7,2	5,0	5,1	4,9
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock company without state capital</i>	24,3	25,4	27,5	28,2	32,0
3. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign directed invested sector</i>	11,0	12,1	12,8	12,9	13,6
DN 100% vốn nước ngoài <i>Enterprise with 100% of foreign capital</i>	6,7	8,7	9,5	9,6	10,3
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture with foreign enterprise</i>	4,3	3,4	3,3	3,3	3,3

85 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

*Net turnover from business of acting enterprises by kinds
of economic activity*

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion dongs

	2010	2011	2013	2014	2015
TỔNG SỐ - TOTAL	1546115	2095659	2338018	2499640	2767481
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishery</i>	2302	2405	2849	4122	16704
Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Agriculture and relative services</i>	2264	2310	2723	3463	16610
Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Forestry and relative services</i>	20	60	86	388	41
Khai thác, nuôi trồng thủy sản <i>Fishery, aquaculture</i>	18	35	40	271	53
Khai khoáng - Mining of ores	42108	52771	70862	70307	44107
Khai thác than cứng và than non <i>Mining of coal and lignite</i>	2716	4115	4759	4651	2045
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên <i>Exploitation of crude oil and natural gas</i>	-	-	-	-	-
Khai thác quặng kim loại <i>Mining of metal ores</i>	243	414	453	444	422
Khai khoáng khác <i>Other Mining of quarrying</i>	495	1670	1072	1491	1402
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng <i>Support activities for Mining and Mining of ores</i>	38654	46572	64578	63721	40238
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	273023	363023	381543	414659	481724
Sản xuất chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	11261	14376	16084	18044	21092

85 (Tiếp theo) **Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Net turnover from business of acting enterprises by kinds of economic activity*

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion dong

	2010	2011	2013	2014	2015
Sản xuất đồ uống <i>Manufacture of beverage</i>	7761	9908	11399	11358	12317
Sản xuất thuốc lá - <i>Cigarettes</i>	1998	2621	3290	3110	3618
Dệt - <i>Textile products</i>	11665	12582	12103	12437	13029
Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	7609	13066	13236	15886	19823
Sản xuất da và các SP có liên quan <i>Manufacture of leather and related products</i>	1070	1290	1695	2289	2422
Chế biến gỗ và SX sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ...) - <i>Wood, bamboo, neohouzeaua products (excluding beds, cabinets, etc.)</i>	4455	7123	6679	7143	10281
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Paper, paper products</i>	6276	11043	13090	15242	17197
In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	6540	8077	9756	9910	11346
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế <i>Manufacture of refined petroleum</i>	192	217	447	493	445
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất <i>Manufacture of chemicals and chemicals products</i>	9650	10376	9810	9248	14294
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu <i>Manufacture of phamaceuticals, medical chemical and botanical products</i>	5851	4991	7799	8944	8792

85 (Tiếp theo) **Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Net turnover from business of acting enterprises by kinds of economic activity*

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion dong

	2010	2011	2013	2014	2015
Sản xuất sản phẩm từ cao su, plastic <i>Rubber, plastic</i>	14116	18704	22887	25667	29050
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác <i>Other non-metallic products</i>	18519	23643	20928	25150	31147
Sản xuất kim loại - Metal	12859	7758	7079	7114	8098
Sản xuất SP từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) <i>Manufacture of products from precast metal (excluding machine, equipment)</i>	30060	39669	43924	46153	53964
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và SP quang học - Computer, electronic and optical products	21958	49895	61053	62050	62532
Sản xuất thiết bị điện <i>Manufacture of electric equipment</i>	23818	32080	32484	35754	38451
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa phân vào đâu <i>Machinery and equipment n.e.c</i>	11018	12296	12450	14790	14476
Sản xuất xe có động cơ <i>Manufacture of motor vehicles</i>	12196	13849	13000	21215	33715
Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Other transport equipment</i>	35244	47937	47888	44892	56075
Sản xuất giường, tủ, bàn ghế <i>Furniture (beds, wardrobes, tables, chairs)</i>	3918	4258	5491	6482	7970
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	3889	4637	6016	7615	7647
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc, thiết bị <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	11100	12627	2955	3673	3943

85 (Tiếp theo) **Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Net turnover from business of acting enterprises by kinds of economic activity*

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion dongs

	2010	2011	2013	2014	2015
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước					
<i>Electricity, gas and steam supply</i>	26088	32850	37496	40680	43452
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí					
<i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	26088	32850	37496	40680	43452
Cung cấp nước, xử lý rác, nước thải					
<i>Water supply, sewage and waste remediation activities</i>	2776	3522	5076	5957	6817
Khai thác, xử lý và cung cấp nước					
<i>Water collection, treatment and supply</i>	916	1076	1560	2135	2574
Thoát nước và xử lý nước thải					
<i>Sewage and sewer treatment activities</i>	599	749	1144	1156	1441
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu					
<i>Waste collection, treatment and disposal activities, materials recovery</i>	1248	1695	2363	2650	2780
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác					
<i>Polluted treatment and other waste management activities</i>	13	2	9	16	22
Xây dựng - Construction	159204	181671	216543	248904	306919
Xây dựng nhà các loại					
<i>Construction of houses with different types</i>	58656	71852	79676	88464	103018
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng					
<i>Construction of civil technical work</i>	79812	82352	95210	118585	147066
Hoạt động xây dựng chuyên dụng					
<i>Specialized construction activities</i>	20736	27467	41657	41855	56835

85 (Tiếp theo) **Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Net turnover from business of acting enterprises by kinds of economic activity*

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion dongs

	2010	2011	2013	2014	2015
Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, xe máy <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicle and motorcycles</i>	752588	1076364	1113508	1160423	1244623
Bán, sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Sale and repair of motor vehicles and motorcycles</i>	44837	68950	63826	79946	107366
Bán buôn (trừ ô tô, xe máy và xe có động cơ khác) <i>Wholesale (excluding motor vehicles and motorcycles)</i>	666678	948589	966113	1002263	1090124
Bán lẻ (trừ ô tô, xe máy và xe có động cơ khác) <i>Retail (excluding motor vehicles and motorcycles)</i>	41073	58825	83569	78214	47133
Vận tải kho bãi <i>Transport and storage</i>	42127	51111	64211	73534	96029
Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống <i>Transport by railway, road and pipe-line</i>	21269	27177	31430	31472	39693
Vận tải đường thủy <i>Transport by waterway</i>	7856	8009	7200	10398	7925
Vận tải hàng không <i>Transport by airway</i>	-	78	3790	3790	11014
Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải <i>Storage and support activities for transport</i>	10216	13821	18506	23886	32627
Bưu chính và chuyển phát <i>Postal and delivery</i>	2786	2026	3285	3988	4770
	239				

85 (Tiếp theo) **Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Net turnover from business of acting enterprises by kinds of economic activity*

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion dong

	2010	2011	2013	2014	2015
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food services</i>	10407	14095	15313	17254	21789
Dịch vụ lưu trú - <i>Acommodation</i>	6662	7771	7694	8063	9298
Dịch vụ ăn uống - <i>Food services</i>	3745	6324	7619	9191	12491
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	65506	78670	155975	175747	166663
Hoạt động xuất bản <i>Publishing activity</i>	2376	7365	4108	3539	4057
Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc <i>Cinema activities, telecast producing, recording and music products</i>	857	2015	2970	3618	6805
Hoạt động phát thanh, truyền hình <i>Broadcasting activities</i>	378	3487	3402	4040	4790
Viễn thông <i>Telecommunication</i>	48668	52113	124861	141297	119116
Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và hoạt động liên quan đến máy tính <i>Computer programming, consulting services and relative activities to computer</i>	12370	12412	17724	19559	27426
Hoạt động dịch vụ thông tin <i>Information services</i>	857	1278	2910	3694	4469
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	87753	163799	129991	125891	147781

85 (Tiếp theo) **Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Net turnover from business of acting enterprises by kinds of economic activity*

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion dong

	2010	2011	2013	2014	2015
Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm XH) <i>Financial service activities (excluding insurance and social insurance)</i>	65185	135193	110534	103063	116989
Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) <i>Insurance, re-insurance and social insurance (excluding compulsory social security)</i>	13145	18043	14469	15559	23723
Hoạt động tài chính khác <i>Other financial activities</i>	9423	10563	4988	7269	7069
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	19639	24606	49975	73788	84592
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	19639	24606	49975	73788	84592
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	42060	31224	61056	49299	57841
Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán <i>Law, accounting and auditing activities</i>	2449	2807	3808	4116	5812
Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý <i>Operation of headquarter office; activities of management consulting</i>	6983	3590	6333	6108	5284
Hoạt động kiến trúc, kiểm tra và phân tích kỹ thuật <i>Architectural activities; technical checking and analysing</i>	22333	15863	34935	25260	31405

85 (Tiếp theo) **Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Net turnover from business of acting enterprises by kinds of economic activity*

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion dongs

	2010	2011	2013	2014	2015
Nghiên cứu khoa học và phát triển <i>Scientific and development research</i>	119	155	535	529	747
Quảng cáo và nghiên cứu thị trường <i>Advertisement and market research</i>	7307	6558	9457	10223	11471
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác <i>Other professional, scientific and technical activities</i>	2867	2248	5856	3028	3060
Hoạt động thú y - <i>Veterinary activities</i>	2	3	132	35	62
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	12164	13996	22944	26013	34373
Cho thuê máy móc thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân, gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính <i>Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of non-financial intangible assets</i>	2809	2530	5209	6064	7812
Hoạt động dịch vụ và việc làm <i>Labour and employment service activities</i>	1590	1191	1723	1762	2978
Hoạt động của các đại lý du lịch, KD tua du lịch và các hoạt động hỗ trợ có liên quan <i>Activities of tourism agencies, tourism tours and support services, relative to promoting and organizing tours</i>	3498	4819	7342	6976	8461

85 (Tiếp theo) **Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Net turnover from business of acting enterprises by kinds of economic activity*

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion dongs

	2010	2011	2013	2014	2015
Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn <i>Security and investigation activities to ensure safety</i>	574	1163	1955	2041	2767
Hoạt động dịch vụ liên quan đến khu nhà, công trình và cảnh quan <i>Service activities relative to residential area, work and landscape</i>	475	695	1518	1737	2706
Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác <i>Office administrative, office support and other business activities</i>	3218	3598	5197	7433	9649
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	1250	1551	2712	2865	4671
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	1250	1551	2712	2865	4671
Y tế và trợ giúp xã hội <i>Health and social work</i>	675	892	1336	1730	3221
Hoạt động y tế - <i>Health activities</i>	665	879	1321	1713	2915
Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung <i>Caring and intensive nursing activities</i>	-	13	14	17	305
Hoạt động trợ giúp XH không tập trung <i>Social work activities without accommodation</i>	10	-	1	-	1
Nghệ thuật, vui chơi giải trí <i>Art, entertainment and recreation</i>	1559	2190	2910	2532	3349
Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí <i>Composing, art and recreation</i>	182	242	118	272	262
	243				

85 (Tiếp theo) **Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Net turnover from business of acting enterprises by kinds of economic activity*

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion dongs

	2010	2011	2013	2014	2015
Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác <i>Activities of library, storage, museum, and other cultural activities</i>	125	152	227	234	239
Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc <i>Lottery, betting and gambling</i>	484	592	702	662	631
Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí <i>Sport, entertainment and recreation</i>	768	1204	1863	1364	2217
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	4858	905	3715	5864	2675
Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác <i>Activities of other mass and organizations</i>	-	51	2	2	1
Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình <i>Repair of computer, personal and household appliances</i>	163	301	457	999	731
Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác <i>Activities of other personal services</i>	4695	553	3256	4863	1943
Hoạt động làm thuê công việc trong hộ gia đình <i>Work for hire in households</i>	28	14	3	71	151
Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ gia đình <i>Activities of households as employers</i>	28	14	3	71	151

**86 Thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp
đang hoạt động tại thời điểm 31/12
phân theo loại hình doanh nghiệp**
*Employee's income of acting enterprises as of annual 31 Dec.
by types of enterprise*

	2010	2011	2013	2014	2015
Triệu đồng - Mill. dong					
TỔNG SỐ - TOTAL	87925520	113944444	146902447	167295630	196743174
1. Khu vực doanh nghiệp Nhà nước					
<i>State enterprise sector</i>	22001665	29970439	34111224	28936377	29522469
Trung ương <i>Central State enterprises</i>	6946149	3283604	4723955	4482511	6553423
Địa phương <i>Local State enterprise</i>	958900	767107	428202	472065	161055
Công ty TNHH Nhà nước <i>State limited liability company</i>	4693240	13725753	18270383	12445812	10594130
Công ty CP có vốn Nhà nước >50% - <i>Joint stock company with >50% of state capital</i>	9403376	12193975	10688684	11535989	12213861
2. Khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước					
<i>Non-State Enterprise sector</i>	51986407	67506406	89899896	112696719	139399393
Tập thể - <i>Collective</i>	453306	484234	952281	1040599	1071113
Tư nhân <i>Private enterprise</i>	584988	582774	539544	661663	834210
Công ty hợp danh <i>Collective name company</i>	21529	59341	127267	213926	171422
Công ty TNHH <i>Private limited liability company</i>	19081752	22809278	32179970	41524968	51679313
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước ≤ 50% <i>Joint stock company with ≤ 50% of state capital</i>	7349967	9740106	10495066	11747518	12975676
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước - <i>Joint stock company without state capital</i>	24494865	33830673	45605768	57508045	72667659

86 (Tiếp theo) **Thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 phân theo loại hình doanh nghiệp**
 (Cont.) *Employee's income of acting enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise*

	2010	2011	2013	2014	2015
3. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - Foreign directed invested sector	13937448	16467599	22891327	25662534	27821312
DN 100% vốn nước ngoài <i>Enterprise with 100% of foreign capital</i>	9545515	12425065	17634957	19725293	21403702
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture with foreign enterprise</i>	4391933	4042534	5256370	5937241	6417610
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
1. Khu vực doanh nghiệp Nhà nước					
<i>State enterprise sector</i>	25,0	26,3	23,2	17,3	15,0
Trung ương <i>Central State enterprises</i>	7,9	2,9	3,2	2,7	3,3
Địa phương <i>Local State enterprise</i>	1,1	0,7	0,3	0,3	0,1
Công ty TNHH Nhà nước <i>State limited liability company</i>	5,3	12,0	12,4	7,4	5,4
Công ty CP có vốn Nhà nước >50% - <i>Joint stock company with >50% of state capital</i>	10,7	10,7	7,3	6,9	6,2
2. Khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước					
<i>Non-State Enterprise sector</i>	59,1	59,3	61,2	67,4	70,8
Tập thể - <i>Collective</i>	0,5	0,4	0,6	0,6	0,5
Tư nhân <i>Private enterprise</i>	0,7	0,5	0,4	0,4	0,4

86 (Tiếp theo) **Thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 phân theo loại hình doanh nghiệp**
(Cont.) Employee's income of acting enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise

	2010	2011	2013	2014	2015
Công ty hợp danh <i>Collective name company</i>	-	0,1	0,1	0,1	0,1
Công ty TNHH <i>Private limited liability company</i>	21,7	20,0	22,0	24,8	26,3
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước ≤ 50% <i>Joint stock company with ≤ 50% of state capital</i>	8,3	8,6	7,1	7,1	6,6
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock company without state capital</i>	27,9	29,7	31,0	34,4	36,9
3. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign directed invested sector</i>	15,9	14,4	15,6	15,3	14,2
DN 100% vốn nước ngoài <i>Enterprise with 100% of foreign capital</i>	10,9	10,9	12,0	11,8	10,9
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture with foreign enterprise</i>	5,0	3,5	3,6	3,5	3,3

87 Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế

Number of non-farm individual business establishments

Đơn vị tính: Cơ sở - Unit: Establishment

	2010	2011	2014	2015	2016
TỔNG SỐ - TOTAL	303859	329413	343252	351105	361214
Khai khoáng					
<i>Mining and quarrying</i>	121	113	5	12	4
- Khai khoáng khác					
<i>Other Mining of quarrying</i>	121	113	5	12	4
Công nghiệp chế biến, chế tạo					
<i>Manufacturing industry</i>	91110	91465	85213	85959	88194
- Sản xuất, chế biến thực phẩm					
<i>Manufacture of food products</i>	13549	13621	12635	12860	12892
- Sản xuất đồ uống					
<i>Manufacture of beverages</i>	3220	3310	3461	3551	3583
- Sản xuất thuốc lá					
<i>Cigarettes</i>	-	-	-	-	-
- Dệt - Textile products					
<i>Textile products</i>	7618	6558	5997	4444	4358
- Sản xuất trang phục					
<i>Manufacture of wearing apparel</i>	9999	10100	10471	10675	10699
- Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan					
<i>Manufacture of leather and related products</i>	870	919	1152	1360	1401
- Chế biến gỗ và SX SP từ gỗ					
<i>Wood and wood products</i>	32180	31807	26259	27283	28048
- SX giấy và sản phẩm từ giấy					
<i>Paper, paper products</i>	732	920	1163	1124	1323
- In, sao chép bản ghi các loại					
<i>Printing and reproduction of recorded media</i>	246	252	279	325	309
- Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế					
<i>Manufacture of refined petroleum</i>	36	35	32	33	35

87 (Tiếp theo) **Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Number of non-farm individual business establishments*

Đơn vị tính: Cơ sở - Unit: Establishment

	2010	2011	2014	2015	2016
- Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất <i>Manufacture of chemicals and chemicals products</i>	199	192	164	140	139
- SX thuốc, hóa dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	31	29	26	39	39
- Sản xuất SP từ cao su, plastic <i>Rubber, plastic</i>	293	285	189	240	236
- Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại - <i>Non-metallic products</i>	2307	2165	1828	1551	1548
- Sản xuất kim loại - <i>Metal</i>	262	260	252	150	151
- Sản xuất sản phẩm từ kim loại <i>Metallic products</i>	7127	7836	7752	8350	8534
- SX SP điện tử, máy vi tính và SP quang học - <i>Computer, electronic and optical products</i>	10	10	19	12	12
- Sản xuất thiết bị điện <i>Machinery, equipment</i>	30	29	31	28	23
- SX máy móc thiết bị chưa được phân vào đầu <i>Machinery and equipment n.e.c</i>	79	71	57	56	53
- Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc <i>Motor vehicles, trailers and semi-trailers</i>	11	11	7	6	6
- Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Other transport equipment</i>	18	18	28	24	26
- Sản xuất giường, tủ, bàn ghế <i>Furniture</i>	10487	11250	11840	12311	14014
- Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	1705	1667	1443	1258	631

87 (Tiếp theo) **Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Number of non-farm individual business establishments*

Đơn vị tính: Cơ sở - Unit: Establishment

	2010	2011	2014	2015	2016
- Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	101	120	128	139	134
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước... <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	54	65	36	59	24
- Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước... <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	54	65	36	59	24
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	185	219	72	195	147
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	2	2	-	-	-
- Thoát nước và xử lý nước thải <i>Sewerage and sewer treatment activities</i>	1	1	-	-	-
- Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải, tái chế phế liệu <i>Waste collection, treatment and disposal activities, materials recovery</i>	181	215	72	195	147
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải <i>Remediation activities and other waste management services</i>	1	1	-	-	-
Xây dựng - Construction	4933	5217	7102	4981	4933
- Xây dựng nhà các loại <i>Construction of buildings</i>	4582	4858	6804	4514	4519

87 (Tiếp theo) **Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Number of non-farm individual business establishments*

Đơn vị tính: Cơ sở - Unit: Establishment

	2010	2011	2014	2015	2016
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng <i>Civil engineering</i>	41	42	8	49	33
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng <i>Specialized construction activities</i>	310	317	290	418	381
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	124979	139554	148187	152864	159190
- Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	7590	7825	8913	8769	8828
- Bán buôn (trừ ô tô, xe máy và xe có động cơ khác) <i>Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles</i>	13423	13937	14898	17157	17451
- Bán lẻ (trừ ô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - <i>Retail trade except of motor vehicles and motorcycles</i>	103966	117792	124376	126938	132911
Vận tải kho bãi <i>Transport, storage</i>	16067	17632	16728	16149	15763
- Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống - <i>Land transport, transport via railways, via pipeline</i>	12882	14573	14386	13992	13539
- Vận tải đường thủy - <i>Water transport</i>	2885	2730	2007	1784	1833
- Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải - <i>Warehousing and support activities for transportation</i>	288	319	325	365	379
- Bưu chính và chuyển phát <i>Postal and courier activities</i>	12	10	10	8	12

87 (Tiếp theo) **Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Number of non-farm individual business establishments*

Đơn vị tính: Cơ sở - Unit: Establishment

	2010	2011	2014	2015	2016
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	39244	44427	49020	37785	38565
- Dịch vụ lưu trú - <i>Accommodation</i>	8301	11333	14910	1507	1606
- Dịch vụ ăn uống <i>Food and beverage service activities</i>	30943	33094	34110	36278	36959
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	2583	2474	2301	2369	2367
- Hoạt động xuất bản - <i>Publication</i>	10	9	-	-	-
- Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc - <i>Motion picture, video and television programme activities; sound recording and music publishing activities</i>	1	1	1	2	2
- Hoạt động phát thanh truyền hình <i>Broadcasting and programming activities</i>	2	3	-	-	-
- Viễn thông - <i>Telecommunication</i>	2555	2448	2297	2361	2358
- Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính - <i>Computer programming, consultancy and related activities</i>	9	8	2	2	3
- Hoạt động dịch vụ thông tin <i>Information service activities</i>	6	5	1	4	4
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	968	1088	1370	721	884
- Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và BHXH) <i>Financial service activities (except insurance and pension funding)</i>	967	1087	1365	717	880

87 (Tiếp theo) **Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Number of non-farm individual business establishments*

Đơn vị tính: Cơ sở - Unit: Establishment

	2010	2011	2014	2015	2016
- Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo hiểm xã hội bắt buộc) <i>Insurance, reinsurance and pension funding (except compulsory social security)</i>	-	-	-	-	-
- Hoạt động tài chính khác <i>Other financial activities</i>	1	1	5	4	4
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	7598	8126	11090	28781	29011
- HĐ kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	7598	8126	11090	28781	29011
Hoạt động chuyên môn khoa học và công nghệ - Professional, scientific and technical activities	950	1027	1137	926	1032
- Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán <i>Legal and accounting activities</i>	6	6	6	11	14
- Hoạt động của trụ sở văn phòng, hoạt động tư vấn quản lý <i>Activities of head office; management consultancy activities</i>	2	2	2	-	-
- Hoạt động kiến trúc, kiểm tra và phân tích kỹ thuật <i>Architectural and engineering activities; technical testing and analysis</i>	3	3	7	5	3
- Quảng cáo và nghiên cứu thị trường <i>Advertising and market research</i>	195	224	249	188	215
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác <i>Other professional, scientific and technical activities</i>	744	792	873	722	800

87 (Tiếp theo) **Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Number of non-farm individual business establishments*

Đơn vị tính: Cơ sở - Unit: Establishment

	2010	2011	2014	2015	2016
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Administrative and support service activities	2696	3056	3384	3190	3219
- Cho thuê máy móc thiết bị (không kèm người điều khiển), cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính <i>Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets</i>	1567	1786	1982	1883	1919
- Hoạt động dịch vụ lao động việc làm <i>Employment activities</i>	6	7	3	5	4
- Hoạt động điều tra đảm bảo an toàn <i>Security and investigation activities</i>	1	1	-	-	-
- Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan - <i>Services to buildings and landscape activities</i>	2	2	3	1	-
- Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác - <i>Office administrative and support activities; other business support service activities</i>	1120	1260	1396	1301	1296
Giáo dục đào tạo	137	254	623	777	670
<i>Education and training</i>					
- Giáo dục đào tạo <i>Education and training</i>	137	254	623	777	670
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	1221	1370	1554	1618	1659
<i>Health and social work</i>					
- Hoạt động y tế <i>Human health activities</i>	1221	1370	1554	1618	1659
- Hoạt động chăm sóc điều dưỡng tập trung - <i>Residential care activities</i>	-	-	-	-	-

87 (Tiếp theo) **Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Number of non-farm individual business establishments*

Đơn vị tính: Cơ sở - Unit: Establishment

	2010	2011	2014	2015	2016
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Art, entertainment and recreation</i>	652	774	1119	1098	1134
- Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí <i>Creative, art and entertainment activities</i>	10	11	13	6	7
- Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc <i>Lottery activities, gambling and betting activities</i>	137	173	227	173	134
- Hoạt động thể thao, vui chơi giải trí và giải trí <i>Sports activities and amusement and recreation activities</i>	505	590	879	919	993
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	10361	12552	14311	13621	14418
- Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác <i>Activities of other membership organizations</i>	-	-	-	-	-
- Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình <i>Repair of computers and personal and households goods</i>	4450	4924	5317	4973	5233
- Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác <i>Other personal service activities</i>	5911	7628	8994	8648	9185

88 Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản
phân theo đơn vị hành chính
Number of non-farm individual business establishments by district

Đơn vị tính: Cơ sở - Unit: Establishment

	2010	2011	2014	2015	2016
TỔNG SỐ - TOTAL	303859	329413	343252	351105	361214
Ba Đình	8849	10087	10122	9480	10430
Hoàn Kiếm	12765	14779	12237	12942	12747
Tây Hồ	6264	6871	6758	6914	7879
Long Biên	9906	10626	9558	11154	11598
Cầu Giấy	6847	8373	9307	9301	9681
Đống Đa	10457	11527	11513	11133	10284
Hai Bà Trưng	11825	12568	11312	12618	13075
Hoàng Mai	7989	9279	11146	9485	8964
Thanh Xuân	5841	6642	9563	10882	11485
Sóc Sơn	9403	10417	11625	12102	11925
Đông Anh	11730	13086	16315	16251	17238
Gia Lâm	7105	8530	11360	13166	13142
Nam Từ Liêm	8505	10164	6011	7276	7850
Thanh Trì	7487	8003	9392	10421	10285
Bắc Từ Liêm	-	-	6244	6325	6951
Mê Linh	7472	9295	10109	9633	9899
Hà Đông	14870	15546	15005	14643	14336

88 (Tiếp theo) **Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo đơn vị hành chính**
(Cont.) *Number of non-farm individual business establishments by district*

Đơn vị tính: Cơ sở - Unit: Establishment

	2010	2011	2014	2015	2016
Sơn Tây	6656	6951	8114	7436	7549
Ba Vì	9600	10241	10616	12174	11742
Phúc Thọ	8438	9351	9709	9764	9803
Đan Phượng	7765	8929	9069	8575	8498
Hoài Đức	10826	11148	11065	10964	11500
Quốc Oai	10541	11951	11370	12582	12982
Thạch Thất	9350	9483	9937	10723	13817
Chương Mỹ	19754	19826	17061	17025	16534
Thanh Oai	18487	18512	19075	19431	19501
Thường Tín	19256	19335	21016	21679	22888
Phú Xuyên	14191	14977	18236	18686	19391
Ứng Hoà	10445	9963	9746	8960	9991
Mỹ Đức	11235	12953	10661	9380	9249

89 Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế

Number of employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

	2010	2011	2014	2015	2016
TỔNG SỐ - TOTAL	585186	609305	621418	631556	658843
Khai khoáng					
<i>Mining and quarrying</i>	505	478	12	38	5
- Khai khoáng khác					
<i>Other Mining of quarrying</i>	505	478	12	38	5
Công nghiệp chế biến, chế tạo					
<i>Manufacturing industry</i>	222209	220103	186002	195417	205039
- Sản xuất, chế biến thực phẩm					
<i>Manufacture of food products</i>	29670	28940	24682	26457	26357
- Sản xuất đồ uống					
<i>Manufacture of beverages</i>	5730	5810	5161	5237	5423
- Sản xuất thuốc lá - Cigarettes	-	-	-	-	-
- Dệt - Textile products	16410	14565	10820	8881	9466
- Sản xuất trang phục					
<i>Manufacture of wearing apparel</i>	22099	22143	20279	23234	24407
- Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan - Manufacture of leather and related products	3021	3169	2555	4013	4208
- Chế biến gỗ và SX SP từ gỗ					
<i>Wood and wood products</i>	73249	72230	57456	59857	61721
- SX giấy và sản phẩm từ giấy					
<i>Paper, paper products</i>	1980	2206	2322	2262	2559
- In, sao chép bản ghi các loại					
<i>Printing and reproduction of recorded media</i>	644	680	677	773	722
- Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế					
<i>Manufacture of refined petroleum</i>	117	129	83	90	97

89 (Tiếp theo) **Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Number of employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity*

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

	2010	2011	2014	2015	2016
- Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất - <i>Manufacture of chemicals and chemicals products</i>	688	683	526	413	423
- SX thuốc, hóa dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	105	101	114	101	96
- Sản xuất SP từ cao su, plastic <i>Rubber, plastic</i>	1193	1149	673	874	881
- Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại <i>Non-metallic products</i>	14483	13876	10853	8928	8459
- Sản xuất kim loại - <i>Metal</i>	972	915	796	463	455
- Sản xuất sản phẩm từ kim loại <i>Metallic products</i>	17379	18064	16364	18452	19081
- SX SP điện tử, máy vi tính và SP quang học - <i>Computer, electronic and optical products</i>	52	54	51	46	47
- Sản xuất thiết bị điện <i>Machinery, equipment</i>	139	129	74	73	80
- SX máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu <i>Machinery and equipment n.e.c</i>	228	212	155	204	195
- Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc <i>Motor vehicles, trailers and semi-trailers</i>	37	35	16	23	23
- Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Other transport equipment</i>	66	76	98	66	71
- Sản xuất giường, tủ, bàn ghế <i>Furniture</i>	30773	31825	29633	32406	38336

89 (Tiếp theo) **Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Number of employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity*

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

	2010	2011	2014	2015	2016
- Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	2973	2897	2386	2314	1711
- Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	201	215	228	250	221
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước... <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	147	162	100	144	60
- Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước... <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	147	162	100	144	60
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	755	870	169	883	611
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	5	5	-	-	-
- Thoát nước và xử lý nước thải <i>Sewerage and sewer treatment activities</i>	3	3	-	-	-
- Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải, tái chế phế liệu <i>Waste collection, treatment and disposal activities, materials recovery</i>	745	860	169	883	611
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải <i>Remediation activities and other waste management services</i>	2	2	-	-	-

89 (Tiếp theo) **Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Number of employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity*

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

	2010	2011	2014	2015	2016
Xây dựng - Construction	27802	27765	39351	33053	30884
- Xây dựng nhà các loại <i>Construction of buildings</i>	26656	26648	38279	31860	29782
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng <i>Civil engineering</i>	165	149	20	113	84
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng <i>Specialized construction activities</i>	981	968	1052	1080	1018
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	195289	202501	230443	234018	248451
- Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	13056	13591	15397	13967	14154
- Bán buôn (trừ ô tô, xe máy và xe có động cơ khác) <i>Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles</i>	25653	26987	30615	32557	35322
- Bán lẻ (trừ ô tô, xe máy và xe có động cơ khác) <i>Retail trade except of motor vehicles and motorcycles</i>	156580	161923	184431	187494	198975
Vận tải kho bãi <i>Transport, storage</i>	23226	24833	22734	20919	20677
- Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống <i>Land transport, transport via railways, via pipeline</i>	18127	19613	18205	16966	16692

89 (Tiếp theo) **Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Number of employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity*

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

	2010	2011	2014	2015	2016
- Vận tải đường thủy - <i>Water transport</i>	4475	4578	3899	3300	3312
- Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải - <i>Warehousing and support activities for transportation</i>	610	631	615	629	640
- Bưu chính và chuyển phát <i>Postal and courier activities</i>	14	11	15	24	33
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	71467	82448	83311	69825	71380
- Dịch vụ lưu trú - <i>Accommodation</i>	12242	18832	20915	3616	3719
- Dịch vụ ăn uống <i>Food and beverage service activities</i>	59225	63616	62396	66209	67661
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	4091	2626	3739	3892	3932
- Hoạt động xuất bản - <i>Publication</i>	34	33	-	8	9
- Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc - <i>Motion picture, video and television programme activities; sound recording and music publishing activities</i>	3	2	2	4	3
- Hoạt động phát thanh truyền hình <i>Broadcasting and programming activities</i>	3	4	-	-	-
- Viễn thông - <i>Telecommunication</i>	4028	2566	3732	3872	3911
- Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính - <i>Computer programming, consultancy and related activities</i>	17	16	2	2	3
- Hoạt động dịch vụ thông tin <i>Information service activities</i>	6	5	3	6	6

89 (Tiếp theo) **Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Number of employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity*

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

	2010	2011	2014	2015	2016
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - Financial, banking and insurance activities	1435	1588	1929	1086	1301
- Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và BHXH) <i>Financial service activities (except insurance and pension funding)</i>	1431	1584	1921	1080	1294
- Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo hiểm xã hội bắt buộc) <i>Insurance, reinsurance and pension funding (except compulsory social security)</i>	-	-	-	1	1
- Hoạt động tài chính khác <i>Other financial activities</i>	4	4	8	5	6
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	11275	11429	13319	35073	37234
- HĐ kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	11275	11429	13319	35073	37234
Hoạt động chuyên môn khoa học và công nghệ - Professional, scientific and technical activities	1710	1868	2023	1586	1843
- Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán <i>Legal and accounting activities</i>	18	13	18	21	31
- Hoạt động của trụ sở văn phòng, hoạt động tư vấn quản lý <i>Activities of head office; management consultancy activities</i>	4	5	3	-	-
- Hoạt động kiến trúc, kiểm tra và phân tích kỹ thuật - Architectural and engineering activities; technical testing and analysis	7	5	9	8	7

89 (Tiếp theo) **Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Number of employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity*

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

	2010	2011	2014	2015	2016
- Quảng cáo và nghiên cứu thị trường <i>Advertising and market research</i>	416	482	538	370	440
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác <i>Other professional, scientific and technical activities</i>	1265	1363	1455	1187	1365
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Administrative and support service activities	4890	5421	6319	5863	5771
- Cho thuê máy móc thiết bị (không kèm người điều khiển), cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính - <i>Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets</i>	2953	3300	3979	3645	3644
- Hoạt động dịch vụ lao động việc làm <i>Employment activities</i>	10	11	3	8	9
- Hoạt động điều tra đảm bảo an toàn <i>Security and investigation activities</i>	2	2	-	-	-
- Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan - <i>Services to buildings and landscape activities</i>	4	5	5	6	-
- Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác - <i>Office administrative and support activities; other business support service activities</i>	1921	2103	2332	2204	2118
Giáo dục đào tạo - Education and training	455	2478	3695	3243	3242
- Giáo dục đào tạo <i>Education and training</i>	455	2478	3695	3243	3242

89 (Tiếp theo) **Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Number of employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity*

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

	2010	2011	2014	2015	2016
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
<i>Health and social work</i>	2709	2985	3472	3456	3710
- Hoạt động y tế - <i>Human health activities</i>	2709	2985	3466	3456	3710
- Hoạt động chăm sóc điều dưỡng tập trung <i>Residential care activities</i>	-	-	6	-	-
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
<i>Art, entertainment and recreation</i>	1505	1597	3096	2725	3066
- Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí - <i>Creative, art and entertainment activities</i>	18	19	21	8	14
- Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc <i>Lottery activities, gambling and betting activities</i>	169	200	268	193	176
- Hoạt động thể thao, vui chơi giải trí và giải trí <i>Sports activities and amusement and recreation activities</i>	1318	1378	2807	2524	2876
Hoạt động dịch vụ khác					
<i>Other service activities</i>	15716	20153	21704	20335	21637
- Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác - <i>Activities of other membership organizations</i>	-	-	-	-	-
- Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình - <i>Repair of computers and personal and households goods</i>	5857	6449	6976	6486	6897
- Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác <i>Other personal service activities</i>	9859	13704	14728	13849	14740

90 Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông,
lâm nghiệp và thủy sản phân theo đơn vị hành chính
*Number of employees in the non-farm individual business
establishments by district*

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

	2010	2011	2014	2015	2016
TỔNG SỐ - TOTAL	585186	609305	621418	631556	658843
Ba Đình	14776	16739	16089	16612	17080
Hoàn Kiếm	24766	25571	19178	21530	21906
Tây Hồ	11068	11748	12250	10863	12182
Long Biên	14916	16522	13909	15873	18047
Cầu Giấy	11745	13045	15190	16588	17429
Đống Đa	21146	23470	17640	16640	14682
Hai Bà Trưng	18450	18986	19639	19566	19701
Hoàng Mai	12061	13842	17276	14288	13925
Thanh Xuân	8308	10636	14748	16247	16638
Sóc Sơn	15592	16348	20194	21665	21943
Đông Anh	22826	23312	29015	26884	27721
Gia Lâm	14345	15678	21020	25494	27847
Nam Từ Liêm	14922	17255	9955	10451	10872
Thanh Trì	13848	14260	16661	17001	16967
Bắc Từ Liêm	-	-	7673	10291	12659
Mê Linh	14628	17279	20581	18310	18314
Hà Đông	24758	24371	25242	24555	23489

90 (Tiếp theo) **Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo đơn vị hành chính**
(Cont.) *Number of employees in the non-farm individual business establishments by district*

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

	2010	2011	2014	2015	2016
Sơn Tây	11964	11845	19101	12487	12504
Ba Vì	17087	17148	20823	21358	20837
Phúc Thọ	18107	18393	20529	20015	22077
Đan Phượng	15828	16124	16140	15431	15314
Hoài Đức	25778	25201	23678	22845	23443
Quốc Oai	21840	22357	21948	23528	23160
Thạch Thất	20651	22410	20410	22256	30167
Chương Mỹ	40435	40205	32990	32670	30678
Thanh Oai	38844	38430	39858	40190	40926
Thường Tín	44303	43706	43020	43701	48629
Phú Xuyên	31462	32817	30888	38200	40845
Ứng Hoà	20349	20884	15969	18131	20276
Mỹ Đức	20383	20723	19804	17886	18585

CÔNG NGHIỆP INDUSTRY

Biểu Table	Trang Page
91 Số cơ sở sản xuất công nghiệp trên địa bàn <i>Number of industrial establishments in Hanoi</i>	271
92 Số doanh nghiệp sản xuất công nghiệp nhà nước trên địa bàn <i>Number of state industrial enterprises in Hanoi</i>	275
93 Số cơ sở sản xuất công nghiệp ngoài nhà nước <i>Number of non-state industrial establishments</i>	278
94 Cơ sở sản xuất công nghiệp ngoài nhà nước phân theo đơn vị hành chính <i>Number of non-state industrial establishments by district</i>	281
95 Số doanh nghiệp công nghiệp khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Number of industrial enterprises of foreign invested sector</i>	283
96 Lao động công nghiệp trên địa bàn <i>Labour in industry in Hanoi</i>	286
97 Lao động công nghiệp nhà nước trên địa bàn <i>Labour in state industry</i>	289
98 Lao động công nghiệp ngoài nhà nước <i>Labour in non-state industry</i>	292
99 Lao động công nghiệp khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Labour in industrial foreign invested sector</i>	295
100 Lao động công nghiệp ngoài nhà nước phân theo đơn vị hành chính <i>Labour in non-state industry by district</i>	298
101 Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế <i>Industrial gross output at current prices by ownership</i>	300
102 Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá hiện hành phân theo ngành công nghiệp <i>Industrial gross output at current prices by industrial activity</i>	301

Biểu Table		Trang Page
103	Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế <i>Industrial gross output at constant 2010 prices by ownership</i>	304
104	Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá so sánh 2010 phân theo ngành công nghiệp <i>Industrial gross output at constant 2010 prices by industrial activity</i>	305
105	Giá trị sản xuất công nghiệp Nhà nước theo giá so sánh 2010 phân theo ngành công nghiệp <i>State industrial gross output at constant 2010 prices by industrial activity</i>	308
106	Giá trị sản xuất công nghiệp Nhà nước do trung ương quản lý theo giá so sánh 2010 phân theo ngành công nghiệp <i>Central state industrial gross output at constant 2010 prices by industrial activity</i>	311
107	Giá trị sản xuất công nghiệp Nhà nước do địa phương quản lý theo giá so sánh 2010 phân theo ngành công nghiệp <i>Local state industrial gross output at constant 2010 prices by industrial activity</i>	314
108	Giá trị sản xuất công nghiệp ngoài Nhà nước theo giá so sánh 2010 phân theo ngành công nghiệp <i>Non-State industrial gross output at constant 2010 prices by industrial activity</i>	316
109	Giá trị sản xuất công nghiệp ngoài nhà nước theo giá so sánh 2010 phân theo đơn vị hành chính <i>Gross output of non-state industrial at constant 2010 prices by district</i>	319
110	Giá trị sản xuất công nghiệp khu vực có vốn đầu tư nước ngoài theo giá so sánh 2010 phân theo ngành công nghiệp <i>Industrial gross output of foreign invested sector at constant 2010 prices by industrial activity</i>	321
111	Chỉ số phát triển giá trị sản xuất công nghiệp theo giá so sánh 2010 phân theo ngành công nghiệp <i>Index of gross output of industry at constant 2010 prices by industrial activity</i>	324
112	Sản phẩm công nghiệp chủ yếu trên địa bàn <i>Main industrial product in Hanoi</i>	327

91 Số cơ sở sản xuất công nghiệp trên địa bàn

Number of industrial establishments in Hanoi

Đơn vị tính: Cơ sở - Unit: Establishment

	2010	2011	2014	2015	2016
TỔNG SỐ - TOTAL	98589	100984	97731	99994	103100
Phân theo khu vực kinh tế <i>By ownership</i>					
- Kinh tế Nhà nước Trung ương <i>Central state economy</i>	99	84	81	76	75
- Kinh tế Nhà nước địa phương <i>Local state economy</i>	41	38	36	35	35
- Kinh tế ngoài Nhà nước <i>Non-state economy</i>	98097	100466	97174	99465	102540
- Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign directed invested sector</i>	352	396	440	418	450
Phân theo ngành kinh tế <i>By kinds of economic activities</i>					
Khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>	199	251	245	238	248
- Khai thác than cứng và than non <i>Mining of coal and lignite</i>	3	11	25	27	31
- Khai thác quặng kim loại <i>Mining of metal ores</i>	4	36	60	51	50
- Khai khoáng khác <i>Other Mining of quarrying</i>	192	189	116	124	128
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng <i>Mining support service activities</i>	-	15	44	36	39
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	98028	100232	96979	99067	102161
- Sản xuất, chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	14011	14126	13393	13738	13979
- Sản xuất đồ uống <i>Manufacture of beverages</i>	3488	3628	3815	3926	3998

91 (Tiếp theo) Số cơ sở sản xuất công nghiệp trên địa bàn (Cont.) Number of industrial establishments in Hanoi

Đơn vị tính: Cơ sở - Unit: Establishment

	2010	2011	2014	2015	2016
- Sản xuất thuốc lá - Cigarettes	1	1	1	1	1
- Dệt - Textile products	7879	6857	6416	4886	4902
- Sản xuất trang phục Manufacture of wearing apparel	10420	10627	11182	11537	11665
- Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan Manufacture of leather and related products	935	996	1252	1471	1526
- Chế biến gỗ và SX SP từ gỗ Wood and wood products	32773	32463	27078	28145	29075
- Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy Paper, paper products	959	1181	1475	1461	1692
- In, sao chép bản ghi các loại Printing and reproduction of recorded media	1111	1268	1701	1881	2096
- Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế Manufacture of refined petroleum	39	44	48	56	58
- Sản xuất hóa chất và SP hóa chất Manufacture of chemicals and chemicals products	455	500	609	684	802
- SX thuốc, hóa dược và dược liệu Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products	92	115	127	147	171
- Sản xuất SP từ cao su, plastic Rubber, plastic	693	869	973	1119	1219
- Sản xuất SP từ khoáng phi kim loại Non-metallic products	2645	2639	2429	2178	2317
- Sản xuất kim loại - Metal	467	385	422	335	338

91 (Tiếp theo) Số cơ sở sản xuất công nghiệp trên địa bàn

(Cont.) Number of industrial establishments in Hanoi

Đơn vị tính: Cơ sở - Unit: Establishment

	2010	2011	2014	2015	2016
- Sản xuất sản phẩm từ kim loại <i>Metallic products</i>	8312	9609	10060	11033	11694
- SX SP điện tử, máy vi tính và SP quang học <i>Computer, electronic and optical products</i>	148	178	256	254	284
- Sản xuất thiết bị điện <i>Machinery, equipment</i>	284	328	401	460	544
- SX máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu <i>Machinery and equipment n.e.c</i>	262	342	359	388	437
- Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc và xe bán tải <i>Motor vehicles, trailers and semi-trailers</i>	54	95	85	91	106
- Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Other transport equipment</i>	134	163	130	128	139
- Sản xuất giường, tủ, bàn ghế <i>Furniture</i>	10815	11651	12330	12929	12701
- Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	1905	1877	1925	1650	1689
- Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	146	290	512	569	728
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước... <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	99	146	168	203	200
- Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước... <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	99	146	168	203	200

91

(Tiếp theo) **Số cơ sở sản xuất công nghiệp trên địa bàn**
(Cont.) *Number of industrial establishments in Hanoi*

Đơn vị tính: Cơ sở - Unit: Establishment

	2010	2011	2014	2015	2016
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, seerage, waste management and remediation activities</i>	263	355	339	486	491
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	18	34	82	83	86
- Thoát nước và xử lý nước thải <i>Sewerage and sewer treatment activities</i>	9	38	69	90	102
- Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải, tái chế phế liệu <i>Waste collection, treatment and disposal activities, materials recovery</i>	235	279	176	301	286
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải <i>Remediation activities and other waste management services</i>	1	4	12	12	17

92 Số doanh nghiệp sản xuất công nghiệp nhà nước trên địa bàn Number of state industrial enterprises in Hanoi

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	2010	2011	2014	2015	2016
TỔNG SỐ - TOTAL	140	122	117	111	110
Phân theo khu vực kinh tế <i>By ownership</i>					
- Kinh tế nhà nước Trung ương <i>Central state economy</i>	99	84	81	76	75
- Kinh tế nhà nước địa phương <i>Local state economy</i>	41	38	36	35	35
Phân theo ngành kinh tế <i>By kinds of economic activities</i>					
Khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>	2	2	6	4	3
- Khai thác than cứng và than non <i>Mining of coal and lignite</i>	1	1	1	1	-
- Khai thác quặng kim loại <i>Mining of metal ores</i>	1	-	-	-	-
- Khai khoáng khác <i>Other Mining of quarrying</i>	-	-	1	1	1
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng <i>Mining support service activities</i>	-	1	4	2	2
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	128	112	100	95	95
- Sản xuất, chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	8	7	7	7	7
- Sản xuất đồ uống <i>Manufacture of beverages</i>	4	3	4	4	4
- Sản xuất thuốc lá - Cigarettes	1	1	1	1	1
- Dệt - Textile products	7	6	5	4	4
- Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	5	4	5	6	6

92 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp sản xuất công nghiệp nhà nước trên địa bàn**
(Cont.) *Number of state industrial enterprises in Hanoi*

	Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise				
	2010	2011	2014	2015	2016
- Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan - <i>Manufacture of leather and related products</i>	4	4	4	3	3
- Chế biến gỗ và SX SP từ gỗ <i>Wood and wood products</i>	1	-	-	-	-
- Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Paper, paper products</i>	1	3	3	3	3
- In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	17	17	16	17	17
- Sản xuất hóa chất và SP hóa chất <i>Manufacture of chemicals and chemicals products</i>	4	2	2	2	2
- SX thuốc, hóa dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	4	5	4	5	5
- Sản xuất SP từ cao su, plastic <i>Rubber, plastic</i>	8	10	7	6	6
- Sản xuất SP từ khoáng phi kim loại <i>Non-metallic products</i>	12	9	6	7	7
- Sản xuất kim loại - <i>Metal</i>	1	3	2	2	2
- Sản xuất sản phẩm từ kim loại <i>Metallic products</i>	12	9	9	10	10
- SX SP điện tử, máy vi tính và SP quang học - <i>Computer, electronic and optical products</i>	6	3	3	2	2
- Sản xuất thiết bị điện <i>Machinery, equipment</i>	11	5	4	2	2

92 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp sản xuất công nghiệp nhà nước trên địa bàn**
(Cont.) *Number of state industrial enterprises in Hanoi*

	Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise				
	2010	2011	2014	2015	2016
- SX máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu - <i>Machinery and equipment n.e.c</i>	8	7	7	7	7
- Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc <i>Motor vehicles, trailers and semi-trailers</i>	6	8	4	3	3
- Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Other transport equipment</i>	4	2	3	3	3
- Sản xuất giường, tủ, bàn ghế - <i>Furniture</i>	1	1	1	-	-
- Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	3	2	2	-	-
- Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị - <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	-	1	1	1	1
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước... <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	1	1	1	1	1
- Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước... - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	1	1	1	1	1
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	9	7	10	11	11
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	4	3	4	6	6
- Thoát nước và xử lý nước thải <i>Sewerage and sewer treatment activities</i>	1	1	1	1	1
- Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải, tái chế phế liệu <i>Waste collection, treatment and disposal activities, materials recovery</i>	4	3	5	4	4

93 Số cơ sở sản xuất công nghiệp ngoài nhà nước

Number of non-state industrial establishments

Đơn vị tính: Cơ sở - Unit: Establishment

	2010	2011	2014	2015	2016
TỔNG SỐ - TOTAL	98097	100466	97174	99465	102540
Phân theo khu vực kinh tế <i>By ownership</i>					
- Kinh tế tập thể - <i>Collective economy</i>	174	185	186	195	197
- Kinh tế tư nhân - <i>Private company</i>	6453	8419	11662	13045	13974
- Kinh tế cá thể - <i>Household production</i>	91470	91862	85326	86225	88369
Phân theo ngành kinh tế <i>By kinds of economic activities</i>					
Khai khoáng - Mining and quarrying	197	248	238	232	243
- Khai thác than cứng và than non <i>Mining of coal and lignite</i>	2	10	24	26	31
- Khai thác quặng kim loại <i>Mining of metal ores</i>	3	36	60	51	50
- Khai khoáng khác <i>Other Mining of quarrying</i>	192	189	114	122	126
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng <i>Mining support service activities</i>	-	13	40	33	36
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	97548	99726	96442	98559	101621
- Sản xuất, chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	13988	14101	13369	13716	13955
- Sản xuất đồ uống <i>Manufacture of beverages</i>	3477	3617	3803	3916	3989
- Dệt - <i>Textile products</i>	7863	6838	6399	4873	4888
- Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	10387	10594	11145	11501	11627
- Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan - <i>Manufacture of leather and related products</i>	929	990	1244	1464	1519

93 (Tiếp theo) **Số cơ sở sản xuất công nghiệp ngoài nhà nước** (Cont.) *Number of non-state industrial establishments*

Đơn vị tính: Cơ sở - *Unit: Establishment*

	2010	2011	2014	2015	2016
- Chế biến gỗ và SX SP từ gỗ <i>Wood and wood products</i>	32765	32453	27068	28137	29066
- Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Paper, paper products</i>	953	1173	1466	1454	1684
- In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	1088	1242	1671	1853	2068
- Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế <i>Manufacture of refined petroleum</i>	39	44	48	56	58
- Sản xuất hóa chất và SP hóa chất <i>Manufacture of chemicals and chemicals products</i>	436	485	595	672	789
- SX thuốc, hóa dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	87	106	119	138	161
- Sản xuất SP từ cao su, plastic <i>Rubber, plastic</i>	654	825	925	1072	1170
- Sản xuất SP từ khoáng phi kim loại <i>Non-metallic products</i>	2619	2614	2407	2160	2297
- Sản xuất kim loại - <i>Metal</i>	459	374	410	325	327
- Sản xuất sản phẩm từ kim loại <i>Metallic products</i>	8262	9555	10001	10968	11624
- SX SP điện tử, máy vi tính và SP quang học - <i>Computer, electronic and optical products</i>	111	143	213	210	237
- Sản xuất thiết bị điện <i>Machinery, equipment</i>	248	295	368	433	514
- SX máy móc thiết bị chưa được phân vào đầu - <i>Machinery and equipment n.e.c</i>	237	314	330	359	408

93 (Tiếp theo) Số cơ sở sản xuất công nghiệp ngoài nhà nước (Cont.) Number of non-state industrial establishments

Đơn vị tính: Cơ sở - Unit: Establishment

	2010	2011	2014	2015	2016
- Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc <i>Motor vehicles, trailers and semi-trailers</i>	37	71	62	67	81
- Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Other transport equipment</i>	87	120	87	90	98
- Sản xuất giường, tủ, bàn ghế - Furniture	10813	11648	12326	12926	12698
- Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	1876	1850	1893	1623	1659
- Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị - Repair and installation of machinery and equipment	133	274	493	546	704
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước... - Electricity, gas, steam and air conditioning supply	98	145	166	201	198
- Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước... <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	98	145	166	201	198
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	254	347	328	473	478
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	14	31	78	77	80
- Thoát nước và xử lý nước thải <i>Sewerage and sewer treatment activities</i>	8	36	67	87	99
- Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải, tái chế phế liệu <i>Waste collection, treatment and disposal activities, materials recovery</i>	231	276	171	297	282
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải - Remediation activities and other waste management services	1	4	12	12	17

94 Cơ sở sản xuất công nghiệp ngoài nhà nước
phân theo đơn vị hành chính
Number of non-state industrial establishments by district

Đơn vị tính: Cơ sở - Unit: Establishment

	2010	2011	2014	2015	2016
TỔNG SỐ - TOTAL	98097	100466	97174	99465	102540
Ba Đình	594	709	823	848	867
Hoàn Kiếm	560	631	626	600	642
Tây Hồ	457	496	514	591	635
Long Biên	1092	1211	1196	1266	1303
Cầu Giấy	485	588	680	797	850
Đống Đa	1061	1014	1268	1349	1395
Hai Bà Trưng	858	1042	1034	1080	1103
Hoàng Mai	1061	1339	1586	1606	1739
Thanh Xuân	505	792	1010	1185	1290
Sóc Sơn	2482	2479	2501	2725	2907
Đông Anh	3161	3651	3974	3604	3639
Gia Lâm	2556	2228	2442	2633	2697
Nam Từ Liêm	1540	1796	914	969	1020
Thanh Trì	1724	1890	1583	1810	1949
Bắc Từ Liêm	-	-	690	894	944
Mê Linh	1708	1896	1953	1798	1916
Hà Đông	2391	2372	1995	2291	2454

94 (Tiếp theo) **Cơ sở sản xuất công nghiệp ngoài nhà nước**
phân theo đơn vị hành chính
(Cont.) Number of non-state industrial establishments by district

	Đơn vị tính: Cơ sở - Unit: Establishment				
	2010	2011	2014	2015	2016
Sơn Tây	1003	1109	1082	1162	1314
Ba Vì	4475	4683	4602	5997	5730
Phúc Thọ	3782	3890	4485	4360	4395
Đan Phượng	2876	3034	3604	2946	2990
Hoài Đức	3815	3746	3229	3600	3615
Quốc Oai	4972	5257	4475	4636	4826
Thạch Thất	4442	4529	4494	5187	6843
Chương Mỹ	11897	11836	8325	8482	8172
Thanh Oai	11476	11262	10688	11292	11607
Thường Tín	9861	9760	9155	9016	9040
Phú Xuyên	7608	7817	10023	10098	10232
Ứng Hoà	5269	4705	3719	3457	3534
Mỹ Đức	4386	4704	4504	3186	2892

95 Số doanh nghiệp công nghiệp khu vực có vốn đầu tư nước ngoài

Number of industrial enterprises of foreign invested sector

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	2010	2011	2014	2015	2016
TỔNG SỐ - TOTAL	352	396	440	418	450
Phân theo ngành kinh tế <i>By kinds of economic activities</i>					
Khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>	-	1	1	2	2
- Khai khoáng khác <i>Other Mining of quarrying</i>	-	-	1	1	1
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng <i>Mining support service activities</i>	-	1	-	1	1
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	352	394	437	413	445
- Sản xuất, chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	15	18	17	15	17
- Sản xuất đồ uống <i>Manufacture of beverages</i>	7	8	8	6	5
- Dệt - Textile products	9	13	12	9	10
- Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	28	29	32	30	32
- Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan - <i>Manufacture of leather and related products</i>	2	2	4	4	4
- Chế biến gỗ và SX SP từ gỗ <i>Wood and wood products</i>	7	10	10	8	9
- Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Paper, paper products</i>	5	5	6	4	5
- In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	6	9	14	11	11

95 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp công nghiệp khu vực có vốn đầu tư nước ngoài**
(Cont.) *Number of industrial enterprises of foreign invested sector*

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise					
	2010	2011	2014	2015	2016
- Sản xuất hóa chất và SP hóa chất <i>Manufacture of chemicals and chemicals products</i>	15	13	12	10	11
- SX thuốc, hóa dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	1	4	4	4	5
- Sản xuất SP từ cao su, plastic <i>Rubber, plastic</i>	31	34	41	41	43
- Sản xuất SP từ khoáng phi kim loại <i>Non-metallic products</i>	14	16	16	11	13
- Sản xuất kim loại - <i>Metal</i>	7	8	10	8	9
- Sản xuất sản phẩm từ kim loại <i>Metallic products</i>	38	45	50	55	60
- SX SP điện tử, máy vi tính và SP quang học - <i>Computer, electronic and optical products</i>	31	32	40	42	45
- Sản xuất thiết bị điện <i>Machinery, equipment</i>	25	28	29	25	28
- SX máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu - <i>Machinery and equipment n.e.c</i>	17	21	22	22	22
- Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc <i>Motor vehicles, trailers and semi-trailers</i>	11	16	19	21	22
- Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Other transport equipment</i>	43	41	40	35	38
- Sản xuất giường, tủ, bàn ghế - <i>Furniture</i>	1	2	3	3	3
- Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	26	25	30	27	30

95 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp công nghiệp khu vực có vốn đầu tư nước ngoài**
(Cont.) *Number of industrial enterprises of foreign invested sector*

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise					
	2010	2011	2014	2015	2016
- Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị - <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	13	15	18	22	23
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước... <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	-	-	1	1	1
- Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước... <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	-	-	1	1	1
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, seerage, waste management and remediation activities</i>	-	1	1	2	2
- Thoát nước và xử lý nước thải <i>Sewerage and sewer treatment activities</i>	-	1	1	2	2

96 Lao động công nghiệp trên địa bàn

Labour in industry in Hanoi

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

	2010	2011	2014	2015	2016
TỔNG SỐ - TOTAL	665936	691673	699804	723801	757199
Phân theo khu vực kinh tế					
<i>By ownership</i>					
- Kinh tế Nhà nước Trung ương <i>Central state economy</i>	62273	40487	41649	38773	36853
- Kinh tế Nhà nước địa phương <i>Local state economy</i>	25320	22222	23878	21743	22416
- Kinh tế ngoài Nhà nước <i>Non-state economy</i>	448495	489101	481094	503643	529696
- Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign directed invested sector</i>	129848	139863	153183	159642	168234
Phân theo ngành kinh tế					
<i>By kinds of economic activities</i>					
Khai khoáng - Mining and quarrying	7188	6122	6842	6503	4754
- Khai thác than cứng và than non <i>Mining of coal and lignite</i>	5187	1478	2446	2171	299
- Khai thác quặng kim loại <i>Mining of metal ores</i>	199	1231	1020	685	672
- Khai khoáng khác <i>Other Mining of quarrying</i>	1802	3252	2772	3063	3165
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng <i>Mining support service activities</i>	-	161	604	584	618
Công nghiệp chế biến, chế tạo					
<i>Manufacturing</i>	638955	660001	661267	684316	719516
- Sản xuất, chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	47096	47601	43743	47491	48721
- Sản xuất đồ uống <i>Manufacture of beverages</i>	12948	12716	11080	10881	10938
- Sản xuất thuốc lá - Cigarettes	1093	1178	1353	1322	1342
- Dệt - Textile products	38454	34407	32732	26718	26878

96 (Tiếp theo) Lao động công nghiệp trên địa bàn (Cont.) Labour in industry in Hanoi

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

	2010	2011	2014	2015	2016
- Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	74528	74778	87804	95652	98286
- Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan - <i>Manufacture of leather and related products</i>	15325	12038	14355	14472	14955
- Chế biến gỗ và SX SP từ gỗ <i>Wood and wood products</i>	85452	85444	68731	71514	73225
- Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Paper, paper products</i>	12329	14513	15102	16629	19316
- In, sao chép bản ghi các loại - <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	15243	17079	19081	18777	20565
- Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế <i>Manufacture of refined petroleum</i>	267	367	508	605	635
- Sản xuất hóa chất và SP hóa chất <i>Manufacture of chemicals and chemicals products</i>	13209	10210	8775	9662	11170
- SX thuốc, hóa dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	7002	6720	8368	8041	8971
- Sản xuất SP từ cao su, plastic <i>Rubber, plastic</i>	27700	31898	31435	33984	37741
- Sản xuất SP từ khoáng phi kim loại <i>Non-metallic products</i>	45049	51536	44782	41245	44238
- Sản xuất kim loại - <i>Metal</i>	7110	5469	5219	5136	5439
- Sản xuất sản phẩm từ kim loại <i>Metallic products</i>	56854	66201	69920	74081	78228
- SX SP điện tử, máy vi tính và SP quang học - <i>Computer, electronic and optical products</i>	36033	41368	46408	48725	49916
- Sản xuất thiết bị điện <i>Machinery, equipment</i>	33460	27391	29129	29815	34089

96 (Tiếp theo) Lao động công nghiệp trên địa bàn (Cont.) Labour in industry in Hanoi

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

	2010	2011	2014	2015	2016
- SX máy móc thiết bị chưa được phân vào đầu <i>Machinery and equipment n.e.c</i>	18353	18310	15867	16652	17869
- Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc <i>Motor vehicles, trailers and semi-trailers</i>	9203	11505	12248	14958	15922
- Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Other transport equipment</i>	30059	29794	31792	29747	30584
- Sản xuất giường, tủ, bàn ghế - Furniture	39075	42855	42465	47310	48071
- Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	12215	14064	15807	15836	16018
- Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị - Repair and installation of machinery and equipment	898	2559	4563	5063	6399
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước... - Electricity, gas, steam and air conditioning supply	6295	7934	10746	10609	10781
- Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước... - Electricity, gas, steam and air conditioning supply	6295	7934	10746	10609	10781
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	13498	17616	20949	22373	22148
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	3245	3419	4621	5799	5925
- Thoát nước và xử lý nước thải <i>Sewerage and sewer treatment activities</i>	3713	4345	5075	5278	5235
- Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải, tái chế phế liệu <i>Waste collection, treatment and disposal activities, materials recovery</i>	6538	9839	11118	11215	10875
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải - Remediation activities and other waste management services	2	13	135	81	113

97 Lao động công nghiệp nhà nước trên địa bàn

Labour in state industry

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

	2010	2011	2014	2015	2016
TỔNG SỐ - TOTAL	87593	62709	65527	60516	59269
Phân theo khu vực kinh tế					
<i>By ownership</i>					
- Kinh tế Nhà nước Trung ương					
<i>Central state economy</i>	62273	40487	41649	38773	36853
- Kinh tế Nhà nước địa phương					
<i>Local state economy</i>	25320	22222	23878	21743	22416
Phân theo ngành kinh tế					
<i>By kinds of economic activities</i>					
Khai khoáng					
<i>Mining and quarrying</i>	5266	1350	2537	2459	545
- Khai thác than cứng và than non					
<i>Mining of coal and lignite</i>	5111	1329	2137	1920	-
- Khai thác quặng kim loại					
<i>Mining of metal ores</i>	155	-	-	-	-
- Khai khoáng khác					
<i>Other Mining of quarrying</i>	-	-	293	297	300
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng					
<i>Mining support service activities</i>	-	21	107	242	245
Công nghiệp chế biến, chế tạo					
<i>Manufacturing</i>	67000	45510	43334	37613	38176
- Sản xuất, chế biến thực phẩm					
<i>Manufacture of food products</i>	3195	6121	5987	5555	5638
- Sản xuất đồ uống					
<i>Manufacture of beverages</i>	1800	1027	1087	1020	1035
- Sản xuất thuốc lá - Cigarettes					
<i>Cigarettes</i>	1093	1178	1353	1322	1342
- Dệt - Textile products					
<i>Textile products</i>	5769	3646	4140	3042	3088
- Sản xuất trang phục					
<i>Manufacture of wearing apparel</i>	11312	865	1445	3138	3185

97 (Tiếp theo) Lao động công nghiệp nhà nước trên địa bàn (Cont.) Labour in state industry

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

	2010	2011	2014	2015	2016
- Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan - <i>Manufacture of leather and related products</i>	2309	1739	1754	1457	1479
- Chế biến gỗ và SX SP từ gỗ <i>Wood and wood products</i>	74	-	106	251	255
- Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Paper, paper products</i>	134	911	410	427	433
- In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	4276	3463	3012	2556	2594
- Sản xuất hóa chất và SP hóa chất <i>Manufacture of chemicals and chemicals products</i>	5321	639	654	642	652
- SX thuốc, hóa dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	1335	1293	1081	1347	1367
- Sản xuất SP từ cao su, plastic <i>Rubber, plastic</i>	3361	3778	3182	3032	3077
- Sản xuất SP từ khoáng phi kim loại <i>Non-metallic products</i>	5392	6539	6046	4384	4450
- Sản xuất kim loại - <i>Metal</i>	448	351	131	470	477
- Sản xuất sản phẩm từ kim loại <i>Metallic products</i>	6196	4440	3581	3232	3280
- SX SP điện tử, máy vi tính và SP quang học - <i>Computer, electronic and optical products</i>	1044	841	666	349	354
- Sản xuất thiết bị điện <i>Machinery, equipment</i>	5403	2197	2191	832	844
- SX máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu <i>Machinery and equipment n.e.c</i>	2649	2255	898	1090	1106

97 (Tiếp theo) Lao động công nghiệp nhà nước trên địa bàn (Cont.) Labour in state industry

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

	2010	2011	2014	2015	2016
- Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc <i>Motor vehicles, trailers and semi-trailers</i>	1908	2476	1224	571	580
- Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Other transport equipment</i>	2289	555	3071	2236	2270
- Sản xuất giường, tủ, bàn ghế - <i>Furniture</i>	815	675	634	-	-
- Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	877	281	76	-	-
- Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị - <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	-	240	605	660	670
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước... - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	5452	5873	8022	8046	8256
- Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước... - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	5452	5873	8022	8046	8256
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, seerage, waste management and remediation activities</i>	9875	9976	11634	12398	12292
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	3028	3013	3149	4143	4205
- Thoát nước và xử lý nước thải <i>Sewerage and sewer treatment activities</i>	3563	3796	4212	4173	3985
- Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải, tái chế phế liệu - <i>Waste collection, treatment and disposal activities, materials recovery</i>	3284	3167	4273	4082	4102

98 Lao động công nghiệp ngoài nhà nước

Labour in non-state industry

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

	2010	2011	2014	2015	2016
TỔNG SỐ - TOTAL	448495	489101	481094	503643	529696
Phân theo khu vực kinh tế					
<i>By ownership</i>					
- Kinh tế tập thể - <i>Collective economy</i>	3794	4368	4570	4650	4745
- Kinh tế tư nhân - <i>Private company</i>	221085	263120	290241	302511	319236
- Kinh tế cá thể - <i>Household production</i>	223616	221613	186283	196482	205715
Phân theo ngành kinh tế					
<i>By kinds of economic activities</i>					
Khai khoáng - Mining and quarrying	1922	4771	4262	4017	4173
- Khai thác than cứng và than non <i>Mining of coal and lignite</i>	76	149	309	251	299
- Khai thác quặng kim loại <i>Mining of metal ores</i>	44	1231	1020	685	672
- Khai khoáng khác <i>Other Mining of quarrying</i>	1802	3252	2436	2740	2830
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng - <i>Mining support service activities</i>	-	139	497	341	372
Công nghiệp chế biến, chế tạo					
<i>Manufacturing</i>	442107	474696	464915	487233	513293
- Sản xuất, chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	42669	40266	36282	40131	40987
- Sản xuất đồ uống <i>Manufacture of beverages</i>	10411	10922	9250	8993	9171
- Dệt - <i>Textile products</i>	30734	26715	26545	21648	21721
- Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	52054	64370	73765	77871	79451
- Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan - <i>Manufacture of leather and related products</i>	12494	9796	11796	11921	12380

98 (Tiếp theo) Lao động công nghiệp ngoài nhà nước (Cont.) Labour in non-state industry

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

	2010	2011	2014	2015	2016
- Chế biến gỗ và SX SP từ gỗ <i>Wood and wood products</i>	85108	85181	68167	71022	72629
- Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Paper, paper products</i>	11032	12827	13886	15433	17953
- In, sao chép bản ghi các loại - <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	10190	12791	14267	14505	16229
- Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế - <i>Manufacture of refined petroleum</i>	267	367	508	605	635
- Sản xuất hóa chất và SP hóa chất <i>Manufacture of chemicals and chemicals products</i>	7372	9124	7612	8534	10029
- SX thuốc, hóa dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	4730	4444	6117	5462	6372
- Sản xuất SP từ cao su, plastic <i>Rubber, plastic</i>	16359	19864	19034	21867	23881
- Sản xuất SP từ khoáng phi kim loại <i>Non-metallic products</i>	34580	39607	33816	32365	34685
- Sản xuất kim loại - <i>Metal</i>	5611	4680	4581	4201	4495
- Sản xuất sản phẩm từ kim loại <i>Metallic products</i>	42136	52519	56276	61186	65200
- SX SP điện tử, máy vi tính và SP quang học - <i>Computer, electronic and optical products</i>	1250	2818	2999	3573	4032
- Sản xuất thiết bị điện <i>Machinery, equipment</i>	18829	14630	15148	18201	21606
- SX máy móc thiết bị chưa được phân vào đầu <i>Machinery and equipment n.e.c</i>	6146	6068	5943	6344	7277

98 (Tiếp theo) Lao động công nghiệp ngoài nhà nước (Cont.) Labour in non-state industry

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

	2010	2011	2014	2015	2016
- Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc <i>Motor vehicles, trailers and semi-trailers</i>	3003	3454	4224	4052	4899
- Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Other transport equipment</i>	4289	4717	3704	4586	5275
- Sản xuất giường, tủ, bàn ghế - <i>Furniture</i>	36733	40523	39173	43554	41795
- Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	5592	6803	8126	7039	7197
- Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị - <i>Repair and installation</i> <i>of machinery and equipment</i>	518	2210	3696	4140	5394
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước... - <i>Electricity,</i> <i>gas, steam and air conditioning supply</i>	843	2061	2719	2549	2511
- Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước... - <i>Electricity,</i> <i>gas, steam and air conditioning supply</i>	843	2061	2719	2549	2511
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water</i> <i>supply, sewerage, waste management</i> <i>and remediation activities</i>	3623	7573	9198	9844	9719
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	217	406	1472	1617	1680
- Thoát nước và xử lý nước thải <i>Sewerage and sewer treatment</i> <i>activities</i>	150	482	746	1018	1158
- Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải, tái chế phế liệu - <i>Waste</i> <i>collection, treatment and disposal</i> <i>activities, materials recovery</i>	3254	6672	6845	7133	6773
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải - <i>Remediation activities and</i> <i>other waste management services</i>	2	13	135	76	108

99 Lao động công nghiệp khu vực có vốn đầu tư nước ngoài

Labour in industrial foreign invested sector

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

	2010	2011	2014	2015	2016
TỔNG SỐ - TOTAL	129848	139863	153183	159642	168234
Phân theo ngành kinh tế					
<i>By kinds of economic activities</i>					
Khai khoáng - Mining and quarrying	-	1	43	27	36
- Khai khoáng khác					
<i>Other Mining of quarrying</i>	-	-	43	26	35
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng					
<i>Mining support service activities</i>	-	1	-	1	1
Công nghiệp chế biến, chế tạo					
<i>Manufacturing</i>	129848	139795	153018	159470	168047
- Sản xuất, chế biến thực phẩm					
<i>Manufacture of food products</i>	1232	1214	1474	1805	2096
- Sản xuất đồ uống					
<i>Manufacture of beverages</i>	737	767	743	868	732
- Dệt - Textile products					
<i>Textile products</i>	1951	4046	2047	2028	2069
- Sản xuất trang phục					
<i>Manufacture of wearing apparel</i>	11162	9543	12594	14643	15650
- Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan - Manufacture of leather and related products					
<i>Manufacture of leather and related products</i>	522	503	805	1094	1096
- Chế biến gỗ và SX SP từ gỗ					
<i>Wood and wood products</i>	270	263	458	241	341
- Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy					
<i>Paper, paper products</i>	1163	775	806	769	930
- In, sao chép bản ghi các loại					
<i>Printing and reproduction of recorded media</i>	777	825	1802	1716	1742
- Sản xuất hóa chất và SP hóa chất					
<i>Manufacture of chemicals and chemicals products</i>	516	447	509	486	489
	295				

99 (Tiếp theo) **Lao động công nghiệp khu vực có vốn đầu tư nước ngoài**
(Cont.) *Labour in industrial foreign invested sector*

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

	2010	2011	2014	2015	2016
- SX thuốc, hóa dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	937	983	1170	1232	1232
- Sản xuất SP từ cao su, plastic <i>Rubber, plastic</i>	7980	8256	9219	9085	10783
- Sản xuất SP từ khoáng phi kim loại <i>Non-metallic products</i>	5077	5390	4920	4496	5103
- Sản xuất kim loại - <i>Metal</i>	1051	438	507	465	467
- Sản xuất sản phẩm từ kim loại <i>Metallic products</i>	8522	9242	10063	9663	9748
- SX SP điện tử, máy vi tính và SP quang học - <i>Computer, electronic and optical products</i>	33739	37709	42743	44803	45530
- Sản xuất thiết bị điện <i>Machinery, equipment</i>	9228	10564	11790	10782	11639
- SX máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu - <i>Machinery and equipment n.e.c</i>	9558	9987	9026	9218	9486
- Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc <i>Motor vehicles, trailers and semi-trailers</i>	4292	5575	6800	10335	10443
- Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Other transport equipment</i>	23481	24522	25017	22925	23039
- Sản xuất giường, tủ, bàn ghế <i>Furniture</i>	1527	1657	2658	3756	6276
- Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	5746	6980	7605	8797	8821
- Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị - <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	380	109	262	263	335

99 (Tiếp theo) **Lao động công nghiệp khu vực có vốn đầu tư nước ngoài**
(Cont.) *Labour in industrial foreign invested sector*

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

	2010	2011	2014	2015	2016
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước... <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	-	-	5	14	14
- Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước... <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	-	-	5	14	14
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, seerage, waste management and remediation activities</i>	-	67	117	131	137
Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	-	-	-	39	40
- Thoát nước và xử lý nước thải <i>Sewerage and sewer treatment activities</i>	-	67	117	87	92
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải - Remediation activities and other waste management services	-	-	-	5	5

100

**Lao động công nghiệp ngoài nhà nước
phân theo đơn vị hành chính**
Labour in non-state industry by district

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

	2010	2011	2014	2015	2016
TỔNG SỐ - TOTAL	448495	489101	481094	503643	529696
Ba Đình	10770	15320	15543	13546	13935
Hoàn Kiếm	7528	9400	9247	7652	8188
Tây Hồ	3565	4315	4259	4882	5245
Long Biên	13629	26624	30961	30234	31638
Cầu Giấy	6189	10064	12050	14215	15160
Đống Đa	14426	16918	19533	17401	17994
Hai Bà Trưng	22306	18581	18741	17760	18138
Hoàng Mai	26925	22314	24658	25011	27082
Thanh Xuân	12052	20677	24757	29779	32418
Sóc Sơn	9900	8768	10493	10244	10928
Đông Anh	22395	26261	26217	26211	26806
Gia Lâm	15901	16818	18168	20280	20773
Nam Từ Liêm	15564	20612	9065	11218	11808
Thanh Trì	14159	15287	15581	17833	19202
Bắc Từ Liêm	-	-	11836	13093	13825
Mê Linh	14846	15285	16102	16540	17625
Hà Đông	12267	12725	14160	15805	16929

100 (Tiếp theo) **Lao động công nghiệp ngoài nhà nước**
phân theo đơn vị hành chính
(Cont.) Labour in non-state industry by district

	Đơn vị tính: Người - Unit: Person				
	2010	2011	2014	2015	2016
Sơn Tây	5629	6409	6340	6198	7009
Ba Vì	9131	9174	9867	12086	12048
Phúc Thọ	11059	11956	12010	11808	12203
Đan Phượng	11620	12280	12264	10625	10784
Hoài Đức	17048	16891	15600	17081	17552
Quốc Oai	13846	14865	12685	12913	13442
Thạch Thất	16120	18195	15359	18602	23723
Chương Mỹ	30837	32544	24666	22760	23128
Thanh Oai	26702	26455	25755	27639	28710
Thường Tín	38577	31209	26277	26027	26596
Phú Xuyên	21456	22377	19789	25850	26308
Ứng Hoà	13668	13547	9052	11579	11837
Mỹ Đức	10380	13230	10059	8771	8662

101

Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế

Industrial gross output at current prices by ownership

	2010	2011	2014	2015	2016
Tỷ đồng - Bill. dong					
TỔNG SỐ - TOTAL	267659	344893	439115	481838	523997
Nhà nước - State	31437	37849	49707	54724	56077
Trung ương - Central	27159	32320	42610	46936	47608
Địa phương - Local	4278	5529	7097	7788	8469
Ngoài Nhà nước - Non-State	111123	146927	189147	208018	229286
Tập thể - Collective	948	1156	1264	1309	1507
Tư nhân - Private	93370	126503	160944	176356	195720
Cá thể - Households	16805	19268	26939	30353	32059
Đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	125099	160117	200261	219096	238634
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Nhà nước - State	11,7	11,0	11,3	11,3	10,7
Trung ương - Central	10,1	9,4	9,7	9,7	9,1
Địa phương - Local	1,6	1,6	1,6	1,6	1,6
Ngoài Nhà nước - Non-State	41,5	42,6	43,1	43,2	43,8
Tập thể - Collective	0,4	0,3	0,3	0,3	0,3
Tư nhân - Private	34,9	36,7	36,7	36,6	37,4
Cá thể - Households	6,2	5,6	6,1	6,3	6,1
Đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	46,8	46,4	45,6	45,5	45,5

102

Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá hiện hành phân theo ngành công nghiệp

Industrial gross output at current prices by industrial activity

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2010	2011	2014	2015	2016
TỔNG SỐ - TOTAL	267659	344893	439115	481838	523997
Khai khoáng - Mining and quarrying	2677	2448	4469	4280	2715
- Khai thác than cứng và than non <i>Mining of coal and lignite</i>	1718	1243	2125	2295	717
- Khai thác quặng kim loại <i>Mining of metal ores</i>	167	349	353	328	321
- Khai khoáng khác <i>Other Mining of quarrying</i>	792	812	1546	1249	1165
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng - <i>Mining support service activities</i>	-	44	445	408	512
Công nghiệp chế biến, chế tạo					
Manufacturing	259898	335807	423152	464894	507233
- Sản xuất, chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	13899	18636	23232	23437	25449
- Sản xuất đồ uống <i>Manufacture of beverages</i>	8600	11481	13917	15168	16530
- Sản xuất thuốc lá - <i>Cigarettes</i>	1893	2715	3597	4613	5092
- Dệt - <i>Textile products</i>	8740	11358	15104	15348	16567
- Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	7564	10289	20825	24081	27182
- Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan - <i>Manufacture of leather and related products</i>	1654	1813	2643	2880	2993
- Chế biến gỗ và SX SP từ gỗ <i>Wood and wood products</i>	6432	10541	11565	12509	13029
- Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Paper, paper products</i>	5976	10105	10688	12354	13922

102 (Tiếp theo) **Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá hiện hành**
phân theo ngành công nghiệp
 (Cont.) *Industrial gross output at current prices by industrial activity*

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2010	2011	2014	2015	2016
- In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	5984	7632	9417	10183	11096
- Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế <i>Manufacture of refined petroleum</i>	272	284	484	402	407
- Sản xuất hóa chất và SP hóa chất <i>Manufacture of chemicals and chemicals products</i>	7328	9344	11494	12987	14438
- SX thuốc, hóa dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	4365	5002	6999	7644	8610
- Sản xuất SP từ cao su, plastic <i>Rubber, plastic</i>	12404	17733	21778	22437	24097
- Sản xuất SP từ khoáng phi kim loại <i>Non-metallic products</i>	14824	22664	27301	29896	33299
- Sản xuất kim loại - Metal <i>Metal</i>	5497	7679	9975	10039	10699
- Sản xuất sản phẩm từ kim loại <i>Metallic products</i>	28426	37415	47366	52324	57486
- SX SP điện tử, máy vi tính và SP quang học - Computer, electronic and optical products <i>Computer, electronic and optical products</i>	26335	28806	36555	36704	38388
- Sản xuất thiết bị điện <i>Machinery, equipment</i>	22149	29743	32391	34357	38369
- SX máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu <i>Machinery and equipment n.e.c</i>	9929	12125	13121	14912	16368
- Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc và xe bán tải <i>Motor vehicles, trailers and semi-trailers</i>	12352	15459	23211	29299	33037

102 (Tiếp theo) **Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá hiện hành**
phân theo ngành công nghiệp
 (Cont.) *Industrial gross output at current prices by industrial activity*

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2010	2011	2014	2015	2016
- Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Other transport equipment</i>	41743	48969	55342	64278	67926
- Sản xuất giường, tủ, bàn ghế <i>Furniture</i>	7340	8856	12641	15321	17164
- Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	4095	4751	7635	7732	8738
- Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị - <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	2097	2407	5871	5989	6347
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước... - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	2215	2969	5951	6421	6953
- Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước... - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	2215	2969	5951	6421	6953
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, seerage, waste management and remediation activities</i>	2869	3669	5543	6243	7096
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	1019	1208	1668	1947	2176
- Thoát nước và xử lý nước thải <i>Sewerage and sewer treatment activities</i>	597	850	1180	1473	1515
- Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải, tái chế phế liệu - <i>Waste collection, treatment and disposal activities, materials recovery</i>	1242	1599	2678	2799	3375
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải - <i>Remediation activities and other waste management services</i>	11	12	17	24	30

103

Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế

Industrial gross output at constant 2010 prices by ownership

	2010	2011	2014	2015	2016
Tỷ đồng - Bill. dongs					
TỔNG SỐ - TOTAL	267659	312375	374110	405495	434730
Nhà nước - State	31437	32953	38703	42366	43868
Trung ương - Central	27159	27947	32610	35998	36546
Địa phương - Local	4278	5006	6093	6368	7322
Ngoài Nhà nước - Non-State	111123	146366	185039	198861	216993
Tập thể - Collective	948	1148	1355	1395	1443
Tư nhân - Private	93370	127282	162019	173656	189696
Cá thể - Households	16805	17936	21665	23810	25854
Đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	125099	133056	150368	164268	173869
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %					
TỔNG SỐ - TOTAL	116,1	116,7	106,6	108,4	107,2
Nhà nước - State	101,3	104,8	107,6	109,5	103,6
Trung ương - Central	102,1	102,9	108,1	110,4	101,5
Địa phương - Local	96,4	117,0	104,9	104,5	115,0
Ngoài Nhà nước - Non-State	111,0	131,7	109,4	107,5	109,1
Tập thể - Collective	129,2	121,1	112,0	103,0	103,4
Tư nhân - Private	110,3	136,3	112,7	107,2	109,5
Cá thể - Households	111,1	106,7	89,4	109,9	108,6
Đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	125,8	106,4	103,2	109,2	105,8

104

Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá so sánh 2010 phân theo ngành công nghiệp

Industrial gross output at constant 2010 prices by industrial activity

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2010	2011	2014	2015	2016
TỔNG SỐ - TOTAL	267659	312375	374110	405495	434730
Khai khoáng					
<i>Mining and quarrying</i>	2677	2086	2588	2359	1383
- Khai thác than cứng và than non <i>Mining of coal and lignite</i>	1718	1087	963	1040	177
- Khai thác quặng kim loại <i>Mining of metal ores</i>	167	256	190	176	121
- Khai khoáng khác <i>Other Mining of quarrying</i>	792	705	1148	905	841
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng <i>Mining support service activities</i>	-	38	287	238	244
Công nghiệp chế biến, chế tạo					
<i>Manufacturing</i>	259898	304029	362461	393317	422661
- Sản xuất, chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	13899	15362	16916	17060	17709
- Sản xuất đồ uống <i>Manufacture of beverages</i>	8600	10631	12329	13325	14219
- Sản xuất thuốc lá - Cigarettes	1893	2475	2836	3619	3662
- Dệt - Textile products	8740	9448	11869	11986	12735
- Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	7564	9765	15912	18210	20150
- Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan - <i>Manufacture of leather and related products</i>	1654	1722	2160	2311	2368
- Chế biến gỗ và SX SP từ gỗ <i>Wood and wood products</i>	6432	8628	9050	9531	9663
- Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Paper, paper products</i>	5976	8617	9469	10923	12035

104 (Tiếp theo) **Giá trị sản xuất công nghiệp**
theo giá so sánh 2010 phân theo ngành công nghiệp
 (Cont.) *Industrial gross output at constant 2010 prices*
by industrial activity

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2010	2011	2014	2015	2016
- In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	5984	6305	7050	7071	7638
- Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế <i>Manufacture of refined petroleum</i>	272	183	338	259	255
- Sản xuất hóa chất và SP hóa chất <i>Manufacture of chemicals and chemicals products</i>	7328	8251	9467	10554	11447
- SX thuốc, hóa dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	4365	4949	6245	6795	7572
- Sản xuất SP từ cao su, plastic <i>Rubber, plastic</i>	12404	16932	16005	16353	17250
- Sản xuất SP từ khoáng phi kim loại <i>Non-metallic products</i>	14824	18434	21247	22936	25372
- Sản xuất kim loại - Metal <i>Metal</i>	5497	6289	9093	9117	9458
- Sản xuất sản phẩm từ kim loại <i>Metallic products</i>	28426	36832	45826	49822	54048
- SX SP điện tử, máy vi tính và SP quang học - Computer, electronic and optical products <i>Computer, electronic and optical products</i>	26335	28495	31202	31306	32655
- Sản xuất thiết bị điện <i>Machinery, equipment</i>	22149	24016	27788	29435	32428
- SX máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu - Machinery and equipment n.e.c <i>Machinery and equipment n.e.c</i>	9929	10928	11338	12862	13896
- Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc <i>Motor vehicles, trailers and semi-trailers</i>	12352	13939	23059	26996	30271

104 (Tiếp theo) **Giá trị sản xuất công nghiệp**
theo giá so sánh 2010 phân theo ngành công nghiệp
 (Cont.) *Industrial gross output at constant 2010 prices*
by industrial activity

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2010	2011	2014	2015	2016
- Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Other transport equipment</i>	41743	47050	51911	60384	63322
- Sản xuất giường, tủ, bàn ghế - <i>Furniture</i>	7340	8080	10262	11228	12374
- Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	4095	4342	6363	6427	7115
- Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị - <i>Repair and installation</i> <i>of machinery and equipment</i>	2097	2356	4726	4807	5019
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước... <i>Electricity, gas, steam and air</i> <i>conditioning supply</i>	2215	2696	4449	4770	5127
- Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước... - <i>Electricity,</i> <i>gas, steam and air conditioning supply</i>	2215	2696	4449	4770	5127
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, seerage, waste</i> <i>management and remediation activities</i>	2869	3564	4612	5049	5559
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	1019	1195	1488	1599	1705
- Thoát nước và xử lý nước thải <i>Sewerage and sewer treatment activities</i>	597	786	951	1183	1196
- Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải, tái chế phế liệu - <i>Waste collection,</i> <i>treatment and disposal activities,</i> <i>materials recovery</i>	1242	1571	2159	2248	2637
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải - <i>Remediation activities and</i> <i>other waste management services</i>	11	12	14	19	21

105 Giá trị sản xuất công nghiệp Nhà nước
theo giá so sánh 2010 phân theo ngành công nghiệp
*State industrial gross output at constant 2010 prices
by industrial activity*

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2010	2011	2014	2015	2016
TỔNG SỐ - TOTAL	31437	32953	38703	42366	43868
Khai khoáng - Mining and quarrying	1561	976	812	849	257
- Khai thác than cứng và than non <i>Mining of coal and lignite</i>	1526	969	608	598	-
- Khai thác quặng kim loại - <i>Mining of metal ores</i>	35	-	-	-	-
- Khai khoáng khác - <i>Other Mining of quarrying</i>	-	-	99	109	111
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng - <i>Mining support service activities</i>	-	7	105	142	146
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	25887	27347	31072	34297	35534
- Sản xuất, chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	900	946	2293	2515	2608
- Sản xuất đồ uống - <i>Manufacture of beverages</i>	4853	5004	5290	5438	5453
- Sản xuất thuốc lá - <i>Cigarettes</i>	1893	2475	2836	3619	3662
- Dệt - <i>Textile products</i>	863	969	1476	1596	1590
- Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	1698	1565	1027	1124	1152
- Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan <i>Manufacture of leather and related products</i>	273	290	363	371	387
- Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Paper, paper products</i>	196	215	398	438	445
- In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	2114	2249	2031	2119	2139
- Sản xuất hóa chất và SP hóa chất <i>Manufacture of chemicals and chemicals products</i>	2467	2324	2631	3116	3399

105 (Tiếp theo) **Giá trị sản xuất công nghiệp Nhà nước**
theo giá so sánh 2010 phân theo ngành công nghiệp
 (Cont.) *State industrial gross output at constant 2010 prices*
by industrial activity

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2010	2011	2014	2015	2016
- SX thuốc, hóa dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	412	469	634	697	705
- Sản xuất SP từ cao su, plastic - <i>Rubber, plastic</i>	1814	2035	1794	1923	1848
- Sản xuất SP từ khoáng phi kim loại <i>Non-metallic products</i>	1910	1984	3097	3406	3558
- Sản xuất kim loại - <i>Metal</i>	21	96	271	296	299
- Sản xuất sản phẩm từ kim loại <i>Metallic products</i>	1642	1904	2437	2556	2681
- SX SP điện tử, máy vi tính và SP quang học <i>Computer, electronic and optical products</i>	515	577	910	984	1005
- Sản xuất thiết bị điện - <i>Machinery, equipment</i>	2218	1873	521	570	942
- SX máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu <i>Machinery and equipment n.e.c</i>	410	425	308	323	334
- Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc <i>Motor vehicles, trailers and semi-trailers</i>	1025	1066	499	549	557
- Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Other transport equipment</i>	411	481	1519	1846	1955
- Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	250	130	-	-	-
- Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị - <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	2	270	737	811	815
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước... - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	2038	2345	4006	4297	4619
- Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước... - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	2038	2345	4006	4297	4619

105 (Tiếp theo) **Giá trị sản xuất công nghiệp Nhà nước**
theo giá so sánh 2010 phân theo ngành công nghiệp
 (Cont.) *State industrial gross output at constant 2010 prices*
by industrial activity

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2010	2011	2014	2015	2016
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply, seerage, waste management and remediation activities	1951	2285	2813	2923	3458
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	1004	1177	1464	1506	1585
- Thoát nước và xử lý nước thải <i>Sewerage and sewer treatment activities</i>	409	479	583	612	762
- Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải, tái chế phế liệu <i>Waste collection, treatment and disposal activities, materials recovery</i>	538	629	766	805	1111

106

Giá trị sản xuất công nghiệp Nhà nước do trung ương quản lý theo giá so sánh 2010 phân theo ngành công nghiệp
Central state industrial gross output at constant 2010 prices by industrial activity

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2010	2011	2014	2015	2016
TỔNG SỐ - TOTAL	27159	27947	32610	35998	36546
Khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>	1561	976	812	822	228
- Khai thác than cứng và than non <i>Mining of coal and lignite</i>	1526	969	608	598	-
- Khai thác quặng kim loại <i>Mining of metal ores</i>	35	-	-	-	-
- Khai khoáng khác <i>Other Mining of quarrying</i>	-	-	99	109	111
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng - <i>Mining support service activities</i>	-	7	105	115	117
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	23560	24626	27763	30853	31669
- Sản xuất, chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	728	745	2048	2252	2283
- Sản xuất đồ uống - <i>Manufacture of beverages</i>	4847	4997	5282	5429	5443
- Sản xuất thuốc lá - <i>Cigarettes</i>	1893	2475	2836	3619	3662
- Dệt - <i>Textile products</i>	552	606	1019	1131	1136
- Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	1623	1477	919	1011	1035
- Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Paper, paper products</i>	196	215	398	438	445
- In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	2051	2176	1942	2026	2064
- Sản xuất hóa chất và SP hóa chất <i>Manufacture of chemicals and chemicals products</i>	2467	2324	2631	3116	3399

106 (Tiếp theo) **Giá trị sản xuất công nghiệp Nhà nước**
do trung ương quản lý theo giá so sánh 2010
phân theo ngành công nghiệp
 (Cont.) *Central state industrial gross output at constant 2010*
prices by industrial activity

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2010	2011	2014	2015	2016
- SX thuốc, hóa dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	412	469	634	697	705
- Sản xuất SP từ cao su, plastic <i>Rubber, plastic</i>	1037	1107	688	761	778
- Sản xuất SP từ khoáng phi kim loại <i>Non-metallic products</i>	1910	1984	3097	3406	3453
- Sản xuất kim loại - Metal <i>Metal</i>	-	72	241	265	268
- Sản xuất sản phẩm từ kim loại <i>Metallic products</i>	1438	1654	2137	2250	2383
- SX SP điện tử, máy vi tính và SP quang học <i>Computer, electronic and optical products</i>	511	572	905	984	1005
- Sản xuất thiết bị điện <i>Machinery, equipment</i>	2158	1803	436	480	486
- SX máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu <i>Machinery and equipment n.e.c</i>	405	419	301	315	323
- Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc <i>Motor vehicles, trailers and semi-trailers</i>	1025	1066	499	549	557
- Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Other transport equipment</i>	57	67	1015	1316	1432
- Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	250	130	-	-	-
- Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	-	268	735	808	812

106 (Tiếp theo) **Giá trị sản xuất công nghiệp Nhà nước**
do trung ương quản lý theo giá so sánh 2010
phân theo ngành công nghiệp
 (Cont.) *Central state industrial gross output at constant 2010*
prices by industrial activity

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2010	2011	2014	2015	2016
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước... - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	2038	2345	4004	4293	4614
- Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước... <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	2038	2345	4004	4293	4614
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, seerage, waste management and remediation activities</i>	-	-	31	30	35
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	-	-	31	30	35

107

**Giá trị sản xuất công nghiệp Nhà nước
do địa phương quản lý theo giá so sánh 2010
phân theo ngành công nghiệp**
*Local state industrial gross output at constant 2010 prices
by industrial activity*

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2010	2011	2014	2015	2016
TỔNG SỐ - TOTAL	4278	5006	6093	6368	7322
Khai khoáng - Mining and quarrying	-	-	-	27	29
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng <i>Mining support service activities</i>	-	-	-	27	29
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	2327	2721	3309	3444	3865
- Sản xuất, chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	172	201	245	263	325
- Sản xuất đồ uống <i>Manufacture of beverages</i>	6	7	8	9	10
- Dệt - Textile products	311	363	457	465	454
- Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	75	88	108	113	117
- Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan <i>Manufacture of leather and related products</i>	273	290	363	371	387
- In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	63	73	89	93	75
- Sản xuất SP từ cao su, plastic <i>Rubber, plastic</i>	777	928	1106	1162	1070
- Sản xuất SP từ khoáng phi kim loại <i>Non-metallic products</i>	-	-	-	-	105
- Sản xuất kim loại - Metal	21	24	30	31	31
- Sản xuất sản phẩm từ kim loại <i>Metallic products</i>	204	250	300	306	298

107 (Tiếp theo) **Giá trị sản xuất công nghiệp Nhà nước**
do địa phương quản lý theo giá so sánh 2010
phân theo ngành công nghiệp
 (Cont.) *Local state industrial gross output at constant 2010*
prices by industrial activity

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2010	2011	2014	2015	2016
- SX SP điện tử, máy vi tính và SP quang học <i>Computer, electronic and optical products</i>	4	5	5	-	-
- Sản xuất thiết bị điện - <i>Machinery, equipment</i>	60	70	85	90	456
- SX máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu - <i>Machinery and equipment n.e.c</i>	5	6	7	8	11
- Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Other transport equipment</i>	354	414	504	530	523
- Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị - <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	2	2	2	3	3
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước... - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	-	-	2	4	5
- Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước... - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	-	-	2	4	5
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, seerage, waste management and remediation activities</i>	1951	2285	2782	2893	3423
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	1004	1177	1433	1476	1550
- Thoát nước và xử lý nước thải <i>Sewerage and sewer treatment activities</i>	409	479	583	612	762
- Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải, tái chế phế liệu <i>Waste collection, treatment and disposal activities, materials recovery</i>	538	629	766	805	1111

108

**Giá trị sản xuất công nghiệp ngoài Nhà nước
theo giá so sánh 2010 phân theo ngành công nghiệp**
*Non-State industrial gross output at constant 2010 prices
by industrial activity*

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2010	2011	2014	2015	2016
TỔNG SỐ - TOTAL	111123	146366	185039	198861	216993
Khai khoáng - Mining and quarrying	1116	1107	1769	1495	1111
- Khai thác than cứng và than non <i>Mining of coal and lignite</i>	192	118	355	442	177
- Khai thác quặng kim loại <i>Mining of metal ores</i>	132	256	190	176	121
- Khai khoáng khác <i>Other Mining of quarrying</i>	792	705	1045	790	724
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng - <i>Mining support service activities</i>	-	28	179	87	89
Công nghiệp chế biến, chế tạo Manufacturing	108912	143722	181236	194985	213510
- Sản xuất, chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	9053	10343	10393	10406	10829
- Sản xuất đồ uống <i>Manufacture of beverages</i>	1248	2776	3107	3558	4330
- Dệt - <i>Textile products</i>	6417	6972	8486	8384	8893
- Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	3983	6180	12237	13641	15188
- Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan <i>Manufacture of leather and related products</i>	869	899	1248	1363	1351
- Chế biến gỗ và SX SP từ gỗ <i>Wood and wood products</i>	6008	8183	8535	9006	9131
- Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Paper, paper products</i>	4935	7521	8034	9354	10369
- In, sao chép bản ghi các loại - <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	3186	3343	3955	3630	4068

108 (Tiếp theo) **Giá trị sản xuất công nghiệp ngoài Nhà nước**
theo giá so sánh 2010 phân theo ngành công nghiệp
 (Cont.) *Non-State industrial gross output at constant 2010*
prices by industrial activity

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong\$

	2010	2011	2014	2015	2016
- Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế - <i>Manufacture of refined petroleum</i>	272	183	338	259	255
- Sản xuất hóa chất và SP hóa chất <i>Manufacture of chemicals and chemicals</i> <i>products</i>	3794	4712	5169	5716	6112
- SX thuốc, hóa dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals,</i> <i>medicinal chemical and botanical products</i>	2511	2973	3334	3789	4506
- Sản xuất SP từ cao su, plastic <i>Rubber, plastic</i>	6308	10482	9015	8039	8303
- Sản xuất SP từ khoáng phi kim loại <i>Non-metallic products</i>	9094	12483	13940	15270	17525
- Sản xuất kim loại - <i>Metal</i>	3340	3990	6622	6603	6881
- Sản xuất sản phẩm từ kim loại <i>Metallic products</i>	17735	24799	32154	35284	39366
- SX SP điện tử, máy vi tính và SP quang học - <i>Computer, electronic</i> <i>and optical products</i>	2042	2117	2866	2816	3106
- Sản xuất thiết bị điện <i>Machinery, equipment</i>	10072	11931	18386	19582	21644
- SX máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu - <i>Machinery and equipment n.e.c</i>	2651	2271	1193	3303	4232
- Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc <i>Motor vehicles, trailers and semi-trailers</i>	1274	2460	7899	5282	5078
- Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Other transport equipment</i>	6287	10530	11804	16074	17479
- Sản xuất giường, tủ, bàn ghế - <i>Furniture</i>	5897	6570	7835	8858	9839
- Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	1192	1167	1966	1896	2044

108 (Tiếp theo) **Giá trị sản xuất công nghiệp ngoài Nhà nước theo giá so sánh 2010 phân theo ngành công nghiệp**
(Cont.) *Non-State industrial gross output at constant 2010 prices by industrial activity*

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2010	2011	2014	2015	2016
- Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị - <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	744	837	2720	2872	2981
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước... - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	177	351	439	465	500
- Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước... - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	177	351	439	465	500
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, seerage, waste management and remediation activities</i>	918	1186	1595	1916	1872
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	15	18	24	57	79
- Thoát nước và xử lý nước thải <i>Sewerage and sewer treatment activities</i>	188	214	164	397	246
- Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải, tái chế phế liệu <i>Waste collection, treatment and disposal activities, materials recovery</i>	704	942	1393	1443	1526
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải - <i>Remediation activities and other waste management services</i>	11	12	14	19	21

109 Giá trị sản xuất công nghiệp ngoài nhà nước
theo giá so sánh 2010 phân theo đơn vị hành chính
*Gross output of non-state industrial at constant 2010 prices
by district*

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2010	2011	2014	2015	2016
TỔNG SỐ - TOTAL	111123	146366	185039	198861	216993
Ba Đình	5117	6782	8575	9214	9722
Hoàn Kiếm	2127	2802	3542	3807	4073
Tây Hồ	774	1020	1290	1386	1489
Long Biên	7863	10422	13176	14160	14874
Cầu Giấy	4691	6179	7811	8395	8953
Đống Đa	6559	8705	11005	11827	12230
Hai Bà Trưng	13169	17411	22011	23656	24660
Hoàng Mai	8933	11832	14958	16076	17407
Thanh Xuân	8101	10736	13573	14587	15880
Sóc Sơn	1490	1963	2481	2667	2845
Đông Anh	6244	8224	10397	11173	11782
Gia Lâm	3440	4531	5729	6157	6507
Nam Từ Liêm	9286	11859	5805	6239	6567
Thanh Trì	4948	6518	8240	8855	9535
Bắc Từ Liêm	-	-	9187	9873	10425
Mê Linh	4272	5627	7113	7645	8147
Hà Đông	3768	4963	6274	6743	7223

109 (Tiếp theo) **Giá trị sản xuất công nghiệp ngoài nhà nước**
theo giá so sánh 2010 phân theo đơn vị hành chính
 (Cont.) *Gross output of non-state industrial at constant 2010*
prices by district

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2010	2011	2014	2015	2016
Sơn Tây	963	1269	1604	1724	1950
Ba Vì	113	149	188	202	218
Phúc Thọ	348	458	579	622	627
Đan Phượng	2202	2901	3667	3941	4150
Hoài Đức	2051	2701	3415	3670	3885
Quốc Oai	1108	1459	1845	1983	2064
Thạch Thất	5346	7041	8902	9566	16438
Chương Mỹ	2448	3224	4076	4380	4520
Thanh Oai	1628	2144	2710	2913	3094
Thường Tín	2677	3526	4458	4791	5004
Phú Xuyên	813	1071	1355	1456	1565
Ứng Hoà	257	339	428	460	470
Mỹ Đức	387	510	645	693	689

110

Giá trị sản xuất công nghiệp khu vực có vốn đầu tư nước ngoài theo giá so sánh 2010 phân theo ngành công nghiệp
Industrial gross output of foreign invested sector at constant 2010 prices by industrial activity

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2010	2011	2014	2015	2016
TỔNG SỐ - TOTAL	125099	133056	150368	164268	173869
Khai khoáng - Mining and quarrying	-	3	7	15	15
- Khai khoáng khác <i>Other Mining of quarrying</i>	-	-	4	6	6
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng <i>Mining support service activities</i>	-	3	3	9	9
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	125099	132960	150153	164035	173617
- Sản xuất, chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	3946	4073	4230	4139	4272
- Sản xuất đồ uống <i>Manufacture of beverages</i>	2499	2851	3932	4329	4436
- Dệt - <i>Textile products</i>	1460	1507	1907	2006	2252
- Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	1883	2020	2648	3445	3810
- Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan - <i>Manufacture of leather and related products</i>	512	533	549	577	630
- Chế biến gỗ và SX SP từ gỗ <i>Wood and wood products</i>	424	445	515	525	532
- Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Paper, paper products</i>	845	881	1037	1131	1221
- In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	684	713	1064	1322	1431
- Sản xuất hóa chất và SP hóa chất <i>Manufacture of chemicals and chemicals products</i>	1067	1215	1667	1722	1936

110 (Tiếp theo) **Giá trị sản xuất công nghiệp khu vực có vốn đầu tư nước ngoài theo giá so sánh 2010 phân theo ngành công nghiệp**
 (Cont.) *Industrial gross output of foreign invested sector at constant 2010 prices by industrial activity*

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2010	2011	2014	2015	2016
- SX thuốc, hóa dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	1442	1507	2277	2309	2361
- Sản xuất SP từ cao su, plastic <i>Rubber, plastic</i>	4282	4415	5196	6391	7099
- Sản xuất SP từ khoáng phi kim loại <i>Non-metallic products</i>	3820	3967	4210	4260	4289
- Sản xuất kim loại - Metal	2136	2203	2200	2218	2278
- Sản xuất sản phẩm từ kim loại <i>Metallic products</i>	9049	10129	11235	11982	12001
- SX SP điện tử, máy vi tính và SP quang học - Computer, electronic and optical products	23778	25801	27426	27506	28544
- Sản xuất thiết bị điện <i>Machinery, equipment</i>	9859	10212	8881	9283	9842
- SX máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu - Machinery and equipment n.e.c	6868	8232	9837	9236	9330
- Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc <i>Motor vehicles, trailers and semi-trailers</i>	10053	10413	14661	21165	24636
- Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Other transport equipment</i>	35045	36039	38588	42464	43888
- Sản xuất giường, tủ, bàn ghế - Furniture	1443	1510	2427	2370	2535
- Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	2653	3045	4397	4531	5071
- Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị - Repair and installation of machinery and equipment	1351	1249	1269	1124	1223

110 (Tiếp theo) **Giá trị sản xuất công nghiệp khu vực có vốn đầu tư nước ngoài theo giá so sánh 2010 phân theo ngành công nghiệp**
 (Cont.) *Industrial gross output of foreign invested sector at constant 2010 prices by industrial activity*

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2010	2011	2014	2015	2016
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước... - Electricity, gas, steam and air conditioning supply	-	-	4	8	8
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước... - Electricity, gas, steam and air conditioning supply	-	-	4	8	8
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, seerage, waste management and remediation activities</i>	-	93	204	210	229
Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	-	-	-	36	41
- Thoát nước và xử lý nước thải <i>Sewerage and sewer treatment activities</i>	-	93	204	174	188

111

**Chỉ số phát triển giá trị sản xuất công nghiệp
theo giá so sánh 2010 phân theo ngành công nghiệp**
*Index of gross output of industry at constant 2010 prices
by industrial activity*

Đơn vị tính - Unit: %

	2010	2011	2014	2015	2016
TỔNG SỐ - TOTAL	116,1	116,7	106,6	108,4	107,2
Khai khoáng - Mining and quarrying	105,9	77,9	108,1	91,2	58,6
- Khai thác than cứng và than non <i>Mining of coal and lignite</i>	85,6	63,3	94,3	108,0	17,0
- Khai thác quặng kim loại <i>Mining of metal ores</i>	97,7	153,3	85,2	92,6	68,8
- Khai khoáng khác <i>Other Mining of quarrying</i>	226,6	89,0	121,9	78,8	92,9
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng <i>Mining support service activities</i>	-	-	138,6	82,9	102,5
Công nghiệp chế biến, chế tạo Manufacturing	116,1	117,0	106,6	108,5	107,5
- Sản xuất, chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	113,4	110,5	99,0	100,9	103,8
- Sản xuất đồ uống <i>Manufacture of beverages</i>	113,1	123,6	97,0	108,1	106,7
- Sản xuất thuốc lá - <i>Cigarettes</i>	85,5	130,7	101,2	127,6	101,2
- Dệt - <i>Textile products</i>	84,6	108,1	100,8	101,0	106,2
- Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	104,9	129,1	122,7	114,4	110,7
- Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan - <i>Manufacture of leather and related products</i>	124,4	104,1	116,1	107,0	102,5
- Chế biến gỗ và SX SP từ gỗ <i>Wood and wood products</i>	103,4	134,1	105,2	105,3	101,4
- Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Paper, paper products</i>	99,9	144,2	100,2	115,4	110,2

111 (Tiếp theo) **Chỉ số phát triển giá trị sản xuất công nghiệp theo giá so sánh 2010 phân theo ngành công nghiệp**
(Cont.) *Index of gross output of industry at constant 2010 prices by industrial activity*

Đơn vị tính - Unit: %

	2010	2011	2014	2015	2016
- In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	126,6	105,4	113,0	100,3	108,0
- Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế - <i>Manufacture of refined petroleum</i>	214,2	67,3	121,6	76,6	98,5
- Sản xuất hóa chất và SP hóa chất <i>Manufacture of chemicals and chemicals products</i>	112,9	112,6	124,9	111,5	108,5
- SX thuốc, hóa dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	99,9	113,4	107,3	108,8	111,4
- Sản xuất SP từ cao su, plastic <i>Rubber, plastic</i>	123,6	136,5	100,4	102,2	105,5
- Sản xuất SP từ khoáng phi kim loại <i>Non-metallic products</i>	134,4	124,4	104,2	107,9	110,6
- Sản xuất kim loại - <i>Metal</i>	97,6	114,4	106,3	100,3	103,7
- Sản xuất sản phẩm từ kim loại <i>Metallic products</i>	123,3	129,6	104,8	108,7	108,5
- SX SP điện tử, máy vi tính và SP quang học - <i>Computer, electronic and optical products</i>	100,4	108,2	105,2	100,3	104,3
- Sản xuất thiết bị điện <i>Machinery, equipment</i>	112,7	108,4	104,2	105,9	110,2
- SX máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu - <i>Machinery and equipment n.e.c</i>	108,1	110,1	102,2	113,4	108,0
- Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc <i>Motor vehicles, trailers and semi-trailers</i>	104,5	112,8	125,2	117,1	112,1

111 (Tiếp theo) **Chỉ số phát triển giá trị sản xuất công nghiệp theo giá so sánh 2010 phân theo ngành công nghiệp**
(Cont.) *Index of gross output of industry at constant 2010 prices by industrial activity*

Đơn vị tính - Unit: %

	2010	2011	2014	2015	2016
- Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Other transport equipment</i>	151,3	112,7	103,9	116,3	104,9
- Sản xuất giường, tủ, bàn ghế - <i>Furniture</i>	117,0	110,1	121,4	109,4	110,2
- Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	122,8	106,0	116,6	101,0	110,7
- Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị - <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	194,5	112,4	103,4	101,7	104,4
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước... - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	105,6	121,7	104,8	107,2	107,5
- Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước... - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	105,6	121,7	104,8	107,2	107,5
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, seerage, waste management and remediation activities</i>	134,9	124,2	109,3	109,5	110,1
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	123,4	117,3	111,0	107,5	106,6
- Thoát nước và xử lý nước thải <i>Sewerage and sewer treatment activities</i>	141,8	131,7	104,4	124,4	101,1
- Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải, tái chế phế liệu - <i>Waste collection, treatment and disposal activities, materials recovery</i>	139,4	126,5	110,3	104,1	117,3
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải - <i>Remediation activities and other waste management services</i>	110,0	109,1	107,7	135,7	110,5

112 Sản phẩm công nghiệp chủ yếu trên địa bàn

Main industrial product in Hanoi

	ĐVT - Unit	2010	2011	2014	2015	2016
- Nước mắm, nước chấm*	1000l					
<i>Fish sauces</i>	<i>Thous.litres</i>	2885	548	478	388	200
- Bánh, kẹo các loại	1000 tấn					
<i>Cake and candy</i>	<i>Thous.tons</i>	55	58	53	53	55
- Thức ăn gia súc	Tấn					
<i>Pet food</i>	<i>Ton</i>	369851	448390	411084	385116	391107
- Bia các loại	Tr.lít					
<i>Beer</i>	<i>Mill.litres</i>	375	358	426	455	462
- Thuốc lá bao	Tr.bao					
<i>Cigarettes</i>	<i>Mill.packets</i>	841	1002	1071	1170	1246
- Khăn mặt các loại quy chuẩn	Tấn					
<i>Standard towels</i>	<i>Ton</i>	1620	2009	2216	1704	1200
- Quần áo dệt kim	Tr.cái					
<i>Hosiery garments</i>	<i>Mill.pieces</i>	28	13	15	17	18
- Vải tuyền	1000 m					
<i>Synthetic fabric nets</i>	<i>Thous.m</i>	486024	568910	423501	402938	408372
- Vải khổ rộng	"					
<i>Textile fabrics</i>		32381	20410	21036	21042	20349
- Bít tất	1000đôi					
<i>Socks</i>	<i>Thous.pairs</i>	22219	15666	20358	20407	18042
- Giày, dép da	"					
<i>Leather footwears</i>		725	1359	938	941	940
- Giày vải	"					
<i>Fabric footwear</i>		13763	12484	9624	9000	8421
- Giấy các loại	Tấn					
<i>Paper of all kinds</i>	<i>Ton</i>	19061	20219	26304	30521	31318
- Trang, in typo, ốp sét	Tr.trang					
<i>Printed pages</i>	<i>Mill.pages</i>	175874	179915	195068	206433	212401
- Bột nhẹ (CaCO ₃)	Tấn					
<i>Light quicklime powder</i>	<i>Ton</i>	949	3478	2936	2719	3000
- Phân hóa học	1000tấn					
<i>Chemical fertilizers</i>	<i>Thous.tons</i>	317	327	321	322	308

112 (Tiếp theo) Sản phẩm công nghiệp chủ yếu trên địa bàn

(Cont.) Main industrial product in Hanoi

	ĐVT - Unit	2010	2011	2014	2015	2016
- Xà phòng giặt Washing soap	Tấn Ton	75	18	15	17	18
- Sơn Paint	"	53177	63653	65378	62119	63419
- Thủy tinh Glass and glass products	"	336	988	1534	1824	1900
- Gạch xây dựng Bricks	Tr.viên Mill.pieces	2220	1982	1729	1680	1512
- Động cơ điện Electricity rotaring engines	Cái Piece	56340	51787	45208	46102	47509
- Quạt các loại Fans of all kinds	1000 cái Thous.pieces	1623	1700	2036	2211	2279
- Bóng đèn tròn Ordinary bulb	"	29465	15350	5922	5504	5000
- Bếp dầu hỏa Kerosene cooker	"	102	100	-	-	-
- Động cơ diezen Diezen rotaring engines	Cái Piece	19688	18435	17308	16850	17400
- Máy cắt gọt kim loại Metalworking machine tools	"	190	291	226	219	230
- Lắp ráp ô tô Car assembling	"	22398	20764	12081	22431	22231
- Lắp ráp xe máy Motorcycle assembling	"	896518	1042841	1003154	901537	940321
- Xe đạp hoàn chỉnh Bicycles	1000 cái Thous.pieces	38	45	39	37	30
- Điện thương phẩm Commercial electricity	Tr.kwh Mill.kwh	8909	9515	12402	12866	13788
- Nước máy ghi thu Commercial water	1000m ³ Thous.cu.m	173948	189850	204310	210027	212132

* Không bao gồm số liệu khu vực cá thể.

* Do not include individual sector data.

THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH TRADE AND TOURISM

Biểu Table	Trang Page
113 Số DN thương nghiệp, lưu trú và ăn uống, dịch vụ trên địa bàn phân theo ngành kinh tế (VSIC 2007) <i>Number of trade, hotel and restaurant, service enterprises in Hanoi by Vietnam standard industrial classification 2007</i>	331
114 Lao động các DN thương nghiệp, lưu trú và ăn uống, dịch vụ trên địa bàn phân theo ngành kinh tế (VSIC 2007) <i>Labour of trade, hotel and restaurant, service enterprises in Hanoi by Vietnam standard industrial classification 2007</i>	336
115 Số cơ sở và số lao động kinh doanh thương nghiệp, dịch vụ cá thể phân theo quận, huyện (1/10 hàng năm) <i>Number of establishments and labours in private trade, services by district (At annual 1.Oct)</i>	342
116 Số cơ sở kinh doanh thương nghiệp và dịch vụ cá thể phân theo ngành nghề (1/10 hàng năm) <i>Numbers of establishments in private trade and private services by kinds of economic activities (At annual 1.Oct)</i>	345
117 Số lao động kinh doanh thương nghiệp và dịch vụ cá thể phân theo ngành nghề (1/10 hàng năm) <i>Numbers of labours in private trade and private services by kinds of economic activities (At annual 1.Oct)</i>	347
118 Tổng mức bán lẻ hàng hoá theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo nhóm hàng <i>Retail sales of goods at current prices by types of ownership and by commodity group</i>	349
119 Cơ cấu tổng mức bán lẻ hàng hoá theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo nhóm hàng <i>Structure of retail sales of goods at current prices by types of ownership and by commodity group</i>	350
120 Doanh thu thương nghiệp, dịch vụ phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế <i>Turnover of general trade and consumer services by types of ownership and by kinds of economic activities</i>	351

Biểu Table		Trang Page
121	Cơ cấu doanh thu thương nghiệp, dịch vụ phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế <i>Turnover of general trade and consumer services by types of ownership and by kinds of economic activities</i>	353
122	Trị giá hàng hoá xuất khẩu trên địa bàn phân theo thành phần kinh tế và phân theo nhóm hàng <i>Export of goods by economic sectors and by commodity group</i>	355
123	Chỉ số phát triển trị giá hàng hoá xuất khẩu trên địa bàn phân theo thành phần kinh tế và phân theo nhóm hàng <i>Export of goods by economic sectors and by commodity group</i>	356
124	Trị giá hàng hoá nhập khẩu trên địa bàn phân theo thành phần kinh tế và phân theo nhóm hàng <i>Import of goods by economic sectors and by commodity group</i>	357
125	Chỉ số phát triển trị giá hàng hoá nhập khẩu trên địa bàn phân theo thành phần kinh tế và phân theo nhóm hàng <i>Import of goods by economic sectors and by commodity group</i>	358
126	Hoạt động du lịch của các đơn vị kinh doanh khách sạn, lữ hành trên địa bàn Hà Nội (31/12 hàng năm) <i>Activities of tourism in Hanoi (At annual 31 December)</i>	359

113 Số DN thương nghiệp, lưu trú và ăn uống, dịch vụ trên địa bàn phân theo ngành kinh tế (VSIC 2007)

Number of trade, hotel and restaurant, service enterprises in Hanoi by Vietnam standard industrial classification 2007

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	2010	2011	2014	2015	2016
TỔNG SỐ - TOTAL	39709	49750	65616	70949	77392
- Doanh nghiệp nhà nước <i>State enterprises</i>	316	320	290	276	276
+ Trung ương - <i>Central</i>	252	247	231	217	217
+ Địa phương - <i>Local</i>	64	73	59	59	59
- Doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non-state enterprises</i>	38698	48477	64153	69403	75770
- Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign directed invested enterprises</i>	695	953	1173	1270	1346
1. Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	25044	29843	38144	41082	45260
- Doanh nghiệp nhà nước <i>State enterprises</i>	146	142	122	108	108
+ Trung ương - <i>Central</i>	118	110	100	90	90
+ Địa phương - <i>Local</i>	28	32	22	18	18
- Doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non-state enterprises</i>	24786	29488	37702	40610	44770
- Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign directed invested enterprises</i>	112	213	320	364	382
* Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles</i>	2339	2042	2408	2505	2762
* Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ) - <i>Wholesale trade except of motor vehicles and motorcycles</i>	20077	24449	31775	34504	38009
* Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ) - <i>Retail trade except of motor vehicles and motorcycles</i>	2628	3352	3961	4073	4489

113 (Tiếp theo) **Số DN thương nghiệp, lưu trú và ăn uống, dịch vụ trên địa bàn phân theo ngành kinh tế (VSIC 2007)**
(Cont.) *Visic number of trade, hotel and restaurant, service enterprises in Hanoi by Vietnam standard industrial classification 2007*

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	2010	2011	2014	2015	2016
2. Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
<i>Accommodation and food service activities</i>	1124	1718	2367	2599	2791
- Doanh nghiệp nhà nước - <i>State enterprises</i>	20	19	18	19	19
+ Trung ương - <i>Central</i>	11	9	11	12	12
+ Địa phương - <i>Local</i>	9	10	7	7	7
- Doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non-state enterprises</i>	1045	1626	2287	2513	2700
- Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign directed invested enterprises</i>	59	73	62	67	72
3. Hoạt động của các tổ chức du lịch					
<i>Tourist services</i>	793	1021	1673	1807	1988
- Doanh nghiệp nhà nước - <i>State enterprises</i>	7	10	7	8	8
+ Trung ương - <i>Central</i>	6	8	4	4	4
+ Địa phương - <i>Local</i>	1	2	3	4	4
- Doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non-state enterprises</i>	781	1005	1658	1790	1970
- Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign directed invested enterprises</i>	5	6	8	9	10
4. Hoạt động kinh doanh bất động sản					
<i>Real estate activities</i>	1195	1740	2065	2364	2600
- Doanh nghiệp nhà nước - <i>State enterprises</i>	17	19	27	25	25
+ Trung ương - <i>Central</i>	11	10	24	18	18
+ Địa phương - <i>Local</i>	6	9	3	7	7
- Doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non-state enterprises</i>	1111	1640	1947	2249	2480
- Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign directed invested enterprises</i>	67	81	91	90	95

113 (Tiếp theo) **Số DN thương nghiệp, lưu trú và ăn uống, dịch vụ trên địa bàn phân theo ngành kinh tế (VSIC 2007)**
(Cont.) *Visic number of trade, hotel and restaurant, service enterprises in Hanoi by Vietnam standard industrial classification 2007*

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise					
	2010	2011	2014	2015	2016
5. Thông tin và truyền thông					
<i>Information and communication</i>	1253	2590	3590	3971	4364
- Doanh nghiệp nhà nước - <i>State enterprises</i>	34	39	38	42	42
+ Trung ương - <i>Central</i>	29	34	33	39	39
+ Địa phương - <i>Local</i>	5	5	5	3	3
- Doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non-state enterprises</i>	1080	2378	3344	3709	4090
- Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign directed invested enterprises</i>	139	173	208	220	232
Trong đó: Viễn thông					
<i>Of which: Communication</i>	174	356	447	487	536
- Doanh nghiệp nhà nước - <i>State enterprises</i>	5	5	9	9	9
+ Trung ương - <i>Central</i>	5	5	9	9	9
+ Địa phương - <i>Local</i>	-	-	-	-	-
- Doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non-state enterprises</i>	160	340	429	471	520
- Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign directed invested enterprises</i>	9	11	9	7	7
6. Hoạt động chuyên môn khoa học và công nghệ - Professional scientific and technical activities					
	6620	8930	11105	11833	12536
- Doanh nghiệp nhà nước - <i>State enterprises</i>	71	72	62	56	56
+ Trung ương - <i>Central</i>	64	65	50	44	44
+ Địa phương - <i>Local</i>	7	7	12	12	12
- Doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non-state enterprises</i>	6329	8556	10692	11394	12070
- Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign directed invested enterprises</i>	220	302	351	383	410

113 (Tiếp theo) **Số DN thương nghiệp, lưu trú và ăn uống, dịch vụ trên địa bàn phân theo ngành kinh tế (VSIC 2007)**
(Cont.) *Visic number of trade, hotel and restaurant, service enterprises in Hanoi by Vietnam standard industrial classification 2007*

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise					
	2010	2011	2014	2015	2016
7. Hoạt động hành chính và dịch vụ (không kể du lịch) - Administrative and support service activities (not include tourist)	1869	2249	3560	3860	4158
- Doanh nghiệp nhà nước - State enterprises	12	12	9	8	8
+ Trung ương - Central	11	10	8	7	7
+ Địa phương - Local	1	2	1	1	1
- Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprises	1808	2188	3493	3795	4090
- Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign directed invested enterprises	49	49	58	57	60
8. Giáo dục và đào tạo Education and training	585	665	1651	1986	2145
- Doanh nghiệp nhà nước - State enterprises	1	1	1	1	1
+ Trung ương - Central	-	-	-	-	-
+ Địa phương - Local	1	1	1	1	1
- Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprises	559	630	1614	1944	2100
- Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign directed invested enterprises	25	34	36	41	44
9. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội Health and social work	131	147	246	292	313
- Doanh nghiệp nhà nước - State enterprises	-	-	-	-	-
- Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprises	123	139	233	279	300
- Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign directed invested enterprises	8	8	13	13	13

113 ((Tiếp theo) **Số DN thương nghiệp, lưu trú và ăn uống, dịch vụ trên địa bàn phân theo ngành kinh tế (VSIC 2007)**
(Cont.) *Visic number of trade, hotel and restaurant, service enterprises in Hanoi by Vietnam standard industrial classification 2007*

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	2010	2011	2014	2015	2016
10. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Art, entertainment and recreation</i>	184	229	337	345	359
- Doanh nghiệp nhà nước - <i>State enterprises</i>	6	5	5	6	6
+ Trung ương - <i>Central</i>	-	-	-	-	-
+ Địa phương - <i>Local</i>	6	5	5	6	6
- Doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non-state enterprises</i>	175	219	328	336	350
- Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign directed invested enterprises</i>	3	5	4	3	3
11. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	911	618	878	810	878
- Doanh nghiệp nhà nước - <i>State enterprises</i>	2	1	1	3	3
+ Trung ương - <i>Central</i>	2	1	1	3	3
+ Địa phương - <i>Local</i>	-	-	-	-	-
- Doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non-state enterprises</i>	901	608	855	784	850
- Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign directed invested enterprises</i>	8	9	22	23	25

114 Lao động các DN thương nghiệp, lưu trú và ăn uống, dịch vụ trên địa bàn phân theo ngành kinh tế (VSIC 2007)

Labour of trade, hotel and restaurant, service enterprises in Hanoi by Vietnam standard industrial classification 2007

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

	2010	2011	2014	2015	2016
TỔNG SỐ - TOTAL	567722	833637	935403	980595	1020746
- Doanh nghiệp nhà nước <i>State enterprises</i>	80756	83439	103862	115836	116526
+ Trung ương - <i>Central</i>	66457	67769	93618	106508	107102
+ Địa phương - <i>Local</i>	14299	15670	10244	9328	9424
- Doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non-state enterprises</i>	449734	705538	778914	808053	845400
- Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài - <i>Foreign directed invested enterprises</i>	37232	44660	52627	56706	58820
1. Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	310330	465247	437875	462229	481920
- Doanh nghiệp nhà nước <i>State enterprises</i>	39312	36101	28016	37928	38230
+ Trung ương - <i>Central</i>	33188	29580	24398	34922	35190
+ Địa phương - <i>Local</i>	6124	6521	3618	3006	3040
- Doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non-state enterprises</i>	265759	421011	400992	414552	433600
- Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài - <i>Foreign directed invested enterprises</i>	5259	8135	8867	9749	10090
* Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles</i>	23498	25635	26533	28243	29520

114 (Tiếp theo) **Lao động các DN thương nghiệp, lưu trú và ăn uống, dịch vụ trên địa bàn phân theo ngành kinh tế (VSIC 2007)**
(Cont.) *Labour of trade, hotel and restaurant, service enterprises in Hanoi by Vietnam standard industrial classification 2007*

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

	2010	2011	2014	2015	2016
* Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ) - <i>Wholesale trade except of motor vehicles and motorcycles</i>	256964	402310	367219	395446	412220
* Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ) - <i>Retail trade except of motor vehicles and motorcycles</i>	29868	37302	44123	38540	40180
2. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	33473	44771	54229	58633	61170
- Doanh nghiệp nhà nước <i>State enterprises</i>	3808	3642	3049	3119	3170
+ Trung ương - <i>Central</i>	2198	1635	1704	2409	2450
+ Địa phương - <i>Local</i>	1610	2007	1345	710	720
- Doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non-state enterprises</i>	20899	30379	41098	45300	47400
- Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài - <i>Foreign directed invested enterprises</i>	8766	10750	10082	10214	10600
3. Hoạt động của các tổ chức du lịch <i>Tourist services</i>	7134	9654	12413	11975	12440
- Doanh nghiệp nhà nước <i>State enterprises</i>	923	2118	643	505	510
+ Trung ương - <i>Central</i>	647	1794	440	337	340
+ Địa phương - <i>Local</i>	276	324	203	168	170
- Doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non-state enterprises</i>	6057	7346	11486	11251	11700
- Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài - <i>Foreign directed invested enterprises</i>	154	190	284	219	230

114 (Tiếp theo) **Lao động các DN thương nghiệp, lưu trú và ăn uống, dịch vụ trên địa bàn phân theo ngành kinh tế (VSIC 2007)**
(Cont.) *Labour of trade, hotel and restaurant, service enterprises in Hanoi by Vietnam standard industrial classification 2007*

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

	2010	2011	2014	2015	2016
4. Hoạt động kinh doanh bất động sản					
<i>Real estate activities</i>	21745	29944	41020	44667	46470
- Doanh nghiệp nhà nước					
<i>State enterprises</i>	3808	4216	3480	4035	4070
+ Trung ương - Central	2549	2603	3338	2974	3000
+ Địa phương - Local	1259	1613	142	1061	1070
- Doanh nghiệp ngoài Nhà nước					
<i>Non-state enterprises</i>	14097	21852	31799	34947	36500
- Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài - Foreign directed invested enterprises					
	3840	3876	5741	5685	5900
5. Thông tin và truyền thông					
<i>Information and communication</i>	42022	66010	125258	128654	132200
- Doanh nghiệp nhà nước					
<i>State enterprises</i>	12077	14391	53041	54515	54720
+ Trung ương - Central	11524	13839	52480	54250	54450
+ Địa phương - Local	553	552	561	265	270
- Doanh nghiệp ngoài Nhà nước					
<i>Non-state enterprises</i>	24074	44627	62337	63172	66100
- Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài - Foreign directed invested enterprises					
	5871	6992	9880	10967	11380
Trong đó: Viễn thông					
<i>Of which: Communication</i>	16855	24258	66326	63345	64200
- Doanh nghiệp nhà nước					
<i>State enterprises</i>	8701	8294	48773	47683	47820
+ Trung ương - Central	8701	8294	48773	47683	47820
+ Địa phương - Local	-	-	-	-	-

114 (Tiếp theo) **Lao động các DN thương nghiệp, lưu trú và ăn uống, dịch vụ trên địa bàn phân theo ngành kinh tế (VSIC 2007)**
(Cont.) *Labour of trade, hotel and restaurant, service enterprises in Hanoi by Vietnam standard industrial classification 2007*

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

	2010	2011	2014	2015	2016
- Doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non-state enterprises</i>	7324	14840	16689	14896	15600
- Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài - <i>Foreign directed invested enterprises</i>	830	1124	864	766	780
6. Hoạt động chuyên môn khoa học <i>Professional, scientific and technical activities</i>	92026	130927	142207	139308	145440
- Doanh nghiệp nhà nước <i>State enterprises</i>	16812	17823	11164	11487	11540
+ Trung ương - <i>Central</i>	15507	17134	10181	10655	10700
+ Địa phương - <i>Local</i>	1305	689	983	832	840
- Doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non-state enterprises</i>	67796	104268	120110	116360	122000
- Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài - <i>Foreign directed invested enterprises</i>	7418	8836	10933	11461	11900
7. Hoạt động hành chính và dịch vụ (không kể du lịch) <i>Administrative and support service activities (not include tourist)</i>	38236	60878	83308	90934	95070
- Doanh nghiệp nhà nước <i>State enterprises</i>	820	2118	1290	956	970
+ Trung ương - <i>Central</i>	694	1172	1063	729	740
+ Địa phương - <i>Local</i>	126	946	227	227	230
- Doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non-state enterprises</i>	34085	55807	78526	85542	89500
- Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài - <i>Foreign directed invested enterprises</i>	3331	2953	3492	4436	4600

114 (Tiếp theo) **Lao động các DN thương nghiệp, lưu trú và ăn uống, dịch vụ trên địa bàn phân theo ngành kinh tế (VSIC 2007)**
(Cont.) *Labour of trade, hotel and restaurant, service enterprises in Hanoi by Vietnam standard industrial classification 2007*

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

	2010	2011	2014	2015	2016
8. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	6754	9166	16453	20692	21634
- Doanh nghiệp nhà nước <i>State enterprises</i>	18	15	14	14	14
+ Trung ương - <i>Central</i>	-	-	-	-	-
+ Địa phương - <i>Local</i>	18	15	14	14	14
- Doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non-state enterprises</i>	5624	7782	14823	18538	19400
- Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài - <i>Foreign directed invested enterprises</i>	1112	1369	1616	2140	2220
9. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Health and social work</i>	2320	3273	6550	6807	7120
- Doanh nghiệp nhà nước <i>State enterprises</i>	-	-	-	-	-
- Doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non-state enterprises</i>	1886	2815	5884	6114	6400
- Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài - <i>Foreign directed invested enterprises</i>	434	458	666	693	720
10. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Art, entertainment and recreation</i>	7502	8169	8379	10222	10560
- Doanh nghiệp nhà nước <i>State enterprises</i>	3028	3003	3151	3045	3070
+ Trung ương - <i>Central</i>	-	-	-	-	-
+ Địa phương - <i>Local</i>	3028	3003	3151	3045	3070
- Doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non-state enterprises</i>	3619	4137	4491	6413	6700

114 (Tiếp theo) Lao động các DN thương nghiệp, lưu trú và ăn uống, dịch vụ trên địa bàn phân theo ngành kinh tế (VSIC 2007)
(Cont.) Labour of trade, hotel and restaurant, service enterprises in Hanoi by Vietnam standard industrial classification 2007

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

	2010	2011	2014	2015	2016
- Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài - <i>Foreign directed invested enterprises</i>	855	1029	737	764	790
11. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	6180	5598	7711	6474	6722
- Doanh nghiệp nhà nước <i>State enterprises</i>	150	12	14	232	232
+ Trung ương - <i>Central</i>	150	12	14	232	232
+ Địa phương - <i>Local</i>	-	-	-	-	-
- Doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non-state enterprises</i>	5838	5514	7368	5864	6100
- Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài - <i>Foreign directed invested enterprises</i>	192	72	329	378	390

115

**Số cơ sở và số lao động kinh doanh thương nghiệp,
dịch vụ cá thể phân theo quận, huyện (1/10 hàng năm)**
*Number of establishments and labours in private trade,
services by district (At annual 1.Oct)*

Đơn vị tính: Cơ sở, Người - Unit: Establishment, Person

	2010	2011	2014	2015	2016
I- Tổng số cơ sở <i>Total of establishment</i>	190421	213614	232726	243029	251265
- Ba Đình	8385	9156	9461	8970	9797
- Hoàn Kiếm	12187	12324	11588	12494	12468
- Tây Hồ	5885	6196	6379	6587	7518
- Long Biên	9015	9632	8833	10503	10777
- Cầu Giấy	6405	7956	8949	9073	9462
- Đống Đa	9597	9626	10541	10033	9454
- Hai Bà Trưng	11067	11784	10738	11963	12445
- Hoàng Mai	7267	8297	10182	8901	8298
- Thanh Xuân	5398	6409	8920	10191	10701
- Sóc Sơn	6299	6429	8043	8376	8076
- Đông Anh	8244	9275	12030	12648	13772
- Gia Lâm	4793	4838	8728	10063	10193
- Nam Từ Liêm	7204	9548	5532	6801	7312
- Thanh Trì	5749	6985	8129	8994	8892
- Bắc Từ Liêm	-	-	5973	5943	6659
- Mê Linh	4945	6976	7176	7047	7113
- Hà Đông	12171	13183	13135	12666	12428
- Sơn Tây	5248	5572	5701	5819	5961
- Ba Vì	4302	4961	5156	5544	5436
- Phúc Thọ	3896	4209	4554	4826	4786
- Đan Phượng	4333	4872	4750	4968	4911

115

(Tiếp theo) **Số cơ sở và số lao động kinh doanh thương nghiệp, dịch vụ cá thể phân theo quận, huyện (1/10 hàng năm)**

(Cont.) *Number of establishments and labours in private trade, services by district (At annual 1.Oct)*

Đơn vị tính: Cơ sở, Người - Unit: Establishment, Person

	2010	2011	2014	2015	2016
- Hoài Đức	6368	7296	7408	7139	7617
- Quốc Oai	4744	6782	6211	7152	7329
- Thạch Thất	4302	4968	5064	5338	6732
- Chương Mỹ	6281	6918	7199	7393	7186
- Thanh Oai	5585	6207	6828	6751	6490
- Thường Tín	8083	9117	10137	11176	12537
- Phú Xuyên	5435	6186	7072	7301	7435
- Ứng Hoà	4004	4576	4981	4572	5467
- Mỹ Đức	3229	3336	3328	3797	4013
II- Tổng số lao động					
<i>Total of labour</i>	309107	333506	371121	380016	400266
- Ba Đình	13922	16279	15047	15831	16187
- Hoàn Kiếm	23526	24921	18223	20870	21370
- Tây Hồ	10279	10980	11447	10298	11558
- Long Biên	12970	14126	12656	14551	16209
- Cầu Giấy	10927	12333	14472	16161	17063
- Đống Đa	19511	19037	16145	15173	13593
- Hai Bà Trưng	17031	20255	18519	18486	18698
- Hoàng Mai	10584	14702	15391	13236	12717
- Thanh Xuân	7584	10726	13734	15122	15489
- Sóc Sơn	9027	9366	12719	13095	13003
- Đông Anh	12423	13106	17843	17763	19135

115 (Tiếp theo) **Số cơ sở và số lao động kinh doanh thương nghiệp, dịch vụ cá thể phân theo quận, huyện (1/10 hàng năm)**
(Cont.) *Number of establishments and labours in private trade, services by district (At annual 1.Oct)*

Đơn vị tính: Cơ sở, Người - Unit: Establishment, Person

	2010	2011	2014	2015	2016
- Gia Lâm	6704	6950	12755	14111	18080
- Nam Từ Liêm	11004	14600	9401	9313	9718
- Thanh Trì	9322	9359	13730	13581	13525
- Bắc Từ Liêm	-	-	7137	9251	12008
- Mê Linh	8256	8518	11661	11120	11243
- Hà Đông	19029	19180	21329	20851	19967
- Sơn Tây	7955	7799	8036	8427	9088
- Ba Vì	6371	6519	8399	8655	8708
- Phúc Thọ	5926	5563	7473	7617	7663
- Đan Phượng	6413	6558	6009	7110	7028
- Hoài Đức	11297	11353	12912	11701	12878
- Quốc Oai	7577	7617	10016	10516	10621
- Thạch Thất	7485	8091	9227	8740	11312
- Chương Mỹ	9942	10303	13685	11852	11316
- Thanh Oai	9932	10374	11606	11770	11597
- Thường Tín	13674	13703	17845	18969	22562
- Phú Xuyên	8766	9306	10723	11709	11930
- Ứng Hoà	6330	6401	7000	6988	8669
- Mỹ Đức	5340	5481	5981	7149	7331

116 Số cơ sở kinh doanh thương nghiệp và dịch vụ cá thể phân theo ngành nghề (1/10 hàng năm)

Numbers of establishments in private trade and private services by kinds of economic activities (At annual 1.Oct)

Đơn vị tính: Cơ sở - Unit: Establishment

	2010	2011	2014	2015	2016
TỔNG SỐ - TOTAL	190421	213614	232726	243029	251265
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	124979	139554	148187	152864	159190
- Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles	7590	7825	8913	8769	8828
- Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ) - Wholesale trade except of motor vehicles and motorcycles	13423	13937	14898	17157	17451
- Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ) - Retail trade except of motor vehicles and motorcycles	103966	117792	124376	126938	132911
Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food services activities	39244	44427	49020	37785	38565
- Dịch vụ lưu trú - Accommodation	8301	11333	14910	1507	1609
- Dịch vụ ăn uống - Food and beverage service activities	30943	33094	34110	36278	36956
Dịch vụ - Services	26198	29633	35519	52380	53510
- Kinh doanh bất động sản Real estate activities	7598	8126	11090	28781	29011
- Thông tin và truyền thông (không bao gồm xuất bản và viễn thông) Information and communication (not include publishing activities and telecommunication)	2583	2474	2301	2369	2367

116 (Tiếp theo) **Số cơ sở kinh doanh thương nghiệp và dịch vụ cá thể phân theo ngành nghề (1/10 hàng năm)**
 (Cont.) *Numbers of establishments in private trade and private services by kinds of economic activities (At annual 1.Oct)*

Đơn vị tính: Cơ sở - Unit: Establishmen

	2010	2011	2014	2015	2016
- Hoạt động chuyên môn khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	950	1027	1137	926	1032
- Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ (không kể du lịch) <i>Administrative and support service activities (not include tourist)</i>	2696	3056	3384	3190	3219
- Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	137	254	623	777	670
- Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Health and social work</i>	1221	1370	1554	1618	1659
- Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Art, entertainment and recreation</i>	652	774	1119	1098	1134
- Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	10361	12552	14311	13621	14418

117

Số lao động kinh doanh thương nghiệp và dịch vụ cá thể phân theo ngành nghề (1/10 hàng năm)
Numbers of labours in private trade and private services by kinds of economic activities (At annual 1.Oct)

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

	2010	2011	2014	2015	2016
TỔNG SỐ - TOTAL	309107	333506	371121	380016	400266
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	195289	202501	230443	234018	248451
- Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles</i>	13056	13591	15397	13967	14154
- Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ) - <i>Wholesale trade except of motor vehicles and motorcycles</i>	25653	26987	30615	32557	35322
- Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ) - <i>Retail trade except of motor vehicles and motorcycles</i>	156580	161923	184431	187494	198975
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food services activities</i>	71467	82448	83311	69825	71380
- Dịch vụ lưu trú - <i>Accommodation</i>	12242	18832	20915	3616	3719
- Dịch vụ ăn uống <i>Food and beverage service activities</i>	59225	63616	62396	66209	67661
Dịch vụ - Services	42351	48557	57367	76173	80435
- Kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	11275	11429	13319	35073	37234
- Thông tin và truyền thông (không bao gồm xuất bản và viễn thông) <i>Information and communication (not include publishing activities and telecommunication)</i>	4091	2626	3739	3892	3932

117 (Tiếp theo) **Số lao động kinh doanh thương nghiệp và dịch vụ cá thể phân theo ngành nghề (1/10 hàng năm)**
(Cont.) *Numbers of labours in private trade and private services by kinds of economic activities (At annual 1.Oct)*

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

	2010	2011	2014	2015	2016
- Hoạt động chuyên môn khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	1710	1868	2023	1586	1843
- Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ (không kể du lịch) <i>Administrative and support service activities (not include tourist)</i>	4890	5421	6319	5863	5771
- Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	455	2478	3695	3243	3242
- Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Health and social work</i>	2709	2985	3472	3456	3710
- Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Art, entertainment and recreation</i>	1505	1597	3096	2725	3066
- Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	15716	20153	21704	20335	21637

118 Tổng mức bán lẻ hàng hoá theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo nhóm hàng

*Retail sales of goods at current prices by types of ownership
and by commodity group*

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2010	2011	2014	2015	2016
TỔNG SỐ - TOTAL	130750	161626	225319	240237	256510
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	15918	18563	27499	29529	26990
Ngoài Nhà nước - Non-state	107314	134203	187683	201731	221194
Tập thể - Collective	415	449	71	80	69
Tư nhân - Private	46927	60865	95673	101054	110876
Cá thể - Household	59972	72889	91939	100597	110249
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	7518	8860	10137	8977	8326
Phân theo nhóm hàng <i>By commodity group</i>					
Lương thực, thực phẩm <i>Food and foodstuff</i>	22023	30775	60615	53172	57555
Hàng may mặc - Garment	11347	13437	16407	18058	16573
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình <i>Household equipment and goods</i>	20735	21132	31987	38199	42994
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục <i>Cultural and educational goods</i>	2980	3071	3222	5844	6070
Gỗ và vật liệu xây dựng <i>Wood and construction materials</i>	5967	5379	6076	7049	7346
Ô tô con 12 chỗ ngồi trở xuống và phương tiện đi lại - Kind of 12 seats or less car and means of transport	14851	20956	30084	35787	38529
Xăng dầu các loại và nhiên liệu khác <i>Metroleum oil, refined and fuels material</i>	29686	38868	39353	40467	43122
Sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Repairing of motor vehicles, motor cycles	2788	2482	6819	5427	5538
Hàng hóa khác - Other goods	20373	25526	30756	36234	38783

119

**Cơ cấu tổng mức bán lẻ hàng hoá theo giá hiện hành
phân theo loại hình kinh tế và phân theo nhóm hàng**
*Structure of retail sales of goods at current prices by types
of ownership and by commodity group*

Đơn vị tính - Unit: %

	2010	2011	2014	2015	2016
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	12,2	11,5	12,2	12,3	10,5
Ngoài Nhà nước - Non-state	82,1	83,0	83,3	84,0	86,2
Tập thể - Collective	0,3	0,3	0,0	0,0	0,0
Tư nhân - Private	35,9	37,6	42,5	40,1	43,2
Cá thể - Household	45,9	45,1	40,8	41,9	43,0
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	5,7	5,5	4,5	3,7	3,3
Phân theo nhóm hàng - By commodity group					
Lương thực, thực phẩm - Food and foodstuff	16,8	19,0	26,9	22,1	22,4
Hàng may mặc - Garment	8,7	8,3	7,3	7,5	6,5
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình <i>Household equipment and goods</i>	15,9	13,1	14,2	15,9	16,7
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục <i>Cultural and educational goods</i>	2,3	1,9	1,4	2,4	2,4
Gỗ và vật liệu xây dựng <i>Wood and construction materials</i>	4,5	3,3	2,7	2,9	2,9
Ô tô con 12 chỗ ngồi trở xuống và phương tiện đi lại - Kind of 12 seats or less car and means of transport	11,4	13,0	13,4	14,9	15,0
Xăng dầu các loại và nhiên liệu khác <i>Metroleum oil, refined and fuels material</i>	22,7	24,1	17,5	16,9	16,8
Sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Repairing of motor vehicles, motor cycles</i>	2,1	1,5	3,0	2,3	2,2
Hàng hóa khác - Other goods	15,6	15,8	13,6	15,1	15,1

120

Doanh thu thương nghiệp, dịch vụ phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế

*Turnover of general trade and consumer services by types
of ownership and by kinds of economic activities*

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2010	2011	2014	2015	2016
TỔNG SỐ - TOTAL	972890	1316407	1480587	1754002	1892604
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	305772	388911	305549	347710	363870
Ngoài Nhà nước - Non-state	617936	853455	1075280	1301279	1416764
Tập thể - Collective	1440	1573	1631	1828	1847
Tư nhân - Private	530633	750401	923426	1126999	1229327
Cá thể - Household	85863	101481	150223	172452	185590
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	49182	74041	99758	105013	111970
Phân theo ngành kinh tế <i>By kinds of economic activities</i>					
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	787783	1092283	1163566	1417198	1548799
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food services activities</i>	21151	23101	36140	41377	46100
Du lịch lữ hành - Tourist services	3393	3875	6333	6628	7047
Dịch vụ - Services	160563	197148	274548	288799	290658
- Kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	19409	34254	69286	89376	91855
- Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	86225	105156	103814	98383	95840

120 (Tiếp theo) **Doanh thu thương nghiệp, dịch vụ**
phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Turnover of general trade and consumer services*
by types of ownership and by kinds of economic activities

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2010	2011	2014	2015	2016
- Hoạt động chuyên môn khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	40723	38364	65957	60322	62200
Trong đó: Tư vấn thiết kế <i>Of which: Design consultancy</i>	22326	17316	30216	32015	33000
- Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ (không kể du lịch) <i>Administrative and support service activities (not include tourist)</i>	8125	9002	17119	16846	15970
- Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	1357	2481	3745	6714	6929
- Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Health and social work</i>	1079	1656	2540	4851	4952
- Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Art, entertainment and recreation</i>	1612	2392	3472	4098	4225
- Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	2033	3843	8615	8209	8687

121

Cơ cấu doanh thu thương nghiệp, dịch vụ phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế

*Turnover of general trade and consumer services by types
of ownership and by kinds of economic activities*

Đơn vị tính - Unit: %

	2010	2011	2014	2015	2016
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	31,4	29,6	20,7	19,8	19,2
Ngoài Nhà nước - Non-state	63,5	64,8	72,6	74,2	74,9
Tập thể - Collective	0,2	0,1	0,1	0,1	0,1
Tư nhân - Private	54,5	57,0	62,4	64,3	65,0
Cá thể - Household	8,8	7,7	10,1	9,8	9,8
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	5,1	5,6	6,7	6,0	5,9
Phân theo ngành kinh tế <i>By kinds of economic activities</i>					
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	81,0	83,0	78,6	80,8	81,8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food services activities</i>	2,2	1,7	2,4	2,3	2,4
Du lịch lữ hành - Tourist services	0,3	0,3	0,4	0,4	0,4
Dịch vụ - Services	16,5	15,0	18,6	16,5	15,4
- Kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	2,0	2,6	4,7	5,1	4,8
- Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	8,9	8,0	7,0	5,6	5,1

121 (Tiếp theo) **Cơ cấu doanh thu thương nghiệp, dịch vụ phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Turnover of general trade and consumer services by types of ownership and by kinds of economic activities*

Đơn vị tính - Unit: %

	2010	2011	2014	2015	2016
- Hoạt động chuyên môn khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	4,2	2,9	4,5	3,4	3,3
Trong đó: Tư vấn thiết kế <i>Of which: Design consultancy</i>	2,3	1,3	2,0	1,8	1,7
- Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ (không kể du lịch) - <i>Administrative and support service activities (not include tourist)</i>	0,8	0,7	1,2	1,0	0,8
- Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	0,1	0,2	0,2	0,4	0,4
- Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Health and social work</i>	0,1	0,1	0,2	0,3	0,3
- Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Art, entertainment and recreation</i>	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2
- Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	0,2	0,3	0,6	0,5	0,5

122

Trị giá hàng hoá xuất khẩu trên địa bàn phân theo thành phần kinh tế và phân theo nhóm hàng

Export of goods by economic sectors and by commodity group

Đơn vị tính: Triệu đô la Mỹ - Unit: Mill.USD

	2010	2011	2014	2015	2016
TỔNG TRỊ GIÁ - TOTAL	8109	9782	11069	10475	10683
Trong đó: Xuất khẩu địa phương <i>Of which: Local export</i>	5296	6294	7875	8022	8762
Phân theo thành phần kinh tế <i>By economic sectors</i>					
Kinh tế nhà nước - <i>Direct export</i>	3279	3922	3472	2670	2091
Trong đó: Kinh tế nhà nước địa phương <i>Of which: Local state sector</i>	466	434	278	217	170
Kinh tế ngoài nhà nước - <i>Non-state economy</i>	1200	1941	2240	2584	3366
KV có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested economic sector</i>	3630	3919	5357	5221	5226
Phân theo nhóm hàng - By commodity group					
Hàng nông sản - <i>Agriculture products</i>	869	933	1066	1056	959
Hàng lâm sản - <i>Forestry products</i>	69	92	181	191	204
Hàng thuỷ sản - <i>Fishery products</i>	6	5	9	10	15
Hàng may, dệt - <i>Textiles and garments</i>	983	1083	1473	1635	1541
Giày dép và sản phẩm từ da <i>Leather products, shoes and sandal</i>	183	200	249	242	234
Hàng điện tử - <i>Electronic products</i>	295	300	650	572	427
Linh kiện máy tính và thiết bị ngoại vi <i>Electronic component and peripheral equipment</i>	1492	1553	1574	1439	1418
Hàng thủ công mỹ nghệ - <i>Handicraft products</i>	104	122	189	175	173
Xăng dầu (tạm nhập, tái xuất) <i>Gasoline and petroleum product (re-export)</i>	894	1602	760	533	499
Than đá - <i>Coal</i>	291	281	103	33	18
Hàng khác - <i>Others</i>	2923	3611	4815	4589	5195

123

Chỉ số phát triển trị giá hàng hoá xuất khẩu trên địa bàn phân theo thành phần kinh tế và phân theo nhóm hàng

Export of goods by economic sectors and by commodity group

Đơn vị tính - Unit: %

	2011	2014	2015	2016
TỔNG TRỊ GIÁ - TOTAL	120,6	111,7	94,6	102,0
Trong đó: Xuất khẩu địa phương <i>Of which: Local export</i>	118,8	111,8	101,9	109,2
Phân theo thành phần kinh tế <i>By economic sectors</i>				
Kinh tế nhà nước - <i>Direct export</i>	119,6	110,1	76,9	78,3
Trong đó: Kinh tế nhà nước địa phương <i>Of which: Local state sector</i>	93,1	98,6	78,1	78,3
Kinh tế ngoài nhà nước - <i>Non-state economy</i>	161,8	121,0	115,4	130,3
KV có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested economic sector</i>	108,0	109,1	97,5	100,1
Phân theo nhóm hàng - By commodity group				
Hàng nông sản - <i>Agriculture products</i>	107,4	110,1	99,1	90,8
Hàng lâm sản - <i>Forestry products</i>	133,3	119,1	105,5	106,8
Hàng thuỷ sản - <i>Fishery products</i>	83,3	128,6	111,1	150,0
Hàng may, dệt - <i>Textiles and garments</i>	110,2	112,4	111,0	94,3
Giày dép và sản phẩm từ da <i>Leather products, shoes and sandal</i>	109,3	136,1	97,2	96,7
Hàng điện tử - <i>Electronic products</i>	101,7	229,7	88,0	74,7
Linh kiện máy tính và thiết bị ngoại vi <i>Electronic component and peripheral equipment</i>	104,1	86,0	91,4	98,5
Hàng thủ công mỹ nghệ - <i>Handicraft products</i>	117,3	111,2	92,6	98,9
Xăng dầu (tạm nhập, tái xuất) <i>Gasoline and petroleum product (re-export)</i>	179,2	97,8	70,1	93,6
Than đá - <i>Coal</i>	96,6	101,0	32,0	54,5
Hàng khác - <i>Others</i>	123,5	116,6	95,3	113,2

124

**Trị giá hàng hoá nhập khẩu trên địa bàn
phân theo thành phần kinh tế và phân theo nhóm hàng**
Import of goods by economic sectors and by commodity group

Đơn vị tính: Triệu đô la Mỹ - Unit: Mill. USD

	2010	2011	2014	2015	2016
TỔNG TRỊ GIÁ - TOTAL	21448	25345	24399	25713	25238
Trong đó: Nhập khẩu địa phương <i>Of which: Local import</i>	8803	10259	10492	11057	11188
Phân theo thành phần kinh tế <i>By economic sectors</i>					
Kinh tế nhà nước - <i>Direct export</i>	13644	16221	15005	15942	15437
Trong đó: Kinh tế nhà nước địa phương <i>Of which: Local state sector</i>	999	1135	1098	1286	1387
Kinh tế ngoài nhà nước <i>Non - state economy</i>	4173	4309	4270	4371	4213
KV có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested economic sector</i>	3631	4815	5124	5400	5588
Phân theo nhóm hàng <i>By commodity group</i>					
Tư liệu sản xuất - <i>Means of production</i>	10799	13208	13786	13235	13315
- Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng <i>Machinery, instrument, accessory</i>	4796	4884	5115	6526	7263
- Nguyên, nhiên, vật liệu <i>Fuels, raw materials</i>	6003	8324	8671	6709	6052
Hàng tiêu dùng - <i>Consumer goods</i>	10649	12137	10613	12478	11923
- Lương thực - <i>Food</i>	55	180	655	705	873
- Thực phẩm - <i>Foodstuffs</i>	146	135	188	251	256
- Hàng y tế <i>Pharmaceutical and medical products</i>	246	326	405	434	506
- Hàng khác - <i>Others</i>	10202	11496	9365	11088	10288

125

**Chỉ số phát triển trị giá hàng hoá nhập khẩu trên địa bàn
phân theo thành phần kinh tế và phân theo nhóm hàng**
Import of goods by economic sectors and by commodity group

Đơn vị tính - Unit: %

	2011	2014	2015	2016
TỔNG TRỊ GIÁ - TOTAL	118,2	104,1	105,4	98,2
Trong đó: Nhập khẩu địa phương <i>Of which: Local import</i>	115,2	105,3	105,4	101,2
Phân theo thành phần kinh tế <i>By economic sectors</i>				
Kinh tế nhà nước - <i>Direct export</i>	118,9	102,4	106,2	96,8
Trong đó: Kinh tế nhà nước địa phương <i>Of which: Local state sector</i>	113,6	104,1	117,1	107,9
Kinh tế ngoài nhà nước - <i>Non-state economy</i>	103,3	107,2	102,4	96,4
KV có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested economic sector</i>	132,6	106,6	105,4	103,5
Phân theo nhóm hàng - By commodity group				
Tư liệu sản xuất - <i>Means of production</i>	122,3	103,1	96,0	100,6
- Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng <i>Machinery, instrument, accessory</i>	101,8	96,6	127,6	111,3
- Nguyên, nhiên, vật liệu <i>Fuels, raw materials</i>	138,7	107,3	77,4	90,2
Hàng tiêu dùng - <i>Consumer goods</i>	114,0	105,4	117,6	95,6
- Lương thực - <i>Food</i>	327,3	174,7	107,6	123,8
- Thực phẩm - <i>Foodstuffs</i>	92,5	101,1	133,5	102,0
- Hàng y tế - <i>Pharmaceutical and medical products</i>	132,5	107,4	107,2	116,6
- Hàng khác - <i>Others</i>	112,7	102,6	118,4	92,8

126 Hoạt động du lịch của các đơn vị kinh doanh khách sạn, lưu hành trên địa bàn Hà Nội (31/12 hàng năm)

Activities of tourism in Hanoi (At annual 31 December)

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2010	2011	2014	2015	2016
Số lượng khách sạn, nhà nghỉ <i>Amount of hotels, guest houses</i>	Khách sạn, nhà nghỉ <i>Hotel, guest house</i>	570	634	731	647	653
- KV kinh tế trong nước <i>Sector of domestic economy</i>	"	555	612	714	629	633
+ Kinh tế nhà nước <i>State economy</i>	"	40	33	22	13	13
Buồng - <i>Room</i>	Buồng - <i>Room</i>	2680	2750	2220	1316	1316
Giường - <i>Bed</i>	Giường - <i>Bed</i>	5140	5280	4224	2497	2497
+ Kinh tế ngoài nhà nước <i>Non - State economy</i>	Khách sạn, nhà nghỉ <i>Hotel, guest house</i>	515	579	692	616	620
Buồng - <i>Room</i>	Buồng - <i>Room</i>	10083	14061	17522	16038	16140
Giường - <i>Bed</i>	Giường - <i>Bed</i>	15487	21348	27543	25061	25225
- KV có vốn đầu tư nước ngoài <i>Establishments with foreign capital</i>	Khách sạn, nhà nghỉ <i>Hotel, guest house</i>	15	22	17	18	20
Buồng - <i>Room</i>	Buồng - <i>Room</i>	3792	4683	4824	5114	5680
Giường - <i>Bed</i>	Giường - <i>Bed</i>	5937	6850	6337	6633	7370
Khách du lịch - Tourists						
- Khách đến khách sạn <i>Visitors to Hanoi's hotel</i>	1000 lượt <i>Times thous.</i>	8797	8897	10470	11667	12635
Trong đó: Khách nước ngoài <i>Of which: Foreign visitors</i>	"	1245	1256	2041	2336	2903
- Khách VN đi du lịch nước ngoài <i>Visitors to foreign countries</i>	"	101	107	86	108	115

126 (Tiếp theo) **Hoạt động du lịch của các đơn vị kinh doanh khách sạn, lữ hành trên địa bàn Hà Nội (31/12 hàng năm)**
(Cont.) *Activities of tourism in Hanoi (At annual 31 December)*

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2010	2011	2014	2015	2016
Doanh thu - Turnover	Tỷ đồng - Bill.dongs	11634	13626	19615	20219	21214
Trong đó: Ngoại tệ <i>Of which: Foreign currency</i>	Triệu USD <i>Mill.USD</i>	170	225	262	266	280
- Doanh thu dịch vụ <i>Turnover from services</i>	Tỷ đồng <i>Bill.dongs</i>	7960	9216	14522	15204	16124
Trong đó - <i>Of which:</i>						
+ Doanh thu buồng <i>Dwelling</i>	"	3334	3933	5889	6168	6517
+ Doanh thu du lịch <i>Tourism</i>	"	4625	5283	8633	9036	9607
- Doanh thu bán hàng - <i>Sale</i>	"	536	690	935	945	960
- Doanh thu ăn uống <i>Alimentation</i>	"	2434	2979	3320	3260	3300
- Doanh thu khác - <i>Others</i>	"	705	741	838	810	830

CHỈ SỐ GIÁ PRICE INDEX

Biểu Table		Trang Page
127	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ <i>Consumer price index, gold and USD price index</i>	363
128	Chỉ số giá tiêu dùng các tháng trong năm <i>Consumer price index</i>	364
129	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2016 so với tháng 12 năm trước <i>Consumer price index, gold and USD price index of months in 2016 compared with December of previous year</i>	365
130	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2016 so với tháng trước <i>Consumer price index, gold and USD price index of months in 2016 compared with previous month</i>	367
131	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2016 so với cùng kỳ năm trước <i>Consumer price index, gold and USD price index of months in 2016 compared with the same period of previous year</i>	369

127

Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ Consumer price index, gold and USD price index

Đơn vị tính - Unit: %

	2010	2011	2014	2015	2016
Chỉ số chung cả năm <i>General index of the whole year</i>	109,6	118,0	104,7	100,7	103,0
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	113,1	131,3	103,4	101,1	102,7
Lương thực - <i>Food</i>	115,1	118,9	106,1	96,4	100,3
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	111,7	135,8	102,5	101,2	103,5
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	119,4	128,1	104,4	103,4	101,9
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	108,7	113,0	104,5	102,5	102,4
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	104,6	108,9	105,0	104,0	102,0
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	115,3	119,3	103,8	98,4	101,5
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	107,0	106,6	103,3	103,4	101,9
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicament, health</i>	102,6	102,8	135,4	100,6	127,5
Giao thông - <i>Transport</i>	113,0	114,8	101,4	89,2	94,0
Bưu chính viễn thông <i>Post and Communication</i>	96,1	96,2	99,9	100,4	99,7
Giáo dục - <i>Education</i>	106,6	106,5	104,4	107,5	111,2
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments, tourist</i>	104,2	105,5	103,8	102,7	102,6
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	107,8	108,9	103,2	103,5	102,6
Chỉ số giá vàng - Gold price index	137,0	138,9	88,0	95,1	107,7
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price in dex	107,4	107,2	100,8	103,0	102,3

128

Chỉ số giá tiêu dùng các tháng trong năm

Consumer price index

Đơn vị tính - Unit: %

	2010	2011	2014	2015	2016
Tháng trước = 100 <i>Previous month = 100</i>					
Tháng 1 - Jan.	101,3	101,7	100,7	99,8	100,1
Tháng 2 - Feb.	102,6	102,0	100,5	99,9	100,5
Tháng 3 - Mar.	100,8	102,4	99,9	100,4	100,7
Tháng 4 - Apr.	99,8	103,3	100,1	100,2	100,3
Tháng 5 - May	100,4	101,8	99,9	100,1	100,4
Tháng 6 - Jun.	100,2	101,2	100,1	100,1	100,4
Tháng 7 - Jul.	100,3	101,3	100,2	100,2	100,1
Tháng 8 - Aug.	100,2	101,1	100,2	100,2	99,8
Tháng 9 - Sep.	101,0	100,2	100,5	99,9	100,8
Tháng 10 - Oct.	101,2	100,1	100,0	100,1	101,8
Tháng 11 - Nov.	101,9	100,3	99,7	100,0	100,5
Tháng 12 - Dec.	101,8	100,6	99,8	100,0	99,9
Bình quân tháng <i>Monthly average index</i>	101,0	101,3	100,6	100,1	100,4
Tháng 12 năm báo cáo so với tháng 12 năm trước <i>December of reported year compared with December of previous year</i>	112,0	117,1	101,6	100,9	105,3

129

Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2016 so với tháng 12 năm trước

Consumer price index, gold and USD price index of months in 2016 compared with December of previous year

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 Jan.	Tháng 2 Feb.	Tháng 3 Mar.	Tháng 4 Apr.	Tháng 5 May	Tháng 6 Jun.	Tháng 7 Jul.	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng <i>Consumer price index</i>	100,1	100,6	101,3	101,6	102,0	102,4	102,5	102,3	103,1	105,0	105,5	105,3
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	100,2	102,7	102,3	102,6	102,7	102,8	102,6	102,3	102,7	103,0	103,5	103,3
Lương thực - Food	100,3	101,1	101,4	102,8	103,8	103,8	102,8	101,3	101,7	102,2	103,1	103,6
Thực phẩm - Foodstuff	100,3	103,6	102,6	102,9	102,9	103,0	102,8	102,6	103,1	103,6	104,1	103,7
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,0	100,7	101,9	101,9	101,9	101,9	101,9	102,0	102,0	102,0	102,0	102,0
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,2	101,2	101,2	101,2	101,2	101,4	101,6	101,6	101,7	101,7	101,7	101,9
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,3	100,4	100,6	100,7	100,8	101,0	101,1	101,2	101,3	101,4	101,7	101,9
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	100,1	99,5	99,3	99,5	99,9	100,3	100,7	100,6	100,6	101,0	101,5	101,5
Thiết bị và đồ dùng gia đình and goods	100,1	100,4	100,6	100,7	100,9	101,0	101,1	101,1	101,2	101,3	101,6	101,6

129

(Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2016 so với tháng 12 năm trước**

(Cont.) *Consumer price index, gold and USD price index of months in 2013 compared with December of previous year*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 Jan.	Tháng 2 Feb.	Tháng 3 Mar.	Tháng 4 Apr.	Tháng 5 May	Tháng 6 Jun.	Tháng 7 Jul.	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicament, health</i>	100,0	100,0	124,7	124,7	124,7	124,8	124,8	124,9	124,9	158,3	158,3	158,4
Giao thông - <i>Transport</i>	98,0	94,5	91,6	93,1	95,0	97,5	98,6	96,9	97,3	99,1	100,5	99,7
Bưu chính viễn thông <i>Post and Communication</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	99,9	99,9	99,9	99,9	99,9	99,9
Giáo dục - <i>Education</i>	103,7	103,7	103,8	103,8	103,8	103,8	103,8	105,3	115,7	115,7	115,7	115,7
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments, tourist</i>	100,1	101,2	101,6	101,8	101,6	101,9	101,5	101,6	101,7	101,9	101,9	102,0
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,1	100,4	100,6	100,6	100,9	101,1	101,2	101,3	101,3	101,4	101,8	101,9
Chỉ số giá vàng <i>Gold price index</i>	100,3	102,4	110,3	110,5	112,2	112,1	117,9	119,8	119,8	117,8	115,3	112,4
Chỉ số giá đô la Mỹ <i>USD price index</i>	100,1	99,5	99,4	99,3	99,3	99,5	99,3	99,3	99,3	99,3	99,5	101,0

130 **Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2016 so với tháng trước** *Consumer price index, gold and USD price index of months in 2016 compared with pre. month*

Đơn vị tính - Unit: %

367

	Tháng 1 <i>Jan.</i>	Tháng 2 <i>Feb.</i>	Tháng 3 <i>Mar.</i>	Tháng 4 <i>Apr.</i>	Tháng 5 <i>May</i>	Tháng 6 <i>Jun.</i>	Tháng 7 <i>Jul.</i>	Tháng 8 <i>Aug.</i>	Tháng 9 <i>Sep.</i>	Tháng 10 <i>Oct.</i>	Tháng 11 <i>Nov.</i>	Tháng 12 <i>Dec.</i>
Chỉ số giá tiêu dùng <i>Consumer price index</i>	100,1	100,5	100,7	100,3	100,4	100,4	100,1	99,8	100,8	101,8	100,5	99,9
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	100,2	102,5	99,7	100,3	100,1	100,1	99,8	99,7	100,4	100,3	100,5	99,8
Lương thực - <i>Food</i>	100,3	100,8	100,3	101,4	101,0	100,0	99,0	98,6	100,4	100,5	100,9	100,5
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	100,3	103,3	99,0	100,2	100,0	100,1	99,9	99,8	100,5	100,4	100,6	99,6
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,0	100,7	101,2	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,2	101,0	100,0	100,0	100,0	100,2	100,2	100,0	100,0	100,1	100,0	100,1
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,3	100,0	100,2	100,1	100,2	100,2	100,1	100,1	100,1	100,1	100,3	100,3
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	100,1	99,4	99,9	100,2	100,4	100,4	100,4	100,0	100,0	100,4	100,5	100,0
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,1	100,3	100,2	100,1	100,2	100,1	100,1	100,0	100,1	100,0	100,3	100,0

130

(Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2016 so với tháng trước**

(Cont.) *Consumer price index, gold and USD price index of months in 2016 compared with pre. month*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 Jan.	Tháng 2 Feb.	Tháng 3 Mar.	Tháng 4 Apr.	Tháng 5 May	Tháng 6 Jun.	Tháng 7 Jul.	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicament, health</i>	100,0	100,0	124,7	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	126,8	100,0	100,0
Giao thông - <i>Transport</i>	98,0	96,4	97,0	101,6	102,1	102,7	101,1	98,3	100,5	101,8	101,5	99,2
Bưu chính viễn thông <i>Post and Communication</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	99,9	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Giáo dục - <i>Education</i>	103,7	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	101,5	109,9	100,0	100,0	100,0
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments, tourist</i>	100,1	101,1	100,4	100,2	99,8	100,3	99,6	100,1	100,2	100,1	100,1	100,0
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,1	100,3	100,1	100,1	100,3	100,2	100,1	100,1	100,1	100,1	100,4	100,1
Chỉ số giá vàng <i>Gold price index</i>	100,3	102,1	107,7	100,2	101,5	99,9	105,2	101,6	99,9	98,4	97,9	97,5
Chỉ số giá đô la Mỹ <i>USD price index</i>	100,1	99,4	99,9	99,9	100,0	100,3	99,8	100,0	100,0	100,1	100,2	101,5

131

Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2016 so với cùng kỳ năm trước

Consumer price index, gold and USD price index of months in 2016 compared with the same period of previous year

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 Jan.	Tháng 2 Feb.	Tháng 3 Mar.	Tháng 4 Apr.	Tháng 5 May	Tháng 6 Jun.	Tháng 7 Jul.	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng <i>Consumer price index</i>	101,2	101,7	102,1	102,2	102,4	102,7	102,6	102,3	103,2	105,0	105,5	105,3
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	100,8	102,8	101,7	102,5	103,0	103,5	103,2	102,6	102,8	103,0	103,5	103,3
Lương thực - Food	96,2	96,8	96,9	98,8	100,8	101,4	101,6	100,6	101,3	102,5	101,2	103,7
Thực phẩm - Foodstuff	101,3	103,9	102,4	103,3	103,9	104,7	104,2	103,3	103,6	103,5	104,0	102,0
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	102,0	102,5	102,2	102,1	102,0	101,8	101,5	101,5	101,5	102,0	102,0	101,9
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	102,5	103,1	103,0	103,0	102,6	102,2	102,2	102,1	102,0	102,0	101,9	101,9
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	102,4	102,2	102,4	102,2	102,1	102,1	101,7	101,6	101,6	101,6	101,8	101,9
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	103,2	103,2	102,7	101,1	100,0	100,3	100,4	100,8	101,5	101,8	102,0	101,5
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	102,4	102,3	102,4	102,1	102,1	102,0	101,7	101,6	101,5	101,5	101,7	101,6

131 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2016 so với cùng kỳ năm trước

(Cont.) Consumer price index, gold and USD price index of months in 2016 compared with the same period of previous year

Đơn vị tính - Unit: %

370

	Tháng 1 Jan.	Tháng 2 Feb.	Tháng 3 Mar.	Tháng 4 Apr.	Tháng 5 May	Tháng 6 Jun.	Tháng 7 Jul.	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicament, health</i>	100,0	100,0	124,5	124,5	124,5	124,5	124,5	124,4	124,3	158,4	158,4	158,4
Giao thông - <i>Transport</i>	94,1	94,3	91,5	90,7	91,6	90,8	91,7	92,1	95,7	97,2	99,1	99,7
Bưu chính viễn thông <i>Post and Communication</i>	99,6	99,6	99,6	99,8	99,8	99,8	99,7	99,7	99,7	99,7	99,9	99,9
Giáo dục - <i>Education</i>	108,3	108,3	108,3	108,3	108,3	108,3	108,3	106,8	115,7	115,7	115,7	115,7
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments, tourist</i>	102,4	103,1	103,4	103,4	102,9	103,0	102,5	102,5	102,0	101,8	102,0	102,0
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	102,9	102,9	102,8	102,8	102,9	103,0	102,9	102,8	102,8	101,7	101,9	101,9
Chỉ số giá vàng <i>Gold price index</i>	94,4	93,0	103,6	104,9	106,6	105,8	115,7	119,4	115,4	113,6	111,1	112,4
Chỉ số giá đô la Mỹ <i>USD price index</i>	105,2	104,7	104,5	103,5	103,1	102,6	102,3	102,1	99,4	99,5	100,0	101,0

VẬN TẢI, BƯU CHÍNH VÀ VIỄN THÔNG

TRANSPORT, POSTAL SERVICES AND TELECOMMUNICATIONS

Biểu Table	Trang Page
132 Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải phân theo loại hình kinh tế <i>Turnover of transport, storage and transportation supporting services by types of ownership</i>	373
133 Số lượt hành khách vận chuyển trên địa bàn <i>Number of passengers carried in Hanoi</i>	374
134 Số lượt hành khách luân chuyển trên địa bàn <i>Number of passengers traffic in Hanoi</i>	375
135 Khối lượng hàng hoá vận chuyển trên địa bàn <i>Volume of freight in Hanoi</i>	376
136 Khối lượng hàng hoá luân chuyển trên địa bàn <i>Volume of freight traffic in Hanoi</i>	377
137 Cơ sở và lao động ngành giao thông vận tải <i>Establishment and labour in transportation service</i>	378
138 Sản lượng, doanh thu ngành bưu chính viễn thông <i>Output and turnover of postal and communication services</i>	380
139 Số thuê bao điện thoại và internet <i>Number of telephone and internet subscribers</i>	382

132 Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải phân theo loại hình kinh tế

*Turnover of transport, storage and transportation supporting
services by types of ownership*

	2010	2011	2014	2015	2016
	Tỷ đồng - Bill.dongs				
TỔNG SỐ - TOTAL	37254	43114	60060	69250	73554
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
- Nhà nước - State	12245	13837	17244	10438	11005
+ Trung ương - Central	10721	12228	15215	9157	9805
+ Địa phương - Local	1524	1609	2029	1281	1200
- Ngoài Nhà nước - Non-State	21127	25004	36185	43537	46402
- Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	3882	4273	6631	15275	16147
Phân theo ngành kinh tế <i>By kinds of economic activities</i>					
- Vận tải đường bộ - Road	20355	23002	30272	28250	30587
- Vận tải đường thủy - Inland waterway	5956	6730	10512	7154	7200
- Kho bãi - Storage	10943	13382	19276	33846	35767
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Phân theo loại hình kinh tế <i>By kinds of ownership</i>					
- Nhà nước - State	32,9	32,1	28,7	15,0	15,0
+ Trung ương - Central	28,8	28,4	25,3	13,2	13,4
+ Địa phương - Local	4,1	3,7	3,4	1,8	1,6
- Ngoài Nhà nước - Non-State	56,7	58,0	60,2	62,9	63,0
- Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	10,4	9,9	11,1	22,1	22,0
Phân theo ngành kinh tế <i>By kinds of economic activities</i>					
- Vận tải đường bộ - Road	54,6	53,4	50,4	40,8	41,6
- Vận tải đường thủy - Inland waterway	16,0	15,6	17,5	10,3	9,8
- Kho bãi - Storage	29,4	31,0	32,1	48,9	48,6

Ghi chú: Năm 2015, 2016 tính theo địa bàn
Note: 2015, 2016 by province

133 Số lượt hành khách vận chuyển trên địa bàn

Number of passengers carried in Hanoi

	2010	2011	2014	2015	2016
Nghìn người - Thous.persons					
TỔNG SỐ - TOTAL	644270	716544	767625	600234	628686
Phân theo loại hình kinh tế					
<i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	368200	399244	346215	208139	195000
Ngoài Nhà nước - Non-State	272434	313300	416648	390495	432000
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	3636	4000	4762	1600	1686
Phân theo ngành vận tải					
<i>By types of transportation</i>					
Đường bộ - Road	544101	598344	674743	562324	589566
Đường sông - Inland waterway	100169	118200	92882	37910	39120
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Phân theo loại hình kinh tế					
<i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	57,1	55,7	45,1	34,6	31,0
Ngoài Nhà nước - Non-State	42,3	43,7	54,3	65,1	68,7
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	0,6	0,6	0,6	0,3	0,3
Phân theo ngành vận tải					
<i>By types of transportation</i>					
Đường bộ - Road	84,5	83,5	87,9	93,7	93,8
Đường sông - Inland waterway	15,5	16,5	12,1	6,3	6,2

Ghi chú: Năm 2015, 2016 tính theo địa bàn
Note: 2015, 2016 by province

134 Số lượt hành khách luân chuyển trên địa bàn

Number of passengers traffic in Hanoi

	2010	2011	2014	2015	2016
Triệu người.km - Mill.persons.km					
TỔNG SỐ - TOTAL	14445	15782	17390	16885	17666
Phân theo loại hình kinh tế					
<i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	9640	10416	8736	7167	7050
Ngoài Nhà nước - Non-State	4667	5211	8458	9522	10410
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	138	155	196	196	206
Phân theo ngành vận tải					
<i>By types of transportation</i>					
Đường bộ - Road	14074	15381	17064	16734	17506
Đường sông - Inland waterway	371	401	326	151	160
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Phân theo loại hình kinh tế					
<i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	66,7	66,0	50,2	42,4	39,9
Ngoài Nhà nước - Non-State	32,3	33,0	48,7	56,4	58,9
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	1,0	1,0	1,1	1,2	1,2
Phân theo ngành vận tải					
<i>By types of transportation</i>					
Đường bộ - Road	97,4	97,5	98,1	98,9	98,8
Đường sông - Inland waterway	2,6	2,5	1,9	1,1	1,2

Ghi chú: Năm 2015, 2016 tính theo địa bàn
Note: 2015, 2016 by province

135 Khối lượng hàng hoá vận chuyển trên địa bàn

Volume of freight in Hanoi

	2010	2011	2014	2015	2016
Nghìn tấn - Thous.tons					
TỔNG SỐ - TOTAL	471565	503262	562635	503666	519900
Phân theo loại hình kinh tế					
<i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	129504	137042	116878	166495	165400
Ngoài Nhà nước - Non-State	329156	352408	429014	328121	345000
KV có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	12905	13812	16743	9050	9500
Phân theo ngành vận tải					
<i>By types of transport</i>					
Đường bộ - Road	295734	315385	344458	446264	460300
Đường sông - Inland waterway	160249	171335	201409	47198	49000
Đường biển - Maritime	15582	16542	16768	10204	10600
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Phân theo loại hình kinh tế					
<i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	27,5	27,3	20,8	33,1	31,8
Ngoài Nhà nước - Non-State	69,8	70,0	76,2	65,1	66,4
KV có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	2,7	2,7	3,0	1,8	1,8
Phân theo ngành vận tải					
<i>By types of transport</i>					
Đường bộ - Road	62,7	62,7	61,2	88,6	88,5
Đường sông - Inland waterway	34,0	34,0	35,8	9,4	9,4
Đường biển - Maritime	3,3	3,3	3,0	2,0	2,1

Ghi chú: Năm 2015, 2016 tính theo địa bàn
Note: 2015, 2016 by province

136 Khối lượng hàng hoá luân chuyển trên địa bàn

Volume of freight traffic in Hanoi

	2010	2011	2014	2015	2016
	Triệu tấn.km - Mill.tons.km				
TỔNG SỐ - TOTAL	39718	42349	43902	42256	43520
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	12729	13513	11610	17225	16800
Ngoài Nhà nước - Non-State	26262	27943	31190	24332	26000
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	727	893	1102	699	720
Phân theo ngành vận tải <i>By type of transport</i>					
Đường bộ - Road	13050	13974	15955	17750	18500
Đường sông - Inland waterway	2059	2185	2428	745	770
Đường biển - Maritime	24609	26190	25519	23761	24250
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	32,0	31,9	26,4	40,8	38,6
Ngoài Nhà nước - Non-State	66,2	66,0	71,1	57,6	59,7
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	1,8	2,1	2,5	1,6	1,7
Phân theo ngành vận tải <i>By type of transport</i>					
Đường bộ - Road	32,8	33,0	36,3	42,0	42,5
Đường sông - Inland waterway	5,2	5,2	5,5	1,8	1,8
Đường biển - Maritime	62,0	61,8	58,2	56,2	55,7

Ghi chú: Năm 2015, 2016 tính theo địa bàn
Note: 2015, 2016 by province

137 Cơ sở và lao động ngành giao thông vận tải

Establishment and labour in transportation service

	2010	2011	2014	2015	2016
1. Cơ sở - Establishment	18294	20877	20257	20627	21095
- Kinh tế Nhà nước Trung ương <i>State sector under central government management</i>	43	44	45	32	30
+ Hàng hoá - Goods	17	16	18	13	13
+ Hành khách - Passenger	11	8	8	5	3
+ Hỗ trợ - Support	15	20	19	14	14
- Kinh tế Nhà nước địa phương <i>State sector under local government management</i>	15	15	14	9	9
+ Hàng hoá - Goods	1	3	2	1	1
+ Hành khách - Passenger	7	6	4	4	4
+ Hỗ trợ - Support	7	6	8	4	4
- Ngoài Nhà nước (bao gồm cả cá thể) <i>Non-state sector (included private sector)</i>	18208	20785	20164	20532	21000
- Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>	28	33	34	54	56
2. Lao động (Người) - Labour (Person)	90731	108421	109697	121549	124100
- Kinh tế Nhà nước Trung ương <i>State sector under central government management</i>	18443	19988	20169	16555	16000
+ Hàng hoá - Goods	4228	3310	5272	5395	5000
+ Hành khách - Passenger	7595	9129	8160	2264	2000
+ Hỗ trợ - Support	6620	7549	6737	8896	9000

137 (Tiếp theo) **Cơ sở và lao động ngành giao thông vận tải** (Cont.) *Establishment and labour in transportation service*

	2010	2011	2014	2015	2016
- Kinh tế Nhà nước địa phương <i>State sector under local government management</i>	9642	10382	10514	7911	6100
+ Hàng hoá - <i>Goods</i>	283	318	232	121	100
+ Hành khách - <i>Passenger</i>	5973	6322	6354	6190	4350
+ Hỗ trợ - <i>Support</i>	3386	3742	3928	1600	1650
- Ngoài Nhà nước (bao gồm cả cá thể) <i>Non-state sector (included private sector)</i>	58971	73751	73587	90505	95000
- Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>	3675	4300	5427	6578	7000

138 Sản lượng, doanh thu ngành bưu chính viễn thông

Output and turnover of postal and communication services

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2010	2011	2014	2015	2016
I- Cơ sở vật chất kỹ thuật <i>The material and technical base</i>						
- Số lượng bưu cục <i>Number of post offices</i>	Điểm <i>Unit</i>	138	133	161	161	161
- Số lượng điểm bưu điện văn hóa xã - <i>Number of cultural post office of commune</i>	"	375	352	379	346	346
- Thuê bao điện thoại (*) <i>Telephone subscribers</i>	1000 TB <i>1000 subscriber</i>	36223	47401	25178	26242	27105
Trong đó - <i>Of which:</i>						
+ Cố định - <i>Fixed phone</i>	"	1025	922	976	829	775
+ Di động trả sau <i>Post-paid mobile phone</i>	"	2278	2441	2318	1740	1904
- Số lượng thuê bao truy cập internet ADSL - <i>Number of subscribers accessing ADSL internet</i>	"	1858	2247	3815	4268	4450
- Số lượng trạm BTS <i>Number of BTS station</i>	Trạm <i>Unit</i>	659	743	734	734	734
II- Sản lượng bưu chính <i>Output indicators</i>						
- Số lượng bưu phẩm <i>Number of postal parcels</i>	Triệu BF <i>Mill.copies</i>	3983	4018	6529	9038	11200
- Báo chí phát hành <i>Newspapers</i>	1000 tờ <i>Thous.copies</i>	145093	160497	230825	281310	301000

138 (Tiếp theo) **Sản lượng, doanh thu ngành bưu chính viễn thông**
 (Cont.) *Output and turnover of postal and communication services*

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2010	2011	2014	2015	2016
III- Doanh thu bưu chính viễn thông - Turnover of postal services and telecommunications	Tỷ đồng <i>Bill. dong</i>	72997	79001	84631	59345	62930
Trong đó - <i>Of which:</i>						
- Thu bưu chính <i>Postal service</i>	"	1394	1583	2724	4005	4300
- Thu viễn thông <i>Telecommunication</i>	"	71019	76772	81254	54679	58000
- Thu phát hành báo chí <i>Newspapers</i>	"	584	646	653	661	630

(*) Chỉ tính số thuê bao điện thoại của VNPT.
Just count the number telephone subscribers of VNPT.

139

Số thuê bao điện thoại và internet

Number of telephone and internet subscribers

	Số thuê bao điện thoại <i>Number of telephone subscribers</i>		Số thuê bao internet <i>Number of internet subscribers</i>
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Di động trả sau <i>Of which: Post paid mobi-phone</i>	
Ngàn thuê bao - <i>Thous. subscribers</i>			
2009	32568	2140	1335
2010	36223	2278	1858
2011	47401	2441	2247
2012	42244	1806	2932
2013	26820	2601	3255
2014	25178	2318	3815
2015	26242	1740	4268
2016	27105	1904	4400
Chỉ số phát triển (Năm trước =100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>			
2010	111,2	106,4	139,2
2011	130,9	107,2	120,9
2012	89,1	74,0	130,5
2013	63,5	102,4	117,5
2014	93,9	89,1	117,2
2015	104,2	75,1	111,9
2016	103,3	109,4	103,1

NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING

Biểu Table	Trang Page
140 Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế <i>Gross output of agriculture, forestry, fishery at current prices by economic sector</i>	387
141 Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế <i>Gross output of agriculture, forestry, fishery at constant 2010 prices by economic sector</i>	388
142 Giá trị sản xuất nông nghiệp theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế <i>Gross output of agriculture at current price by economic activities</i>	389
143 Giá trị sản xuất ngành trồng trọt theo giá hiện hành phân theo nhóm cây trồng <i>Gross output of cultivation at current prices by crop group</i>	390
144 Giá trị sản xuất ngành chăn nuôi theo giá hiện hành phân theo nhóm vật nuôi và sản phẩm <i>Gross output of livestock at current prices by kinds of animal and by product</i>	392
145 Giá trị sản xuất nông nghiệp theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế <i>Gross output of agriculture at constant 2010 prices by kinds of economic activities</i>	393
146 Giá trị sản xuất ngành trồng trọt theo giá so sánh 2010 phân theo nhóm cây trồng <i>Gross output of cultivation at constant 2010 prices by crop group</i>	394
147 Giá trị sản xuất ngành chăn nuôi theo giá so sánh 2010 phân theo nhóm vật nuôi và sản phẩm <i>Gross output of livestock at constant 2010 prices by kinds of animal and by product</i>	396
148 Số trang trại phân theo đơn vị hành chính <i>Number of farms by district</i>	397
149 Số trang trại năm 2016 phân theo ngành hoạt động và phân theo đơn vị hành chính <i>Number of farms in 2016 by kinds of activity and by district</i>	398

Biểu Table	Trang Page
150 Diện tích, sản lượng cây lương thực có hạt <i>Planted area and production of cereals</i>	399
151 Diện tích cây lương thực có hạt phân theo đơn vị hành chính <i>Planted area of cereals by district</i>	400
152 Sản lượng cây lương thực có hạt phân theo đơn vị hành chính <i>Production of cereals by district</i>	401
153 Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người phân theo đơn vị hành chính <i>Production of cereals per capita by district</i>	402
154 Diện tích lúa cả năm <i>Planted area</i>	403
155 Năng suất lúa cả năm <i>Yield of paddy</i>	404
156 Sản lượng lúa cả năm <i>Production of paddy</i>	405
157 Diện tích lúa cả năm phân theo đơn vị hành chính <i>Planted area of paddy by district</i>	406
158 Năng suất lúa cả năm phân theo đơn vị hành chính <i>Yield of paddy by district</i>	407
159 Sản lượng lúa cả năm phân theo đơn vị hành chính <i>Production of paddy by district</i>	408
160 Diện tích ngô phân theo đơn vị hành chính <i>Planted area of maize by district</i>	409
161 Năng suất ngô phân theo đơn vị hành chính <i>Yield of maize by district</i>	410
162 Sản lượng ngô phân theo đơn vị hành chính <i>Production of maize by district</i>	411
163 Diện tích cây hàng năm phân theo đơn vị hành chính <i>Planted area of some annual crops by district</i>	412
164 Diện tích gieo trồng, diện tích thu hoạch và sản lượng một số cây lâu năm <i>Planted area, gethering area and production of some perennial crops</i>	413
165 Diện tích trồng cây lâu năm phân theo đơn vị hành chính <i>Planted area of some perennial industrial crops by district</i>	415

Biểu Table	Trang Page
166 Diện tích trồng cây công nghiệp lâu năm phân theo đơn vị hành chính <i>Planted area of perennial industrial crops by district</i>	416
167 Diện tích thu hoạch cây công nghiệp lâu năm phân theo đơn vị hành chính <i>Gathering area of perennial industrial crops by district</i>	417
168 Diện tích trồng cây ăn quả phân theo đơn vị hành chính <i>Planted area of fruit farming by district</i>	418
169 Chăn nuôi <i>Livestock</i>	419
170 Số lượng trâu phân theo đơn vị hành chính <i>Number of buffaloes by district</i>	420
171 Số lượng bò phân theo đơn vị hành chính <i>Number of cattles by district</i>	421
172 Số lượng lợn phân theo đơn vị hành chính <i>Number of pigs by district</i>	422
173 Số lượng gia cầm phân theo đơn vị hành chính <i>Number of poultry by district</i>	423
174 Số lượng gà phân theo đơn vị hành chính <i>Number of chickens by district</i>	424
175 Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng phân theo đơn vị hành chính <i>Living weight of buffaloes by district</i>	425
176 Sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng phân theo đơn vị hành chính <i>Living weight of cattle by district</i>	426
177 Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng phân theo đơn vị hành chính <i>Living weight of pig by district</i>	427
178 Giá trị sản xuất lâm nghiệp theo giá hiện hành phân theo ngành hoạt động <i>Gross output of forestry at current prices by kinds of activity</i>	428
179 Giá trị sản xuất lâm nghiệp theo giá so sánh 2010 phân theo ngành hoạt động <i>Gross output of forestry at constant 2010 prices by kinds of activity</i>	429
180 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại rừng <i>Area of concentrated planted forest by types of forest</i>	430
181 Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ phân theo loại lâm sản <i>Gross output of wood and non-timber products by types of forest products</i>	431

Biểu Table		Trang Page
182	Giá trị sản xuất thủy sản theo giá hiện hành phân theo ngành hoạt động <i>Gross output of fishing at current prices by kinds of activity</i>	432
183	Giá trị sản xuất thủy sản theo giá so sánh 2010 phân theo ngành hoạt động <i>Gross output of fishing at constant 2010 prices by kinds of activity</i>	433
184	Diện tích nuôi trồng thủy sản <i>Area of aquaculture</i>	434
185	Diện tích nuôi trồng thủy sản phân theo đơn vị hành chính <i>Area of aquaculture by district</i>	435
186	Sản lượng thủy sản <i>Production of fishery</i>	436
187	Sản lượng thủy sản phân theo đơn vị hành chính <i>Production of fishery by district</i>	437

140

**Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản
theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế**
*Gross output of agriculture, forestry, fishery at current prices
by economic sector*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Nông nghiệp <i>Agriculture</i>	Lâm nghiệp <i>Forestry</i>	Thủy sản <i>Fishery</i>
Tỷ đồng - <i>Bill.dongs</i>				
2010	27912	25900	62	1950
2011	38989	36421	81	2487
2012	36882	34058	74	2750
2013	37007	34119	91	2797
2014	39020	35944	88	2988
2015	40746	37596	88	3062
2016	43109	39632	89	3388
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>				
2010	100,0	92,8	0,2	7,0
2011	100,0	93,4	0,2	6,4
2012	100,0	92,3	0,2	7,5
2013	100,0	92,2	0,2	7,6
2014	100,0	92,1	0,2	7,7
2015	100,0	92,3	0,2	7,5
2016	100,0	91,9	0,2	7,9

141

**Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản
theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế**
*Gross output of agriculture, forestry, fishery at constant 2010
prices by economic sector*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Nông nghiệp <i>Agriculture</i>	Lâm nghiệp <i>Forestry</i>	Thủy sản <i>Fishery</i>
Tỷ đồng - <i>Bill.dongs</i>				
2010	27912	25900	62	1950
2011	29673	27658	62	1953
2012	29731	27632	59	2040
2013	31068	28805	70	2193
2014	32163	29718	68	2377
2015	33234	30748	67	2419
2016	34334	31625	69	2640
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
2010	107,6	107,1	95,4	116,8
2011	106,3	106,8	100,0	100,2
2012	100,2	99,9	95,2	104,5
2013	104,5	104,2	118,6	107,5
2014	103,5	103,2	97,1	108,4
2015	103,3	103,5	98,5	101,8
2016	103,3	102,9	103,0	109,1

142

**Giá trị sản xuất nông nghiệp theo giá hiện hành
phân theo ngành kinh tế**
*Gross output of agriculture at current prices by economic
activities*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Trồng trọt <i>Cultivation</i>	Chăn nuôi <i>Livestock</i>	Dịch vụ và các hoạt động khác <i>Service and other activities</i>
Tỷ đồng - <i>Bill.dongs</i>				
2010	25900	12118	12828	954
2011	36421	15793	19548	1080
2012	34058	14022	18499	1537
2013	34119	14667	17657	1795
2014	35944	15684	18412	1848
2015	37596	16028	19721	1847
2016	39632	16473	21279	1880
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>				
2010	100,0	46,8	49,5	3,7
2011	100,0	43,4	53,6	3,0
2012	100,0	41,2	54,3	4,5
2013	100,0	43,0	51,7	5,3
2014	100,0	43,7	51,2	5,1
2015	100,0	42,6	52,5	4,9
2016	100,0	41,6	53,7	4,7

143

Giá trị sản xuất ngành trồng trọt theo giá hiện hành phân theo nhóm cây trồng
Gross output of cultivation at current prices by crop group

390

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>						
		Cây hàng năm - <i>Annual crops</i>				Cây lâu năm - <i>Perennial crops</i>		
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>	
			Lương thực có hạt <i>Cereal crop</i>	Rau, đậu, hoa, cây cảnh <i>Vegetable, bean and flowers</i>	Cây CN hàng năm* <i>Annual industrial crop</i>		Cây ăn quả <i>Fruit crop</i>	Cây công nghiệp lâu năm** <i>Perennial Industrial crop</i>
Tỷ đồng - <i>Bill. dong</i>								
2010	12118	10743	6639	2844	884	1375	1189	84
2011	15793	14079	8941	3835	884	1714	1498	87
2012	14022	12321	7688	3768	490	1701	1562	93
2013	14667	12793	7284	4342	638	1874	1740	89
2014	15684	13644	8093	4485	575	2040	1900	95
2015	16028	13934	7693	5108	615	2094	1937	97
2016	16473	14313	7379	5955	458	2160	2007	101

143

(Tiếp theo) **Giá trị sản xuất ngành trồng trọt theo giá hiện hành phân theo nhóm cây trồng**
(Cont.) *Gross output of cultivation at current prices by crop group*

391

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>						
		Cây hàng năm - <i>Annual crops</i>				Cây lâu năm - <i>Perennial crops</i>		
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>	
			Lương thực có hạt <i>Cereal crop</i>	Rau, đậu, hoa, cây cảnh <i>Vegetable, bean and flowers</i>	Cây CN hàng năm* <i>Annual industrial crop</i>		Cây ăn quả <i>Fruit crop</i>	Cây công nghiệp lâu năm** <i>Perennial Industrial crop</i>
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>								
2010	100,0	88,7	54,8	23,5	7,3	11,3	9,8	0,7
2011	100,0	89,1	56,6	24,3	5,6	10,9	9,5	0,6
2012	100,0	87,9	54,8	26,9	3,5	12,1	11,1	0,7
2013	100,0	87,2	49,7	29,6	4,3	12,8	11,9	0,6
2014	100,0	87,0	51,6	28,6	3,7	13,0	12,1	0,6
2015	100,0	86,9	48,0	31,9	3,8	13,1	12,1	0,6
2016	100,0	86,9	44,8	36,2	2,8	13,1	12,2	0,6

* Cây CN hàng năm: Mía, thuốc lá, thuốc lào; lấy sợi: Bông, đay, cói; Cây có hạt chứa dầu: Đỗ tương, lạc, vừng,...

* *Annual industrial crops: Sugarcane, tobacco, pipe tobacco, fiber: cotton, jute, rush; oil seed crops: soya, groundnut, sesame, ...*

** Cây CN lâu năm: Gồm cây lấy quả chứa dầu: Dừa,...; điều, hồ tiêu; cao su; cà phê; chè.

** *Perennial industrial crops: Including fruit trees oil: Coconut, ...; cashew, pepper; rubber; coffee; tea.*

144

**Giá trị sản xuất ngành chăn nuôi theo giá hiện hành
phân theo nhóm vật nuôi và sản phẩm**
*Gross output of livestock at current prices by kinds of animal
and by product*

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>		
		Trâu, bò <i>Buffalow, cattle</i>	Lợn <i>Pig</i>	Gia cầm <i>Livestock</i>
Tỷ đồng - <i>Bill.dongs</i>				
2010	12828	472	8645	3427
2011	19548	708	12905	5568
2012	18499	546	11517	5998
2013	17657	666	10178	6335
2014	18412	906	10491	6549
2015	19721	930	11611	6751
2016	21279	957	12693	7202
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>				
2010	100,0	3,7	67,4	26,7
2011	100,0	3,6	66,0	28,5
2012	100,0	3,0	62,3	32,4
2013	100,0	3,8	57,6	35,9
2014	100,0	4,9	57,0	35,6
2015	100,0	4,7	58,9	34,2
2016	100,0	4,5	59,7	33,8

145

**Giá trị sản xuất nông nghiệp theo giá so sánh 2010
phân theo ngành kinh tế**
*Gross output of agriculture at constant 2010 prices
by kinds of economic activities*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Trồng trọt <i>Cultivation</i>	Chăn nuôi <i>Livestock</i>	Dịch vụ và các hoạt động khác <i>Service and other activities</i>
Tỷ đồng - <i>Bill.dongs</i>				
2010	25900	12118	12828	954
2011	27658	12991	13723	944
2012	27632	12682	13968	982
2013	28805	13156	14648	1001
2014	29718	13525	15191	1002
2015	30748	14185	15597	966
2016	31625	14105	16548	972
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
2010	107,1	108,5	105,8	106,5
2011	106,8	107,2	107,0	99,0
2012	99,9	97,6	101,8	104,0
2013	104,2	103,7	104,9	101,9
2014	103,2	102,8	103,7	100,1
2015	103,5	104,9	102,7	96,4
2016	102,9	99,4	106,1	100,6

146

Giá trị sản xuất ngành trồng trọt theo giá so sánh 2010 phân theo nhóm cây trồng

Gross output of cultivation at constant 2010 prices by crop group

394

		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>						
			Cây hàng năm - <i>Annual crops</i>				Cây lâu năm - <i>Perennial crops</i>		
			Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>	
				Lương thực có hạt <i>Cereal crop</i>	Rau, đậu, hoa, cây cảnh <i>Vegetable, bean and flowers</i>	Cây CN hàng năm* <i>Annual industrial crop</i>		Cây ăn quả <i>Fruit crop</i>	Cây công nghiệp lâu năm** <i>Perennial Industrial crop</i>
Tỷ đồng - <i>Bill. dong</i>									
2010	12118	10743	6639	2844	884	1375	1198	84	
2011	12991	11552	7150	3269	793	1439	1274	85	
2012	12682	11271	7022	3522	388	1411	1287	85	
2013	13156	11690	6845	3963	513	1466	1348	80	
2014	13525	11973	6984	4193	458	1552	1433	84	
2015	14185	12571	6922	4806	496	1614	1485	86	
2016	14105	12500	6648	5133	363	1605	1481	88	

146 (Tiếp theo) **Giá trị sản xuất ngành trồng trọt theo giá so sánh 2010**
phân theo nhóm cây trồng
 (Cont.) *Gross output of cultivation at constant 2010 prices by crop group*

395

	Tổng số		Chia ra - Of which					
	Tổng số Total		Cây hàng năm - Annual crops			Cây lâu năm - Perennial crops		
			Trong đó - Of which			Trong đó - Of which		
			Tổng số Total	Lương thực có hạt Cereal crop	Rau, đậu, hoa, cây cảnh Vegetable, bean and flowers	Cây CN hàng năm* Annual industrial crop	Tổng số Total	Trong đó - Of which
								Cây ăn quả Fruit crop
								Cây công nghiệp lâu năm** Perennial Industrial crop
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - Index (Previous year =100) - %								
2010	108,5	108,4	100,4	108,7	225,6	109,6	109,4	115,1
2011	107,2	107,5	107,7	114,9	89,7	104,7	106,3	101,2
2012	97,6	97,6	98,2	107,7	48,9	98,1	101,0	100,0
2013	103,7	103,7	97,5	112,5	132,2	103,9	104,7	94,1
2014	102,8	102,4	102,0	105,8	89,3	105,9	106,3	105,0
2015	104,9	105,0	99,1	114,6	108,3	103,9	103,6	102,4
2016	99,4	99,4	96,0	106,8	73,2	99,5	99,7	102,3

* Cây CN hàng năm: Mía, thuốc lá, thuốc lào; lấy sợi: Bông, đay, cói; Cây có hạt chứa dầu: Đỗ tương, lạc, vừng,...

* Annual industrial crops: Sugarcane, tobacco, pipe tobacco, fiber: cotton, jute, rush; oil seed crops: soya, groundnut, sesame, ...

** Cây CN lâu năm: Gồm cây lấy quả chứa dầu: Dừa,...; điều, hồ tiêu; cao su; cà phê; chè.

** Perennial industrial crops: Including fruit trees oil: Coconut, ...; cashew, pepper; rubber; coffee; tea.

147

**Giá trị sản xuất ngành chăn nuôi theo giá so sánh 2010
phân theo nhóm vật nuôi và sản phẩm**
*Gross output of livestock at constant 2010 prices by kinds
of animal and by product*

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>		
		Trâu, bò <i>Buffalow, cattle</i>	Lợn <i>Pig</i>	Gia cầm <i>Livestock</i>
Tỷ đồng - <i>Bill.dongs</i>				
2010	12828	472	8645	3427
2011	13723	478	8722	4232
2012	13968	449	8397	4844
2013	14648	552	8440	5371
2014	15191	686	8418	5819
2015	15597	704	8785	5861
2016	16548	717	9252	6335
Chỉ số phát triển (năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
2010	105,6	113,5	102,7	114,8
2011	107,0	101,3	100,9	123,5
2012	101,8	93,9	96,3	114,5
2013	104,9	122,9	100,5	110,9
2014	103,7	124,3	99,7	108,3
2015	102,7	102,6	104,4	100,7
2016	106,1	101,8	105,3	108,1

148 Số trang trại phân theo đơn vị hành chính

Number of farms by district

Đơn vị tính: Trang trại - Unit: Farm

	2010	2011	2014	2015	2016
TỔNG SỐ - TOTAL	3561	1124	1637	2137	3189
Sóc Sơn	93	14	40	75	174
Đông Anh	210	25	29	68	74
Gia Lâm	54	27	37	37	54
Thanh Trì	216	36	38	38	37
Mê Linh	134	7	25	33	43
Sơn Tây	137	102	102	107	138
Ba Vì	154	61	175	277	698
Phúc Thọ	230	75	102	128	213
Đan Phượng	67	22	30	31	35
Hoài Đức	255	6	12	35	126
Quốc Oai	251	274	301	305	400
Thạch Thất	70	13	14	88	95
Chương Mỹ	367	241	310	405	407
Thanh Oai	351	57	31	36	45
Thường Tín	354	32	68	81	105
Phú Xuyên	254	39	72	72	90
Ứng Hòa	155	39	143	191	267
Mỹ Đức	94	35	83	102	159
Các Quận - Others	115	19	25	28	29

Ghi chú: Tiêu chí trang trại từ năm 2011 áp dụng theo Thông tư số 27/2011/TT-BNNPTNT ngày 13/4/2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Note: From 2011 farm criteria applied by the circular dated 13.4.2011 27/2011/TT-BNNPTNT of the Ministry of Agriculture and Rural Development.

149

Số trang trại năm 2016 phân theo ngành hoạt động và phân theo đơn vị hành chính

Number of farms in 2016 by kinds of activity and by district

Đơn vị tính: Trang trại - Unit: Farm

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>				
		Trang trại trồng trọt <i>Annual crop farm</i>	Trang trại lâm nghiệp <i>Perennial crop farm</i>	Trang trại chăn nuôi <i>Livestock farm</i>	Trang trại nuôi trồng thủy sản <i>Fishing farm</i>	Trang trại tổng hợp <i>Integrated farm</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	3189	29	-	2904	214	42
Sóc Sơn	174	-	-	173	-	1
Đông Anh	74	3	-	71	-	-
Gia Lâm	54	5	-	46	3	-
Thanh Trì	37	1	-	2	28	6
Mê Linh	43	3	-	39	1	-
Sơn Tây	138	-	-	138	-	-
Ba Vì	698	-	-	697	-	1
Phúc Thọ	213	4	-	203	4	2
Đan Phượng	35	-	-	35	-	-
Hoài Đức	126	1	-	125	-	-
Quốc Oai	400	-	-	400	-	-
Thạch Thất	95	-	-	95	-	-
Chương Mỹ	407	-	-	401	6	-
Thanh Oai	45	3	-	40	2	-
Thường Tín	105	-	-	82	10	13
Phú Xuyên	90	-	-	41	47	2
Ứng Hòa	267	1	-	191	68	7
Mỹ Đức	159	1	-	114	34	10
Các Quận - <i>Others</i>	29	7	-	11	11	-

150

Diện tích, sản lượng cây lương thực có hạt

Planted area and production of cereals

	Diện tích - Planted area			Sản lượng - Production		
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - Of which		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - Of which	
		Lúa <i>Paddy</i>	Ngô <i>Maize</i>		Lúa <i>Paddy</i>	Ngô <i>Maize</i>
		Ha			Tấn - Ton	
2010	229679	204662	25017	1237423	1125016	112407
2011	229149	204894	24255	1332273	1220423	111850
2012	225863	205347	20516	1301905	1202399	99506
2013	225101	204364	20737	1256566	1156531	100035
2014	222991	202793	20198	1273551	1175553	97998
2015	221604	200531	21073	1272048	1169463	102585
2016	216999	197149	19850	1206650	1109582	97068
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %						
<i>Index (Previous year = 100) - %</i>						
2010	101,9	98,9	135,9	100,7	97,5	149,6
2011	99,8	100,1	97,0	107,7	108,5	99,5
2012	98,6	100,2	84,6	97,7	98,5	89,0
2013	99,7	99,5	101,1	96,5	96,2	100,5
2014	99,1	99,2	97,4	101,4	101,6	98,0
2015	99,4	98,9	104,3	99,9	99,5	104,7
2016	97,9	98,3	94,2	94,9	94,9	94,6

151

**Diện tích cây lương thực có hạt
phân theo đơn vị hành chính**
Planted area of cereals by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2010	2011	2014	2015	2016
TỔNG SỐ - TOTAL	229679	229149	222991	221604	216999
Sóc Sơn	21890	21566	21083	21944	21677
Đông Anh	14512	14690	14476	14356	14119
Gia Lâm	8445	8036	6937	6793	6239
Thanh Trì	3168	3160	3013	2777	2757
Mê Linh	10990	11538	10861	10975	10835
Sơn Tây	4023	4074	3919	4004	4029
Ba Vì	17173	17377	17639	17844	17602
Phúc Thọ	10218	10145	9916	9781	9581
Đan Phượng	5032	4789	3883	3752	3523
Hoài Đức	5667	5671	5366	5202	5163
Quốc Oai	11309	11392	11565	11121	11264
Thạch Thất	9982	9835	10193	10072	10060
Chương Mỹ	19359	20159	20107	20091	19856
Thanh Oai	13877	13839	13728	13624	13415
Thường Tín	12334	12115	11460	11418	10852
Phú Xuyên	18010	18116	18170	17889	17427
Ứng Hòa	22643	22527	21049	20644	19906
Mỹ Đức	15842	15966	16233	16093	16017
Các Quận - Others	5205	4154	3393	3224	2677

152 Sản lượng cây lương thực có hạt phân theo đơn vị hành chính *Production of cereals by district*

Đơn vị tính: Tấn - Unit: Ton

	2010	2011	2014	2015	2016
TỔNG SỐ - TOTAL	1237423	1332273	1273551	1272048	1206650
Sóc Sơn	85859	102129	101779	105499	107954
Đông Anh	59587	70560	69412	70642	71224
Gia Lâm	41248	44226	36821	37502	34420
Thanh Trì	14554	17105	15769	14735	15194
Mê Linh	52125	59530	54524	55206	54699
Sơn Tây	19593	23653	22039	22903	19891
Ba Vì	94942	101404	102750	101401	84586
Phúc Thọ	59537	62425	61711	60549	58695
Đan Phượng	27519	27680	23413	22198	20783
Hoài Đức	27538	31336	30206	29283	29132
Quốc Oai	59217	66490	66942	64252	62322
Thạch Thất	55783	59076	62493	61838	58523
Chương Mỹ	117492	129913	129171	127369	123662
Thanh Oai	84351	85397	82589	82929	78017
Thường Tín	73448	74214	67632	67738	64312
Phú Xuyên	110193	116185	107448	109892	105954
Ứng Hòa	136143	139042	124541	124611	115183
Mỹ Đức	94112	100513	96771	96654	88770
Các Quận - Others	24182	21395	17540	16847	13329

153 Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người phân theo đơn vị hành chính

Production of cereals per capita by district

Đơn vị tính - Unit: Kg

	2010	2011	2014	2015	2016
TỔNG SỐ - TOTAL	187	197	175	172	160
Sóc Sơn	295	345	318	323	325
Đông Anh	173	199	184	185	186
Gia Lâm	174	183	144	142	127
Thanh Trì	72	82	70	63	64
Mê Linh	265	298	256	255	248
Sơn Tây	153	182	160	164	138
Ba Vì	379	399	382	371	305
Phúc Thọ	368	380	355	343	328
Đan Phượng	191	190	151	142	131
Hoài Đức	140	157	141	135	131
Quốc Oai	362	400	381	359	342
Thạch Thất	309	322	319	310	290
Chương Mỹ	400	437	413	400	382
Thanh Oai	496	490	442	436	403
Thường Tín	328	327	284	280	264
Phú Xuyên	603	633	573	582	538
Ứng Hòa	744	751	646	637	578
Mỹ Đức	544	572	523	513	466
Các Quận - Others	8	7	5	5	4

154

Diện tích lúa cả năm

Planted area

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Lúa đông xuân <i>Spring paddy</i>	Lúa mùa <i>Winter paddy</i>
		Ha	
2010	204662	101787	102875
2011	204894	101952	102942
2012	205347	102659	102688
2013	204364	102325	102039
2014	202793	101556	101237
2015	200531	100953	99578
2016	197149	99453	97696
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %	
		<i>Index (Previous year = 100) - %</i>	
2010	98,9	98,6	99,2
2011	100,1	100,2	100,1
2012	100,2	100,7	99,8
2013	99,5	99,7	99,4
2014	99,2	99,2	99,2
2015	98,9	99,4	98,4
2016	98,3	98,5	98,1

155

Năng suất lúa cả năm

Yield of paddy

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Lúa đông xuân <i>Spring paddy</i>	Lúa mùa <i>Winter paddy</i>
Tạ/ha - Quintal/ha			
2010	55,0	58,0	52,0
2011	59,6	62,7	56,5
2012	58,6	61,8	55,3
2013	56,6	61,1	52,0
2014	58,0	61,1	54,8
2015	58,3	61,1	55,5
2016	56,3	60,9	51,6
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>			
2010	98,6	99,5	97,6
2011	108,4	108,1	108,7
2012	98,3	98,6	97,9
2013	96,6	98,9	94,0
2014	102,5	100,0	105,4
2015	100,5	100,0	101,3
2016	96,6	99,7	93,0

156 Sản lượng lúa cả năm

Production of paddy

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Lúa đông xuân <i>Spring paddy</i>	Lúa mùa <i>Winter paddy</i>
Tấn - Ton			
2010	1125016	589953	535063
2011	1220423	638930	581493
2012	1202399	634172	568227
2013	1156531	625581	530950
2014	1175553	620729	554824
2015	1169463	616653	552810
2016	1109582	605656	503926
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>			
2010	97,5	98,1	96,8
2011	108,5	108,3	108,7
2012	98,5	99,3	97,7
2013	96,2	98,6	93,4
2014	101,6	99,2	104,5
2015	99,5	99,3	99,6
2016	94,9	98,2	91,2

157

Diện tích lúa cả năm phân theo đơn vị hành chính

Planted area of paddy by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2010	2011	2014	2015	2016
TỔNG SỐ - TOTAL	204662	204894	202793	200531	197149
Sóc Sơn	18563	18305	19029	19300	19401
Đông Anh	12914	13053	12978	12982	12911
Gia Lâm	6355	6046	5420	5425	4942
Thanh Trì	2772	2747	2630	2589	2569
Mê Linh	9616	10063	9866	9905	9730
Sơn Tây	3636	3693	3578	3563	3529
Ba Vì	13623	13738	14091	13913	13945
Phúc Thọ	8495	8466	8435	8255	8150
Đan Phượng	3500	3334	2929	2742	2517
Hoài Đức	4719	4616	4475	4312	4251
Quốc Oai	10024	10168	10474	9811	10031
Thạch Thất	9403	9403	9583	9480	9496
Chương Mỹ	17713	18532	18542	18551	18123
Thanh Oai	13639	13572	13467	13412	13283
Thường Tín	11686	11586	11112	11053	10564
Phú Xuyên	17164	17228	17271	17028	16687
Ứng Hòa	21727	21710	20534	20022	19326
Mỹ Đức	15083	15431	15576	15420	15405
Các Quận - Others	4030	3203	2803	2768	2289

158 **Năng suất lúa cả năm phân theo đơn vị hành chính**

Yield of paddy by district

Đơn vị tính: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2010	2011	2014	2015	2016
TỔNG SỐ - TOTAL	55,0	59,6	58,0	58,3	56,3
Sóc Sơn	41,9	51,0	50,2	50,4	51,6
Đông Anh	41,8	49,1	49,4	50,3	51,5
Gia Lâm	47,8	56,8	53,4	55,5	56,2
Thanh Trì	44,1	53,1	51,4	51,8	55,0
Mê Linh	48,8	53,6	51,3	51,5	51,8
Sơn Tây	49,8	60,1	57,9	59,4	50,8
Ba Vì	55,9	59,8	59,3	57,9	46,9
Phúc Thọ	59,7	63,2	63,3	62,9	62,2
Đan Phượng	56,7	61,5	62,7	61,1	61,6
Hoài Đức	48,7	56,2	57,1	57,2	57,4
Quốc Oai	53,1	59,7	58,9	58,8	56,0
Thạch Thất	56,7	60,8	62,2	62,3	58,7
Chương Mỹ	61,0	65,0	64,7	63,8	62,6
Thanh Oai	60,9	61,9	60,3	60,9	58,2
Thường Tín	60,7	62,2	59,5	59,8	59,6
Phú Xuyên	61,4	64,4	59,2	61,8	60,9
Ứng Hòa	60,7	62,1	59,4	60,5	58,1
Mỹ Đức	60,0	63,4	59,9	60,4	55,6
Các Quận - Others	48,6	55,0	53,8	54,4	51,3

159 Sản lượng lúa cả năm phân theo đơn vị hành chính

Production of paddy by district

Đơn vị tính: Tấn - Unit: Ton

	2010	2011	2014	2015	2016
TỔNG SỐ - TOTAL	1125016	1220423	1175553	1169463	1109582
Sóc Sơn	77735	93428	95598	97184	100059
Đông Anh	54028	64101	64141	65263	66434
Gia Lâm	30388	34316	28927	30125	27773
Thanh Trì	12214	14587	13509	13419	14134
Mê Linh	46952	53960	50651	51030	50354
Sơn Tây	18125	22192	20701	21150	17922
Ba Vì	76167	82208	83595	80590	65453
Phúc Thọ	50716	53499	53390	51891	50689
Đan Phượng	19835	20499	18361	16766	15514
Hoài Đức	22976	25962	25571	24653	24402
Quốc Oai	53227	60735	61644	57725	56127
Thạch Thất	53284	57132	59615	59016	55699
Chương Mỹ	108085	120528	119985	118429	113535
Thanh Oai	83081	84036	81175	81745	77270
Thường Tín	70880	72076	66141	66107	62978
Phú Xuyên	105361	111015	102190	105158	101648
Ứng Hòa	131859	134784	121956	121073	112264
Mỹ Đức	90504	97763	93328	93093	85579
Các Quận - Others	19599	17602	15075	15046	11748

160 Diện tích ngô phân theo đơn vị hành chính

Planted area of maize by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2010	2011	2014	2015	2016
TỔNG SỐ - TOTAL	25017	24255	20198	21073	19850
Sóc Sơn	3327	3261	2054	2644	2276
Đông Anh	1598	1637	1498	1374	1208
Gia Lâm	2090	1990	1517	1368	1297
Thanh Trì	396	413	383	188	188
Mê Linh	1374	1475	995	1070	1105
Sơn Tây	387	381	341	441	500
Ba Vì	3550	3639	3548	3931	3657
Phúc Thọ	1723	1679	1481	1526	1431
Đan Phượng	1532	1455	954	1010	1006
Hoài Đức	948	1055	891	890	912
Quốc Oai	1285	1224	1091	1310	1233
Thạch Thất	579	432	610	592	564
Chương Mỹ	1646	1627	1565	1540	1733
Thanh Oai	238	267	261	212	132
Thường Tín	648	529	348	365	288
Phú Xuyên	846	888	899	861	740
Ứng Hòa	916	817	515	622	580
Mỹ Đức	759	535	657	673	612
Các Quận - Others	1175	951	590	456	388

161

Năng suất ngô phân theo đơn vị hành chính

Yield of maize by district

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2010	2011	2014	2015	2016
TỔNG SỐ - TOTAL	44,9	46,1	48,5	48,7	48,9
Sóc Sơn	24,4	26,7	30,1	31,4	34,7
Đông Anh	34,8	39,5	35,2	39,1	39,7
Gia Lâm	52,0	49,8	52,0	53,9	51,2
Thanh Trì	59,1	61,0	59,0	70,0	56,4
Mê Linh	37,6	37,8	38,9	39,0	39,3
Sơn Tây	37,9	38,3	39,2	39,8	39,4
Ba Vì	52,9	52,8	54,0	52,9	52,3
Phúc Thọ	51,2	53,2	56,2	56,7	55,9
Đan Phượng	50,2	49,4	53,0	53,8	52,4
Hoài Đức	48,1	50,9	52,0	52,0	51,9
Quốc Oai	46,6	47,0	48,6	49,8	50,2
Thạch Thất	43,2	45,0	47,2	47,7	50,1
Chương Mỹ	57,2	57,7	58,7	58,1	58,4
Thanh Oai	53,4	51,0	54,2	55,8	56,6
Thường Tín	39,6	40,4	42,8	44,7	46,3
Phú Xuyên	57,1	58,2	58,5	55,0	58,2
Ứng Hòa	46,8	52,1	50,2	56,9	50,3
Mỹ Đức	47,5	51,4	52,4	52,9	52,1
Các Quận - Others	39,0	39,9	41,8	39,5	40,7

162 Sản lượng ngô phân theo đơn vị hành chính

Production of maize by district

Đơn vị tính: Tấn - Unit: Ton

	2010	2011	2014	2015	2016
TỔNG SỐ - TOTAL	112407	111850	97998	102585	97068
Sóc Sơn	8124	8701	6181	8315	7895
Đông Anh	5559	6459	5271	5379	4790
Gia Lâm	10860	9910	7894	7377	6647
Thanh Trì	2340	2518	2260	1316	1060
Mê Linh	5173	5570	3873	4176	4345
Sơn Tây	1468	1461	1338	1753	1969
Ba Vì	18775	19196	19155	20811	19133
Phúc Thọ	8821	8926	8321	8658	8006
Đan Phượng	7684	7181	5052	5432	5269
Hoài Đức	4562	5374	4635	4630	4730
Quốc Oai	5990	5755	5298	6527	6195
Thạch Thất	2499	1944	2878	2822	2824
Chương Mỹ	9407	9385	9186	8940	10127
Thanh Oai	1270	1361	1414	1184	747
Thường Tín	2568	2138	1491	1631	1334
Phú Xuyên	4832	5170	5258	4734	4306
Ứng Hòa	4284	4258	2585	3538	2919
Mỹ Đức	3608	2750	3443	3561	3191
Các Quận - Others	4583	3793	2465	1801	1581

163 Diện tích cây hàng năm phân theo đơn vị hành chính

Planted area of some annual crops by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2010	2011	2014	2015	2016
TỔNG SỐ - TOTAL	317680	313134	290633	294325	281953
Sóc Sơn	27127	26596	24569	25439	24947
Đông Anh	18585	18590	18081	18230	18123
Gia Lâm	10969	10682	10035	10272	10012
Thanh Trì	4755	4921	4760	4595	4654
Mê Linh	16382	17519	16572	16613	16569
Sơn Tây	5981	5779	5434	5389	5428
Ba Vì	26358	26472	23333	24083	23837
Phúc Thọ	15224	14999	13918	14011	13451
Đan Phượng	7265	6759	6458	7183	6557
Hoài Đức	7810	8327	7941	7964	7952
Quốc Oai	13720	13487	13454	13436	13127
Thạch Thất	12288	12129	12104	12202	12028
Chương Mỹ	26289	25804	24554	26168	24580
Thanh Oai	17612	16297	15106	15300	14900
Thường Tín	18049	17258	15989	15705	14720
Phú Xuyên	27613	27560	23631	23846	21977
Ứng Hòa	29176	28333	24866	24360	21660
Mỹ Đức	22218	22578	22044	21674	20142
Các Quận - Others	10259	9044	7784	7855	7289

164

Diện tích gieo trồng, diện tích thu hoạch và sản lượng một số cây lâu năm
Planted area, gethering area and production of some perennial crops

	2010	2011	2014	2015	2016
Diện tích gieo trồng					
<i>Planted area (Ha)</i>	17705	17867	19031	19139	20664
1. Cây ăn quả - <i>Fruit crops</i>	13935	13892	15161	15726	16748
Trong đó - <i>Of which:</i>					
Chuối - <i>Bananas</i>	2297	2496	3176	3370	3267
Cam - <i>Orange</i>	847	812	747	806	1488
Bưởi - <i>Grapefruit</i>	2442	2456	2706	3112	3806
Táo - <i>Apple</i>	958	839	629	645	675
Nhãn - <i>Longan</i>	2015	1964	1880	1994	1885
Vải - <i>Litchi</i>	1433	1325	1269	1003	887
2. Cây lấy quả chứa dầu (Dừa)					
<i>Oil bearing fruit tree</i>	26	24	13	13	13
3. Cà phê - <i>Coffee</i>	10	-	-	-	-
4. Chè - <i>Tea</i>	3087	3083	3250	2876	3355
5. Cây dược liệu lâu năm khác					
<i>Other perennial medicinal plants</i>	...	340	164	197	183
6. Cây lâu năm khác					
<i>Other perennials</i>	647	528	443	327	365
Diện tích thu hoạch					
<i>Gethering area (Ha)</i>	15112	14904	16564	16435	17812
1. Cây ăn quả - <i>Fruit crops</i>	11483	11385	12800	13127	14067
Trong đó - <i>Of which:</i>					
Chuối - <i>Bananas</i>	1882	1974	2618	2856	2895
Cam - <i>Orange</i>	642	583	559	563	1095
Bưởi - <i>Grapefruit</i>	1956	1968	2353	2523	2856
Táo - <i>Apple</i>	796	671	511	523	583
Nhãn - <i>Longan</i>	1598	1584	1590	1681	1644
Vải - <i>Litchi</i>	1296	1220	1233	955	867

164 (Tiếp theo) **Diện tích gieo trồng, diện tích thu hoạch và sản lượng một số cây lâu năm**
(Cont.) *Planted area, gathering area and production of some perennial crops*

	2010	2011	2014	2015	2016
2. Cây lấy quả chứa dầu (Dừa) <i>Oil bearing fruit tree</i>	24	22	12	12	12
3. Cà phê - <i>Coffee</i>	10	-	-	-	-
4. Chè - <i>Tea</i>	3009	3024	3193	2802	3227
5. Cây dược liệu lâu năm khác <i>Other perennial medicinal plants</i>	...	...	162	194	172
6. Cây lâu năm khác <i>Other Perennials</i>	586	473	397	300	334
Sản lượng (Tấn) <i>Production (Ton)</i>	213510	231748	241099	249142	262516
1. Cây ăn quả - <i>Fruit crops</i>	180583	201439	214133	222447	233707
Trong đó - <i>Of which:</i>					
Chuối - <i>Bananas</i>	52985	53796	70445	73457	77050
Cam - <i>Orange</i>	7062	6303	6827	6600	8899
Bưởi - <i>Grapefruit</i>	19991	24132	35521	37984	42823
Táo - <i>Apple</i>	18738	12052	8259	8159	8599
Nhãn - <i>Longan</i>	16370	23341	21577	23041	21909
Vải - <i>Litchi</i>	14222	14393	12501	10216	8562
2. Cây lấy quả chứa dầu (Dừa) <i>Oil bearing fruit tree</i>	473	374	182	172	148
3. Cà phê - <i>Coffee</i>	15	-	-	-	-
4. Chè - <i>Tea</i>	22148	22477	22387	22897	25185
5. Cây dược liệu lâu năm khác <i>Other perennial medicinal plants</i>	...	1235	530	861	733
6. Cây lâu năm khác <i>Other perennials</i>	10291	6223	3867	2765	2743

165 Diện tích trồng cây lâu năm phân theo đơn vị hành chính

Planted area of some perennial industrial crops by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2010	2011	2014	2015	2016
TỔNG SỐ - TOTAL	17705	17867	19031	19139	20664
Sóc Sơn	1509	1519	1738	1726	1719
Đông Anh	786	721	700	712	684
Gia Lâm	722	726	858	915	1022
Thanh Trì	110	106	131	135	152
Mê Linh	765	769	789	804	816
Sơn Tây	929	922	908	916	912
Ba Vì	3855	3825	4206	3822	4766
Phúc Thọ	708	674	750	762	770
Đan Phượng	822	712	789	791	798
Hoài Đức	658	747	869	870	887
Quốc Oai	968	986	1023	1037	1333
Thạch Thất	744	756	784	830	852
Chương Mỹ	1479	1421	1478	1807	1851
Thanh Oai	701	673	741	738	729
Thường Tín	580	676	776	753	676
Phú Xuyên	418	415	372	420	471
Ứng Hòa	439	371	450	455	516
Mỹ Đức	698	969	601	616	666
Các Quận - Others	814	879	1068	1030	1044

166 Diện tích trồng cây công nghiệp lâu năm
phân theo đơn vị hành chính
Planted area of perennial industrial crops by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2010	2011	2014	2015	2016
TỔNG SỐ - TOTAL	3123	3107	3263	2889	3368
Sóc Sơn	450	450	444	451	428
Đông Anh	1	2	6	6	7
Gia Lâm	-	-	-	-	-
Thanh Trì	-	-	-	-	-
Mê Linh	2	1	1	1	1
Sơn Tây	-	-	35	36	40
Ba Vì	1719	1709	1875	1437	2015
Phúc Thọ	1	-	-	-	-
Đan Phượng	4	3	2	2	2
Hoài Đức	2	1	1	1	1
Quốc Oai	263	271	281	261	291
Thạch Thất	281	281	275	235	217
Chương Mỹ	393	382	340	456	363
Thanh Oai	-	2	1	1	1
Thường Tín	-	-	-	-	-
Phú Xuyên	-	-	-	-	-
Ứng Hòa	3	1	1	1	1
Mỹ Đức	4	4	1	1	1
Các Quận - Others	-	-	-	-	-

167

**Diện tích thu hoạch cây công nghiệp lâu năm
phân theo đơn vị hành chính**
Gathering area of perennial industrial crops by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2010	2011	2014	2015	2016
TỔNG SỐ - TOTAL	3043	3046	3205	2814	3239
Sóc Sơn	412	413	403	429	422
Đông Anh	1	2	3	4	7
Gia Lâm	-	-	-	-	-
Thanh Trì	-	-	-	-	-
Mê Linh	2	1	1	1	1
Sơn Tây	-	-	31	36	33
Ba Vì	1695	1709	1875	1386	1909
Phúc Thọ	1	-	-	-	-
Đan Phượng	4	3	2	2	2
Hoài Đức	2	1	1	1	1
Quốc Oai	263	269	271	261	291
Thạch Thất	281	281	275	235	210
Chương Mỹ	376	362	340	456	360
Thanh Oai	-	1	1	1	1
Thường Tín	-	-	-	-	-
Phú Xuyên	-	-	-	-	-
Ứng Hòa	3	1	1	1	1
Mỹ Đức	3	3	1	1	1
Các Quận - Others	-	-	-	-	-

168 Diện tích trồng cây ăn quả phân theo đơn vị hành chính

Planted area of fruit farming by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2010	2011	2014	2015	2016
TỔNG SỐ - TOTAL	13935	13892	15161	15726	16748
Sóc Sơn	1045	1055	1147	1132	1138
Đông Anh	744	695	620	664	640
Gia Lâm	682	706	853	911	1020
Thanh Trì	109	112	131	135	152
Mê Linh	763	768	785	803	815
Sơn Tây	907	901	858	866	858
Ba Vì	2004	1958	2221	2269	2648
Phúc Thọ	639	606	700	743	753
Đan Phượng	772	670	767	766	768
Hoài Đức	644	740	851	868	876
Quốc Oai	697	710	740	773	1033
Thạch Thất	461	473	504	590	630
Chương Mỹ	1080	1033	1131	1345	1483
Thanh Oai	688	657	678	677	676
Thường Tín	565	662	776	753	676
Phú Xuyên	398	397	363	409	450
Ứng Hòa	376	355	420	426	487
Mỹ Đức	547	527	551	566	612
Các Quận - Others	814	867	1065	1030	1033

169 Chăn nuôi

Livestock

	2010	2011	2014	2015	2016
Số lượng (Nghìn con) <i>Number (Thous. heads)</i>					
Trâu - Buffaloes	26,9	25,1	24,4	25,4	24,0
Bò - Cattles	184,6	173,3	140,5	141,9	135,7
Lợn - Pig	1625,2	1533,1	1410,5	1548,3	1809,9
Ngựa - Horse	0,5	0,5	0,3	0,3	0,7
Dê - Goat	10,2	9,8	5,9	6,4	7,6
Gia cầm (Triệu con) <i>Poultry (Mill. Heads)</i>	17,3	20,8	25,4	25,4	28,9
Trong đó - Of which:					
Gà - Chicken	12,5	13,3	16,7	16,5	19,5
Vịt, ngan, ngỗng <i>Duck, swan, goose</i>	4,8	4,9	5,9	6,3	6,5
Sản lượng (Tấn) - Output (Ton)					
Thịt trâu hơi xuất chuồng <i>Living weight of buffaloes</i>	1451	1347	1459	1504	1538
Thịt bò hơi xuất chuồng <i>Living weight of cattle</i>	8694	8700	9099	9396	9688
Thịt lợn hơi xuất chuồng <i>Living weight of pig</i>	308217	311514	296977	307098	320984
Thịt gia cầm giết bán <i>Living weight of livestock</i>	52843	63552	80594	82369	85947
Trong đó: Thịt gà <i>Of which: Chicken</i>	39897	48815	61298	63201	65742
Trứng gà, vịt, ngan, ngỗng (Triệu quả) <i>Eggs chicken, duck, swan, goose (Mill.pieces)</i>	584	698	1105	1157	1438
Sữa tươi - Fresh milk	15565	15902	31188	34990	39393
Mật ong - Honey	112	124	614	632	577
Kén tằm - Silkworm cocoon	170	225	73	79	84

170

Số lượng trâu phân theo đơn vị hành chính

Number of buffaloes by district

Đơn vị tính: Con - Unit: Head

	2010	2011	2014	2015	2016
TỔNG SỐ - TOTAL	26900	25108	24376	25362	23972
Sóc Sơn	5405	5061	4998	4964	2894
Đông Anh	732	528	555	713	713
Gia Lâm	95	240	206	434	465
Thanh Trì	177	211	713	588	629
Mê Linh	578	724	726	853	854
Sơn Tây	1510	1473	1069	1720	1299
Ba Vì	7479	7105	5036	4392	4712
Phúc Thọ	289	284	303	257	345
Đan Phượng	19	7	65	128	125
Hoài Đức	445	531	613	708	743
Quốc Oai	1517	1428	1556	1593	1955
Thạch Thất	4521	3640	3139	3185	3893
Chương Mỹ	1300	1206	912	1006	869
Thanh Oai	592	550	1089	1116	1136
Thường Tín	204	182	417	435	462
Phú Xuyên	449	510	813	941	838
Ứng Hòa	495	425	619	654	616
Mỹ Đức	802	811	891	956	715
Các Quận - Others	291	192	656	719	709

171

Số lượng bò phân theo đơn vị hành chính

Number of cattles by district

Đơn vị tính: Con - Unit: Head

	2010	2011	2014	2015	2016
TỔNG SỐ - TOTAL	184642	173275	140525	141860	135697
Sóc Sơn	30135	30272	29272	29105	22416
Đông Anh	9030	6816	5394	5570	5570
Gia Lâm	9843	9890	8197	7622	6725
Thanh Trì	1284	1012	995	873	875
Mê Linh	9066	6828	6526	6824	7096
Sơn Tây	9689	9492	4175	5322	6236
Ba Vì	46175	45351	31216	30128	34320
Phúc Thọ	5925	6290	6605	7246	5801
Đan Phượng	1454	1417	1614	1614	2503
Hoài Đức	3568	3063	2757	2884	2583
Quốc Oai	5322	5315	4663	4909	4550
Thạch Thất	5281	4686	4123	4652	3871
Chương Mỹ	17650	17250	16535	16121	15219
Thanh Oai	5856	5014	4056	4211	3732
Thường Tín	5035	4103	1701	1632	1202
Phú Xuyên	3538	3500	2898	3429	3225
Ứng Hòa	7018	5025	4656	4529	4051
Mỹ Đức	6560	6164	4265	4265	4600
Các Quận - Others	2213	1787	877	924	1122

172

Số lượng lợn phân theo đơn vị hành chính

Number of pigs by district

Đơn vị tính: Con - Unit: Head

	2010	2011	2014	2015	2016
TỔNG SỐ - TOTAL	1625165	1533078	1410469	1548265	1809941
Sóc Sơn	130155	131989	115778	107875	110498
Đông Anh	95353	90156	59895	60101	63920
Gia Lâm	51440	48810	50749	49898	51254
Thanh Trì	20309	17710	16907	17916	17716
Mê Linh	80592	52149	58074	67472	68346
Sơn Tây	44025	44131	63660	68637	81649
Ba Vì	269495	253273	178847	181112	239214
Phúc Thọ	79552	65391	80446	90626	102762
Đan Phượng	47606	47163	52708	60049	77861
Hoài Đức	56724	51244	57776	59079	70230
Quốc Oai	86920	77915	80628	70671	76961
Thạch Thất	66740	55219	64467	139993	139993
Chương Mỹ	105781	108275	119108	133117	171104
Thanh Oai	103405	97105	80349	82015	96043
Thường Tín	113282	102672	58946	59491	67193
Phú Xuyên	64371	61782	55434	50444	53584
Ứng Hòa	77948	98992	109863	129050	158486
Mỹ Đức	88756	92950	85683	100204	144866
Các Quận - Others	42711	36152	21151	20515	18261

173 Số lượng gia cầm phân theo đơn vị hành chính

Number of poultry by district

Đơn vị tính: Nghìn con - *Unit: Thous.heads*

	2010	2011	2014	2015	2016
TỔNG SỐ - TOTAL	17261	20828	25439	25430	28874
Sóc Sơn	1051	1131	1827	1802	1960
Đông Anh	2149	4121	3529	3721	3656
Gia Lâm	376	373	302	272	229
Thanh Trì	206	228	262	240	215
Mê Linh	379	938	1234	1305	1302
Sơn Tây	693	691	1048	1028	1219
Ba Vì	1936	2029	3213	2209	4298
Phúc Thọ	754	829	990	908	1068
Đan Phượng	195	195	226	197	240
Hoài Đức	417	398	453	452	555
Quốc Oai	1365	1694	2240	2482	2537
Thạch Thất	703	660	1329	1352	1349
Chương Mỹ	2353	2353	2871	3677	3744
Thanh Oai	1302	1439	1080	843	1297
Thường Tín	716	711	818	887	888
Phú Xuyên	812	954	1404	1249	1371
Ứng Hòa	1132	1348	1460	1981	1760
Mỹ Đức	596	639	1027	707	931
Các Quận - <i>Others</i>	126	97	126	118	255

174 Số lượng gà phân theo đơn vị hành chính

Number of chickens by district

Đơn vị tính: Nghìn con - *Unit: Thous.heads*

	2010	2011	2014	2015	2016
TỔNG SỐ - TOTAL	12539	13321	16712	16540	19491
Sóc Sơn	919	931	1461	1503	1460
Đông Anh	1794	1945	1694	1691	1657
Gia Lâm	181	183	211	198	191
Thanh Trì	94	100	154	128	99
Mê Linh	253	449	369	357	352
Sơn Tây	665	661	962	987	1162
Ba Vì	1797	1874	3003	2091	4180
Phúc Thọ	554	631	549	526	662
Đan Phượng	150	147	156	179	182
Hoài Đức	385	358	394	412	411
Quốc Oai	1116	1417	1835	1941	2102
Thạch Thất	507	532	751	800	797
Chương Mỹ	2135	2165	2698	3319	3385
Thanh Oai	575	549	368	370	564
Thường Tín	347	317	373	409	409
Phú Xuyên	225	200	600	440	518
Ứng Hòa	430	478	618	725	777
Mỹ Đức	322	317	424	371	503
Các Quận - <i>Others</i>	90	67	92	93	80

175 Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng phân theo đơn vị hành chính

Living weight of buffaloes by district

Đơn vị tính: Tấn - Unit: Ton

	2010	2011	2014	2015	2016
TỔNG SỐ - TOTAL	1451	1347	1459	1504	1538
Sóc Sơn	120	130	150	92	117
Đông Anh	95	102	62	80	80
Gia Lâm	18	28	80	85	97
Thanh Trì	25	26	52	66	96
Mê Linh	79	66	50	52	53
Sơn Tây	59	59	109	171	77
Ba Vì	380	266	160	111	140
Phúc Thọ	22	37	41	35	35
Đan Phượng	3	3	4	21	22
Hoài Đức	59	86	72	87	78
Quốc Oai	75	64	36	44	51
Thạch Thất	120	109	180	187	190
Chương Mỹ	140	128	116	98	102
Thanh Oai	65	47	68	110	88
Thường Tín	7	7	20	20	21
Phú Xuyên	36	36	66	50	61
Ứng Hòa	21	24	38	71	78
Mỹ Đức	80	62	56	56	64
Các Quận - Others	47	67	99	68	88

176 Sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng

phân theo đơn vị hành chính

Living weight of cattle by district

Đơn vị tính: Tấn - Unit: Ton

	2010	2011	2014	2015	2016
TỔNG SỐ - TOTAL	8694	8700	9099	9396	9688
Sóc Sơn	360	388	236	270	1034
Đông Anh	745	706	306	325	325
Gia Lâm	1306	1331	1334	1369	1446
Thanh Trì	112	171	72	112	160
Mê Linh	322	336	331	331	336
Sơn Tây	212	210	321	440	453
Ba Vì	1131	1632	2260	1405	1053
Phúc Thọ	420	401	665	760	780
Đan Phượng	144	72	67	195	445
Hoài Đức	324	292	375	858	274
Quốc Oai	273	350	145	134	136
Thạch Thất	386	389	370	219	219
Chương Mỹ	983	1060	1487	1649	1097
Thanh Oai	395	343	319	349	555
Thường Tín	53	49	160	136	135
Phú Xuyên	194	110	69	124	357
Ứng Hòa	335	174	195	374	423
Mỹ Đức	713	405	255	255	287
Các Quận - Others	286	281	132	91	173

177 Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng phân theo đơn vị hành chính

Living weight of pig by district

Đơn vị tính: Tấn - Unit: Ton

	2010	2011	2014	2015	2016
TỔNG SỐ - TOTAL	308217	311514	296977	307098	320984
Sóc Sơn	11930	11828	15996	16697	19555
Đông Anh	18786	18646	12164	12885	13416
Gia Lâm	9324	9289	11077	10417	10193
Thanh Trì	3326	3192	3093	3054	4188
Mê Linh	14229	13672	12146	15554	12285
Sơn Tây	6954	6976	14356	12099	12857
Ba Vì	56623	61607	32441	34641	31055
Phúc Thọ	16130	12100	19241	19440	17731
Đan Phượng	13412	10888	11067	12819	14712
Hoài Đức	13200	14859	14021	12871	13845
Quốc Oai	10554	9856	13462	18543	15911
Thạch Thất	10773	10903	12175	16763	21111
Chương Mỹ	21534	22136	29296	33011	35258
Thanh Oai	26548	20530	18523	19485	19602
Thường Tín	18992	18615	12314	13752	13525
Phú Xuyên	11263	11851	11519	9400	9652
Ứng Hòa	17664	24802	27552	29095	23096
Mỹ Đức	19386	20086	22124	12157	28933
Các Quận - Others	7589	9678	4410	4415	4059

178

Giá trị sản xuất lâm nghiệp theo giá hiện hành phân theo ngành hoạt động

Gross output of forestry at current prices by kinds of activity

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>			
		Trồng và chăm sóc rừng <i>Planting and care of forest</i>	Khai thác gỗ và lâm sản khác <i>Exploitation of wood and other forest products</i>	Thu nhặt sản phẩm từ rừng không phải gỗ và lâm sản khác <i>Collected forest products without timber and other forest products</i>	Dịch vụ lâm nghiệp <i>Services</i>
Tỷ đồng - <i>Bill. dong</i>					
2010	62	3	57	1	1
2011	81	5	74	-	2
2012	74	3	69	-	2
2013	91	3	85	1	2
2014	88	3	80	3	2
2015	88	4	74	6	4
2016	89	4	74	6	5
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>					
2010	100,0	4,9	91,9	1,6	1,6
2011	100,0	6,2	91,3	-	2,5
2012	100,0	4,1	93,2	-	2,7
2013	100,0	3,3	93,4	1,1	2,2
2014	100,0	3,4	90,9	3,4	2,3
2015	100,0	4,6	84,1	6,8	4,5
2016	100,0	4,5	83,2	6,7	5,6

179

Giá trị sản xuất lâm nghiệp theo giá so sánh 2010 phân theo ngành hoạt động

*Gross output of forestry at constant 2010 prices
by kinds of activity*

Tổng số <i>Total</i>		Chia ra - <i>Of which</i>			
		Trồng và chăm sóc rừng <i>Planting and care of forest</i>	Khai thác gỗ và lâm sản khác <i>Exploitation of wood and other forest products</i>	Thu nhặt sản phẩm từ rừng không phải gỗ và lâm sản khác <i>Collected forest products without timber and other forest products</i>	Dịch vụ lâm nghiệp <i>Services</i>
Tỷ đồng - <i>Bill.dongs</i>					
2010	62	3	57	1	1
2011	62	4	57	-	1
2012	59	3	55	-	1
2013	70	3	65	1	1
2014	68	3	61	2	2
2015	67	3	57	4	3
2016	69	4	57	4	4
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>					
2010	95,4	75,0	96,6	100,0	100,0
2011	100,0	133,3	100,0	-	100,0
2012	95,2	75,0	96,5	-	100,0
2013	118,6	100,0	118,2	-	100,0
2014	97,1	100,0	93,8	200,0	200,0
2015	98,5	100,0	93,4	200,0	300,0
2016	103,0	133,3	100,0	100,0	133,3

180 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại rừng

Area of concentrated planted forest by types of forest

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Rừng sản xuất <i>Production forest</i>	Rừng phòng hộ <i>Protection forest</i>	Rừng đặc dụng <i>Specialized forest</i>
		Ha		
2010	298	115	183	-
2011	365	307	53	5
2012	299	253	41	5
2013	249	179	70	-
2014	257	237	20	-
2015	219	199	20	-
2016	268	236	32	-
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>		
2010	107,6	149,4	91,5	-
2011	122,5	267,0	29,0	...
2012	81,9	82,4	77,4	100,0
2013	83,3	70,8	170,7	-
2014	103,2	132,4	28,6	-
2015	85,2	84,0	100,0	-
2016	122,4	118,6	160,0	-

181 Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ phân theo loại lâm sản

Gross output of wood and non-timber products by types of forest products

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2010	2011	2014	2015	2016
Gỗ - <i>Wood</i>	m ³	10002	9829	13269	9675	9728
Chia ra - <i>Of which:</i>						
- Gỗ rừng tự nhiên <i>Natural forests</i>	"	-	125	-	-	-
- Gỗ rừng trồng <i>Plantation</i>	"	10002	9704	13269	9675	9728
Trong tổng số - <i>In total</i>						
Gỗ nguyên liệu giấy <i>Wood pulp</i>	"	2711	1980	1820	1300	-
Củi - <i>Firewood</i>	ste	43997	47129	51636	46417	45870
Tre - <i>Bamboo</i>	1000 cây <i>Thous.trees</i>	2571	2154	2358	2204	2288
Nứa hàng - <i>Cork</i>	1000 cây <i>Thous.trees</i>	200	151	124	91	91
Song mây - <i>Rattan</i>	Tấn - <i>Ton</i>	107	70	35	35	33
Măng tươi <i>Fresh Asparagus</i>	"	126	11	714	1397	1339
Mộc nhĩ - <i>Wood ear</i>	"	5	92	-	-	-

182

Giá trị sản xuất thủy sản theo giá hiện hành phân theo ngành hoạt động

Gross output of fishing at current prices by kinds of activity

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>	
		Khai thác <i>Catch</i>	Nuôi trồng <i>Aquaculture</i>
Tỷ đồng - <i>Bill. dong</i>			
2010	1950	94	1856
2011	2487	128	2359
2012	2750	192	2558
2013	2797	205	2592
2014	2988	207	2781
2015	3062	78	2984
2016	3388	100	3288
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>			
2010	100,0	4,8	95,2
2011	100,0	5,1	94,9
2012	100,0	7,0	93,0
2013	100,0	7,3	92,7
2014	100,0	6,9	93,1
2015	100,0	2,5	97,5
2016	100,0	3,0	97,0

183

**Giá trị sản xuất thủy sản theo giá so sánh 2010
phân theo ngành hoạt động**
*Gross output of fishing at constant 2010 prices by kinds
of activity*

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>	
		Khai thác <i>Catch</i>	Nuôi trồng <i>Aquaculture</i>
Tỷ đồng - <i>Bill. dong</i>			
2010	1950	94	1856
2011	1953	101	1852
2012	2040	129	1911
2013	2193	141	2052
2014	2377	149	2228
2015	2419	55	2364
2016	2640	65	2575
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>			
2010	116,8	93,1	118,3
2011	100,2	107,4	99,8
2012	104,5	127,7	103,2
2013	107,5	109,3	107,4
2014	108,4	105,7	108,6
2015	101,8	36,9	106,1
2016	109,1	118,2	108,9

184 Diện tích nuôi trồng thủy sản

Area of aquaculture

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2010	2011	2014	2015	2016
TỔNG SỐ - TOTAL	20555	20640	23137	21140	20886
Phân theo loại thủy sản <i>By types of aquatic product</i>					
Cá - Fish	20538	20624	23127	21136	20882
Tôm - Shrimp	11	8	-	-	-
Thủy sản khác - Other aquatic	6	8	10	4	4
Phân theo phương thức nuôi <i>By farming methods</i>					
Diện tích nuôi thâm canh và bán thâm canh <i>The area of intensive and semi intensive aquaculture</i>	...	12793	18895	15751	14816
Diện tích nuôi quảng canh và quảng canh cải tiến <i>The area of extensive and improved extensive aquaculture</i>	...	7847	4242	5389	6070
Phân theo loại nước nuôi <i>By types of water</i>					
Diện tích nước ngọt <i>The area of freshwater</i>	20555	20640	23137	21140	20886

185 Diện tích nuôi trồng thủy sản phân theo đơn vị hành chính

Area of aquaculture by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2010	2011	2014	2015	2016
TỔNG SỐ - TOTAL	20555	20640	23137	21140	20886
Sóc Sơn	468	470	458	454	452
Đông Anh	614	661	741	754	729
Gia Lâm	413	492	429	428	435
Thanh Trì	831	829	832	796	796
Mê Linh	326	319	332	341	354
Sơn Tây	540	814	803	825	826
Ba Vì	2428	2411	3619	2825	2558
Phúc Thọ	730	696	723	697	601
Đan Phượng	212	168	189	162	156
Hoài Đức	106	81	115	112	172
Quốc Oai	639	704	773	594	610
Thạch Thất	604	600	475	489	468
Chương Mỹ	1717	1848	1874	1865	1948
Thanh Oai	1000	998	656	586	645
Thường Tín	1048	1023	1007	1017	1011
Phú Xuyên	1384	1344	1771	1848	2050
Ứng Hòa	2426	2677	3677	4168	3500
Mỹ Đức	2277	3180	3229	1493	2326
Các Quận - Others	2792	1325	1434	1686	1249

186 Sản lượng thủy sản

Production of fishery

Đơn vị tính: Tấn - Unit: Ton

	2010	2011	2014	2015	2016
TỔNG SỐ - TOTAL	59281	64845	86575	88001	94402
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	3261	2735	901	860	600
Ngoài nhà nước - Non-State	56020	62110	85674	87141	93802
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>	-	-	-	-	-
Phân theo khai thác, nuôi trồng <i>By types of catch, aquaculture</i>					
Khai thác - Catch	2653	2802	4131	1246	1634
Nuôi trồng - Aquaculture	56628	62043	82444	86755	92768
Phân theo loại thủy sản <i>By types of aquatic product</i>					
Cá - Fish	58336	63710	85451	87886	94149
Tôm - Shrimp	154	165	141	55	67
Thủy sản khác - Other aquatic	791	970	983	60	186
Phân theo loại nước nuôi <i>By types of water</i>					
Nước ngọt - Fresh water	59281	64845	86575	88001	94402

187 Sản lượng thủy sản phân theo đơn vị hành chính

Production of fishery by district

Đơn vị tính: Tấn - Unit: Ton

	2010	2011	2014	2015	2016
TỔNG SỐ - TOTAL	59281	64845	86575	88001	94402
Sóc Sơn	944	1200	1266	1197	1150
Đông Anh	1608	1907	2444	2620	2713
Gia Lâm	1139	1228	1536	1522	2346
Thanh Trì	3495	3595	3663	3937	2736
Mê Linh	502	415	474	577	562
Sơn Tây	710	765	1359	1277	1140
Ba Vì	6056	6588	8194	8033	8151
Phúc Thọ	2792	2184	4000	3961	3717
Đan Phượng	1290	1371	1483	1222	1197
Hoài Đức	422	227	390	399	608
Quốc Oai	1750	1745	2370	2315	2314
Thạch Thất	1508	1505	1548	1456	1791
Chương Mỹ	3845	4516	7648	7955	8365
Thanh Oai	4782	3762	5151	4543	5099
Thường Tín	5054	5029	4870	4706	5521
Phú Xuyên	5386	6097	7393	7599	8475
Ứng Hòa	10203	12289	21090	22509	26761
Mỹ Đức	3930	5993	7082	7057	7954
Các Quận - Others	3865	4429	4614	5116	3802

GIÁO DỤC EDUCATION

Biểu Table		Trang Page
188	Số trường học, lớp học và phòng học mầm non <i>Number of schools, classes and classrooms of preschool education</i>	441
189	Số trường mầm non phân theo đơn vị hành chính <i>Number of schools of preschool education by district</i>	443
190	Số lớp mầm non phân theo đơn vị hành chính <i>Number of classes of preschool education by district</i>	445
191	Số giáo viên và học sinh mầm non <i>Number of teachers and pupils of preschool education</i>	447
192	Số giáo viên mầm non phân theo đơn vị hành chính <i>Number of teachers of preschool education by district</i>	448
193	Số học sinh mầm non phân theo đơn vị hành chính <i>Number of pupils of preschool education by district</i>	450
194	Số trường học, lớp học phổ thông <i>Number of schools and classes of general education</i>	452
195	Số trường phổ thông năm học 2016 phân theo đơn vị hành chính <i>Number of schools of general education in school year 2016 by district</i>	454
196	Số lớp học phổ thông năm học 2016 phân theo đơn vị hành chính <i>Number of classes of general education in school year 2016 by district</i>	456
197	Số giáo viên phổ thông <i>Number of teachers of general education</i>	458
198	Số học sinh phổ thông <i>Number of pupils of general education</i>	459
199	Số giáo viên phổ thông năm học 2016 phân theo đơn vị hành chính <i>Number of teachers of general education in school year 2016 by district</i>	460
200	Số học sinh phổ thông năm học 2016 phân theo đơn vị hành chính <i>Number of pupils of general education in school year 2016 by district</i>	462

Biểu Table		Trang Page
201	Số học sinh phổ thông bình quân một giáo viên và số học sinh phổ thông bình quân 1 lớp học phân theo loại hình và phân theo cấp học <i>Average number of pupils per teacher and average number of pupils per class by types of ownership and by grade</i>	464
202	Học sinh tốt nghiệp các cấp học phổ thông <i>Graduates of grade schools</i>	465
203	Số cơ sở, số giáo viên và sinh viên các cơ sở dạy nghề <i>Number of colleges, teachers and students of vocational school</i>	466
204	Số trường, số giáo viên và số học sinh trung cấp chuyên nghiệp <i>Number of schools, teachers and students of professional secondary education</i>	467
205	Số trường, số giáo viên và sinh viên cao đẳng và đại học phân theo cấp quản lý <i>Number of colleges, teachers and students in colleges and universities by management level</i>	468

188 Số trường học, lớp học và phòng học mầm non

Number of schools, classes and classrooms of preschool education

	Năm học - School year				
	2010	2011	2014	2015	2016
- Số trường học (Trường)					
<i>Number of schools (School)</i>	834	857	960	1003	1040
Công lập - Public	686	664	706	730	744
Ngoài công lập - Non-public ^(*)	148	193	254	273	296
- Số lớp học (Lớp)					
<i>Number of classes (Class)</i>	8717	12847	16404	17166	17671
Công lập - Public	7080	9284	10462	10747	11014
Ngoài công lập - Non-public ^(*)	1637	3563	5942	6419	6657
- Số phòng học (Phòng)					
<i>Number of classrooms (Classroom)</i>	11872	12452	16879	17747	20509
+ Phân theo loại hình					
<i>By types of ownership</i>					
Công lập - Public	9158	8320	10766	10933	12212
Ngoài công lập - Non-public ^(*)	2714	4132	6113	6814	8297
+ Phân theo loại phòng					
<i>By types of classroom</i>					
Phòng kiên cố					
<i>Permanent classrooms</i>	8823	11197	15297	16278	19645
Phòng bán kiên cố					
<i>Semi permanent classrooms</i>	1548	1226	1099	1034	691
Phòng tạm - Temporary classrooms	1501	29	483	435	173
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %					
<i>Index (Previous year = 100)</i>					
- Trường học - Schools	104,1	102,8	103,6	104,5	103,7
Công lập - Public	103,0	96,8	102,0	103,4	101,9
Ngoài công lập - Non-public ^(*)	109,6	130,4	108,1	107,5	108,4
- Lớp học - Classes	111,4	147,4	111,4	104,6	102,9
Công lập - Public	105,6	131,1	103,5	102,7	102,5
Ngoài công lập - Non-public ^(*)	145,9	217,7	128,6	108,0	103,7

188

(Tiếp theo) **Số trường học, lớp học và phòng học mầm non**
 (Cont.) *Number of schools, classes and classrooms*
of preschool education

	Năm học - <i>School year</i>				
	2010	2011	2014	2015	2016
- Phòng học - <i>Classrooms</i>	115,0	104,9	111,9	105,1	115,6
+ Phân theo loại hình <i>By types of ownership</i>					
Công lập - <i>Public</i>	110,6	90,8	102,1	101,6	111,7
Ngoài công lập - <i>Non-public^(*)</i>	132,7	152,2	134,5	111,5	121,8
+ Phân theo loại phòng <i>By types of classroom</i>					
Phòng kiên cố <i>Permanent classrooms</i>	129,0	126,9	109,8	106,4	120,7
Phòng bán kiên cố <i>Semi permanent classrooms</i>	78,7	79,2	95,6	94,1	66,8
Phòng tạm - <i>Temporary classrooms</i>	98,9	1,9	...	90,1	39,8

^(*) Bao gồm cả các lớp mầm non ngoài công lập chưa được công nhận là trường.
Includes non-public preschool classes.

189 Số trường mầm non phân theo đơn vị hành chính

Number of schools of preschool education by district

Đơn vị tính: Trường - Unit: School

	Năm học - School year 2015			Năm học - School year 2016		
	Tổng số Total	Chia ra - Of which		Tổng số Total	Chia ra - Of which	
		Công lập Public	Ngoài công lập Non-public		Công lập Public	Ngoài công lập Non-public
TỔNG SỐ - TOTAL	1003	730	273	1040	744	296
Ba Đình	41	20	21	39	20	19
Hoàn Kiếm	27	21	6	27	20	7
Tây Hồ	29	8	21	30	8	22
Long Biên	48	21	27	54	27	27
Cầu Giấy	52	15	37	51	14	37
Đống Đa	48	28	20	52	28	24
Hai Bà Trưng	46	29	17	52	30	22
Hoàng Mai	32	22	10	32	22	10
Thanh Xuân	36	20	16	37	21	16
Sóc Sơn	34	32	2	35	32	3
Đông Anh	50	32	18	54	34	20
Gia Lâm	31	25	6	31	25	6
Nam Từ Liêm	39	11	28	47	11	36
Thanh Trì	34	30	4	34	30	4
Bắc Từ Liêm	29	15	14	29	15	14
Mê Linh	21	20	1	21	20	1
Hà Đông	39	30	9	45	34	11
Sơn Tây	17	15	2	17	16	1
Ba Vì	41	40	1	42	41	1
Phúc Thọ	26	25	1	25	25	-

189

(Tiếp theo) **Số trường mầm non phân theo đơn vị hành chính**
(Cont.) *Number of schools of preschool education by district*

Đơn vị tính: Trường - Unit: School

	Năm học - School year 2015			Năm học - School year 2016		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which	
		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>
Đan Phượng	17	17	-	17	17	-
Hoài Đức	33	30	3	34	30	4
Quốc Oai	27	26	1	27	26	1
Thạch Thất	29	26	3	31	26	5
Chương Mỹ	39	35	4	39	35	4
Thanh Oai	24	24	-	24	24	-
Thường Tín	30	29	1	29	29	-
Phú Xuyên	30	30	-	30	30	-
Ứng Hoà	30	30	-	30	30	-
Mỹ Đức	24	24	-	25	24	1

190 Số lớp mầm non phân theo đơn vị hành chính

Number of classes of preschool education by district

Đơn vị tính: Lớp - Unit: Class

	Năm học - School year 2015			Năm học - School year 2016		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which	
		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	17166	10747	6419	17671	11014	6657
Ba Đình	568	193	375	610	209	401
Hoàn Kiếm	296	220	76	297	201	96
Tây Hồ	397	133	264	444	139	305
Long Biên	723	310	413	946	396	550
Cầu Giấy	1147	190	957	856	186	670
Đống Đa	802	269	533	774	269	505
Hai Bà Trưng	685	276	409	828	286	542
Hoàng Mai	1153	303	850	874	304	570
Thanh Xuân	801	187	614	649	194	455
Sóc Sơn	467	457	10	486	472	14
Đông Anh	871	635	236	953	664	289
Gia Lâm	511	361	150	548	369	179
Nam Từ Liêm	356	150	206	905	165	740
Thanh Trì	437	365	72	431	378	53
Bắc Từ Liêm	887	232	655	719	246	473
Mê Linh	463	425	38	528	443	85
Hà Đông	704	410	294	631	470	161
Sơn Tây	282	203	79	285	209	76
Ba Vì	632	622	10	646	635	11
Phúc Thọ	393	388	5	399	399	-

190

(Tiếp theo) **Số lớp mầm non phân theo đơn vị hành chính**
(Cont.) *Number of classes of preschool education by district*

Đơn vị tính: Lớp - Unit: Class

	Năm học - School year 2015			Năm học - School year 2016		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which	
		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>
Đan Phượng	274	274	-	280	280	-
Hoài Đức	587	541	46	638	455	183
Quốc Oai	454	440	14	470	452	18
Thạch Thất	439	417	22	457	420	37
Chương Mỹ	535	498	37	734	500	234
Thanh Oai	362	362	-	368	368	-
Thường Tín	556	502	54	502	502	-
Phú Xuyên	536	536	-	533	533	-
Ứng Hoà	392	392	-	417	408	9
Mỹ Đức	456	456	-	463	462	1

Bao gồm cả các lớp mầm non ngoài công lập chưa được công nhận là trường
Includes public non-public preschool classes

191 Số giáo viên và học sinh mầm non

Number of teachers and pupils of preschool education

	Năm học - School year				
	2010	2011	2014	2015	2016
Số giáo viên (Người) <i>Number of teacher (Person)</i>	21074	25459	36428	38391	43915
Công lập - Public	18535	18193	27645	28596	29903
Ngoài công lập - Non-public	2539	7266	8783	9795	14012
Số học sinh (Học sinh) <i>Number of pupils (Children)</i>	339230	383971	468981	484387	523700
Phân theo loại hình <i>By types of ownership</i>					
Công lập - Public	311406	313398	372387	400058	411763
Ngoài công lập - Non-public	27824	70573	96594	84329	111937
Số học sinh bình quân một lớp học <i>(Học sinh) - Average number of pupils per class (Children)</i>	39	30	29	28	30
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100)</i>					
Giáo viên - Teachers	87,7	120,8	115,2	105,4	114,4
Công lập - Public	89,0	98,2	116,6	103,4	104,6
Ngoài công lập - Non-public	79,4	286,2	111,2	111,5	143,1
Học sinh - Pupils	108,2	113,2	108,4	103,3	108,1
Phân theo loại hình <i>By types of ownership</i>					
Công lập - Public	107,0	100,6	107,3	107,4	102,9
Ngoài công lập - Non-public	124,0	253,6	112,8	87,3	132,7
Học sinh bình quân một lớp học <i>Average number of pupils per class</i>	95,0	76,9	100,0	96,6	107,1

192 Số giáo viên mầm non phân theo đơn vị hành chính

Number of teachers of preschool education by district

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

	Năm học - School year 2015			Năm học - School year 2016		
	Tổng số Total	Chia ra - Of which		Tổng số Total	Chia ra - Of which	
		Công lập Public	Ngoài công lập Non-public		Công lập Public	Ngoài công lập Non-public
TỔNG SỐ - TOTAL	38391	28596	9795	43915	29903	14012
Ba Đình	1201	599	602	1332	648	684
Hoàn Kiếm	688	537	151	734	518	216
Tây Hồ	984	436	548	898	454	444
Long Biên	1564	894	670	2288	1067	1221
Cầu Giấy	1857	656	1201	2213	691	1522
Đống Đa	1547	719	828	1595	709	886
Hai Bà Trưng	1242	721	521	1683	676	1007
Hoàng Mai	2341	833	1508	2749	845	1904
Thanh Xuân	1676	583	1093	1723	624	1099
Sóc Sơn	1396	1376	20	1381	1352	29
Đông Anh	1949	1598	351	2206	1656	550
Gia Lâm	1354	1062	292	1415	1064	351
Nam Từ Liêm	1171	642	529	2134	638	1496
Thanh Trì	1179	1089	90	1196	1057	139
Bắc Từ Liêm	1439	873	566	1671	863	808
Mê Linh	876	800	76	1071	943	128
Hà Đông	1418	1131	287	1510	1090	420
Sơn Tây	701	561	140	715	560	155
Ba Vì	1422	1406	16	1544	1522	22
Phúc Thọ	893	883	10	868	868	-

192 (Tiếp theo) **Số giáo viên mầm non**
phân theo đơn vị hành chính
 (Cont.) *Number of teachers of preschool education by district*

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

	Năm học - School year 2015			Năm học - School year 2016		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which	
		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>
Đan Phượng	631	631	-	669	669	-
Hoài Đức	1497	1406	91	1694	1322	372
Quốc Oai	1094	1061	33	1158	1126	32
Thạch Thất	1074	1021	53	1043	963	80
Chương Mỹ	1200	1137	63	2264	1834	430
Thanh Oai	1209	1209	-	1322	1322	-
Thường Tín	1292	1236	56	1236	1236	-
Phú Xuyên	1276	1276	-	1293	1293	-
Ứng Hoà	1049	1049	-	1124	1109	15
Mỹ Đức	1171	1171	-	1186	1184	2

193 Số học sinh mầm non phân theo đơn vị hành chính

Number of pupils of preschool education by district

Đơn vị tính: Học sinh - Unit: Child

	Năm học - School year 2015			Năm học - School year 2016		
	Tổng số Total	Chia ra - Of which		Tổng số Total	Chia ra - Of which	
		Công lập Public	Ngoài công lập Non-public		Công lập Public	Ngoài công lập Non-public
TỔNG SỐ - TOTAL	484387	400058	84329	523700	411763	111937
Ba Đình	13732	9004	4728	14800	9494	5306
Hoàn Kiếm	7901	6956	945	8107	6508	1599
Tây Hồ	9774	6831	2943	10696	6984	3712
Long Biên	28747	20843	7904	24341	15670	8671
Cầu Giấy	19894	10746	9148	22295	11142	11153
Đống Đa	20992	12014	8978	18646	12038	6608
Hai Bà Trưng	15542	11279	4263	19029	11547	7482
Hoàng Mai	22842	14200	8642	28242	14658	13584
Thanh Xuân	17655	9418	8237	17310	9705	7605
Sóc Sơn	20682	20496	186	22055	21724	331
Đông Anh	28615	23583	5032	30526	24520	6006
Gia Lâm	17785	15179	2606	18693	15731	2962
Nam Từ Liêm	13079	8525	4554	20047	8696	11351
Thanh Trì	15940	14531	1409	17426	16001	1425
Bắc Từ Liêm	16076	11759	4317	18697	12301	6396
Mê Linh	14263	13322	941	15999	14371	1628
Hà Đông	20181	17031	3150	22824	18781	4043
Sơn Tây	9534	7804	1730	9727	8010	1717
Ba Vì	17805	17625	180	19620	19358	262
Phúc Thọ	11782	11692	90	12035	12035	-

193 (Tiếp theo) **Số học sinh mầm non**
phân theo đơn vị hành chính
 (Cont.) *Number of pupils of preschool education by district*

Đơn vị tính: Học sinh - Unit: Child

	Năm học - School year 2015			Năm học - School year 2016		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>
Đan Phượng	10054	10054	-	10562	10562	-
Hoài Đức	19434	18354	1080	20093	17186	2907
Quốc Oai	14354	13950	404	14661	14253	408
Thạch Thất	12389	11919	470	14136	13149	987
Chương Mỹ	18509	17290	1219	23914	18343	5571
Thanh Oai	12342	12342	-	13423	13423	-
Thường Tín	16258	15085	1173	15085	15085	-
Phú Xuyên	13711	13711	-	14463	14463	-
Ứng Hoà	11735	11735	-	12682	12467	215
Mỹ Đức	12780	12780	-	13566	13558	8

194 Số trường học, lớp học phổ thông

Number of schools and classes of general education

	Năm học - School year				
	2010	2011	2014	2015	2016
1. Số trường học (Trường) <i>Number of schools (School)</i>	1469	1484	1521	1528	1536
Tiểu học - Primary school	682	689	707	711	719
Công lập - Public	654	656	670	670	676
Ngoài công lập - Non-public	28	33	37	41	43
Trung học cơ sở <i>Lower secondary school</i>	591	596	607	611	609
Công lập - Public	583	582	585	584	588
Ngoài công lập - Non-public	8	14	22	27	21
Trung học phổ thông <i>Upper secondary school</i>	196	199	207	206	208
Công lập - Public	106	107	115	109	109
Ngoài công lập - Non-public	90	92	92	97	99
2. Số lớp học (Lớp) <i>Number of classes (Class)</i>	27808	27881	29970	31317	32186
Tiểu học - Primary	13794	13928	15478	16510	16444
Công lập - Public	13329	13410	14802	15744	15395
Ngoài công lập - Non-public	465	518	676	766	1049
Trung học cơ sở - Lower secondary	9029	8980	9668	9971	10802
Công lập - Public	8718	8679	9245	9427	10145
Ngoài công lập - Non-public	311	301	423	544	657
Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>	4985	4973	4824	4836	4940
Công lập - Public	3967	4045	3874	3804	3851
Ngoài công lập - Non-public	1018	928	950	1032	1089

194

(Tiếp theo) **Số trường học, lớp học phổ thông**
(Cont.) *Number of schools and classes of general education*

	Năm học - School year				
	2010	2011	2014	2015	2016
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
1. Số trường học					
<i>Number of schools</i>	101,3	101,0	100,9	100,5	100,5
Tiểu học - Primary school	100,6	101,0	101,4	100,6	101,1
Công lập - Public	100,0	100,3	101,1	100,0	100,9
Ngoài công lập - Non-public	116,7	117,9	108,8	110,8	104,9
Trung học cơ sở					
<i>Lower secondary school</i>	100,5	100,8	100,3	100,7	99,7
Công lập - Public	100,2	99,8	100,0	99,8	100,7
Ngoài công lập - Non-public	133,3	175,0	110,0	122,7	77,8
Trung học phổ thông					
<i>Upper secondary school</i>	103,7	101,5	101,0	99,5	101,0
Công lập - Public	96,4	100,9	101,8	94,8	100,0
Ngoài công lập - Non-public	113,9	102,2	100,0	105,4	102,1
2. Số lớp học					
<i>Number of classes</i>	100,7	100,3	103,5	104,5	102,8
Tiểu học - Primary	104,6	101,0	102,9	106,7	99,6
Công lập - Public	104,2	100,6	103,1	106,4	97,8
Ngoài công lập - Non-public	116,0	111,4	98,3	113,3	136,9
Trung học cơ sở - Lower secondary	96,6	99,5	105,8	103,1	108,3
Công lập - Public	97,7	99,6	105,3	102,0	107,6
Ngoài công lập - Non-public	73,2	96,8	117,5	128,6	120,8
Trung học phổ thông					
<i>Upper secondary</i>	100,9	99,8	100,9	100,2	102,2
Công lập - Public	102,0	102,0	98,7	98,2	101,2
Ngoài công lập - Non-public	96,9	91,2	110,7	108,6	105,5

195

Số trường phổ thông năm học 2016
phân theo đơn vị hành chính
Number of schools of general education in school year 2016
by district

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	1536	719	609	208
Ba Đình	41	21	13	7
Hoàn Kiếm	24	14	7	3
Tây Hồ	30	13	11	6
Long Biên	49	24	17	8
Cầu Giấy	38	18	11	9
Đống Đa	52	22	18	12
Hai Bà Trưng	52	24	19	9
Hoàng Mai	42	18	16	8
Thanh Xuân	38	13	14	11
Sóc Sơn	73	35	27	11
Đông Anh	64	29	26	9
Gia Lâm	54	24	22	8
Nam Từ Liêm	41	19	11	11
Thanh Trì	40	19	17	4
Bắc Từ Liêm	35	15	11	9
Mê Linh	61	32	22	7
Hà Đông	60	30	20	10
Sơn Tây	34	15	15	4
Ba Vì	78	35	35	8
Phúc Thọ	51	24	23	4

195 (Tiếp theo) **Số trường phổ thông năm học 2016**
phân theo đơn vị hành chính
 (Cont.) *Number of schools of general education in school year*
2016 by district

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>
Đan Phượng	38	19	16	3
Hoài Đức	52	26	22	4
Quốc Oai	50	24	22	4
Thạch Thất	58	27	24	7
Chương Mỹ	82	38	37	7
Thanh Oai	50	24	21	5
Thường Tín	64	29	30	5
Phú Xuyên	63	29	29	5
Ứng Hoà	66	30	30	6
Mỹ Đức	56	29	23	4

196

Số lớp học phổ thông năm học 2016
phân theo đơn vị hành chính
Number of classes of general education in school year 2016
by district

Đơn vị tính: Lớp - Unit: Class

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	32186	16444	10802	4940
Ba Đình	1047	530	364	153
Hoàn Kiếm	671	338	230	103
Tây Hồ	563	272	182	109
Long Biên	1142	609	367	166
Cầu Giấy	1232	529	461	242
Đống Đa	1274	598	409	267
Hai Bà Trưng	1284	673	413	198
Hoàng Mai	1061	574	339	148
Thanh Xuân	848	413	283	152
Sóc Sơn	1587	858	503	226
Đông Anh	1557	798	550	209
Gia Lâm	1065	534	351	180
Nam Từ Liêm	1111	622	309	180
Thanh Trì	990	484	381	125
Bắc Từ Liêm	848	429	259	160
Mê Linh	1022	536	320	166
Hà Đông	1719	705	774	240
Sơn Tây	645	318	218	109
Ba Vì	1415	744	468	203
Phúc Thọ	858	455	286	117

196 (Tiếp theo) **Số lớp học phổ thông năm học 2016**
phân theo đơn vị hành chính
 (Cont.) *Number of classes of general education in school year*
2016 by district

Đơn vị tính: Lớp - Unit: Class

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>
Đan Phượng	758	402	254	102
Hoài Đức	1052	589	342	121
Quốc Oai	997	543	331	123
Thạch Thất	1146	588	374	184
Chương Mỹ	1428	752	470	206
Thanh Oai	839	439	274	126
Thường Tín	1097	571	361	165
Phú Xuyên	1029	534	335	160
Ứng Hoà	962	502	305	155
Mỹ Đức	939	505	289	145

197 Số giáo viên phổ thông

Number of teachers of general education

	Năm học - School year				
	2010	2011	2014	2015	2016
Số giáo viên (Người) <i>Number of teachers (Pers.)</i>	53370	52835	56274	56778	58216
Tiểu học - Primary school	20729	20879	23639	23953	24832
Công lập - Public	19931	19824	22299	22463	22898
Ngoài công lập - Non-public	798	1055	1340	1490	1934
Trung học cơ sở <i>Lower secondary school</i>	20446	19722	20563	20882	21551
Công lập - Public	19470	19088	19335	19595	19903
Ngoài công lập - Non-public	976	634	1228	1287	1648
Trung học phổ thông <i>Upper secondary school</i>	12195	12234	12072	11943	11833
Công lập - Public	8706	8899	8565	8809	8485
Ngoài công lập - Non-public	3489	3335	3507	3134	3348
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100)</i>					
Số giáo viên <i>Number of teachers</i>	99,4	99,0	99,8	100,9	102,5
Tiểu học - Primary school	100,9	100,7	102,8	101,3	103,7
Công lập - Public	100,5	99,5	102,8	100,7	101,9
Ngoài công lập - Non-public	111,5	132,2	102,7	111,2	129,8
Trung học cơ sở <i>Lower secondary school</i>	-	96,5	98,1	101,6	103,2
Công lập - Public	99,3	98,0	98,6	101,3	101,6
Ngoài công lập - Non-public	66,5	65,0	90,6	104,8	128,0
Trung học phổ thông <i>Upper secondary school</i>	101,1	100,3	97,1	98,9	99,1
Công lập - Public	102,3	102,2	97,9	102,8	96,3
Ngoài công lập - Non-public	98,4	95,6	95,0	89,4	106,8

198 Số học sinh phổ thông

Number of pupils of general education

	Năm học - School year				
	2010	2011	2014	2015	2016
Số học sinh (Học sinh) <i>Number of pupils (Pupil)</i>	1004578	1024783	1138328	1176580	1237055
Tiểu học - Primary school	468673	492604	587474	610310	643592
Công lập - Public	457422	479651	569645	590152	614391
Ngoài công lập - Non-public	11251	12953	17829	20158	29201
Trung học cơ sở <i>Lower secondary school</i>	320745	319218	362453	376932	402563
Công lập - Public	314099	313228	348824	362344	381747
Ngoài công lập - Non-public	6646	5990	13629	14588	20816
Trung học phổ thông <i>Upper secondary school</i>	215160	212961	188401	189338	190900
Công lập - Public	175985	179333	155468	158654	154103
Ngoài công lập - Non-public	39175	33628	32933	30684	36797
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100)</i>					
Số học sinh <i>Number of pupils</i>	100,7	102,0	104,1	103,4	105,1
Tiểu học - Primary school	105,1	105,1	103,5	103,9	105,5
Công lập - Public	104,9	104,9	103,7	103,6	104,1
Ngoài công lập - Non-public	113,1	115,1	95,6	113,1	144,9
Trung học cơ sở <i>Lower secondary school</i>	95,2	99,5	109,7	104,0	106,8
Công lập - Public	96,0	99,7	109,3	103,9	105,4
Ngoài công lập - Non-public	67,6	90,1	120,2	107,0	142,7
Trung học phổ thông <i>Upper secondary school</i>	-	99,0	96,5	100,5	100,8
Công lập - Public	101,9	101,9	96,7	102,0	97,1
Ngoài công lập - Non-public	94,3	85,8	95,5	93,2	119,9

199

**Số giáo viên phổ thông năm học 2016
phân theo đơn vị hành chính**

*Number of teachers of general education in school year 2016
by district*

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	58216	24832	21551	11833
Ba Đình	1896	818	724	354
Hoàn Kiếm	1206	503	447	256
Tây Hồ	1049	392	357	300
Long Biên	2073	993	724	356
Cầu Giấy	2769	931	1172	666
Đống Đa	2338	893	796	649
Hai Bà Trưng	2376	1005	882	489
Hoàng Mai	1728	778	578	372
Thanh Xuân	1706	627	625	454
Sóc Sơn	2910	1324	1074	512
Đông Anh	2623	1148	976	499
Gia Lâm	1848	753	640	455
Nam Từ Liêm	2004	974	604	426
Thanh Trì	1700	658	729	313
Bắc Từ Liêm	1546	629	534	383
Mê Linh	1752	722	666	364
Hà Đông	2480	1039	796	635
Sơn Tây	1220	505	446	269
Ba Vì	2639	1169	1003	467
Phúc Thọ	1580	677	641	262

199 (Tiếp theo) **Số giáo viên phổ thông năm học 2016**
phân theo đơn vị hành chính
 (Cont.) *Number of teachers of general education in school year*
2016 by district

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>
Đan Phượng	1258	584	460	214
Hoài Đức	1785	853	657	275
Quốc Oai	1678	771	626	281
Thạch Thất	2000	864	715	421
Chương Mỹ	2653	1187	1001	465
Thanh Oai	1760	711	735	314
Thường Tín	1858	797	719	342
Phú Xuyên	1942	874	707	361
Ứng Hoà	1766	750	679	337
Mỹ Đức	2083	903	838	342

200

**Số học sinh phổ thông năm học 2016
phân theo đơn vị hành chính**

*Number of pupils of general education in school year 2016
by district*

Đơn vị tính: Học sinh - Unit: Pupil

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	1237055	643592	402563	190900
Ba Đình	45915	24058	15638	6219
Hoàn Kiếm	29438	14362	10644	4432
Tây Hồ	22539	11514	7137	3888
Long Biên	47442	26487	14815	6140
Cầu Giấy	53325	25211	19436	8678
Đống Đa	55104	28516	16157	10431
Hai Bà Trưng	51965	28721	15813	7431
Hoàng Mai	49213	28769	14702	5742
Thanh Xuân	38541	21605	11483	5453
Sóc Sơn	58826	30042	19562	9222
Đông Anh	64454	34081	22193	8180
Gia Lâm	44320	23173	13902	7245
Nam Từ Liêm	40401	23075	10901	6425
Thanh Trì	41879	22179	14975	4725
Bắc Từ Liêm	35021	18584	10599	5838
Mê Linh	37274	19158	11880	6236
Hà Đông	58766	33109	16551	9106
Sơn Tây	25480	12858	8504	4118
Ba Vì	47455	23544	16036	7875
Phúc Thọ	30417	15265	10556	4596

200 (Tiếp theo) **Số học sinh phổ thông năm học 2016**
phân theo đơn vị hành chính
 (Cont.) *Number of pupils of general education in school year*
2016 by district

Đơn vị tính: Học sinh - Unit: Pupil

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>
Đan Phượng	27782	13943	9719	4120
Hoài Đức	37660	20139	12717	4804
Quốc Oai	33369	16637	11612	5120
Thạch Thất	40013	18705	14194	7114
Chương Mỹ	54864	28617	18105	8142
Thanh Oai	30625	15723	9858	5044
Thường Tín	41146	20764	14001	6381
Phú Xuyên	33573	15607	11578	6388
Ứng Hoà	29875	14282	9702	5891
Mỹ Đức	30373	14864	9593	5916

201

Số học sinh phổ thông bình quân một giáo viên và số học sinh phổ thông bình quân 1 lớp học phân theo loại hình và phân theo cấp học

Average number of pupils per teacher and average number of pupils per class by types of ownership and by grade

Đơn vị tính: Học sinh - Unit: Pupil

	Năm học - School year				
	2010	2011	2014	2015	2016
Số học sinh bình quân một giáo viên <i>Average number of pupils per teacher</i>	19	19	20	21	21
Tiểu học - Primary school	23	24	25	25	26
Công lập - Public	23	26	26	26	27
Ngoài công lập - Non-public	14	13	14	14	15
Trung học cơ sở - Lower secondary school	16	16	18	18	19
Công lập - Public	16	18	18	18	19
Ngoài công lập - Non-public	7	11	11	11	13
Trung học phổ thông - Upper secondary school	18	17	16	16	16
Công lập - Public	20	18	18	18	18
Ngoài công lập - Non-public	11	9	10	10	11
Số học sinh bình quân một lớp học <i>Average number of pupils per class</i>	36	37	38	38	39
Tiểu học - Primary school	34	35	38	37	39
Công lập - Public	34	38	37	37	40
Ngoài công lập - Non-public	24	26	26	26	28
Trung học cơ sở - Lower secondary school	36	36	37	38	37
Công lập - Public	36	38	38	38	38
Ngoài công lập - Non-public	21	32	27	27	32
Trung học phổ thông - Upper secondary school	43	43	39	39	38
Công lập - Public	44	42	42	42	40
Ngoài công lập - Non-public	38	30	30	30	34

202 Học sinh tốt nghiệp các cấp học phổ thông

Graduates of grade schools

Đơn vị tính: Người - Unit: Pers.

	Năm học - School year				
	2010	2011	2014	2015	2016
1. Cấp tiểu học <i>Primary education</i>					
- Học sinh dự thi <i>Examinees</i>	76411	86977	108008	103185	107015
- Học sinh tốt nghiệp <i>Completers</i>	76162	86885	107916	103185	106983
- Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp (%) <i>Percentage of primary schools completers (%)</i>	99,67	99,89	99,91	100,00	99,97
2. Cấp trung học cơ sở <i>Lower secondary education</i>					
- Học sinh dự thi <i>Examinees</i>	85320	82028	73354	84109	79878
- Học sinh tốt nghiệp <i>Completers</i>	84118	81524	73023	83833	79597
- Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp (%) <i>Percentage of primary school completers (%)</i>	98,59	99,39	99,55	99,67	99,65
3. Cấp phổ thông trung học <i>Secondary education</i>					
- Học sinh dự thi <i>Examinees</i>	72629	72943	71935	70795	69070
- Học sinh tốt nghiệp <i>Completers</i>	68699	71530	70946	65720	65703
- Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp (%) <i>Percentage of primary schools completers (%)</i>	94,59	98,06	98,63	92,83	95,13

203 Số cơ sở, số giáo viên và sinh viên các cơ sở dạy nghề

Number of colleges, teachers and students of vocational school

	Năm học - School year				
	2010	2011	2014	2015	2016
Số cơ sở (Cơ sở) <i>Number of schools (Unit)</i>	252	266	316	320	320
Cao đẳng, trung cấp nghề, dạy nghề <i>Vocational training with college-high school</i>	48	54	68	69	69
Đại học, cao đẳng, THCN có dạy nghề <i>University, college vocational training included</i>	34	34	35	37	37
Trung tâm dạy nghề <i>Training centre</i>	50	57	59	59	59
Cơ sở dạy nghề khác - Other	120	121	154	155	155
Số giáo viên (Người) <i>Teachers (Person)</i>	...	...	4836	5615	6417
Số sinh viên (người) <i>Students (Person)</i>	140000	140500	191357	211989	227400
Cao đẳng nghề - College	...	...	39962	33485	26646
Trung cấp nghề - Vocational	...	...	27059	33053	36752
Sơ cấp nghề - Vocational training	...	...	124336	145451	164002

204 Số trường, số giáo viên và số học sinh trung cấp chuyên nghiệp

Number of schools, teachers and students of professional secondary education

	Năm học - School year				
	2010	2011	2014	2015	2016
Số trường (Trường) <i>Number of schools (School)</i>	50	50	60	62	64
Phân theo cấp quản lý <i>By management level</i>					
Trung ương - Central	9	6	12	12	12
Địa phương - Local	41	44	48	50	52
Số giáo viên (Người) <i>Number of teachers (Pers.)</i>	3556	3699	3325	3212	3245
Phân theo cấp quản lý <i>By management level</i>					
Trung ương - Central	912	948	1887	1795	1805
Địa phương - Local	2644	2751	1438	1417	1440
Số học sinh (Học sinh) <i>Number of students (Pupil)</i>	75652	62065	100013	89830	89353
Phân theo cấp quản lý <i>By management level</i>					
Trung ương - Central	15332	16956	64144	53870	53303
Địa phương - Local	60320	45109	35869	35960	36050

205 Số trường, số giáo viên và sinh viên cao đẳng và đại học phân theo cấp quản lý

Number of colleges, teachers and students in colleges and universities by management level

	Năm học - School year				
	2010	2011	2014	2015	2016
Số trường (Trường) <i>Number of schools (School)</i>	79	80	90	92	94
Phân theo cấp quản lý <i>By management level</i>					
Trung ương - Central	74	75	85	87	89
Địa phương - Local	5	5	5	5	5
Số giáo viên (Người) <i>Number of teachers (Pers.)</i>	17310	18202	26869	25696	25711
Phân theo cấp quản lý <i>By management level</i>					
Trung ương - Central	16999	17852	26417	25291	25296
Địa phương - Local	311	350	452	405	415
Số sinh viên (Sinh viên) <i>Number of students (Student)</i>	695320	721450	638936	753068	753760
Phân theo cấp quản lý <i>By management level</i>					
Trung ương - Central	688405	714225	630616	742877	743550
Địa phương - Local	6915	7225	8320	10191	10210

Y TẾ, VĂN HOÁ VÀ THỂ THAO HEALTH, CULTURE AND SPORT

Biểu Table	Trang Page
206 Số cơ sở y tế, giường bệnh, cán bộ y tế và bệnh truyền nhiễm <i>Number of health establishments, patient beds, health staffs and contagious diseases</i>	471
207 Văn hoá <i>Culture</i>	472
208 Số huy chương một số môn thể thao đạt được trong các kỳ thi đấu quốc tế năm 2016 <i>Number of some sport medals gained in international competitions in 2016</i>	474

206

Số cơ sở y tế, giường bệnh, cán bộ y tế và bệnh truyền nhiễm

Number of health establishments, patient beds, health staffs and contagious diseases

	2010	2011	2014	2015	2016
Cơ sở y tế (Cơ sở) <i>Health establishments (Establishment)</i>					
Bệnh viện - Hospital	55	55	96	94	94
Nhà hộ sinh - Maternity house	4	4	4	4	4
Trạm y tế xã, phường <i>Medical service units in communes, precincts</i>	577	577	584	584	584
Trại phong - Leprosy center	2	2	2	2	2
Giường bệnh trong bệnh viện (Giường) - Beds in hospitals (Bed)	15509	15695	21081	22013	22260
Cán bộ ngành y (Người) <i>Medical staff (Person)</i>	13587	13601	32142	33067	32597
Bác sĩ - Doctors	5386	5415	10979	11196	11521
Y sĩ - Assistant physicians	2584	2608	5560	6492	6393
Điều dưỡng - Nursing	5617	5578	15603	15379	14683
Cán bộ ngành dược (Người) <i>Pharmaceutical staff (Person)</i>	1042	1054	2886	3719	3856
Bệnh truyền nhiễm (ca) <i>Contagious diseases (case)</i>					
Tả, ỉa chảy, lỵ <i>Cholera, diarrhoea, shigellosis</i>	122353	121648	17958	13817	-
Sốt xuất huyết - Dengue fever	3152	2856	1774	15422	1678
Sởi - Measles	20	15	1693	39	105
Viêm gan SVT - Hepatitis	465	450	24	49	50

207 Văn hoá^(*) Culture

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2010	2011	2014	2015	2016
Tổng số sách xuất bản của NXB Hà Nội <i>Total number of books published by Hanoi Publishing House</i>						
Sách <i>Books</i>	Đầu sách <i>Titles</i>	340	369	463	300	407
Bản <i>Copies</i>	1000 bản <i>Thous. copies</i>	1785	2973	3456	2500	3561
Thư viện (**) - Libraries						
Số thư viện <i>Number of libraries</i>	Thư viện <i>Library</i>	30	30	30	30	30
Số sách thư viện hiện có <i>Number of books in libraries</i>	1000 bản <i>Thous. copies</i>	258	259	330	344	528
Chiếu bóng - Cinemas						
Rạp <i>Movie houses</i>	Rạp <i>Cinema</i>	5	5	5	5	3
Đội chiếu phim lưu động <i>Movie showing groups</i>	Đội <i>Team</i>	11	11	11	11	6
Buổi chiếu <i>Shows</i>	Buổi <i>Show</i>	8979	9002	6574	6241	6577
Lượt người xem <i>Number of attendance</i>	1000 lượt <i>Thous. pers.</i>	650	750	658	608	591
Doanh thu <i>Turnover</i>	Tỷ đồng <i>Bill.dongs</i>	10	11	7	7	8
Nghệ thuật - Performing arts						
Số đơn vị nghệ thuật chuyên nghiệp <i>Number of professional performing art groups</i>	Đoàn <i>Union</i>	6	6	6	6	6

207 (Tiếp theo) Văn hoá^(*) (Cont.) Culture

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2010	2011	2014	2015	2016
Số rạp hát <i>Number of playhouses</i>	Rạp <i>Cinema</i>	5	5	5	5	5
Số buổi biểu diễn <i>Number of performances</i>	Buổi <i>Show</i>	2729	2599	2873	2745	2500
Lượt người xem <i>Number of attendance</i>	1000 lượt <i>Thous. pers.</i>	1145	1110	1087	1118	1620
Doanh thu <i>Turnover</i>	Tỷ đồng <i>Bill.dongs</i>	27	34	50	43	44

^(*) Chỉ tính các đơn vị địa phương quản lý.

Figure is only available for the establishments under local authority.

^(**) Gồm cả thư viện Hà Nội, thư viện thiếu nhi và thư viện của các quận, huyện.

Including Hanoi library, libraries for youngster and district libraries.

208 Số huy chương một số môn thể thao đạt được
trong các kỳ thi đấu quốc tế năm 2016
*Number of some sport medals gained in international
competitions in 2016*

	Tổng số <i>Total</i>	Huy chương vàng <i>Gold medal</i>
Điền kinh - <i>Athletics</i>	16	5
Karate - <i>Karate</i>	12	4
Silát - <i>Silat</i>	24	8
Teakwondo - <i>Teakwondo</i>	1	-
Wushu - <i>Wushu</i>	27	7
Vật tự do - <i>Free style</i>	52	32
Bắn súng - <i>Shooting</i>	14	7
Cờ vua - <i>Chess</i>	47	27
Bóng bàn - <i>Table tennis</i>	10	5
Cầu mây - <i>Sepatakrav</i>	10	3

NIÊN GIÁM THỐNG KÊ THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Hanoi Statistical Yearbook

2016

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Giám đốc - Tổng Biên tập

ThS. ĐỖ VĂN CHIẾN

Biên tập, sửa bản in:

VƯƠNG NGỌC LAM

Trình bày:

TRẦN KIÊN - DŨNG THẮNG

In 610 cuốn khổ 17 × 24 cm tại Nhà xuất bản Thống kê - Công ty Cổ phần In Hồng Việt
Địa chỉ: Km 12, QL 32, Phú Diễn, Từ Liêm, Hà Nội.
Số xác nhận đăng ký xuất bản: 49-2017/CXBIPH/04-01/TK
do Cục Xuất bản, In và Phát hành cấp ngày 10/01/2017
QĐXB số 105/QĐ-NXBTK ngày 07/6/2017 của Giám đốc - Tổng Biên tập NXB Thống kê
In xong và nộp lưu chiểu tháng 6 năm 2017.